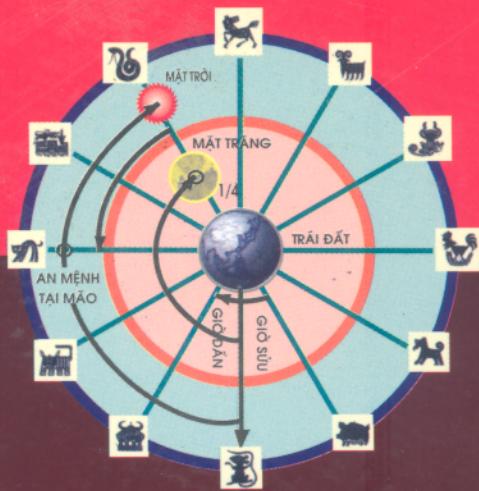


NGUYỄN THẾ VỪNG

NHỊP SINH HỌC với DỊCH HỌC

TRONG VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG



NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

NGUYỄN THẾ VŨNG

NHỊP SINH HỌC VỚI DỊCH HỌC

TRONG VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại từ khi hình thành cho tới nay có thể tạm chia làm hai thời lượng lớn.

Khoảng thời lượng lớn thứ nhất kết thúc ở thời đại Vua Phục Hy cách ngày nay 3500 năm. Trong thời lượng thứ nhất người với người thật sự bình đẳng. Các thành viên của cộng đồng chỉ khác nhau về giới tính, tuổi tác. Quyền và lợi của người đứng đầu cộng đồng có lẽ giống như quyền và lợi của các già làng trưởng bản vùng dẻo cao của những bộ tộc ít người. (Nghiêu, Thuấn là những ông vua sống trong khoảng thời lượng lớn thứ nhất).

Khoảng thời lượng lớn thứ hai bắt đầu từ thời đại Khổng Tử, cách ngày nay 2500 năm. Trong khoảng thời lượng thứ hai xã hội đã có cấu trúc chặt chẽ, đã phân thành tầng lớp, đẳng cấp, giai cấp.

Một nghìn năm từ thời đại Phục Hy đến thời đại Khổng Tử là thời kỳ chuyển tiếp.

Cuối thời lượng lớn thứ nhất, sự hiểu biết của con người về con người đã đạt tới đỉnh cao tuyệt đối mà ngày nay chúng ta còn chịu ảnh hưởng, nhưng chưa đủ khả năng tiếp nhận, đánh giá. Đỉnh cao tuyệt đối này là tập hợp những chứng nghiệm cao niên, sâu sắc, tinh tế trong lĩnh vực sinh y được, được ghi nhận bởi học thuyết kinh lạc huyệt, tạng phủ, học thuyết âm dương ngũ hành đại càn khôn tiểu càn khôn...

Kinh phật, kinh dịch và yoga đều chứa đựng những phiên bản của học thuyết kinh lạc..., học thuyết âm dương ngũ hành ...

Bốc Phệ, Bát tự hà lạc, tử bình... là sự phát triển mở rộng ứng dụng của học thuyết kinh lạc...

Khổng Tử nghiên ngẫm kinh dịch của cổ nhân để ông sáng tạo ra một kinh dịch khác đầy đặc những bất bình đẳng xã hội, đầy đặc những nhiễu nhương, ngang trái và bí tắc.

Tổ sư tử vi học - Trần Đoàn - Sống khoảng cuối Đường đầu Tống (cách ngày nay khoảng 900 năm) là nhà y dược học (Tác phẩm chính gồm 114 thiên y dược học) lại tinh thông nho, lý, dịch học, biết thuật tu tiêm, thuật phong thuỷ.

Trên cơ sở nghiên cứu sự vận hành của các sao trên thiên bàn Tử vi và nghiên cứu hệ thống các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người tác giả chứng minh các sao trong Tử vi không phải là sao trời (như quan niệm phổ biến hiện hành) mà là các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người, chỉ ra sao nào là kinh nào, lạc nào, môn nào.

Đây là xuất phát điểm để tác giả đặt vấn đề viết cuốn sách này. Và xin chân thành cảm ơn GS. Sư học Trần Quốc Vượng, GS. Nguyễn Tài Thu - Viện trưởng Viện Châm cứu Việt Nam và GS. Phạm Việt Trinh (Hội trưởng Hội Thiên văn học Việt Nam) đã động viên, thúc đẩy để hoàn thiện một suy lý, một tìm tòi, tạo cho tác giả một niềm tin, sự mạnh dạn để phổ biến nghiên cứu của mình tới bạn đọc, để tác giả có thể cùng bạn đọc đi đến một cách nhìn khác về vấn đề Tử vi với con người. Với sự tương ứng 1:1 của 77 sao của Tử vi, với 77 kinh, lạc, môn của y học cổ truyền, tác giả đã cố gắng làm sáng tỏ sách Tử vi của Trần Đoàn cũng trình bày cấu trúc và ảnh hưởng qua lại của 77 kinh, lạc, môn như y học cổ truyền, nhưng chú trọng mở rộng những chứng nghiệm từ lĩnh vực sinh y sang lĩnh vực tâm sinh lý cá nhân, đặc điểm bệnh lý, lịch sử bệnh học, lịch sử xã hội của mỗi nhân số và một vài nhận xét có tính triết học sau khi làm sáng tỏ nguồn gốc sinh y học nhân thể của Tử vi, tác giả trình bày vận dụng Tử vi và y học vào việc dự báo, đoán định bẩm sinh, năng khiếu nghề nghiệp, đặc điểm tâm sinh lý và tuổi thọ của mỗi người. Dự vào các tình tú trên thiên bàn Tử vi để truy tìm tội phạm, hướng nghiệp, chọn người cho việc. Vận dụng một cách đúng đắn, chính xác lực lượng hậu thiền của con người để theo tốt tránh xấu, chuyển họa thành phúc, khai sáng tương lai, điều khiển cuộc đời mình trong chính bàn tay mình.

Tác giả xin chân thành cảm ơn ông Hoàng Bình, tác giả cuốn sách *Hoàng Lịch*, Thể kỷ âm dương đối lịch của Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc, người đã đóng góp một số kiến thức cơ bản của người xưa để sách thêm phần giá trị.

Tác giả xin chân thành cảm ơn bà Trần Thu Nguyệt, chủ nhà sách “Minh Nguyệt” 13 Thợ Nhuộm, Hà Nội, đã bổ sung, sửa chữa một số phần giúp cho bạn đọc dễ tiếp cận với kiến thức mà tác giả muốn phổ biến.

Sách là kết quả của nhiều năm học hỏi, suy ngẫm và thể hiện. Tuy vậy cả việc học hỏi và việc thể hiện khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

*Hà Nội, tháng 5 năm 2002.
Nguyễn Thế Vững
Trường Đại học Hàng hải*

CHƯƠNG MỘT

TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI

I. KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Ngày nay triết học, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên đều cho rằng không gian, thời gian là hai biến số độc lập. Để xác định một đại lượng tự nhiên vĩ mô hoặc trạng thái của một hệ vĩ mô, người ta không phải chỉ biết địa điểm, thời điểm mà còn phải biết hàng chục, hàng trăm các thông số khác.

Để xác định n phân tử khí đựng trong một bình kín, người ta phải biết 6 n thông số (mỗi phân tử cần biết sáu thông số là: x, y, z và v_x , v_y , v_z). Một mét khối không khí ở điều kiện thường có khoảng 10^{25} phân tử. Muốn biết trạng thái không khí ở nơi ta đang ngồi, ta cần có giá trị của 6. 10^{25} thông số khác nhau. Một con số quá lớn, không thực tế vì không thể biết được, và nếu có biết được cũng không thể sử dụng được.

Người phương Đông xưa giải quyết vấn đề hơi khác. Cách giải quyết này vừa mang tính triết học vừa mang tính kinh nghiệm, không hoàn toàn khẳng định và không lí giải triệt để. Kinh Dịch chia mặt đất thành tám phương vị lần lượt là: Đông, Đông - Nam, Nam, Tây - Nam, Tây, Tây - Bắc, Bắc, Đông - Bắc. Các phương vị này cũng đặc trưng cho bốn mùa:

Hướng Nam - Mùa hạ
Hướng Bắc - Mùa đông
Hướng Đông - Mùa xuân
Hướng Tây - Mùa thu

Nếu cho rằng không gian của mỗi sự vật là căn cứ chỉ ra sự tồn tại của sự vật ấy, là căn cứ để phân biệt sự vật ấy với sự vật khác, và thời gian thường được biểu hiện bằng sự thay đổi vị trí của vật thì sự thống nhất không thời gian trong Kinh Dịch không đơn thuần là một hình thức mô tả và đã thực sự lớn hơn kinh nghiệm.

Triết học phương Đông quan niệm cái tôi là một (một tiểu càn khôn) và vũ trụ cũng là một (một đại càn khôn). Tiểu càn khôn cùng tồn tại và thống nhất với đại càn khôn. Mỗi sinh vật, mỗi vật thể cũng là một tiểu càn khôn.

Trời đất với ta cùng sinh

Vạn vật với ta là một

Có "cái tâm đồng nhất giữa nhân thể và vũ trụ, giữa nhân thể với vạn vật", "Cái tôi" không thể là một nhân tố độc lập tự phát sinh, tự phát triển và có khả năng cải tạo thế giới.

Lão Tử nói:

Trời đất không có nhân

Coi vạn vật như loài chó rơm.

Thánh nhân không có nhân

Coi trăm họ như loài chó rơm.

Cái khoảng giữa trời đất giống như ống bể

Trống rỗng mà vô tận,

Càng động, hơi càng ra...

"Vạn vật với ta là một" nên cả vũ trụ chỉ có một biến. Biến ấy là không gian hay thời gian cũng vậy. Trong Tử Vi, Bốc Phệ, Kinh Dịch, Phong Thủy... đều thấy bóng dáng một biến. **Một biến đậm đặc ở Tử Vi và Bốc Phệ. Ở Tử Vi, cuộc đời của mỗi con người được xác định hoàn toàn bằng thời điểm ra đời của người ấy (giờ, ngày, tháng, năm).** Mỗi con người là hàm một biến thì cả vũ trụ cũng là hàm một biến. Đó là sự tương đồng giữa đại càn khôn với tiểu càn khôn.

Để với đi phần nào sự hoài nghi của bạn đọc, ta hãy xét cụ thể: Giả sử có một tiểu càn khôn A và một tiểu càn khôn Y. Nếu A độc lập với Y thì A sẽ vận động theo những quy luật của chính nó. Ở thời điểm t_A^* , tiểu càn khôn A ở trạng thái A^* . A^* hoàn toàn xác định bởi t_A^* (một biến). Tương tự như A, ở thời điểm t_Y^* , tiểu càn khôn Y ở trạng thái Y^* (một biến). Ở thời điểm t_A với trạng thái A , tương ứng với trạng thái Y thời điểm t_Y (chọn t_A là thời điểm A gần Y nhất chẳng hạn).

Sự tương ứng giữa A và Y khiến hai hệ độc lập với nhau cũng chỉ xác định bằng một biến t_A (hoặc t_Y).

Nếu A và Y lệ thuộc lẫn nhau sao cho các trạng thái, các thời điểm tương ứng nhau.

t_Y Y_1	t_Y Y_2	t_Y Y_3	t_Y Y
t_A A_1	t_A A_2	t_A A_3	t_A A

Ta chỉ cần biết giá trị của một trong bốn đại lượng tA , A , tY , Y là suy ra giá trị của ba đại lượng còn lại.

Lịch sử thế giới có thể chỉ ra tính một biến của cộng đồng nhân loại:

Khi các vua Hùng (200 năm trước Công nguyên) bàn kế sách dựng nước thì Thích Ca (- 544 → - 464) giảng đạo ở Ấn Độ, Khổng Tử (- 551 → - 479) giảng đạo ở Trung Quốc. Khi Nguyễn Du viết Kiều (1765 - 1820) thì Lí Nhữ Trâm (1763 - 1830) viết Kinh Hoa Duyên, Mozart (1756 - 1791) soạn nhạc, Napoleon (1768 - 1821) đưa quân đánh chiếm châu Âu.

Một loạt câu hỏi được đặt ra là:

- Lịch sử có thể xảy ra khác đi được không?
- Các sự kiện có thể đến sớm hoặc muộn hơn được không?
- Nếu có thể khác được thì sự khác ấy là như thế nào và tại sao lại khác được?

Đương nhiên là lịch sử phải xảy ra như thế chứ không thể khác được. Lịch sử đã đi qua, các sử gia đã ghi chép. Biết khoảng thời gian Nguyễn Du viết Kiều là biết thời gian Kinh Hoa Duyên góp mặt, biết châu Âu đang chìm trong máu lửa (đồng đại). Lịch sử những sự kiện, những cá nhân hoàn toàn cố định, lịch sử thế giới trước năm 2000 hoàn toàn cố định thì lịch sử thế giới sau năm 2000 cũng hoàn toàn cố định. Cố định theo đồng đại và theo lịch đại. Biết một sự kiện trong cuốn lịch ấy thì ta có thể suy ra các sự kiện khác.

Trong khoa học tự nhiên, mỗi hệ thường có nhiều đặc tính, nhiều mối quan hệ. Ngày xưa, thiếu phương pháp tính toán nên người ta thường bỏ qua những mối quan hệ có ảnh hưởng không lớn đến giá trị của những đại lượng cần xác định để mỗi đại lượng thường chỉ phụ thuộc vào một vài biến số nào đó. Ngày nay, do đầy đủ phương tiện tính toán, người ta có thể xem xét đến mọi đặc tính, mọi mối quan hệ nên giá trị của một đại lượng liên quan đến hàng chục, hàng trăm hoặc nhiều hơn nữa những giá trị của các đại lượng khác. Tại sao có sự gia tăng số biến số và tại sao sự gia tăng biến số này được thực tế khoa học kĩ thuật công nhận.

Chúng ta phải đo giá trị của hàng trăm biến số $x_1, x_2, x_3 \dots x_{10}$ vì chúng ta không biết sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các biến số này,

Một hàm số $y = f(x_1, x_2, \dots, x_{100})$ xác định thông qua 100 thông số xi với 100 cách khác nhau mà ở đó (100 thông số) chỉ có một thông số độc lập thì bản thân mỗi giá trị của y đã là giá trị trung bình:

$$y = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_{100}}{100}$$

y là giá trị trung bình của 100 giá trị khác nhau nên y chính xác (ít thay đổi)

II. CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

A. VŨ TRỤ VỚI CON NGƯỜI LÀ MỘT HỆ HỮU HẠN VÀ HỎ

Triết học của chúng ta ngày nay dùng mẫu hệ vô hạn. Hệ vô hạn là một khái niệm lí thuyết thuần túy. Khái niệm hệ vô hạn ra đời nhờ phản chứng:

Nếu không gian vũ trụ của chúng ta là hữu hạn thì ngoài phần hữu hạn, ngoài giới hạn đó là cái gì?

Đúng ! Nhưng mọi định luật thực nghiệm đều tiến hành trên hệ cô lập (kín) hoặc gần như cô lập. Con người không thể hình dung được một hệ vô hạn. Trong hệ vô hạn không có khoa học, vì khoa học yêu cầu được kiểm chứng, mà hệ vô hạn không cho khả năng kiểm chứng.

Thế có chắc vũ trụ của chúng ta là cô lập không?

Phải chăng các định luật, quy luật của khoa học là hoàn toàn đúng?

Hiểu biết của chúng ta thường xuyên thay đổi và ngày càng hoàn thiện. Bởi vậy, coi vũ trụ là kín, là cô lập cũng chưa thỏa đáng. Từ thực tế, thực nghiệm, chúng ta nên xem vũ trụ là một hệ hữu hạn và hỏ.

Mức độ hỏ từ 6% đến 4% và nhỏ hơn nữa. Mức độ hỏ này được lấy từ mức độ chính xác của các định luật thực nghiệm trong khoa học tự nhiên.

Với chênh lệch từ 4% đến 6% (hoặc nhỏ hơn) ta có thể coi vũ trụ của chúng ta là hoàn toàn kín.

Người phương Đông quan niệm trong vũ trụ (đại càn khôn), mọi thứ đều biến đổi. Biến đổi là giả tượng, là vô minh. "Vô minh là hiện hữu, là khởi Thủy, là tận cùng, là vô thủy vô chung". Phương Đông khẳng định mọi sự đều biến đổi (vô thường), chỉ riêng khẳng định này là bất biến (thường). Tuy biến đổi nhưng

vĩnh hằng. Từ vĩnh hằng, ta đi ngược trở về bất biến, và từ bất biến, ta có vũ trụ cô lập, tuần hoàn.

"Tư tưởng nhân loại hoạt động trong một vòng tròn giới hạn, và lần lượt hiện ra, và biến đi nhưng vẫn luôn luôn còn đấy".

B. CON NGƯỜI VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

Triết học Đông phương cho rằng: *"Tâm thân của mỗi cá nhân được gọi chung là danh và sắc. Danh chỉ yếu tố tâm lí, sắc chỉ yếu tố vật lí. Tâm vật hay tinh thần và vật chất tương đương nhau, có cùng có không cùng không". "Thân thể và tinh thần là một giả hợp những trạng thái tâm lí"*

Con người vật chất là trọng lượng, là chiều cao, là có thể phân thành đầu, mình, tứ chi, ngũ quan, lục phủ. Là có thể chỉ ra tóc ở trên, chân ở dưới, da ở ngoài, kinh tạng ở trong. Thân thể vật chất có thể nhận biết thông qua các giác quan, và có thể thay thế các giác quan bằng máy móc, thiết bị.

Triết học đương đại phân chia tinh thần thành cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lí... ở đây, chúng tôi phân tách thành tinh cảm, tâm trạng, suy tư, tư tưởng... Cảm giác là một hình thức phức tạp sẽ được phân tích riêng.

Tinh cảm, tâm trạng, tư tưởng là không thể phân chia, không thể chỉ ra ở lưng hay ở tay. Không thể nói khát vọng ở chính giữa, day dứt ở bên phải, lo lắng ở bên trái... Nó luôn luôn là một trên toàn bộ con người. "Khi ta thực sự suy tư thì ta không biết mình suy tư về cái gì". Tinh thần có thể phân biệt bằng sự xuất hiện sớm hay muộn, lâu hay mau. Nghĩa là chỉ được phân định bằng thời gian. Chỉ trong "lãnh địa tinh thần", thời gian mới tồn tại độc lập, không gắn với không gian. *Thời gian độc lập với không gian, không cần thể hiện qua không gian chỉ thấy trong lĩnh vực tinh thần, ý thức.*

Chỉ dựa vào vật lí hoặc khoa học tự nhiên thì không giải quyết được khái niệm thời gian.

Tinh thần là sự "nhìn nhận từ bên trong", là thực tại chủ quan, không thể nhận ra bằng các giác quan, bằng máy móc thiết bị. Tinh thần và vật chất cùng có một không gian tồn tại, cùng tồn tại ở một con người. Tinh thần và thân thể là một tồn tại được phân định từ "hai phương diện". Trong Phong Thủy, chúng ta

thường thấy không gian, vật chất. Trong Tử Vi, Độn Giáp, chúng ta thường thấy thời gian. Ở mỗi con người, "*tinh thần như một dòng nước mang mọi ý tưởng, ấy là thực tại (trực tiếp) duy nhất*". Về một mặt nào đó, cũng có thể nói tinh thần bao toàn. Phật Thích Ca đã giải quyết xong khái niệm vật chất và tinh thần, mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần. Thích Ca đã đạt đến đỉnh cao của triết học nhân sinh. Triết học phương Tây là triết học của nền sản xuất vật chất xã hội. Triết học nhân sinh là triết học của sự hòa đồng, của sự đồng nhất giữa không gian với thời gian. Triết học phương Tây là triết học của sự phân liệt. Theo triết học này chưa có quan niệm thống nhất về thời gian.

C. QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI VŨ TRỤ

1. Người ta cho rằng con người ngoài cấu trúc hữu hình mà chúng ta thường cảm nhận được, còn nhiều lớp cấu trúc "vô hình". Những lớp cấu trúc vô hình tạo bởi những mạng lưới hình ống, những plasma sinh học, những hạt rất nhỏ với nhiều cấp độ cấu tạo tinh tế khác nhau. Những sóng dừng cũng có mặt ở mọi nơi, chúng phản xạ ở phía trong mặt da, phía trong các tạng phủ, mặt trong các màng tế bào và giao nhau ở các huyệt. Các sóng dừng có tần số từ 8 đến 10 héc, từ 13 đến 25 héc, từ 5 đến 7 héc, từ 1 đến 4 héc. Sóng 1 héc tạo khả năng con người tương tác với năng lượng thường trực của toàn vũ trụ và nhờ đó mà nắm bắt được nhiều thông tin từ những cõi xa thẳm. Sóng 7,8 héc là sóng đặc trưng của não. Sự tồn tại những cấu trúc vô hình, những sóng dừng phần nào thể hiện qua sự tái lập các phần cơ thể đã mất, sự cảm thấy phần cơ thể (hữu hình) đã mất và những thanh âm như tiếng sáo thoát ra khỏi cơ thể người già trước khi qua đời một vài ngày. Toàn bộ những cấu trúc hữu hình, vô hình ấy có đồng hồ sinh học riêng và chung. Đó là nhịp tim, nhịp thở, nhịp điệu sinh sán và phân hủy tế bào, nhịp điệu tuần hoàn của kinh mạch và huyệt, sự tán tụ của các sóng dừng, và cuối cùng là nhịp điệu sinh hoạt cá nhân, gia đình và xã hội. Với cấu trúc phức tạp, tinh vi và hoàn chỉnh như vậy mà con người vẫn không có được chân như (tri thức) của khách thể ngoại giới. Chân như (tri thức) về khách thể ngoại giới (theo khoa học ngày nay) đặt cơ sở ở cảm giác. Nhưng cảm giác không phải là khách thể ngoại giới. Khách thể ngoại giới

tồn tại tự nó và cho nó. Khách thể ngoại giới là một tiểu càn khôn hở. Nhờ sự hở của khách thể mà có "vật gửi đến ta". Sự hở ở đây theo nghĩa thông thường. Ta chỉ có phần vật gửi đến (như mùa đông, trăng tròn, trời tối) và phần vật gửi đến phải cùng với hoạt động của các giác quan mới có cảm giác. Chúng ta không nhận diện được phần vật gửi đến và phần ta ứng ra, chỉ nhận được sự tổng hòa của chúng gọi là cảm giác.

Cảm giác là ta, không phải là vật. Cảm giác là ta ở thời điểm vật gửi đến ta. Không phải ta hiểu vật mà là ta nhận ra ta ở trạng thái quan hệ với vật. Trong ta không có gì là vật.

Hai anh em trai sinh đôi thường hiểu nhau rất cẩn kẽ vì:

- Cùng giới tính.
- Cùng tách ra từ một hợp tử.
- Cùng cha mẹ, gia đình.
- Cùng thời đại.
- Cùng dân tộc.
- Cùng là con người.

...

Sự hiểu ở đây là sự tương đồng, sự "suy bụng ta ra bụng người". Những người văn minh cảm thấy người chậm phát triển giống như gỗ đá.

Đây là vế thứ nhất.

Ngược lại, người chậm phát triển cũng cảm thấy người văn minh như gỗ đá.

Không phải chỉ có ta thấy con trâu, con bò là ngu si mà trâu bò cũng thấy ta là ngu si. Đừng thấy chúng sợ ta mà cho rằng chúng phục tài ta. Có thể chúng sợ ta cũng như ta sợ cơn bão sắp đến, ngôi nhà đang đổ, mặt đất sụt lở. Ta bảo đất đá là vô tri vô cảm, có thể đất đá cũng bảo ta là vô tình vô thức. *Không thể hiểu vũ trụ ngoại giới thông qua các giác quan. Phật Thích Ca tìm sự thật về cuộc sống và cái chết, sự thật về nguồn gốc con người bằng cách quay ngược trở lại. "Tìm thực nghiệm trong nội quan để khám phá cái tốt cùng ở bản thân mình"* Từ thực tại tốt cùng của bản thân, Phật đi ra ngoài vũ trụ ngoại giới bằng con đường:

Trời đất với ta cùng sinh

Vạn vật với ta là một

Phật và những người theo Phật đều công nhận *Phật đã đi đến tận cùng của con đường này - bằng thực nghiệm tâm lí để nhận ra cái tâm đồng nhất của con người với vũ trụ ngoại giới.*

Sự thật, chân lí đòi hỏi mỗi con người phải tự tìm kiếm; không thể cho, xin, mua, bán được.

Chúng ta chưa thể đến với chân lí bằng con đường thực nghiệm tâm lí, nhưng chúng ta có thể nhận ra tính bắt buộc và hợp lí của phương pháp này. Con người hiện hữu được tạo lập, dung dưỡng, loại bỏ khỏi trần thế, nhưng bao giờ và ở đâu cũng là một phần rất nhỏ của vũ trụ. Cuộc sống trần thế là tấm gương ghi nhận mọi biến động của vũ trụ ngoại giới, rõ nhất là những biến động có chu kì. Ở mỗi con người có những chu kì, ở vũ trụ cũng có những chu kì. Đó là chu kì tự quay của Trái đất (ngày), chu kì của Mặt trăng quay quanh Trái đất (tháng), chu kì Trái đất quay quanh Mặt trời (năm), chu kì vết đèn trên Mặt trời (10,75 năm), chu kì 10 năm và chu kì 60 năm.

Trong các chu kì, có một chu kì rất đặc biệt được gọi là đại nguyên. Đại nguyên dài 129.600 năm. Chữ nguyên có thể chỉ là do 129.600 chia hết cho ngày và năm xuân phân.

$$365,242199 \times 129.600 = 47.335.388,9904 \text{ ngày}$$

Con số đúng có thể là: 47.335.389 ngày

hoặc 47.335.388 ngày

Phần lẻ (sau dấu phẩy) là do phép đo độ dài năm xuân phân chưa chính xác hoặc đây cũng là một phép lấy gần đúng.

Ngoài đại nguyên, còn có các chu kì nhỏ hơn:

$$\text{Hội 10.800 năm} = \frac{129.600}{12} \text{ năm}$$

$$\text{Vận 3.600 năm} = \frac{129.600}{36} \text{ năm}$$

$$\text{Thế 30 năm} = \frac{129.600}{4320} \text{ năm}$$

Ta lưu ý chu kì vết đèn trên mặt trời cỡ 1,75 năm đến 10,8 năm, chu kì hành tinh Thổ quay quanh Trái đất là 29,457 năm, chu kì hành tinh Mộc quay quanh Trái đất là 12,012 năm.

Chu kì chung của các hành tinh có thể lấy gần đúng là 360 năm
 $360 \times 360 = 129.600$

Những chu kì này tạm gọi là nhịp điệu vũ trụ. Nếu chúng ta tìm được mối liên hệ giữa nhịp điệu vũ trụ và nhịp điệu nhân thể là chúng ta đã làm sáng tỏ những luận đoán trong bộ sách Tử vi cổ điển.

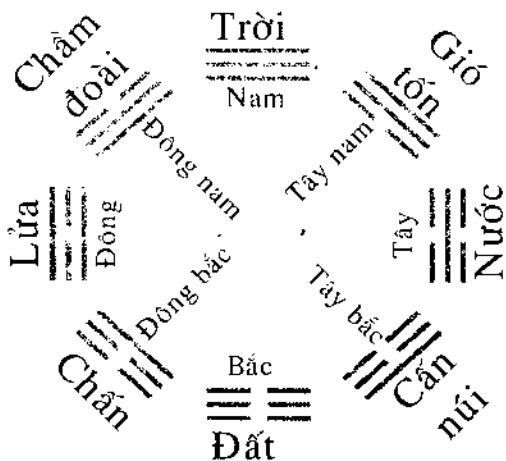
III. THIÊN BÀN CỦA TỬ VI

A. BÁT QUÁI

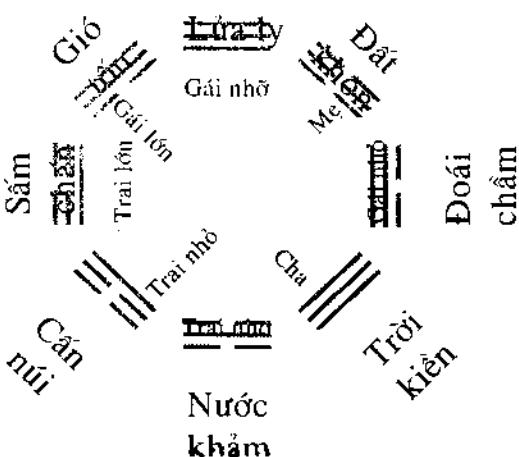
Theo truyền thuyết Tiên thiên bát quái đồ là do Phục Hi vẽ, nên được gọi là “Phục Hi bát quái đồ”. Nó gồm 2 loại là “Phục Hi bát quái phương vị đồ” và “Phục Hy bát quái thứ tự đồ”.

Còn Hậu Thiên bát quái là do Văn Vương làm ra nên được gọi là “Văn Vương bát quái đồ”. Nó cũng gồm 2 loại là: “Văn Vương bát quái phương vị đồ” và “Văn Vương bát quái thứ tự đồ”.

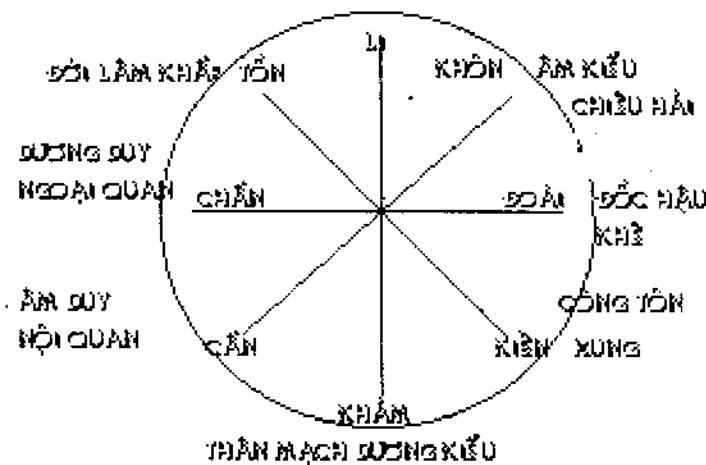
BÁT QUÁI CỦA PHỤC HI (TIỀN THIÊN BÁT QUÁI)



BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG (HẬU THIÊN BÁT QUÁI)



LỊCH KHUYẾT HÀM



Bát quái của độn giáp

Ly

Số						
tuyệt						
âm						
Tốn	9	Tỵ	2	Ngo	Mùi	7
Thìn						
						Khôn
						Thân

Chấn Mão 4

5

Dậu 6 Đoài

Dần

Tuất

Cấn

Sửu

Tỵ

1

Trục nội

Hợi

Kiên

khám

Số
tuyệt
dương

Nội

► Ngoại

Trục
âm
dương
Dương

► Âm

Bát quái của Thái át

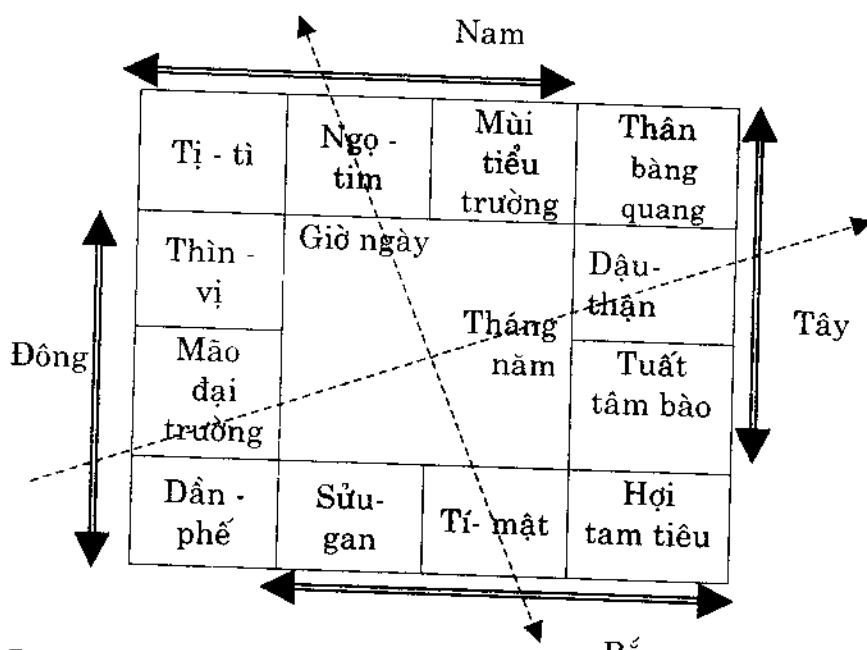
B. THIÊN BÀN CỦA TỬ VI

Thiên bàn của Tử vi là sơ đồ diễn tả các vị tinh tú (sao) chiếu theo từng vị trí thời gian (12 vị trí từ Tý đến Sửu...) Trên cơ sở thiên bàn mà người ta dự báo sự kiện.

- HOÀ	+ HOÀ	- THỔ	+ KIM
+ THỔ			- KIM
- MỘC	THIÊN BÀN CỦA TỬ VI		+ THỔ
+ MỘC	- THỔ	+ THỦY	- THỦY

Có thể nói thiên bàn của Tử vi là bát quái của độn giáp được đưa thêm vào bốn cung: âm Hoả, dương Thủy, âm Thổ, dương Thổ và đổi chỗ hai cung Kim, hai cung Thổ để chứa hết mười hai chi và qui luật một âm, một dương kế tiếp nhau.

Thêm vào bốn cung nên thiên bàn của tử vi đối xứng hơn và các cung Hoả, cung Thủy không có tính đặc biệt như ở độn giáp. Mười hai cung của Tử vi là địa bàn nhưng địa bàn cũng thuộc thiên bàn nên có tên chung là thiên bàn.



Địa bàn có mười hai cung:

- Chính Bắc cung Tí
- Chính Nam cung Ngọ

- Chính Đông cung Mão
- Chính Tây cung Dậu

Ở chính giữa mươi hai cung ghi thời điểm nhân số ra đời (giờ, ngày, tháng, năm). Không gian và thời gian được biểu diễn chung. Trên hình vẽ là phương vị không gian, cũng là thời gian (giờ, ngày, tháng, năm), cũng là địa bàn của nhân thế. Đã có sự thống nhất không thời gian cá nhân và đưa không thời gian cá nhân vào không thời gian vũ trụ.

Ngoài mươi hai cung cố định, ở thiên bàn còn có mươi ba cung chỉ ra vận mệnh của đương số, cũng gọi là mươi ba cung động. Đầu tiên, người ta tìm vị trí của mệnh (tháng thuận, giờ nghịch) rồi ngược chiều Kim đồng hồ là các cung bào, thê, tử, tài, ách, di, nô, quan, điền, phúc, phụ (12 cung). Ngoài mươi hai cung xếp liên tục còn một cung xếp độc lập là cung Thân.

ĐI THÂN	ÁCH	TÀI	TỬ
NÔ			THÊ
QUAN			BÀO
ĐIỀN	PHÚC	PHỤ	MỆNH

Mười ba cung động được an vào mươi hai cung tĩnh, coi như được mươi hai cung tĩnh dung dưỡng không chế.

CHƯƠNG HAI

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THẬP NHỊ ĐỊA CHI

I. SỰ RA ĐỜI CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP NHỊ ĐỊA CHI

Truyền thuyết kể rằng Tây bắc Trung nguyên bốn ngàn năm trước có một nước nhỏ gọi là Hoa Tư. Đến Hoa Tư không thể bằng ngựa, xe, thuyền bè mà chỉ có một cách duy nhất là thần du, tức là gửi hồn đến đó mà thôi. Uống chân mình vào vết chân khổng lồ ở đầm Sám, một cô gái Hoa Tư đã có thai rồi sinh ra Phục Hi. Phục Hi làm ra Kinh Dịch với Bát quái đồ, thường gọi là Tiên thiên bát quái.

Thần Nông - Viêm Đế làm vua ở phương Nam. Thần Nông dạy dân làm ruộng, làm thuốc, xác định giờ giấc. Sau Viêm Đế là Hoàng Đế - một thiên thần cai quản cả thượng giới và trần gian. Hoàng Đế có bốn mắt, thấy được mọi sự. Hoàng Đế nhường ngôi cho chất mình là Chuyên Húc. Chuyên Húc cắt đứt đường liên hệ giữa thiên đình và hạ giới, đặt ra các luật lệ phân biệt nam nữ, sang hèn.

Đế Cốc là người cai quản ở phương Đông, rất giỏi âm nhạc. Đế Cốc sinh ra Đế Nghiêng. Nghiêng sống hết lòng với dân. Nghiêng nhường ngôi cho Thuấn (Thuấn không phải là con Nghiêng). Thuấn nhường ngôi cho Vũ (Vũ không phải là con Thuấn). Theo lệ lúc bấy giờ nếu Vũ chết thì Ích sẽ thay Vũ, nhưng con của Vũ là Khải đã đoạt ngôi của Ích (Ích không phải là con của Vũ). Kể từ đó nhà Hạ cha truyền con nối. Nhà Hạ truyền ngôi được mười đời đến Kiệt thì bị Thành Thang Vương diệt. Thành Thang Vương lập ra nhà Thương. Nhà Thương truyền ngôi đến Trụ thì bị Chu Văn Vương diệt. Chu Văn Vương là người vạch ra Hậu thiên bát quái. Chu Văn Vương viết lời que, em Chu Văn Vương là Cơ Đán viết lời hào cho Kinh Dịch.

Học thuyết âm dương ngũ hành bắt đầu từ hai quan làm lịch họ Hy và họ Hòa thời Nghiêng Thuấn.

Kinh Thi mở đầu Nghiêng Điển viết:

"Bèn sai họ Hy họ Hòa tuân theo trời rộng, ghi sổ thứ tự những hiện tượng ngày đêm, tinh tú, kính dậy cho người về thời tiết".

"Ngày xưa gọi nhật là dương tinh, gọi nguyệt là âm tinh, chia 28 tinh là đường ngang, 5 tinh là đường dọc (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hoả tinh, Thổ tinh)". (Đoạn này Thổ tinh có thể là hành tinh Thổ).

"Thần là một ngày một đêm.

Thiên Hồng Phạm ở Kinh Thư quyển Một viết: "Trước hết là 5 hành...Năm hành: Một là Thủy, hai là Hoả, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ".

Thời Chiến quốc, Trâu Diễn xây dựng cả một học phái âm dương ngũ hành.

Trí thức thời Hán mê tín âm dương ngũ hành. Họ lấy cái định lí lên lén xuống xuống tuần hoàn của âm dương, cùng các định lí sinh khắc của ngũ hành đem ứng dụng vào tất cả công việc hàng ngày như: Thời tiết, khí hậu, phương hướng, màu sắc...

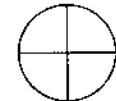
Ngũ hành chi nghĩa phồn lộ viết: "Trời có năm hành: 1 - Mộc, 2 - Hoả, 3 - Thổ, 4 - Kim, 5 - Thủy. Năm hành lấy Thổ làm giữa".

"Mộc là bắt đầu của ngũ hành, Thủy là cuối cùng của ngũ hành. Mộc sinh ra Hoả, Hoả sinh ra Thổ (Thổ ở đây có thể là Trái đất), Thổ sinh ra Kim, Kim sinh ra Thủy, Thủy sinh ra Mộc...Mộc ở bên phải, Kim ở bên trái, Hoả ở đằng trước, Thủy ở đằng sau, Thổ ở giữa".

Thứ tự này đúng là thứ tự ngũ hành của hệ mặt trời, kể từ hành tinh Mộc (xa) đến hành tinh Thủy là gần nhất.



Mộc Hoả Trái Đất Kim Thủy



Mặt Trời

Các hành tinh kế tiếp nhau là tương sinh, các hành tinh cách nhau một hành tinh khác là tương khắc. Mộc khắc Thổ (trái đất), Thổ khắc Thủy; rồi quay lại Thủy khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc. "Mộc ở phương Đông, chủ về mùa xuân; Hoả ở phương Nam, chủ về mùa hạ; Kim ở phương Tây, chủ về mùa thu; Thủy ở phương Bắc, chủ về mùa đông". "Thế nên Mộc chủ về sinh, Kim chủ về sát". "Cái khí của trời đất hợp mà làm một, phân ra âm dương, chia ra bốn mùa, bay ra năm hành. Hành là đi vậy. Cách đi (thay đổi) không giống nhau nên gọi là năm hành". Năm hành có cái bản thể đồng nhất ở bên trong. Cỗ nhân phân định âm dương ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Âm dương	+	+	±	-	-
Tứ tượng	Mộc	Hoả	Trung cung	Kim	Thủy
Âm dương	+	+		-	-

Tất cả các đoạn trích dẫn trên đều chỉ ra Thổ tương ứng với trái đất. Riêng việc dùng Thổ để xác định "đường đọc" là chưa nhận ra ý tứ của tiền nhân.

II. CẤU TRÚC VŨ TRỤ

Vũ trụ mà chúng ta quan sát được có đường kính là 15 tỉ năm ánh sáng, chứa khoảng một triệu thiên hà như thiên hà của chúng ta. Thiên hà như một chiếc bánh dẹt với bán kính cỡ 100.000 năm ánh sáng, bề dày cỡ 16000 năm ánh sáng, chứa khoảng một tỉ sao. Mỗi sao là một mặt trời. Thiên hà Tiên nữ cách thiên hà của chúng ta cỡ 100.000 năm ánh sáng.

Các sao trong vũ trụ hay đi thành cặp. Sao đi thành cặp gọi là sao đôi. Sao chiếu sáng dữ dội (so với mặt trời của chúng ta) gọi là sao siêu mới. Sao chứa toàn notron gọi là sao notron. Có khoảng 60 sao notron có bán kính chỉ trên 10 km. Sao notron như một hạt nhân khổng lồ với khối lượng riêng siêu lớn cỡ 10^{11}kg/cm^3 . Nếu khối lượng sao lớn hơn bốn lần khối lượng mặt trời của chúng ta thì đến cuối đời nó sẽ co lại thành một khối cầu siêu đặc. Khối cầu siêu đặc này gần như không cho bất kì một dạng vật chất nào của nó thoát ra ngoài. Vì vậy, ta khó có được những thông tin "trực tiếp" của sao. Sao siêu đặc này có tên là hốc đen.

Có khoảng 30% số sao có thể trở thành hốc đen, và ở tâm thiên hà của chúng ta cũng có một hốc đen. Sao già nhất ra đời cách đây 15 tỉ năm, nghĩa là bằng tuổi vũ trụ của chúng ta. Sự tồn tại và vận động của các sao chỉ tuân theo một số lượng nhỏ những định luật vật lí như: Định luật vận vật hấp dẫn, định luật bảo toàn mô men động lượng.

Có một sự liên hệ giữa khối lượng của sao và khối lượng của các proton tạo nên sao. Khối lượng của sao tỉ lệ thuận với khối lượng mặt trời và tỉ lệ nghịch với bình phương khối lượng của proton. Điều này rất đáng quan tâm vì nó hình như chỉ ra rằng mỗi proton nhỏ bé có liên hệ với tất cả các hạt khác tạo nên sao.

Hệ mặt trời

Các sao trong vũ trụ đều như mặt trời của chúng ta.

Khối lượng của trái đất: 598.10^{24} kg.

Khối lượng của mặt trời: $1,99.10^{30}$ kg

Bán kính của mặt trời: $6,96.10^5$ km

Chu kì tự quay của mặt trời: Từ 25 đến 27 ngày

Mặt trăng là vệ tinh của trái đất

Khối lượng của mặt trăng: $7,35.10^{22}$ kg

Khoảng cách từ mặt trăng đến trái đất: 384.400 km

CÁC SỐ LIỆU VỀ 9 HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI:

Hành tinh	Khối lượng ($5,98.10^{24}$ kg)	Bán trục lớn (đến mặt trời) (km)	Tâm sai	Góc nghiêng với hoàng đạo	Chu kì quay quanh mặt trời (ngày)	Đường kính cực (km)	Chu kì tự quay (ngày)	Góc nghiêng với hoàng đạo
Thủy	0.056	$5.787.10^{11}$	0,2056	$7^{\circ}0'11''$	87,969	4.800	88	0°
Kim	0.82	$10.814.10^{11}$	0,0068	$3^{\circ}23'37''$	224,701	12.300	243	0°
T. đất	1	150.10^{11}		0°	365,242	6.357	24g	$23^{\circ}27'$
Hoả	0,108	$2.278.10^{12}$	0,0933	$1^{\circ}51,1''$	1 năm + 321,729	6.710	$24g37'$ $22,7''$	$24^{\circ}48'$
Mộc	318,36	$7.778.10^{12}$	0,0483	$1^{\circ}18'31''$	11 năm 314,839	133.200	$9g50' \rightarrow$ $9g56'$	$3^{\circ}6'$
Thổ	95,22	$1.430.10^{12}$	0,0558 9	$2^{\circ}29'33''$	29 năm 166,98	107.200	10g11'	$26^{\circ}44'$
T. vuông	14,58	$2.880.10^{12}$	0,0463 4	$0^{\circ}46'20''$	84 năm 7,45 ngày	51.000	10g42'	98°
H. vuông	17,26	$4.494.10^{12}$	0,0089 9	$1^{\circ}46'45''$	164 năm 280,3	45.000		19°
Diêm vuông	0,1	$5.900.10^{12}$	0,2485	$17^{\circ}8'34''$	248 năm 245,5	5.800		

Theo tư liệu cổ thì năm hành tinh là Thủy, Kim, Thổ (trái đất), Hoả, Mộc, nhưng cũng có thể đây là cách nói tắt nhóm chín hành tinh của mặt trời.

Khái niệm âm ứng với hai hành tinh gần mặt trời (so với trái đất) là hành tinh Thủy, hành tinh Kim và chu kì tự quay lớn (tịnh). Khái niệm dương ứng với những hành tinh ở xa mặt trời (so với trái đất) có chu kì tự quay nhỏ và có thể chính những chu kì tự

quay vào cõi chu kì tự quay của trái đất này có ảnh hưởng lớn đến con người và cũng có thể nhờ chúng mà tác dụng của mặt trời đến con người mạnh hơn.

Bản thân chu kì tự quay của TRÁI ĐẤT là 24 giờ (12 giờ cổ).

Chu kì tự quay của hành tinh HOÀ là $24 g\ 37' 22,7'' \approx 12$ giờ cổ đã có nội dung thập nhị địa chi (12)⁽¹⁾.

Chu kì tự quay của hành tinh MỘC từ $9g50'$ đến $9g56' \approx 5$ giờ cổ.

Chu kì tự quay của hành tinh THỔ là $10 g\ 11' \approx 5$ giờ cổ⁽²⁾.

Chu kì tự quay của thiên vương tinh là $10g42' \approx 5$ giờ cổ (ngũ hành).

Chỉ cần ghép mấy chu kì tự quay, ta có ngay ngũ hành thập nhị địa chi. Bộ số chung của 5 và 12 là 60 (lục thập hoa giáp).

Trong cấu trúc hệ hành tinh có mấy điều đáng lưu ý:

Chu kì hành tinh Mộc quay quanh trái đất là 12,012 năm - thập nhị địa chi của năm. Chu kì tự quay của hành tinh Thủy, hành tinh Kim rất lớn, sự quay của thiên vương tinh là quay ngược và trực quay gần như nằm trong mặt phẳng hoàng đạo. Ba chu kì tự quay của hành tinh Thủy (cũng là ba chu kì quay quanh mặt trời của hành tinh Thủy) xấp xỉ bằng thời gian mang thai của các bà mẹ.

$$88 \text{ ngày} \times 3 = 264 \text{ ngày}$$

$$29,53 \times 9 = 265,77 \text{ ngày}$$

Mười ngày đầu của đứa trẻ có thể liên hệ với chu kì 10 ngày kinh chủ đạo. (Việt Nam vẫn có tục ăn đầy cữ).

III. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRÊN CƠ THỂ NGƯỜI

Sách châm cứu cho biết nhân thể có 12 đường kinh chính:

- Kinh thái âm phế ở tay (-)
- Kinh dương minh đại trường ở tay (+)
- Kinh dương minh vị ở chân (+)
- Kinh thái âm tì ở chân (-)
- Kinh thiếu âm tâm ở tay (-)
- Kinh thái dương tiểu trường ở tay (+)
- Kinh thái dương bàng quang ở chân (+)
- Kinh thiếu âm thận ở chân (-)

⁽¹⁾⁽²⁾ Ngũ hành, thập nhị địa chi ở đây là: ngũ, thập nhị thời gian huyệt mờ

- Kinh quyết âm tâm bào ở tay (-)
- Kinh thiếu dương tam tiêu ở tay (+)
- Kinh thiếu dương đởm ở chân (+)
- Kinh quyết âm can ở chân (-)

Nan Kinh viết: "Kinh mạch vận hành khí huyết, thông lợi âm dương sung dưỡng cho cơ thể con người. Bắt đầu từ lúc sáng sớm, khởi tự trung tiêu chạy đến kinh thủ thái âm phế (giờ Dần), thủ dương minh đại trường (giờ Mão), kinh túc dương minh vị (giờ Thìn), kinh túc thái âm (giờ Ty), kinh thủ thiếu âm tâm (giờ Ngọ), kinh thủ thái dương tiểu trường (giờ Mùi), kinh túc thái dương bàng quang (giờ Thân), kinh túc thiếu âm thận (giờ Dậu). Từ kinh túc thiếu âm thận chạy qua kinh thủ quyết âm tâm bào (giờ Tuất), kinh thủ thái dương tam tiêu (giờ Hợi), kinh túc quyết âm can (giờ Sửu). Hết một vòng. Từ kinh túc quyết âm can lại chuyển đến kinh thủ thái âm phế vào giờ Dần (sáng sớm).

Đây có lẽ là nền tảng thứ nhất của lí thuyết sinh mệnh, cũng là nền tảng của lí thuyết con người vũ trụ. Sự ra đời của con người, sự khởi của các sao trong tử vi đều đặt cơ sở hoặc có liên hệ đến vòng tuần hoàn này.

Ở chu kì ngày - chu kì của sự vận hành khí huyết, thời điểm khí huyết qua kinh thủ thái âm phế là thời điểm ổn định và dễ nhận ra nhất (mạnh). Thời điểm này là thời điểm chuẩn (giờ Dần).

**BẢNG XÁC ĐỊNH ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH
CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH VÀ TẶNG PHỦ TƯƠNG ỨNG**

STT	Đường kinh và tặng phủ	Âm dương	Ngũ hành	Thiên can
1	Đởm	+	Mộc	Giáp
2	Can	-	Mộc	Ất
3	Tiểu trường	+	Hoả	Bính
4	Tâm	-	Hoả	định
5	Vị	+	Thổ	Mậu
6	Tì	-	Thổ	Kỉ
7	Đại trường	+	Kim	Canh
8	Phế	-	Kim	Tân
9	Bàng quang	+	Thủy	Nhâm
10	Thận	-	Thủy	Quý
11	Tam tiêu	+	Tướng Hoả	Nhâm
12	Tâm bào	-	Tướng Hoả	Quý

Chúng ta hãy lưu ý Giáp (đồm), Đinh (tâm), Kǐ (tì), Tân (phê), Nhâm (bàng quang, tam tiêu), Quý (thận, tâm bào).

Kinh tam tiêu là cha của các đường kinh dương, thuộc tướng Hoả cùng với kinh bàng quang đóng ở can Nhâm.

Kinh tâm bào là mẹ của các đường kinh âm, thuộc tướng Hoả đóng ở can Quý cùng với đường kinh thận.

BẢNG XÁC ĐỊNH ĐỊA CHỈ CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH:

Đường Kinh	Đồm	Can	Phê	Đại trưởng	Vị	Tí	Tâm	Tiểu trưởng	Bàng quang	Thận	Tâm bào	Tam tiêu
Địa chỉ	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Người xưa thấy khí huyết đi trong các đường kinh như dòng nước, bắt đầu từ lòng đất ngầm, chảy qua một khe nhỏ (huyệt tĩnh) rồi quanh co nhẹ nhàng ở các lòng suối (huyệt vịnh), hợp dòng tại một ngã ba sông (huyệt du) rồi chảy mạnh trên sông lớn (kinh), cuối cùng đổ ra biển (hợp).

Ở các đường kinh chính đều có năm huyệt là tĩnh, vịnh, du, kinh, hợp. Nói chính xác thì đây là năm loại huyết. Tại mỗi đường kinh chúng có tên riêng. Năm loại huyết này gọi là huyết ngũ du.

Đông y xác định các huyết ngũ du của các đường kinh bằng bảng sau:

Kinh dương	Huyệt	Tĩnh	Vịnh	Đu	Kinh	Hợp
	Hành	Kim	Thủy	Mộc	Hoả	Thổ
Đồm	Mộc	Khiếu âm	Hiệp khê	Lâm khấp	Dương phụ	Dương lăng tuyển
Tiểu trưởng	Hoả	Thiếu trạch	Tiểu cốc	Hậu khê	Dương cốc	Tiêu hải
Vị	Thổ	Lê đoái	Nội định	Hàm cốc	Giải khê	Túc tam lì
Đại trưởng	Kim	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Dương khê	Khúc trì
Bàng quang	Thủy	Chi âm	Thông cốc	Thúc cốt	Côn luân	Ủy trung
Tam tiêu	Tướng Hoả	Quan xung	Dịch môn	Trung chử	Chi cầu	Thiên tinh

Ngoài năm huyết ngũ du, các đường kinh dương còn có huyết nguyên là khâu khư, uyển cốt, xung dương, hợp cốc, kinh cốt, dương trì.

	Huyệt	Tĩnh	Vinh	Du	Kinh	Hợp
Kinh âm	Hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Can	Mộc	đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc toàn
Tâm	Hoả	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thàn mòn	Linh đạo	Thiếu hải
Tí	Thổ	Ẩn bạch	Đại đò	Thái bạch	Thương khâu	Âm lăng tuyển
Phế	Kim	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cử	Xích trạch
Thận	Thủy	Dung toàn	Nhiều cốc	Thái khê	Phục lưu	Âm cốc
Tâm bào	Tướng Hỏa	Trung xung	Lao cung	Đại lăng	Giản sử	Khúc trạch

Các đường kinh âm không có huyệt nguyên. Có thể coi huyệt du là huyệt nguyên của kinh âm.

Trên nhân thể, tại mỗi thời điểm các đường kinh không có vai trò như nhau. Tại mỗi thời điểm, trong các đường kinh có một đường kinh tách ra và nhận vai trò chủ đạo các đường kinh khác, trong việc dẫn khí huyết đi chu lưu trên cơ thể.

Đường kinh chủ đạo mang thiên can là *thiên can của ngày chứa* thời điểm mà kinh này bắt đầu giữ vai trò chủ đạo. Mỗi kinh giữ vai trò chủ đạo 11 giờ (giờ cổ) rồi chuyển vai trò chủ đạo cho đường kinh khác. Mười hai đường kinh lần lượt nắm vai trò chủ đạo: $10 \times 11 = 110$ giờ (9 ngày 2 giờ). Mười giờ cuối cùng là thời gian chuyển tiếp từ chu kì này sang chu kì khác. Do vậy mỗi chu kì kinh chủ đạo là 120 giờ = 10 ngày.

Đường kinh dương chủ đạo dẫn khí (dương) qua các huyệt ngũ du của các đường kinh dương vào giờ dương. Khí đi trước dẫn huyết theo sau.

Đường kinh âm chủ đạo dẫn huyết (âm) qua các huyệt ngũ du của các đường kinh âm vào giờ âm. Huyết đi trước dẫn khí theo sau.

Một chu kì kinh chủ đạo là 120 giờ = 10 ngày, được phân bố như sau: (xem bảng trang sau)

1. Từ giờ số 0 (giờ Hợi, ngày Quý) đến giờ số 10 (giờ Dậu, ngày Giáp) kinh THẬN giữ vai trò chủ đạo, Đường kinh chủ đạo mang thiên can là can QUÝ của ngày chứa thời điểm mà đường kinh thận bắt đầu giữ vai trò chủ đạo.

2. Từ giờ số 11 (giờ Tuất ngày Giáp) đến giờ số 21 (giờ Thân ngày Ất) kinh ĐỒM giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can là thiên can. GIÁP của ngày chứa thời điểm mà đường kinh ĐỒM bắt đầu giữ vai trò chủ đạo.

3. Từ giờ số 22 (giờ Dậu, ngày Ất) đến giờ số 32 (giờ Mùi, ngày Bính) kinh CAN giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Ất.

4. Từ giờ số 33 (giờ Thân, ngày Bính) đến giờ số 43 (giờ Ngọ, ngày Đinh) kinh TIỀU TRƯỜNG giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Bính.

5. Từ giờ 44 (giờ Mùi, ngày Đinh) đến giờ số 54 (giờ Ty, ngày Mậu) kinh TÂM giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Đinh.

6. Từ giờ số 55 (giờ Ngọ, ngày Mậu) đến giờ số 65 (giờ Thìn, ngày Kỷ) kinh VỊ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Mậu,

7. Từ giờ số 66 (giờ Ty, ngày Kỷ) đến giờ số 76 (giờ Mão, ngày Canh) kinh TỴ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Kỷ.

8. Từ giờ số 77 (giờ Thìn, ngày Canh) đến giờ số 87 (giờ Dần, ngày Tân) kinh ĐẠI trường giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can CANH.

9. Từ giờ số 88 (giờ Mão, ngày Tân) đến giờ số 98 (giờ Sửu, ngày Nhâm) kinh PHÊ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Tân.

10. Từ giờ số 99 (giờ Dần, ngày Nhâm) đến giờ số 109 (giờ Tý, ngày Quý) kinh BÀNG QUANG giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Nhâm

Từ giờ số 110 (giờ Sửu, ngày Quý) đến giờ 119 (giờ Tuất, ngày Quý) là thời gian chuyển tiếp. Thời gian chuyển tiếp nằm hoàn toàn trong ngày Quý, bắt đầu từ giờ Sửu, kết thúc ở giờ Tuất.

Vào giờ chót của ngày kinh chủ đạo, khí huyết được nạp vào kinh cha hoặc kinh mẹ.

Các giờ dương là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Các giờ âm là: Ất, đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Hai kinh tam tiêu (cha), tâm bào (mẹ) không làm vai trò chủ đạo như 10 đường kinh trên. *Giờ tí, giờ Sửu không* là giờ khởi dẫn của một đường kinh chủ đạo nào. *Chỉ có kinh tì nhận vai trò chủ đạo vào chính thời điểm khí huyết qua kinh tì (giờ Ty).* Vậy giờ này có thể là thời điểm chuẩn của chu kì 120 giờ = 10 ngày. Ngoài giờ chuẩn này có lẽ nên thêm giờ Hợi của ngày Quý, giờ Tý của ngày Giáp. Các huyết ngũ du trên các đường kinh cũng hoạt động theo chu kì 10 ngày.

CHU KỲ KINH CHỦ ĐẠO

Ngày	23-01 Tý	01-03 Sửu	03-05 Dần	05-07 Mão	07-09 Thìn	09-11 Ty	11-13 Ngo	13-15 Mùi	15-17 Thân	17-19 Dậu	19-21 Tuất	21-23 Hợi		
Ngày	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Quý	10													Quý tinh thần
Giáp	1	1 Giáp vịnh, canh	2 Ất vịnh, can	3 Bình	4 Đinh (1)	5 Mậu	6 Kỷ kinh, tỵ	7 Canh 0	8 Tân hợp, phế	9 Nhâm 0	10 Quý tinh, tam bảo	11 Giáp tinh, đầm	12 Ất	
Ất	2	13 Bình vịnh, tiêu trưởng	14 Đinh	15 Mậu (2)	16 Kỷ kinh, đại trưởng	17 Canh kinh, đại trưởng	18 Tân 0	19 Nhâm hợp, bàng quang	20 Quý 0	21 Giáp vịnh, tam tiêu	22 Ất tinh, can	23 Bình	24 Đinh vịnh, tam	
Bính	3	25 Mậu (3)	26 Kỷ Canh	27	28 Tân kinh, phế	29 Nhâm 0	30 Quý hợp, thận	31 Giáp 0	32 Ất bình, tinh, tam bảo	33 Bình tinh, tiêu trưởng	34 Đinh	35 Mậu vịnh, vi	36 Kỷ	
Đinh	4	37 Canh (4)	38 Tân kinh, bàng quang	39 Nhâm kinh, bàng quang	40 Quý 0	41 Giáp hợp, đầm	42 Ất 0	43 Bình du, tam tiêu	44 Đinh tinh, tam	45 Mậu	46 Kỷ vịnh, tỵ	47 Canh	48 Tân (5)	
Mậu	5	49 Nhâm	50 Quý kinh, thận	51 Giáp 0	52 Ất hợp, can	53 Bình 0	54 Đinh du, tam bảo	55 Mậu tinh, vi	56 Kỷ 0	57 Canh vịnh, đại trưởng	58 Tân 0	59 Nhâm (6)	60 Quý	
Kỷ	6	61 Giáp kinh, đầm	62 Ất hợp, tiêu trưởng	63 Bình hợp, tiêu trưởng	64 Đinh	65 Mậu kinh, tam tiêu	66 Kỷ tinh, tỵ	67 Canh 0	68 Tân vịnh, phế	69 Nhâm 0	70 Quý (7)	71 Giáp	72 Ất kinh, can	
Canh	7	73 Bính	74 Đinh hợp, tam	75 Mậu	76 Kỷ kinh, tam bảo	77 Canh tinh, đại trưởng	78 Tân 0	79 Nhâm vịnh, bàng quang	80 Quý 0	81 Giáp (9)	82 Giáp (3)	83 Bình kinh, tam trưởng	84 Đinh	
Tân	8	85 Mậu	86 Kỷ hợp, tam tiêu	87 Canh hợp, tam tiêu	88 Tân tinh, phế	89 Nhâm 0	90 Quý vịnh, thận	91 Giáp 0	92 Ất (9)	93 Bính	94 Đinh kinh, tam	95 Mậu	96 Kỷ hợp, tỷ	
Nhâm	9	97 Canh	98 Nhâm tinh, bàng quang	99 Nhâm tinh, bàng quang	100 Quý 0	101 Giáp vịnh, đầm	102 Ất 0	103 Bính (10)	104 Đinh	105 Mậu kinh, vi	106 Kỷ	107 Canh hợp, đại trưởng	108 Tân	
Quý	10	109 Nhâm tinh, tam tiêu	110 Quý	111 Giáp 0	112 Ất	113 Bính	114 Đinh	115 Mậu	116 Kỷ 0	117 Canh	118 Tân	119 Nhâm		

Là các số có ý nghĩa được ghi ở bảng sau phần ghi chú

Ghi chú:

Số (1) - là viết tắt của 3 huyệt: - Huyệt du của kinh tâm. - Huyệt nguyên của kinh tâm bào.	Số (6) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh đởm. - Huyệt nguyên của kinh vị.
Số (2) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh vi. - Huyệt nguyên của kinh đởm.	Số (7) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh thận - Huyệt nguyên của kinh đại trườn.
Số (3) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh tỳ. - Huyệt nguyên của kinh can.	Số (8) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh can - Huyệt nguyên của kinh đại trườn.
Số (4) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh đại trườn. - Huyệt nguyên của kinh tiểu trườn.	Số (9) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh can - Huyệt nguyên của kinh phế
Số (5) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh phế - Huyệt nguyên của kinh tâm.	Số (10) - là viết tắt của 3 huyệt: - Huyệt du của kinh tiểu trườn. - Huyệt nguyên của kinh bàng quang. - Huyệt nguyên của kinh tam tiêu.

Bố mẹ	Du, Kinh kinh đởm	Vinh, Kinh kinh can	Hợp, Kinh kinh phế	Du, Kinh kinh phế	Hợp, Kinh kinh đại trườn	Kinh, Kinh kinh vị	Vinh, Kinh kinh tỳ	Tỉnh, Kinh kinh tỳ	Du, Kinh kinh tâm	Tỉnh, Kinh kinh tiểu trườn	Du, Kinh kinh bàng quang	Tỉnh, Kinh kinh thận	Kinh, Kinh kinh tâm	Kinh, Kinh kinh tâm bào
Tả con	Kinh, Kinh đởm	Vinh, Kinh kinh can	Hợp, Kinh kinh phế	Vinh, Kinh kinh đại trườn	Tỉnh, Kinh kinh vị	Tỉnh, Kinh kinh tỳ	Du, Kinh kinh tâm	Hợp, Kinh kinh tâm	Du, Kinh kinh bàng quang	Tỉnh, Kinh kinh thận	Du, Kinh kinh tâm bào	Hợp, Kinh kinh tâm tiêu		

Hàng trên cùng của bảng ghi địa chi của giờ. Cột đầu ghi ngày, bên trong có 120 ô ứng với 120 giờ của 10 ngày.

Mỗi ô bố trí như sau: Dòng trên, bên trái ghi số thứ tự của giờ, lần lượt từ 0 đến 119, bên phải ghi thiên can của giờ. Không ghi đủ chữ mà ghi tắt. Như vậy ô số 1 là Giáp Tí, ô số 2 là Ất Sửu..., ô số 12 là Ất Hợi, ô số 60 là Quý Hợi. Ô số 61 quay lại giáp tý, ô 120 là giờ Quý Hợi. Giờ 120 là giờ số 0 của chu kì sau.

Dòng thứ hai của các ô ghi các huyệt mỏ, tức là các huyệt mà ngày giờ đó khí hoặc huyết thịnh, đường kinh dẫn khí huyết qua đó.

Muốn biết tên cụ thể các huyệt, ta quay trở lại bảng ghi tên huyệt ngũ du của các đường kinh.

Ví dụ: 6 Kỷ, Kinh, Nghĩa là: giờ số 6 từ ngày Quý đến ngày Tỵ Giáp đến giờ Kỷ Tỵ, huyệt kinh của Kinh tì mỏ.

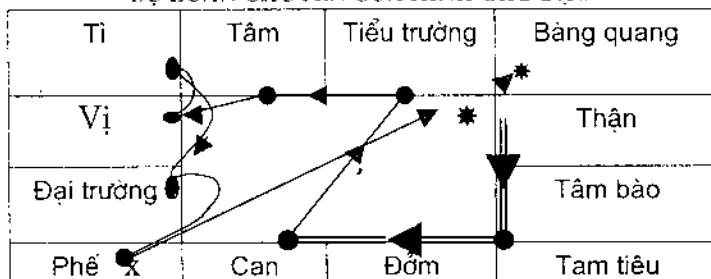
Tra bảng tên các huyệt ngũ du..., ta biết huyệt kinh của kinh tì là huyệt thương khâu. Vào giờ số 6 (giờ Ty, âm) nằm trong khoảng thời gian kinh thận đóng vai trò chủ đạo, huyệt khí qua huyệt thương khâu thịnh, huyệt thương khâu mở.

Sự vận hành của ngày kinh chủ đạo chỉ có 10 ngày lại chia thành hai chiều nghịch, thuận và ba đoạn khác nhau.

Bắt đầu (theo dòng thời gian) là kinh thận, kinh đởm, kinh can (thuận), rồi tiếp tục theo chiều ngược (so với sự vận hành khí huyết trong một ngày) đến kinh tiểu trường, kinh tâm, kinh vị, kinh tì, kinh đại trường, kinh phế và dẫn cách năm cung đến kinh bàng quang. Sự kết thúc ở kinh bàng quang và nhóm vận hành thuận:

Thận, đởm, can (có qua tâm bào, tam tiêu) là đáng lưu ý, đặc biệt là đoạn vận hành thuận Vị → tì.

SỰ LUÂN CHUYỂN CỦA KINH CHỦ ĐẠO



BẢNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THẬP CAN, THẬP NHỊ CHI TỔNG HỢP

Số thứ tự	Tạng phủ	Thiên can	Địa chi	Ngũ hành	Âm dương
1	Đởm	Giáp	Tì	Mộc	+
2	Can	Ất	Sửu	Mộc	-
3	Phế	Tân	Dần	Kim	-
4	Đại trường	Canh	Mão	Kim	+
5	Vị	Mậu	Thìn	Thổ *	+
6	Tí	Kǐ	Tị	Thổ *	-
7	Tâm	Đinh	Ngọ	Hỏa	-
8	Tiểu trường	Bính	Mùi	Hỏa	+
9	Bàng quang	Nhâm	Thân *	Thủy	+
10	Thận	Quý	Dậu *	Thủy	-
11	Tâm bào	Quý	Tuất	Tường Hỏa	-
12	Tam tiêu	Nhâm	Hợi	Tường Hỏa	+

**CÁC BỘ PHẬN TRÊN CON NGƯỜI VÀ ĐẶC TÍNH
CỦA CON NGƯỜI CÙNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO NGŨ HÀNH**

Ngũ hành	Bộ phận cơ thể				
	năm tạng	hình thể	tinh chí	ngũ quan	thanh âm
Mộc	Can	Gân	Giận	Mắt	Hét
Hỏa	Tâm	Mạch	Mừng	Lưỡi	Cười
Thổ	Tí	Thịt	Lo	Miệng	Hát
Kim	Phế	Da lông	Buồn	Mũi	Khóc
Thủy	Thận	Xương	Sợ	Tai	Rên

Giờ ngày tháng năm vừa có can chi vừa có hành. Người xưa có qui tắc xác định hành theo các cặp can chi. Cách này trong tử vi là cách xác định ngũ hành của mệnh (hay nói tắt là xác định mệnh) theo can chi năm sinh của nhân số.

BẢNG XÁC ĐỊNH NGŨ HÀNH THEO CẶP CAN CHI

can chi	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Tý, Sửu, Ngọ, Mùi	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Dần, Mão, Thân, Dậu	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim
Thìn, Tỵ, Tuất, Hợi	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	Thủy
HÀNH					

Ngũ hành tương ứng với ngũ âm; bởi vậy cách xác định ngũ hành cho các cặp can chi cổ nhân gọi là "nạp âm can chi"

Ngũ âm là: Cung, thương, giốc, chửy, vũ.

Cung thuộc: Thổ.

Thương thuộc: Kim.

Giốc thuộc: Mộc.

Chửy thuộc: Hỏa.

Vũ thuộc: Thủy.

Sách Hiệp Kỉ Biện Phương Thư viết: "*Can vi thiên, chi vi địa, âm vi nhân*".

Âm vi nhân rồi nạp âm can chi là minh chứng cho những hệ dao động khác nhau trong nhân thể.

Can vi thiên. Môi trường vũ trụ xung quanh con người là thiên. Thiên vận hành theo can. Thiên có thể là toàn thể vũ trụ, là bản thi vũ trụ.

Chi vi địa. Địa có thể đơn giản là nhân tố tĩnh trong con người. Trên nhân thể chỉ có 10 chi được phân biệt dễ dàng. Tam tiêu và tâm bào lại cùng can với bàng quang và thận.

Nội Kinh Tố Ván Linh Khu viết: "Chỗ xuất ra gọi là tinh, chỗ lưu gọi là vinh, chỗ trú gọi là du, chỗ hành gọi là kinh, chỗ nhập gọi là hợp. Con đường vận hành của nhị thập thất khí đều ở ngũ du huyệt vậy".

Trong kinh tâm bào, huyệt tinh là huyệt trung xung ở đầu ngón tay giữa. Trong kinh can, huyệt tinh là huyệt đại đôn ở chòm lông góc ngoài móng chân cái.

Nhị thập thất khí ở đâu xuất ra đầu ngón tay giữa, góc móng chân cái này?

Nếu nhị thập thất khí lấy từ ngoài cơ thể thì có thể nghĩ rằng sự sống (sự hoạt động của các kinh mạch) được vũ trụ đưa tới và dung dưỡng, sinh mệnh con người là sinh mệnh vũ trụ.

IV. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP THIÊN CAN, THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRONG TỬ VI

Tử vi lấy thời gian làm điểm xuất phát, nhưng thời gian cổ xưa là thời gian nhân thể lồng ghép với thời gian vũ trụ, nên âm dương, ngũ hành, can chi...của Tử vi cũng gắn liền với âm dương ngũ hành can chi của thời gian nhân thể.

A. THỜI GIAN VỚI NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM

Người xưa nói: "*Con người là thước đo của vạn vật*". Đây là câu nói theo triết lý: Thiên nhân hợp nhất, nghĩa là: Thiên có cấu trúc, động thái thế nào thì Nhân cũng có như thế. Từ đây, các nhà Dịch lý Trung Hoa đi đến cái chân lý: con người (nhân) là nội giới, Thiên (nhật), nguyệt tinh - mặt trăng mặt trời, các vì tinh tú thiên hà, siêu thiên hà... là ngoại giới. Đối với Nhân nếu không có sự tương ứng với ngoại giới (không đồng nhất thể) thì không tồn tại ngoại giới (không đồng nhất thể) (như người khiếm thị, khiếm thính không có khái niệm màu sắc âm thanh). Từ đây người xưa đưa ra khái niệm hiện hữu - điều mà người nay gọi là tồn tại.

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa nội giới (nhân, con người) với ngoại giới (thiên) khoa học thường chỉ từ các thực nghiệm cụ thể, cân đo đong đếm rồi đi đến chân lý, tìm quy luật... song khoa học cũng phải thừa nhận rằng, cái kết quả mà "chân lý", "quy luật" phản ánh chỉ phản ánh phần nào một tồn tại khách quan (Thiên),

do vậy, khoa học, triết học duy vật coi chân lý khoa học là tương đối chứ không có tuyệt đối. Song tư tưởng Dịch lý phương Đông lại tìm cái chân lý tuyệt đối tại nơi con người, qua sự tác động của Thiên (tồn tại khách quan) tối minh qua thiên nhân hợp nhất. Phương tiện để tìm các đồng nhất giữa Thiên, Nhân (nội giới, ngoại giới) để biết mình vận động, tồn tại ra sao trong suốt cuộc đời là thời gian Can, Chi.

Ngày là thời gian trái đất quay được một vòng quanh trục của nó với các hiện tượng nửa đêm, mờ sáng, giữa trưa, chập tối, cũng là chu kỳ vận hành của khí huyết trên nhân thể.

Độ dài của giờ là độ dài của thời gian huyệt mở. Thời gian huyệt mở bằng $1/12$ ngày.

Mỗi chu kỳ kinh chủ đạo có 10 ngày. Ngày thứ nhất gọi là ngày Giáp, ngày thứ hai gọi là ngày Ất... Ngày thứ mười gọi là ngày Quý (ngày cuối).

Ở ngày Giáp, kinh thận chủ đạo từ giờ Tý đến giờ Dậu, kinh dởm chủ đạo giờ Tuất, giờ Hợi.

Các giờ Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất của ngày Quý là thời gian chuyển tiếp trước khi bước sang chu kỳ mới.

Ở 120 giờ (10 ngày), nhân thể thay đổi liên tục. Để ghi nhận sự thay đổi đó, người ta đặt tên giờ bằng cách ghép thập can với thập nhị địa chi để có 60 giờ khác nhau, gọi là lục thập hoa Giáp.

Lục thập hoa Giáp có 60 tên giờ. Nếu ghép cả tên giờ với tên ngày, chúng ta sẽ có 120 thời điểm khác nhau trong 10 ngày:

Giờ Tý của ngày thứ nhất là Giáp Tý.

Giờ Tý của ngày thứ hai là Bính Tý.

Giờ Tý của ngày thứ năm là Nhâm Tý.

Giờ Tý của ngày thứ sáu trở lại là Giáp Tý.

Giờ Tý của ngày thứ mười trở lại là Nhâm Tý.

Các tên giờ (theo can chi) của ngày thứ nhất như ngày thứ sáu, ngày thứ bảy như ngày thứ hai,... ngày thứ chín như ngày thứ tư...

Trong chu kỳ 10 ngày, ta có 10 giờ Tí, 10 giờ Sửu... 10 giờ Hợi. Để thể hiện sự thay đổi của nhân thể trong khoảng thời gian lớn hơn 10 ngày, người ta đặt tên ngày theo lục thập hoa Giáp. Người xưa cũng đặt tên tháng, tên năm theo lục thập hoa Giáp.

BÁNG LỤC THẬP HOA GIÁP (DÙNG CHO CÁ GIỜ, NGÀY, THÁNG, NĂM):

1	Giáp Tý	thuộc	Kim	/	31	Giáp Ngọ	thuộc	Kim
2	Ất Sửu		Kim	/	32	Ất Mùi		Kim
3	Bính Dần		Hỏa	/	33	Bính Thân		Hỏa
4	Đinh Mão		Hỏa	/	34	Đinh Dậu		Hỏa
5	Mậu Thìn		Mộc	/	35	Mậu Tuất		Mộc
6	Kỷ Tỵ		Mộc	/	36	Kǐ Hợi		Mộc
7	Canh Ngọ		Thổ	/	37	Canh Tý		Thổ
8	Tân Mùi		Thổ	/	38	Tân Sửu		Thổ
9	Nhâm Thân		Kim	/	39	Nhâm Dần		Kim
10	Quý Dậu		Kim	/	40	Quý Mão		Kim
11	Giáp Tuất		Hỏa	/	41	Giáp Thìn		Hỏa
12	Ất Hợi		Hỏa	/	42	Ất Tỵ		Hỏa
13	Bính Tý		Thủy	/	43	Bính Ngọ		Thủy
14	Đinh Sửu		Thủy	/	44	Đinh Mùi		Thủy
15	Mậu Dần		Thổ	/	45	Mậu Thân		Thổ
16	Kǐ Mão		Thổ	/	46	Kǐ Dậu		Thổ
17	Canh Thìn		Kim	/	47	Canh Tuất		Kim
18	Tân Ty		Kim	/	48	Tân Hợi		Kim
19	Nhâm Ngọ		Mộc	/	49	Nhâm Tý		Mộc
20	Quý Mùi		Mộc	/	50	Quý Sửu		Mộc
21	Giáp Thân		Thủy	/	51	Giáp Dần		Thủy
22	Ất Dậu		Thủy	/	52	Ất Mão		Thủy
23	Bính Tuất		Thổ	/	53	Bính Thìn		Thổ
24	Đinh Hợi		Thổ	/	54	Đinh Tỵ		Thổ
25	Mậu Tý		Hỏa	/	55	Mậu Ngọ		Hỏa
26	Kǐ Sửu		Hỏa	/	56	Kǐ Mùi		Hỏa
27	Canh Dần		Mộc	/	57	Canh Thân		Mộc
28	Tân Mão		Mộc	/	58	Tân Dậu		Mộc
29	Nhâm Thìn		Thủy	/	59	Nhâm Tuất		Thủy
30	Quý Ty		Thủy	/	60	Quý Hợi		Thủy

Nếu chu kì trên phản ánh đúng chu kì sinh giới thì chúng ta sẽ có các chu kì:

1 ngày = 12 giờ can chi

5 ngày = 60 giờ

10 ngày = 120 giờ

60 ngày ≈ 2 tháng

1 năm = 12 tháng

5 năm = 12 x 5 và thêm tháng nhuận

60 năm (lục thập hoa Giáp của năm)

Tử vi lấy chu kì này là dài nhất. Tất nhiên đây cũng là cách lấy gần đúng.

Tháng âm dương lịch

Âm dương lịch chia hoàng đạo thành 12 cung bằng nhau. Ngày mặt trời đi qua đường phân cách giữa hai cung gọi là tiết khí. Ngày mặt trời đi qua chính giữa mỗi cung gọi là trung khí. Mỗi khí có đặc trưng riêng. Tên của mỗi khí chính là đặc điểm thời tiết của khí đó. Tất cả có 24 khí.

Các tiết khí

Lập xuân (đầu xuân)
Kinh trập (sâu nở)
Thanh minh (trong sáng)
Lập hạ (đầu hạ)
Mang chủng (lúa trổ)
Tiểu thủ (nắng vừa)
Lập thu (đầu thu)
Bạch lộ (mưa ngâu)
Hàn lộ (mát mẻ)
Lập đông (đầu đông)
Đại tuyết (nhiều tuyết)
Tiểu hàn (rét vừa)

Các trung khí

1	Vũ Thủy (ẩm ướt)	1
2	Xuân phân (giữa xuân)	2
3	Cốc vũ (mưa thuận)	3
4	Tiểu mãn (lúa xanh tốt)	4
5	Ha chí (giữa hạ)	5
6	Dai thủ (nắng to)	6
7	Xử thủ (nắng yếu)	7
8	Thu phân (giữa thu)	8
9	Sương giáng (sương sa)	9
10	Tiểu tuyết (ít tuyết)	10
11	Đông chí (giữa đông)	11
12	Đại hàn (rét đậm)	12

Tháng âm dương lịch được xác định bằng chu kì tròn, khuyết của mặt trăng. Các ngày của tháng được xác định bằng hình dạng của mặt trăng.

- Ngày đầu tháng trăng non gọi là ngày sóc.
- Ngày cuối tháng không trăng gọi là ngày hối.
- Ngày 16 của tháng đủ (30 ngày) và ngày 15 của tháng thiếu (29 ngày) gọi là ngày vọng.

Tháng âm dương lịch liên quan đến chu kì tình dục và sinh sản.

Mỗi ngày có hai tên:

- Tên theo can chi (của chu kì mười ngày kinh chủ đạo)
- Tên theo hình dạng mặt trăng (của tháng âm dương lịch)

Tháng âm dương lịch trung bình có 29,53 ngày; vì thế mà tháng có thể có cả ngày tiết khí cả ngày trung khí, có thể có chỉ có ngày tiết khí mà không có ngày trung khí hoặc chỉ có ngày trung khí mà không có ngày tiết khí. Tháng không có ngày trung khí gọi là tháng nhuận. Năm có tháng nhuận gọi là năm nhuận. Cứ 19

năm âm dương lịch thì có 7 năm nhuận. Năm xuân phân (dương lịch) có 365,242199 ngày. Năm âm dương lịch có thể dài hơn hoặc ngắn hơn năm dương lịch (do có hoặc không có tháng nhuận). Vì sự "co dãn" khá nhiều của năm âm dương lịch, nên ngày đầu của năm âm dương lịch nằm trong khoảng từ 21 tháng 1 đến 20 tháng 2 của năm dương lịch.

Các tên tháng của năm âm-dương lịch có thể viết: Nhất nguyệt, nhị nguyệt, tam nguyệt...thập nhị nguyệt. Cũng có thể viết theo mùa: Mạnh xuân, trọng xuân, Quý xuân; mạnh hạ, trọng hạ, Quý hạ; mạnh thu, trọng thu, Quý thu; mạnh đông, trọng đông, Quý đông. Tên tháng và tên năm cũng đặt theo lục thập hoa Giáp nhưng ý nghĩa can chi của chúng rất phức tạp.

Năm là khoảng thời gian trái đất quay được một vòng quanh mặt trời. Nếu ta chỉ xét ảnh hưởng của vũ trụ (không kể mặt trời) thì sự quay của trái đất quanh trục của nó, và sự quay của trái đất quanh mặt trời là như nhau. Sự tương đương giữa ngày và năm khiến cho năm cũng có chu kì âm dương (hai năm), chu kì thập can (10 năm) và chu kì 60' năm.

Chu kì hai năm âm dương có thể là: $365 \times 2 = 730 = 10 \times 73$

Nghĩa là 2 năm bằng 73 chu kì mười ngày kinh chủ đạo.

Trong vật lí vi mô cho biết: Một hệ nhận hai dao động có tần số γ_1 , và γ_2 , hệ sẽ dao động với hai tần số phụ nữa là $\gamma = \gamma_1 \pm \gamma_2$. Chuyển sang công thức dạng chu kì

$$T = \frac{T_1 T_2}{T_1 \pm T_2}$$

Nếu áp dụng công thức trên cho hệ ba thiên thể mặt trời, trái đất, mặt trăng thì ta cũng có chu kì hai năm. áp dụng cho hệ mặt trời với 6 hành tinh, ta có được chu kì 5 năm (ngũ hành). Kết hợp chu kì 2 năm, 5 năm, 12 năm thì ta sẽ có chu kì 60 năm.

B. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP THIÊN CAN, THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRONG TỬ VI

- Hỏa, Ty	+ Hỏa, Ngọ	- Thổ, Mùi	+ Kim, Thân
+ Thổ, Thìn			- Kim, Dậu
- Mộc, Mão			+ Thổ, Tuất
+ Mộc, Dần	- Thổ, Sửu	+ Thủy, Tí	- Thủy, Hợi

Mười hai ô là mười hai phương vị (không gian), mười hai giờ, mười hai ngày, mười hai tháng, mười hai năm (thời gian). Tử vi lấy chu kỳ 60 năm là lớn nhất (tất nhiên đây cũng là một qui tắc gần đúng). Trên 12 cung thiên bàn đã chỉ rõ không gian và thời gian đều được phân định vào âm dương ngũ hành.

Y học phương đông quan niệm:

- Dương chỉ bên ngoài - hiện tượng, đa dạng, thay đổi nhanh...
- Âm chỉ bên trong - sâu kín, mạnh, thay đổi chậm...

Thí dụ: Tâm, tiểu trướng có quan hệ biểu lí với nhau. Tâm ở bên trong, tĩnh (tương đối), tiểu trướng ở bên ngoài, động. Cho nên, tâm là âm, tiểu trướng là dương.

Các đường kinh được chia làm 5 loại: Thủy, Kim, Thổ, Hỏa, Mộc. Chúng quan hệ với nhau theo qui tắc tương sinh, tương khắc. Các đường kinh bắt đầu đóng vai trò chủ đạo vào ngày dương là kinh dương. Các đường kinh bắt đầu đóng vai trò chủ đạo vào ngày âm là kinh âm. *Mỗi kinh lạc tương ứng với một sao trong tử vi. Đây là một qui tắc. Qui tắc này sẽ được làm sáng tỏ ở những phần sau. Ở đây, ta tạm thừa nhận và áp dụng.*

Các sao tương ứng với các kinh lạc nên các sao cũng được phân định bằng âm dương ngũ hành và quan hệ với các cung, với cục, mệnh...theo qui luật sinh khắc của âm dương ngũ hành.

BÀNG NGŨ HÀNH CỦA CÁC SAO

<u>Giờ</u>					<u>Can, tháng, giờ, nam, nữ</u>
1	Địa kiếp - Hỏa	31	Tuế phà - Hỏa		Mộc dục - Thủy
2	Khúc - Thủy	32	Long đức - Thủy	55	Quan đới - Kim
3	Xương - Kim	33	Hổ - Kim	56	Lâm quan - Thủy
4	Thái phụ - Thổ	34	Phúc đức - Thổ	57	Đế vượng - Thủy
5	Phong cao - Thổ	35	Điều - Hỏa	58	Suy - Thủy
		36	Trực phù - Kim	59	Bệnh - Hỏa
<u>Tháng</u>			<u>Can chi (của năm)</u>	60	Tử - Hỏa
6	Điều - Thủy		Tuần - Mộc	61	Mộ - Thổ
7	Hình - Hỏa	37		62	Tuyệt - Kim
8	Phụ - Thổ			63	Thai - Thổ
9	Bật - Thổ	38	Tam thai - Hỏa	64	Dưỡng - Hỏa
		39	Bát toa - Mộc	65	<u>Can, tháng, giờ, ngày</u>
10	Kinh - Thổ				<u>Chi, giờ, nam, nữ</u>
11	Đà - Thổ		Hỏa - Hỏa		Cơ - Mộc
12	Triết - Kim	40	Linh - Hỏa	66	Cự - Thủy
13	Lộc - Thổ	41		67	Tham - Mộc
14	Bác sĩ - Thủy			68	Liêm - Hỏa
15	Khôi - Hỏa	42		69	Đông - Thủy
16	Viết - Hỏa	43	Lực sĩ - Hỏa	70	Tử - Thổ
		44	Thanh long - Thủy	71	Phủ - Thủy
	<u>Chi (của năm)</u>	45	Tiểu hao - Hỏa	72	Âm - Thủy
17	Thiên khôn - Hỏa	46	Tướng quân - Mộc	73	Vũ - Kim
18	Mã - Hỏa	47	Tấu thư - Kim	74	Dương - Hỏa
19	Hồng - Thủy	48	Phi liêm - Hỏa	75	Tướng - Thủy
20	Hỉ - Thủy	49	Hỉ thần - Hỏa	76	Lương - Thổ
21	Thiên đức - Hỏa	50	Bệnh phù - Hỏa	77	Sát - Kim
22	Nguyệt đức - Hỏa	51	Đại hao - Hỏa	78	Phá - Thủy
23	Long - Thủy	52	Phục binh - Hỏa	79	<u>Cúc, ngày, can</u>
24	Phượng - Thổ		Quan phủ - Hỏa		Hóa lộc
25	Tuế - Hỏa				Hóa quyền
26	Thiếu dương - Hỏa	53	<u>chi, tháng, giờ</u>	80	Hóa khoa
27	Tang - Mộc		Đầu quân - Hỏa	81	Hóa kị
28	Thiếu âm			82	Thương - Thủy
29	Quan phủ - Hỏa	54		83	Sứ - Thủy
30	Tử phù - Thủy			84	La
				85	Võng
				86	
				87	

C. TỬ VI VÀ THẦN THỨC

Đứng trước một phong cảnh đẹp, một đê tài thơ hay một hiện tượng tự nhiên, kĩ thuật, ai có đủ năng lực may mắn sẽ có tranh, thơ, định luật, định lí... để lại cho đời sau. Thành quả không do học hỏi, bắt chước, suy luận (tuy có liên quan đến học hỏi, bắt chước, suy luận) mà nhờ vào tư chất bẩm sinh và hoàn cảnh thời điểm đã đánh thức những tư chất bẩm sinh ấy. Hiện tượng này tạm gọi là thần thức.

Lí thuyết là sự sắp xếp những tư liệu hiện thực và thêm vào đó những suy nghĩ của con người. Ở hiện thực khách quan (ta quen gọi như vậy) và suy nghĩ chủ quan đều có những yếu tố cơ bản đầu tiên, không được lý giải, xây dựng từ những yếu tố khác. Những yếu tố cơ bản đầu tiên này cũng ra đời nhờ thần thức.

Thần thức cho cách ứng xử thích hợp trong những hoàn cảnh hiểm nghèo chưa từng gặp, chưa từng học hỏi, cho khả năng nhìn qua đất đá, điều khiển được sự làm việc của thận, tim, gan... ở một số người này, cho những cảm nhận tinh tế thường nhật ở một số người khác. Nếu những ứng xử "nhờ thần", những khả năng đặc biệt tái hiện nhiều lần thì con người dần dần điều khiển được nó rồi truyền dạy được cho nhau. Khi ấy, bản năng, thần thức ngẫu nhiên đã chuyển sang lĩnh vực ý thức (Bản năng thần thức khu trú ở tủy sống, Thân não, ý thức khu trú ở vỏ não).

Có lẽ Tử vi là một hạt cát của nền văn minh trước đại hồng Thủy, và dùng trang phục thần thức, kinh nghiệm để bước vào thời đại Trần Đoàn.

CHƯƠNG BA

DỊCH LÝ VÀ CƠ THỂ NGƯỜI

I. TẠNG PHỦ

Thế kỉ thứ 2 trước công nguyên, nước ta đã có Thôi Vĩ là người châm cứu giỏi. Kế bước Thôi Vĩ là Trâu Cảnh (thế kỉ 14), Nguyễn Đại Năng, Nguyễn Trực (thế kỉ 15), Li Công Tuân, Lê Hữu Trác (thế kỉ 17), Vũ Bình Phố (thế kỉ 20).

Châm cứu có cơ sở thực nghiệm và lí thuyết hoàn chỉnh về huyết, lạc, kinh, phủ, tạng. Mỗi nhân thể có sáu tạng (tâm, can, tì, phế, thận, tâm bào), sáu phủ (vị, đại tr Đường, tiểu tr Đường, tam tiêu, bàng quang, đởm) và phủ kì hằng (não túy, bào cung). Tạng chứa giữ tinh khí, phủ truyền hóa Thủy cốc. Phủ kì hằng có chức năng giống như tạng, có hình thức giống như phủ.

Y học phương đông chú trọng phần chức năng (dụng) nhiều hơn phần vật chất (thể). Bởi vậy, ngoài phần hữu hình (tạng, phủ, khí, dinh, huyết, tân dịch, tinh...) còn có phần "vô hình" (thần)

A. TẠNG

1. Tâm

Tâm chủ về huyết mạch, về mọi hoạt động của sinh mệnh, đứng đầu các tạng phủ. Tâm bệnh thì đau ngực trái, chân tay lạnh, mạch trì (hàn); trong lòng buồn bức, nói nhảm, lười cứng, mạch sác (tâm nhiệt); hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên (tâm hư); tinh thần rối loạn, hay cười, nói nhảm, bức dọc (tâm thực).

2. Can

Can chủ về sơ tiết, tàng huyết, chủ mưu lược, tính cương cường. Các chứng giật dữ, gắt gỏng thường do can.

Can bệnh thì đau bụng dưới, mửa khan ra bọt (can hàn); mắt đỏ đau, nhiều khi co giật, đau buốt ở bộ phận sinh dục (can nhiệt);

hay chóng mặt, mắt quáng gà, móng tay móng chân khô, chuột rút, gân co (can hư); đau sườn kéo chằng xuống bụng dưới, ợ chua, hay giật bực (can thực).

3. Tì

Tì quản lí việc lưu thông huyết, vận hóa Thủy cốc, Thủy thấp. Đại tiện ra huyết, lậu huyết thường do tì. Tì bệnh thì tiêu hóa kém, chân tay lạnh, nôn mửa, ỉa lỏng, đau bụng, mạch trì (tì hàn); môi đỏ hoặc mọc mụn, đau bụng quặn từng cơn, đại tiện ra bọt (tì nhiệt); sắc mặt vàng bệch, chân tay mỏi mệt, kém ăn (tì hư); bụng đầy chướng, bí hơi (tì thực).

4. Phế

Phế chủ về phần khí. Phế khí không giáng xuống được sinh ra chứng ho suyễn, khó thở. Phế cũng tham gia việc điều hòa huyết mạch. Phế bệnh thì sợ lạnh, chảy nước mũi, ho ra đờm (phế hàn); chảy máu mũi, đau họng, ho khạc ra máu (phế nhiệt); da lông khô, hơi thở yếu ngắn, sắc da trắng bệch, sợ lạnh (phế hư); lồng ngực đầy tức, hơi thở gấp và to mạnh (phế thực).

5. Thận

Thận chủ việc tàng tinh (tinh sinh dục và tinh của các tạng phủ). Thận có chức năng quản lí phân nước của toàn thân. Thận bệnh thì chân tay giá lạnh, hay nằm co, ỉa lỏng vào buổi sáng (thận hàn); nước tiểu đỗ sển, đại tiện táo vón, đau răng, chảy máu chân răng (thận nhiệt); ủ tai, mỏi lưng mỏi gối, di tinh, ra mồ hôi trộm (thận hư); thường cảm thấy có hơi đưa từ bụng dưới dồn lên (thận thực).

6. Tâm bào lạc

Tâm bào lạc là bộ phận bảo vệ cho tâm. Thường bệnh tà tác dụng vào tâm bào lạc trước. Triệu chứng chủ yếu là lòng bàn tay nóng, trong tâm nóng dữ dội, mắt đỏ.

B. PHÚ

1. Đởm

Đởm chủ về quyết đoán có quan hệ biểu lí với gan. Đởm bệnh thì nôn mửa, chóng mặt, thâu đêm không ngủ, rêu lưỡi cáu nhòn (đởm hàn); miệng đắng, tai ử, sườn đau, rét xong rồi lại sốt (đởm nhiệt); nằm lơ mơ không ngủ, khi ngủ hay giật mình tỉnh giấc,

chóng mặt, hay thở dài (đởm hư); hay giận, tức sườn ngực, ngủ nhiều, chảy nước mắt (đởm thực).

2. Vị

Vị là bể chứa thức ăn có quan hệ biểu lí với tì. Vị bệnh thì đau lâm râm ở dưới mỏ ác, đau liên tục, nôn mửa, mửa nước trong, lưỡi trắng, môi thâm nhợt, mạch chậm (vị hàn); miệng hôi, môi đỏ, lợi răng sưng đau, trong bụng có cảm giác cồn cào, ăn mau đói, khát nước (vị nhiệt); môi lưỡi trắng nhợt, biếng ăn, bị tức ở dưới mỏ ác (vị hư); bụng đầy đau tức, ợ mùi chua, đại tiện không thông (vị thực).

3. Tiêu trường

Tiêu trường nhận thức ăn đã qua tiêu hóa của vị rồi tiếp tục tiêu hóa gạn lọc ra thứ thích hợp. Thứ thích hợp được đưa vào ngũ tạng, thứ không thích hợp được dồn xuống đại trường để bài tiết ra ngoài.

Tiêu trường bệnh thì nước tiểu đởm, són, đau nhức, trong bộ phận sinh dục (tiêu trường nhiệt); hay đi đái vặt, són đái (tiêu trường hư); cơn đau xoắn ruột (tiêu trường thực); nước tiểu trong (tiêu trường hàn).

4. Đại trường

Đại trường có chức năng, bài tiết cặn bã do tiêu trường đưa xuống có quan hệ biểu lý với phế.

Đại trường bệnh sẽ đại tiện lỏng, đau bụng, sôi bụng (đại trường hàn); khô miệng, ráo môi, đại tiện táo kêt, hoặc hậu môn nóng, ẩy ra máu, phân mùi nồng nặc (nhiệt); đại tiện không tự chủ hoặc không táo bón mà bị khó đi, lòi đóm (đại trường hư); đại tiện táo bón, đau bụng sợ xoa nắn (đại trường thực).

5. Bàng quang

Bàng quang là nơi nước dồn xuống để bài tiết ra ngoài, có quan hệ biểu lí với thận.

Bàng quang bệnh thì nước tiểu trong, hay đái luôn, lượng nước tiểu nhiều, hay ngáp vặt (bàng quang hàn); nước tiểu đởm són, són đái, đái ra máu, nóng trong ống đái phát ban (bàng quang nhiệt), tiêu trường không tự chủ, són đái (bàng quang hư); bí đái, bụng dưới đầy và đau xoắn (bàng quang thực).

6. Tam tiêu

Tam tiêu có chức năng truyền thông tân dịch, lưu thông đường nước.

- Thượng tiêu từ tâm vị đến cuống lưỡi, liên quan đến tâm phế.
- Trung tiêu từ tâm vị đến môn vị, liên quan đến tì, vị.
- Hạ tiêu từ môn vị đến tiền âm, hậu âm; liên quan đến can, thận.

Khí tam tiêu thống lĩnh hết các phủ tạng dinh vệ, kinh lạc, cả trên dưới, phải trái, trong ngoài. Khí tam tiêu thông thì thân thể bình yên. Ngược lại, là bệnh lí từng phần hay toàn bộ. Do đó, muốn biết bệnh lí của thượng, trung, hạ tiêu, ta phải xét bệnh lí của các tạng phủ liên quan.

C. PHỦ KÌ HẰNG

1. Não là bể của tủy

Tủy sinh ra từ tinh hoa của thận. Tinh hoa của thận bắt đầu từ tinh hoa của thức ăn. Tủy có tác dụng nuôi dưỡng xương. Não tủy liên hệ chặt chẽ với thận. Muốn bổ não tủy thường phải bổ thận.

Não tủy không đầy đủ hoặc bị bệnh thường sinh ra các chứng choáng đầu, ù tai, chóng mặt, mờ mắt, đau nhức trong xương ống.

2. Tử cung là chủ kinh nguyệt và bào thai.

Chức năng của tử cung lệ thuộc vào hai mạch xung, nhâm và hai tạng can, thận.

D. QUAN HỆ GIỮA CÁC PHỦ, TẠNG, KHIẾU

1. Quan hệ giữa tạng với tạng

Can sinh tâm
Tâm sinh tì
Tì sinh phế
Phế sinh thận
Thận sinh can

Và:

Thận khắc tâm
Tâm khắc phế
Phế khắc can
Can khắc tì
Tì khắc thận

2. Quan hệ giữa tạng với phủ

Giữa tạng với phủ, dựa theo kinh lạc mà có quan hệ biểu lí hay quan hệ âm dương.

Phế với đại trường
Tâm với tiểu trường
Can với đởm
Tì với vị
Thận với bàng quang
Tâm bào với tam tiêu

3. Quan hệ giữa ngũ tạng với các khiếu

Can khai khiếu ở mắt
Tâm khai khiếu ở lưỡi
Tì khai khiếu ở miệng, môi
Phế khai khiếu ở mũi
Thận khai khiếu ở tai

4. Giữa các phủ có quan hệ thu nhận, tiêu hóa, phân bố, bài tiết các thức ăn, gọi là quan hệ truyền hóa.

5. Dinh, vê, khí...

Thức ăn được tiêu hóa ở vị, tiểu trướng lên phế để đưa đi nuôi cơ thể. Chất dinh dưỡng chia làm hai phần. Phần trong gọi là dinh đỉ ở trong mạch, phần đục gọi là vê đỉ ở ngoài mạch.

- Huyết màu đỏ do tâm điều hành đi tuần hoàn trong cơ thể để nuôi các bộ phận.

- Khí chỉ những dạng vật chất khó thấy như khí trời, khí độc, khí ẩm thấp đồng thời cũng chỉ chức năng hoạt động như phế khí, can khí, vị khí. Huyết lưu hành nhờ sự lưu hành của khí.

- Tinh gồm tinh dinh dưỡng và tinh sinh dục. Tinh sinh dục là tinh tiên thiên, tinh dinh dưỡng là tinh hậu thiên.

- Thần là thứ vô hình chỉ vào ý thức, tư duy của con người (hồn, phách, ý chí). Thần là biểu hiện sự sống: Có thần thì sống, mất thần thì chết.

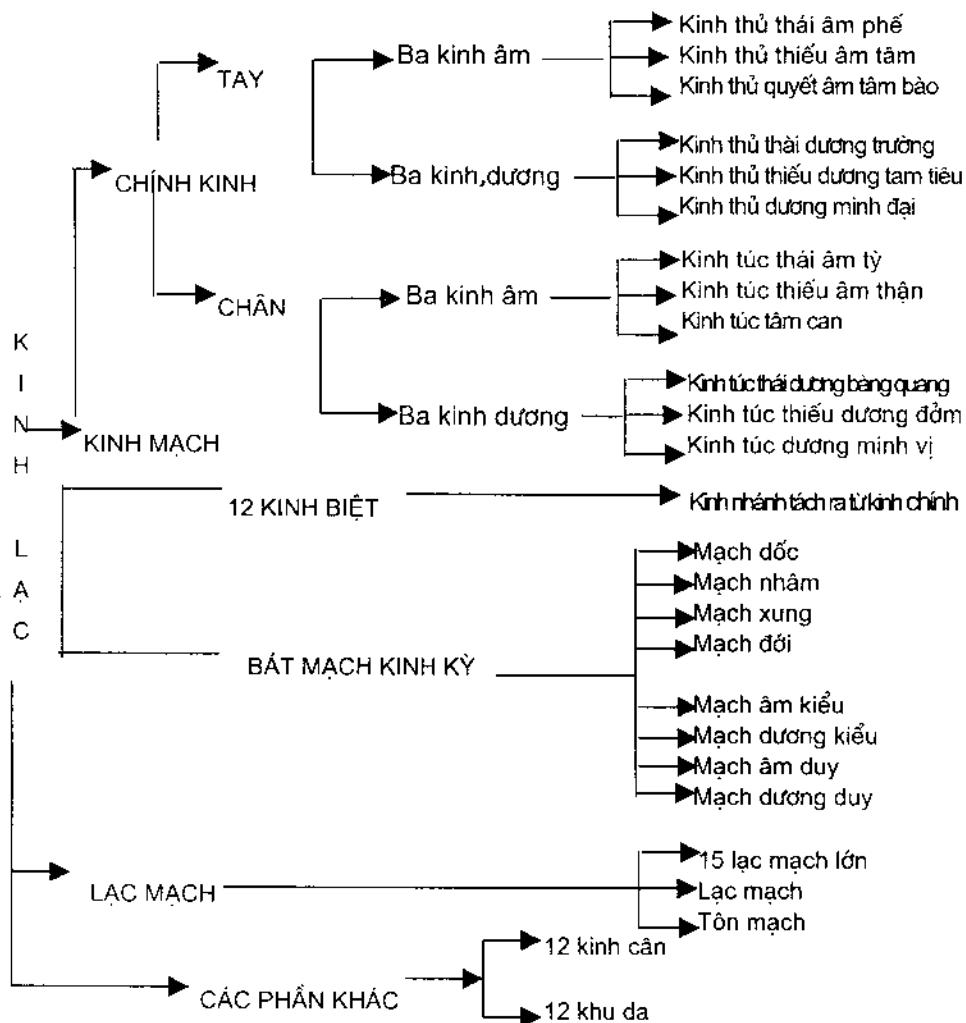
Người xưa coi Tinh, Khí, Thần là ba thứ quý giá nhất trong con người.

6. Nguyên nhân bệnh

Bệnh có thể do nguyên nhân bên ngoài mà cũng có thể do nguyên nhân bên trong. Nguyên nhân bên ngoài là phong, hàn, thủ, thấp, táo, hỏa, dịch lệ.

Bệnh có thể do nguyên nhân bên trong. Nguyên nhân bên trong thường do thất tình. Thất tình là bảy bậc biểu hiện: vui, giận, buồn, lo, bi quan, khủng khiếp, sợ hãi. Bảy biểu hiện này nếu quá mạnh hoặc quá dài thì sẽ ảnh hưởng đến sự lưu thông của huyết khí, đến hoạt động của nội tạng nên hóa thành bệnh. Bệnh cũng có thể sinh ra do ăn uống không điều độ, ăn phải độc, ăn thứ không thích hợp.

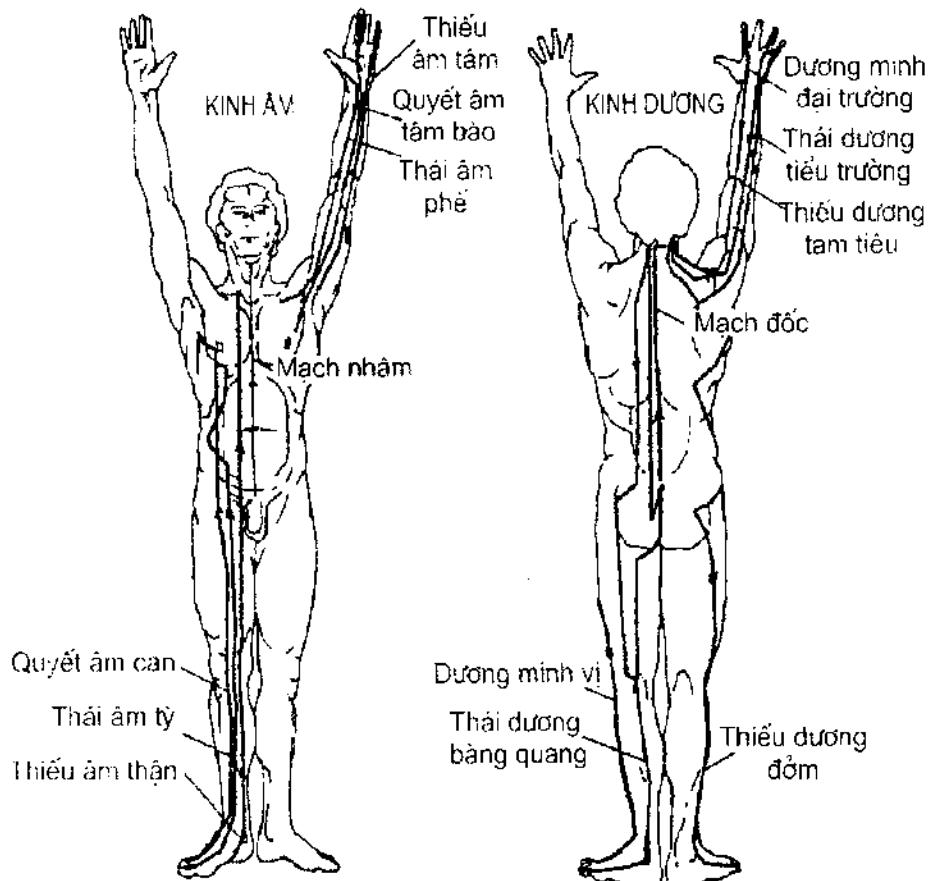
II. HỆ KINH LẠC



Kinh lạc là nơi khí vận hành, duy trì hoạt động của cơ thể, xương, cơ khớp, đồng thời là nơi yếu tố gây bệnh xâm nhập, nơi phản ánh những thay đổi bệnh lý của cơ thể, là nơi dẫn truyền thuốc và những kích thích, châm cứu để phòng và chữa bệnh.

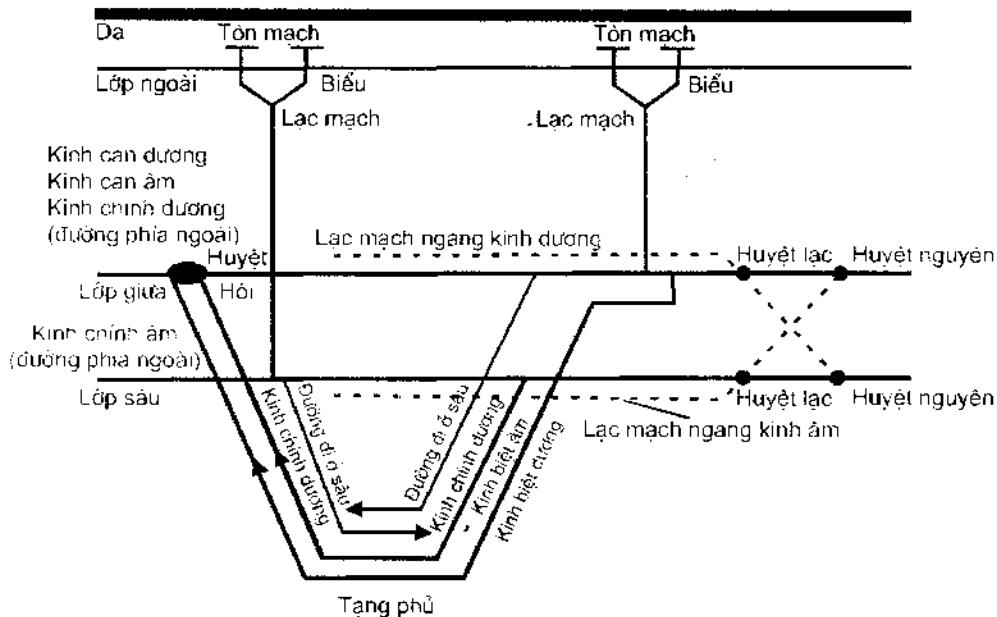
Ba kinh âm ở tay bắt đầu từ ngực ra tay. Ba kinh dương ở tay bắt đầu từ tay lên đầu. Ba kinh âm ở chân bắt đầu đi từ chân lên ngực. Ba kinh dương ở chân bắt đầu đi từ đầu xuống chân. Mạch Nhâm bắt đầu từ hội âm đi dọc lên bụng ngực tới cằm. Mạch đốc bắt đầu đi từ trường cường đi dọc sống lưng lên đầu vòng qua mặt (hình 1).

Dường tuần hành của 12 kinh chính là mạch Nhâm, Đốc nối tiếp nhau thành một đường tuần hoàn kín đi khắp cơ thể.



Hình 1

Chức năng và tác dụng của kinh lạc

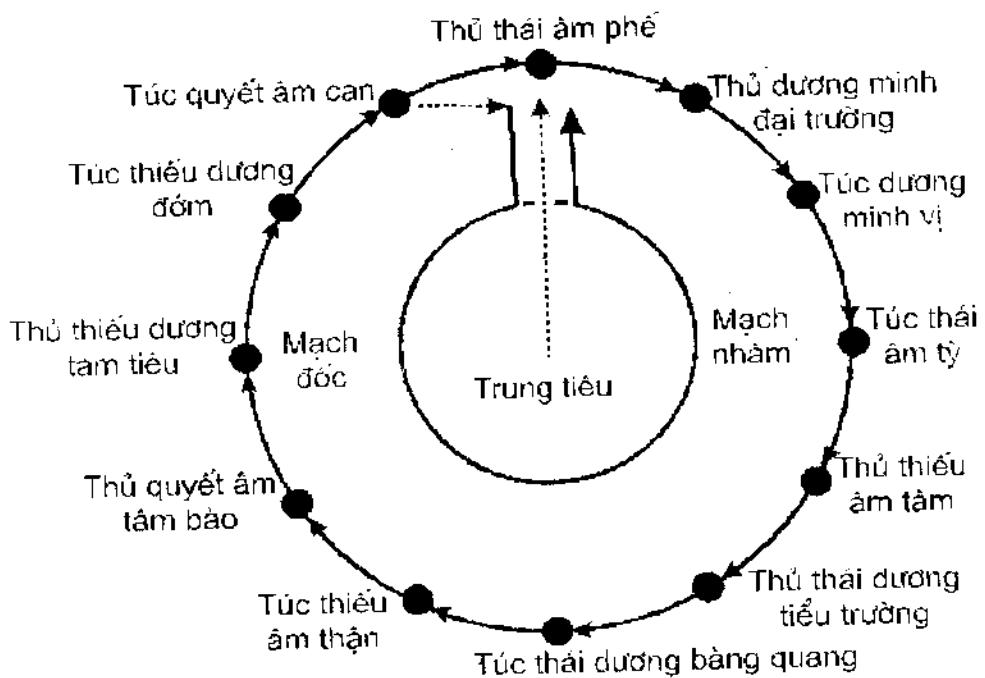


Hình 2

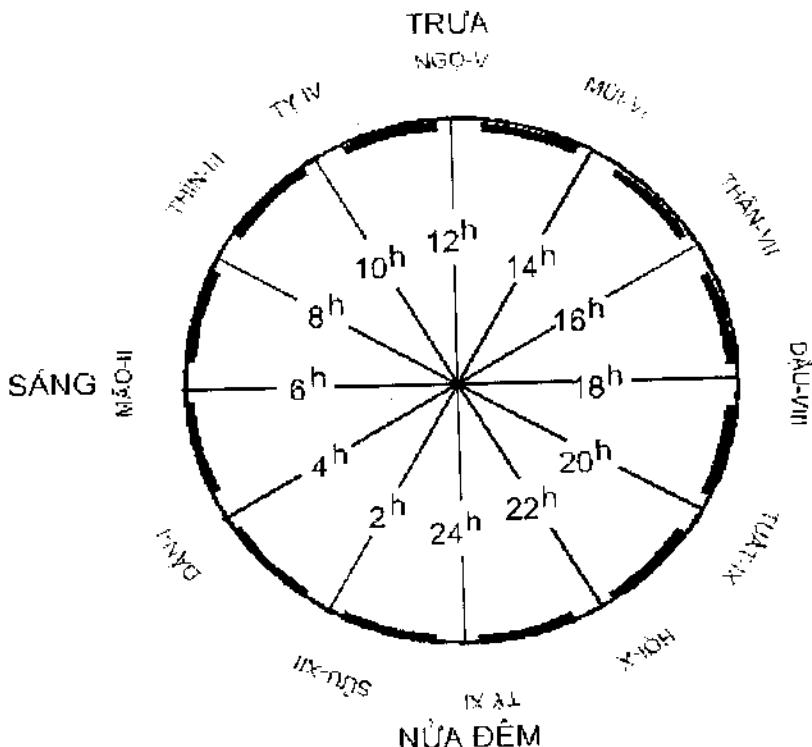
Luồng mạch đi thẳng và sâu (lý) gọi là kinh, luồng mạch nối hiện lên ở trong da (biểu) và chẽ ra nằm ngang gọi là lạc, lạc lại có tia chẽ ra gọi là tôn lạc (tôn mạch). Lạc là con đường nhánh của kinh (hình 2).

Về sinh lý: Dưới sự thúc đẩy của kinh khí, khí huyết tuần hoàn không ngừng trong kinh lạc đưa dinh dưỡng đến ngũ tạng lục phủ, cữu khiếu, ngũ quan, bì mao, làm cho cơ thể trong ngoài, trên dưới giữ được cân bằng và tiến hành các hoạt động tâm, sinh lý trong trạng thái bình thường.

Về bệnh lý: Kinh lạc là đường liên hệ nối thông phần ngoài cơ thể với nội tạng. Khi ngoại tà xâm nhập cơ thể thì bì mao cơ nhục bị bệnh trước rồi sau đó truyền theo kinh lạc vào tạng phủ. Trong trạng thái bình thường kinh lạc có thể giữ được cân bằng, điều khiển nhịp nhàng những hoạt động của cơ thể. Nhưng nếu kinh lạc không giữ được cân bằng, không điều hoà được hoạt động thường sẽ xuất hiện bệnh. (hình 3a, 3b)



Hình 3a: Vòng vận chuyển khí của hai mạch Đốc và



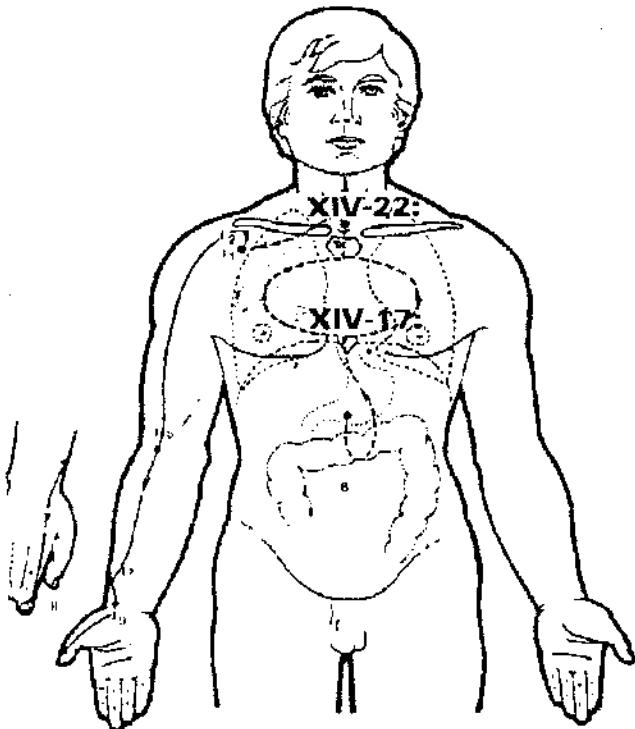
Hình 3b: Giờ đặc khí của các kinh chính trong ngày

A. MUỜI HAI KINH CHÍNH

Mười hai kinh chính là phần chính của học thuyết kinh lạc. Mỗi kinh chính đều có một vùng phân bố nhất định ở mặt ngoài thân thể, đều thuộc một tạng hay một phủ nhất định, có quan hệ biểu lí với phủ hoặc tạng tương ứng. Kinh mạch là nơi tuần hoàn của khí huyết đi nuôi dưỡng toàn thân để duy trì hoạt động của cơ thể. Bệnh tật của cơ thể có thể thấy được qua trạng thái bệnh lí của kinh mạch, như phế bệnh thì đau ngực, cánh tay; can bệnh thì đau ở hai bên sườn lan xuống bụng dưới; tâm bệnh thì đau ở mặt trong hai cánh tay; bàng quang bệnh thì nóng ở hai bên vai. Hay nếu đau đầu mà ở vùng trán thì liên quan đến kinh dương minh, đau ở sau đầu thì liên quan đến kinh thái dương, đau ở cạnh đầu thì liên quan đến kinh thiếu dương, đau ở đỉnh đầu thì liên quan đến kinh quyết âm.

1. Kinh thủ thái âm phế (mỗi bên 11 huyệt)

Bắt đầu đi từ trung tiêu (vị) xuống liên lạc với đại trường rồi vòng lên quanh môn vị, qua cơ hoành cách tới phế, từ đản trung (XIV-17) đi vòng lên cổ qua thiên đột (XIV-22) đi ngang ra nách và chạy ở mặt trong bờ trước cánh tay, xuống tận cùng ở đầu ngón cái, giao hội với kinh thủ dương minh đại trường ở phía trong đầu ngón tay trở là huyệt thương dương (II-1) (hình 4)



Hình 4: Kinh Thủ thái âm phế

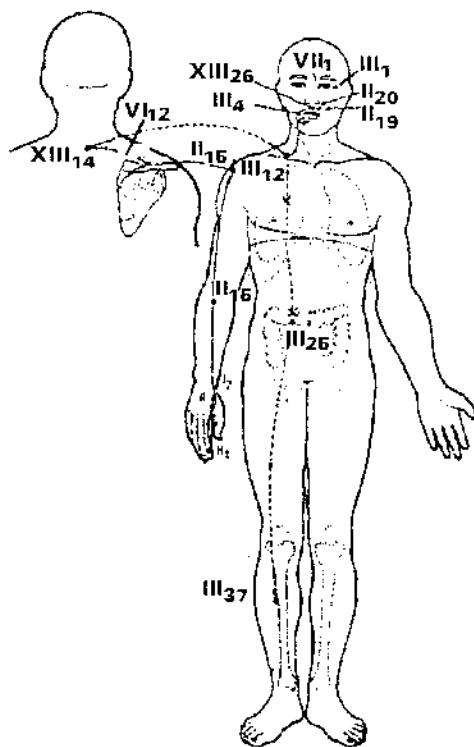
Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Hố trên xương đòn đau, mắt tối sầm, tim loạn lên, mặt trong tay đau.
- Tạng bị bệnh: Ngực phổi đầy tức, ho xuyễn, khó thở, khát, đái rất, đái vàng, ngực bồn chồn, gan bàn tay nóng; nếu cảm phong hàn thì có sốt.

Trị các bệnh: Sốt, bệnh ở phổi, ở ngực, khí huyết ứ trệ, đái ít, có tác dụng là hành khí, hoạt huyết, lợi tiểu.

2. Kinh thủ dương minh đại trườn (mỗi bên 20 huyệt)

Bắt đầu đi từ đầu ngón tay trỏ là huyệt thương dương (II-1) dọc theo bờ trước ngón tay trỏ lên qua xương bàn 1 và 2: nhị gian (II-2), chạy theo bờ trước của mặt ngoài cánh tay lên vai (kiên ngung: II-15), hội hợp với các kinh dương ở khoảng giữa C7 và D1 (đại chuỷ: XIII-14), rồi ra phía trước xuống hố đòn chia hai nhánh ở huyệt tứ bạch (III-2): một nhánh vào ngực nối với tạng phế rồi xuống cơ hoành đi vào phủ đại trườn: thiên khu (III-25); nhánh thứ hai đi lên cổ, qua má vào lối răng, họng rồi vòng trở ra đi lên môi trên, giao nhau ở 1/3 trên rãnh môi, mạch trái đi sang phải, mạch phải đi sang trái, tận cùng ở hai bên chân mũi và giao tiếp với kinh túc dương minh vị (hình 5).



Hình 5: Kinh thủ dương minh đại trườn

Biểu hiện bệnh lí

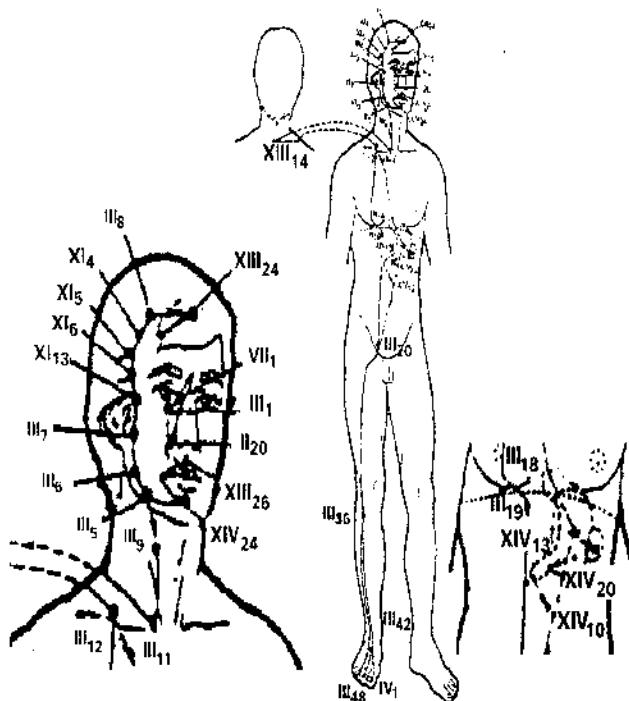
- Kinh bị bệnh: Cổ sưng, hàm dưới với vai và cẳng tay đau, ngón trỏ khó vận động. Nơi đường kinh đi qua có thể sưng đau hoặc sợ lạnh.

- Phù bị bệnh: Mắt vàng, miệng khô, họng đau, chảy máu mũi, bụng sôi đau. Nếu hàn thì ỉa chảy. Nếu nhiệt thì ỉa phân nhão dính hoặc táo vón. Tà khí thịnh có thể sốt cao phát cuồng.

Trị các chứng bệnh: Ở đầu, mặt, tai, mắt, mũi, răng, họng, ruột và sốt.

3. Kinh túc dương minh vị (mỗi bên 45 huyệt)

Bắt đầu di từ bờ dưới của khoang mắt (tình minh: VII-1), đi xuống má (thừa khấp: III-1) ngoài mũi (nhân trung: XII-26), đi vào răng lợi, trở ra vòng quanh môi, xuống rãnh môi dưới (thừa tương: XIV-24) rồi theo cạnh hàm ra góc hàm (đại nghinh: III-5) chia làm hai nhánh: một nhánh từ góc hàm đi ngược lên phía trước tai qua thái dương lên đầu; nhánh thứ hai từ góc hàm đi xuống, men theo yết hầu vào khuyết bồn (III-12). Từ khuyết bồn có nhánh đi qua cổ hoành cách vào phủ vị, liên lạc với tỳ. Lại có một nhánh từ khuyết bồn đi xuống qua vú, qua bụng đi gần rốn, xuống mặt ngoài bờ trước của đùi, xuống cẳng chân, bàn chân, tận cùng ở phía ngoài móng ngón chân thứ 2. Khi tới mu bàn chân, phân ra một nhánh nữa giao tiếp với kinh túc thái âm tỳ (ẩn bạch: IV-1) (hình 6).



Hình 6: Kinh túc dương minh vị

Biểu hiện bệnh lý:

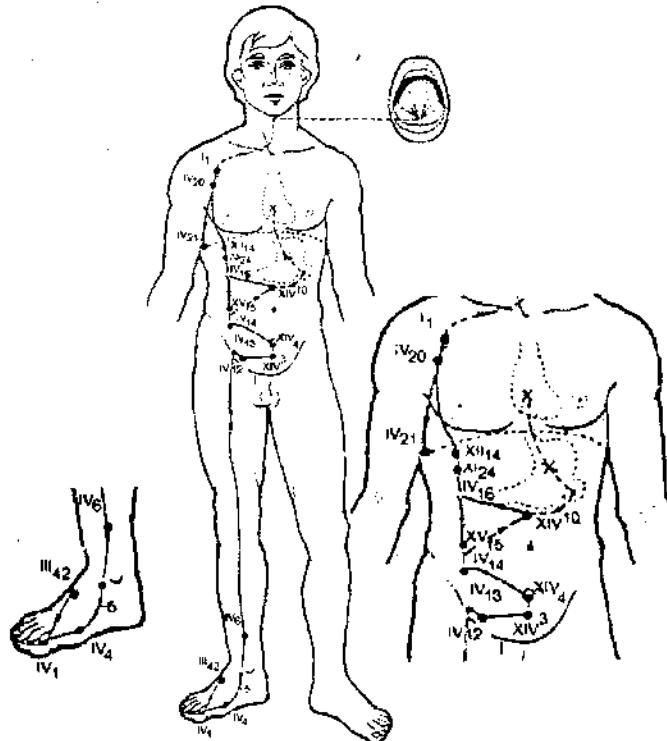
- Kinh bị bệnh: Mũi chảy máu, miệng mọc mụn, họng đau, cổ sưng, mồm méo, ngực đau, chân sưng...lạnh. Tà khí thịnh sốt cao, ra mồ hôi, có thể phát cuồng.

- Phủ bị bệnh: Ăn nhiều, đái vàng, bồn chồn, có thể phát cuồng (vị nhiệt); đầy bụng, ăn ít (vị hàn).

Trị các bệnh ở ruột, răng, họng.

4. Kinh túc thái âm tì (mỗi bên 21 huyệt)

Bắt đầu từ ngón chân cái (ẩn bạch: IV-1) đi đến trước mắt cá trong, rồi theo bờ trước mặt trong cẳng chân và đùi lên bụng, vào tạng tỳ liên hệ với vị. Từ vị chia hai nhánh: một nhánh qua cơ hoành cách lên yết hầu nối với cuống lưỡi, tán ra lưỡi; nhánh thứ hai từ vị đi qua cơ hoành cách tới tạng tâm tiếp hợp với kinh thủ thiếu âm tâm (hình 7).



Hình 7: Kinh túc thái âm tì

Biểu hiện bệnh lý:

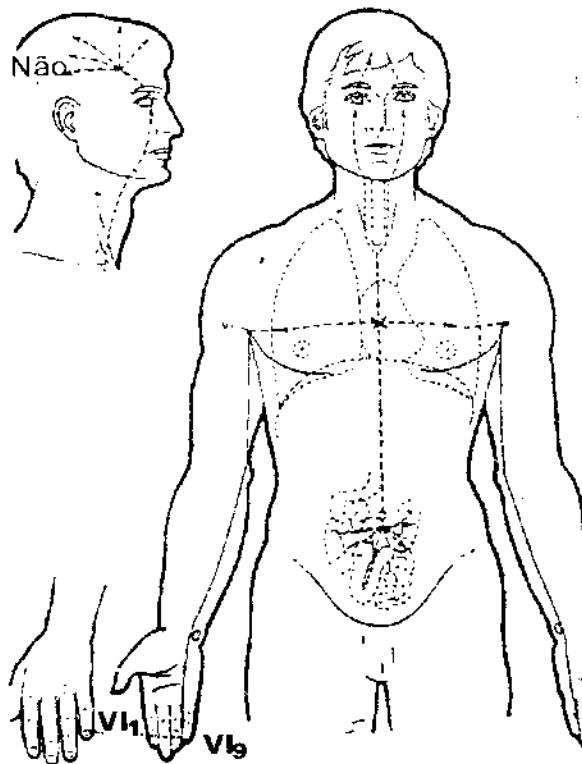
- Kinh bị bệnh: Người ê ẩm, nặng nề, da vàng, lưỡi cứng đau, mặt trong chân phù, cơ teo.

- Tạng bị bệnh: Bụng trên đau, bụng đầy, ăn không tiêu, nôn, nuốt khô, vùng tâm vị đau cấp, ỉa chảy, tái không lợi.

Trị các chứng bệnh ở dạ dày, ruột, hệ sinh dục, tiết niệu.

5. Kinh thủ thiếu âm tâm

Bắt đầu từ thượng tiêu (tâm) qua cơ hoành cách xuống liên lạc với tiêu trường, rồi lên phế, đi ngang ra phía dưới hốm nách và chạy ở mặt trong bờ sau cánh tay, xuống dưới tận cùng ở đầu ngón tay út, giao hội với kinh thủ thái dương tiểu trường ở đầu ngón tay út (thiếu trạch: VI-1) (hình 8).



Hình 8: Kinh thủ thiếu âm tâm

Biểu hiện bệnh lý:

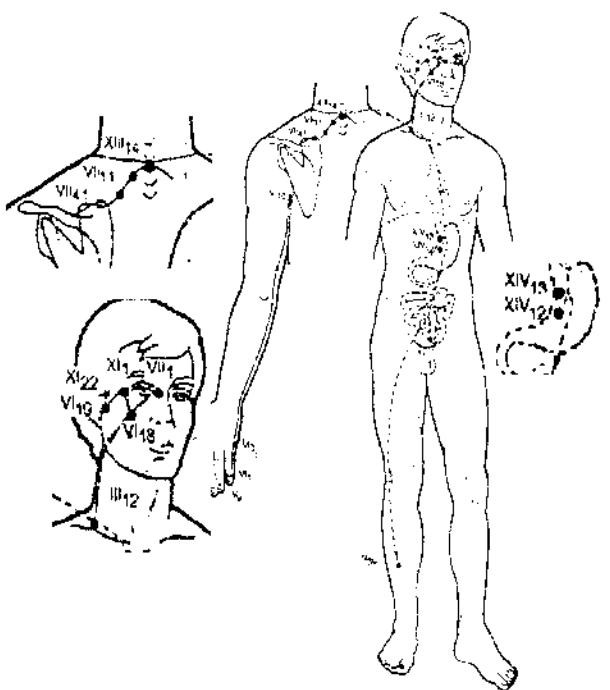
- Kinh bị bệnh: Vai, mặt trong chi trên đau, gan bàn tay nóng, miệng khô muốn uống nước, mắt đau.

Tạng bị bệnh: Đau vùng tim, náu khan, sườn ngực đau, chứng thực thì phát cuồng, chứng hư thì bi ai, khiếp sợ.

Trị các chứng bệnh ở tim, ngực, tâm thần.

6. Kinh thủ thái dương tiểu trường (mỗi bên 9 huyệt)

Bắt đầu từ ngón tay út (thiếu trạch: VI-1) dọc theo bờ sau mặt ngoài của bàn tay, cẳng tay, cánh tay, lên bả vai rồi đi vào hố trên đòn chia ba nhánh: một nhánh trên thượng tiêu liên lạc với tạng tâm, rồi theo thực quản qua cơ hoành cách với vị vào phủ tiểu trường; một nhánh theo cổ lên má, tới đuôi mắt ngoài rồi vào tai; còn nhánh thứ ba thì từ má chạy tách biệt ra tới hố mắt, tới mũi rồi đi ra gò má giao tiếp với kinh túc thái dương bàng quang (tinh minh: VII-1) (hình 9).



Hình 9: Kinh thủ thái dương tiểu

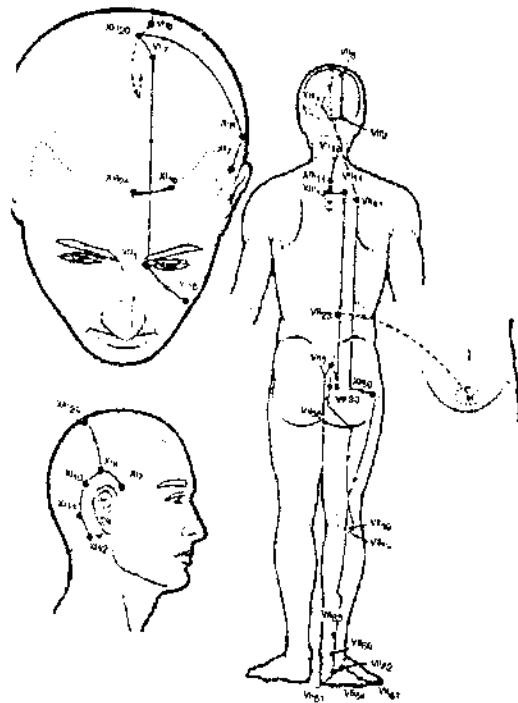
Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Điếc, mắt vàng, hàm sưng, họng đau, vai và cánh tay đau, cổ gáy cứng.
- Phù bị bệnh: Bụng dưới đau chướng, đau thắt lưng, đau tinh hoàn, ỉa lỏng hoặc đau bụng ỉa táo, ỉa khô.

Trị các bệnh ở đầu, gáy, mắt, mũi, họng, não, sốt.

7. Kinh túc thái dương bàng quang (mỗi bên 67 huyệt)

Bắt đầu từ khoé mắt lên qua trán (tinh minh: VII-1), giao hội ở đỉnh đầu, từ đó chia ba nhánh: một nhánh đi từ đỉnh đầu tới góc tai, dọc theo gáy xuống bả vai, đi sát hai bên cột sống thẳng với thắt lưng (thận du: VII-23), vào trong liên lạc với tạng thận và phủ bàng quang; từ thắt lưng (bach hoàn du: VII-30) lại chia một nhánh đi sát cột sống, xuyên qua mông xuống khoeo chân; nhánh thứ ba từ hai bên bả vai cũng chạy ở hai bên cột sống, đi xuống mặt ngoài của đùi, xuống hội hợp với nhánh thứ hai ở kheo chân (uỷ trung: VII-40), rồi từ đó đi xuống bụng chân, chạy theo mặt ngoài cẳng chân tới phía sau mắt cá ngoài và kết thúc ở ngón chân út, tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận (hình 10).



Hình 10: Kinh túc thái dương bàng quang

Biểu hiện bệnh lý:

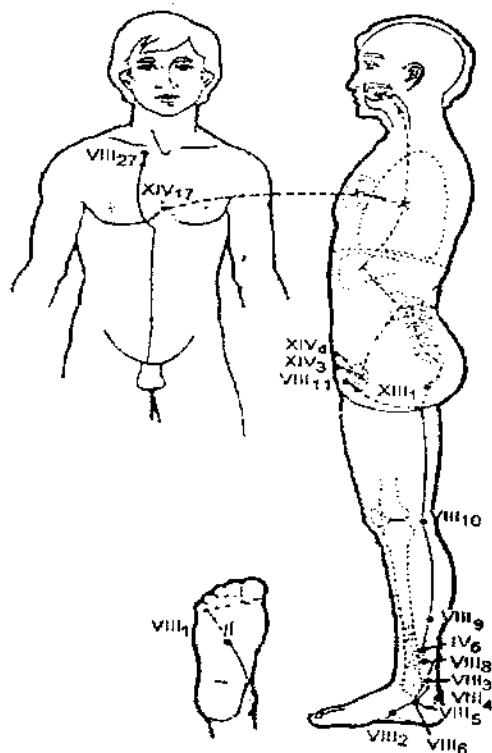
- Kinh bị bệnh: Mắt đau, chảy nước mắt nước mũi, chảy máu cam, đầu gáy lưng, thắt lưng, xương cùng cột sống, mặt sau chi dưới đau buốt.

- Phủ bị bệnh: Đái không lợi, đau tức bụng dưới, đái dầm.

Trị các chứng bệnh ở mắt, mũi, đầu, gáy, thắt lưng, hậu môn, não, sốt, bệnh tạng phủ (dùng các huyệt ở lưng)

8. Kinh túc thiếu âm thận (mỗi bên 27 huyệt)

Bắt đầu từ dưới ngón chân út, đi lệch vào lòng bàn chân (dũng tuyến: VIII-1), chui lên trước mắt cá trong rồi vòng qua phía mắt cá trong, đi lên dọc theo mặt trong cẳng chân, vào khoeo chân, lên mặt trong bờ sau đùi, qua xương sống vào tạng thận, liên lạc với bàng quang. Có hai nhánh: một nhánh từ thận tới can, chui qua cơ hoành cách túi phế, men theo yết hầu tới sát cuống lưỡi; nhánh thứ hai từ phế ra liên lạc với tạng tâm, rồi vào ngực tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào (hình 11).



Hình 11: Kinh túc thiếu âm thận

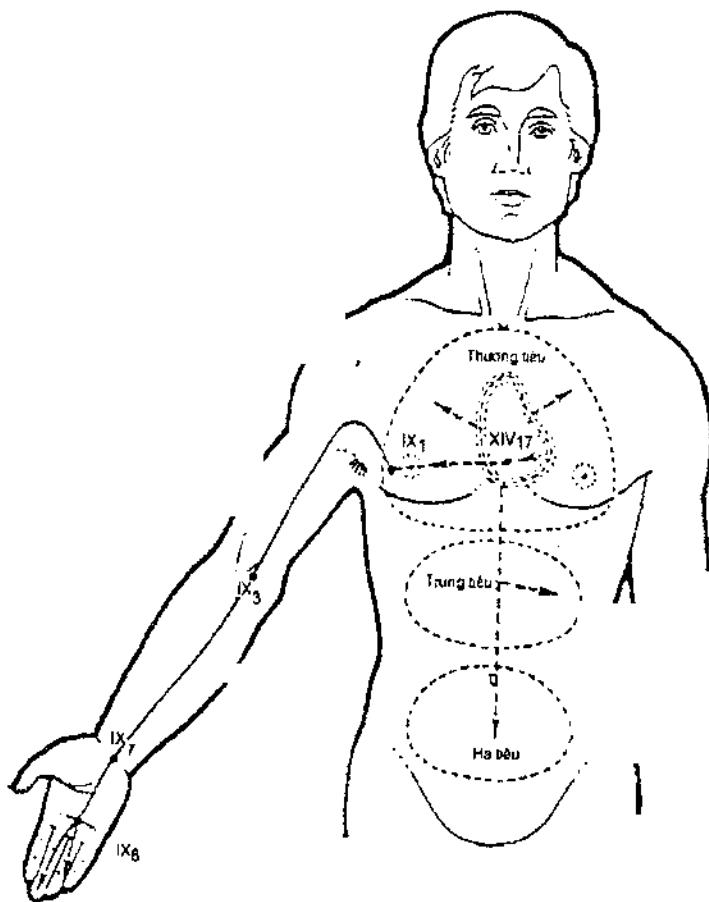
Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Miệng nóng, lưỡi khô, miệng và thanh quản sưng, cột sống đau, mặt trong chân đau, lòng bàn chân nóng.
- Tạng bị bệnh: Phù thũng, đái không lợi, ho ra máu, muôn nầm, xuyên, mắt hoa, tim đập, da sạm, ỉa chảy lúc canh nầm.

Trị các chứng bệnh ở hệ sinh dục, tiết niệu, ruột, họng, ngực.

9. Kinh thủ quyết âm tâm bào (mỗi bên 9 huyệt)

Bắt đầu từ thượng tiêu (tâm bào lạc) đi qua cơ hoành cách xuống liên lạc với trung tiêu, hạ tiêu rồi đi ra phía mặng sườn, lên hõm nách chạy xuống mặt trong chính giữa cánh tay tận cùng ở đầu ngón tay giữa, giao hội với kinh thủ thiếu dương tam tiêu ở đầu ngón đeo nhẫn (hình 12).



Hình 12: Kinh thủ quyết âm tâm bào

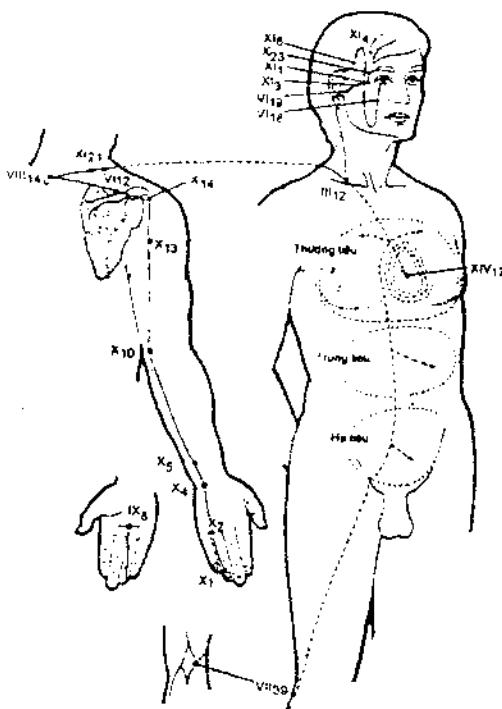
Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Đau vùng tim, bồn chồn, tức ngực sườn, tim đập mạnh, cuồng, nói lảm nhảm, hôn mê.

Trị các chứng bệnh ở ngực, tim, dạ dày, bệnh tâm thần, sốt.

10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu (mỗi bên 23 huyệt)

Bắt đầu từ ngón tay đeo nhẫn (quan xung: X-1) đi theo bờ sau của ngón tay đó lên cổ tay, rồi theo chính giữa mặt ngoài của cẳng tay, cánh tay, đi lên vai, qua hố trên đòn (khuyết bồn: III-12) chia hai nhánh: một nhánh đi xuống ngực vào thượng tiêu liên lạc với tâm bào rồi qua cơ hoành cách xuống bụng vào trung tiêu, hạ tiêu; nhánh thứ hai đi lên cổ vào tai, rồi ra phía trước tai, tận cùng ở đuôi ngoài của mắt, tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đởm (hình 13).



Hình 13: Kinh thủ thiếu dương tam tiêu

Biểu hiện bệnh lý:

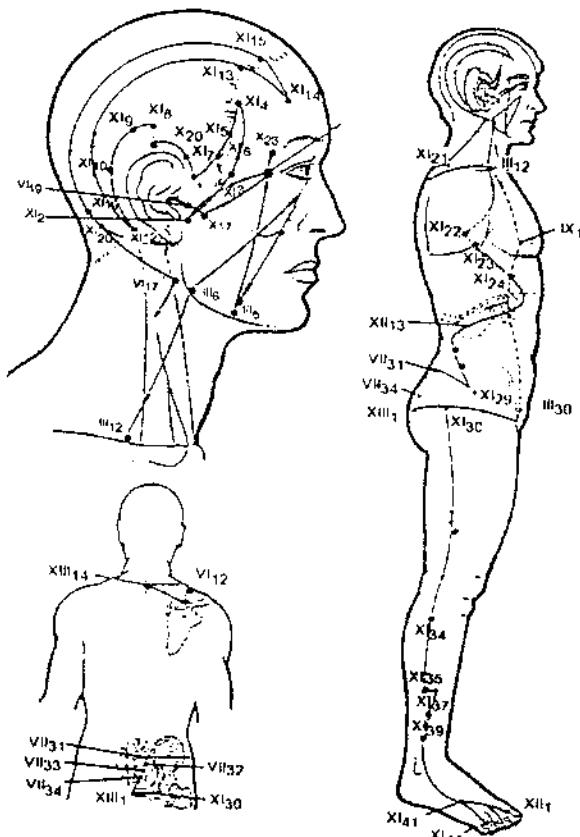
- Kinh bị bệnh: Tai điếc, tai ứ, thanh quản và họng sưng đau, mắt đau, má sưng. Phía sau tai, vai, cánh tay, khuỷu tay đau, ngón tay đeo nhẫn vận động khó.

- Phù bị bệnh: Bụng đầy chướng, bụng dưới cứng, đái không thông, đái són, đái rất, phù.

Trị các bệnh ở tai, đầu, mắt, họng, sốt.

11. Kinh túc thiếu dương đởm (mỗi bên 44 huyệt)

Bắt đầu từ đuôi mắt ngoài (đồng tử liêu: XI-1), lên góc đầu xuống sau tai, theo cổ đi xuống lồi cầu chẩm xuống vai, vào hố trên đòn (khuyết bồn: III-12), xuống ngực, qua cơ hoành cách liên lạc với tạng can vào phủ đởm, qua sườn đi vào phía xương mu rồi qua vùng máu chuyển lớn xương đùi, đi dọc mặt ngoài đùi và cẳng chân tới mắt cá ngoài, tận cùng ở bờ ngoài ngón chân thứ tư (mé ngón út) và tiếp hợp với kinh túc quyết âm can (hình 14).



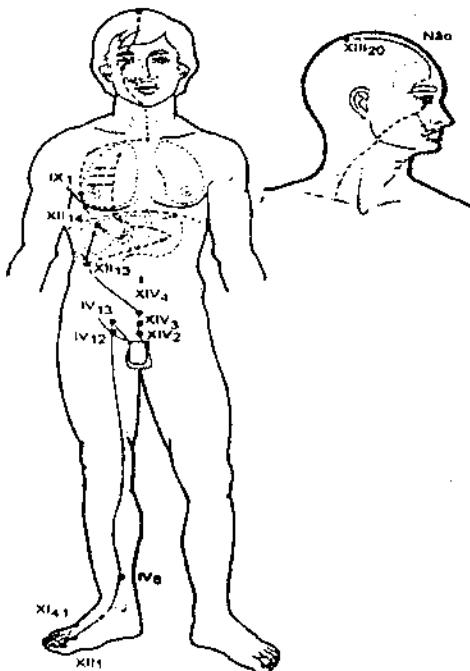
Hình 14: Kinh túc thiếu dương đởm

Biểu hiện bệnh lí:

- Kinh bị bệnh: Sốt rét, điếc, đau đầu, hàm, mắt, hố trên xương đòn, nách sưng, lao hạch, khớp háng và chi dưới đau, bàn chân nóng, ngón chân thứ tư vận động khó.
 - Phủ bị bệnh: Cạnh sườn đau, ngực đau, mồm đắng, nôn.
- Trị các bệnh ở đầu, mặt, tai, mũi, họng, ngực, sườn, sốt.

12. Kinh túc quyết âm can (mỗi bên 14 huyệt)

Bắt đầu từ ngón chân cái (đại đôn: XII-1), đi giữa ngón chân cái và ngón chân thứ hai qua mu bàn chân tới trước mắt cá trong 1 thốn, tiếp lên trên mắt cá trong 8 thốn đi vào khoeo chân, qua mặt trong đùi vào ở bộ phận sinh dục, lên phía trên bụng dưới, cùng đi với kinh vị vào tạng can liên lạc với phủ đởm, qua cơ hoành cách tán ra ở sườn, đi lên sau yết hầu vào xương hàm nối với mắt, ra trán vào giao hội với mạch đốc ở đỉnh đầu (bách hội: XIII-20). Từ mắt có một nhánh đi xuống vòng trong môi, lại có một nhánh nữa sau khi qua tạng can và cơ hoành cách tới tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế (hình 15).



Hình 15: Kinh túc quyết âm can

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Đầu đau, đầu váng, mắt hoa, tai ù, sốt cao có thể co giật, đái dầm, đái không thông lợi.

- Tạng bị bệnh: Ngực tức, nôn náu, bụng trên đau, da vàng, ỉa lỏng, họng như bế tắc, thoát vị, bụng dưới đau.

Trị các chứng bệnh ở hệ sinh dục, bàng quang, ruột, ngực, sườn, mắt.

D. BÁT MẠCH KỲ KINH (TÁM MẠCH).

Tám mạch là mạch đốc, mạch Nhâm, mạch xung, mạch đối, mạch dương duy, mạch âm duy, mạch dương kiểu, mạch âm kiểu.

Mạch khác kinh ở những điểm sau:

- Mạch không đi thẳng vào tạng phủ như kinh chính, chỉ có ba mạch đốc, nhâm, xung đi vào dạ con (kì phủ) và mạch đốc đi vào não túy.

- Trừ mạch đối đi vòng quanh lưng còn các mạch khác đều đi từ dưới lên, không có mạch nào đi ở hai chi trên cả. Các kinh chính âm đi từ dưới lên, các kinh chính dương đi từ trên xuống. Kinh đi trên cả tứ chi.

- Mạch không gắn với ngũ hành, không có quan hệ biểu lí như kinh chính.

- Trừ hai mạch đốc, Nhâm có huyệt riêng, các mạch khác không có huyệt riêng. Mỗi kinh chính đều có huyệt riêng.

Mạch xung giao hội với kinh tì

Mạch âm duy giao hội với kinh tâm bào

Mạch đốc giao hội với kinh tiểu tr Đường

Mạch dương kiểu giao hội với kinh bàng quang

Mạch đối giao hội với kinh dорм

Mạch dương duy giao hội với kinh tam tiêu

Mạch Nhâm giao hội với kinh phế

Mạch âm kiểu giao hội với kinh thận

- Tám mạch có tác dụng bổ sung chỗ thiếu hụt của 12 kinh

- Tám mạch có tác dụng điều hòa sự thịnh suy của khí huyết trong 12 đường kinh chính.

1. Mạch đốc (có 28 huyệt)

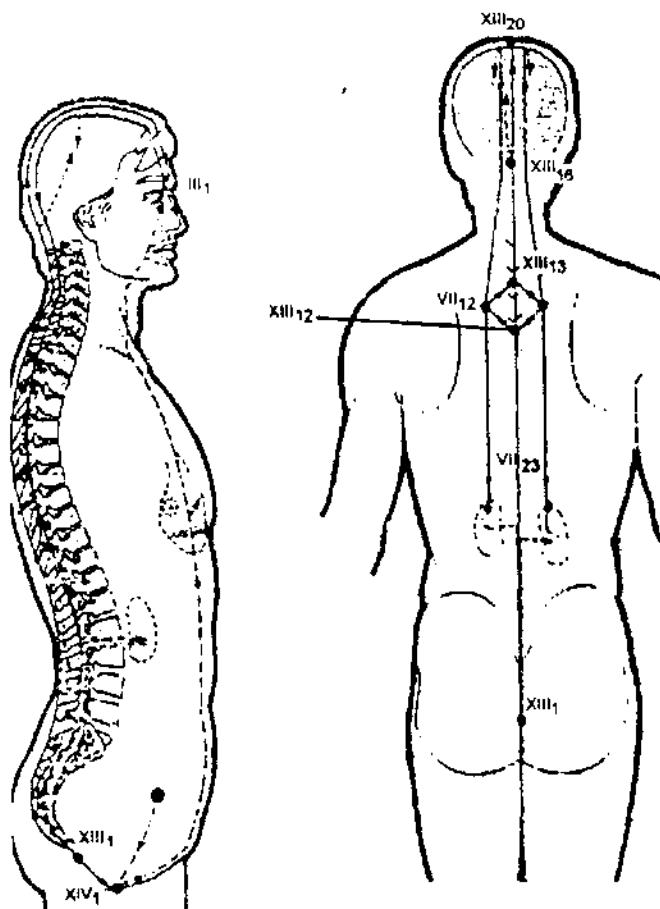
Bắt đầu từ tầng sinh môn qua trường cường (XIII-1) đến giữa lưng, lên gáy vòng qua đầu, rồi xuống sống mũi, chỗ Giáp lợi và môi trên.

Liên lạc với tạng thận, bào cung (tử cung), tuỷ, não.

Liên hệ với các kinh dương ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái dương tiểu trường ở hậu khê (VI-3) (hình 6).

Biểu hiện bệnh lý: Cột sống vận động khó hoặc uốn ván, đau váng, lưng yếu.

Điều trị: huyệt vùng đầu, cổ trị các chứng rối loạn thần kinh, não, sốt. Huyệt vùng lưng trị bệnh phổi, tâm, tâm bào, can, bàng quang, tì, vị, bệnh lưng, hông chân. Huyệt vùng thắt lưng trị bệnh thận, bàng quang, đại, tiểu trường; liệt, đau.



Hình 16: Mạch đốc

2. Mạch nhâm (có 24 huyệt)

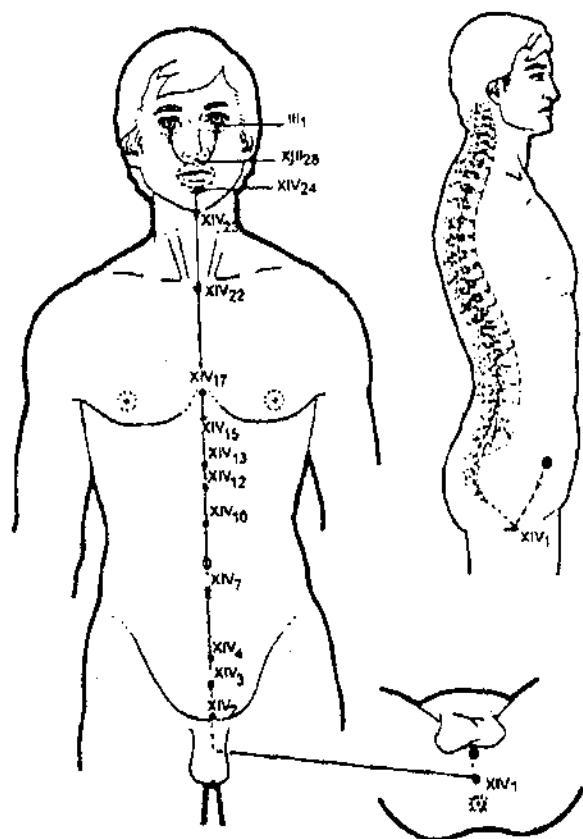
Bắt đầu từ hội âm (XIV-1) qua giữa bụng, ngực, đi lên mặt đến dưới mắt (thừa khấp: III-1).

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt.

Liên hệ với các kinh âm ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế ở liệt khuyết (I-7) (hình 17).

Biểu hiện bệnh lý: Nam thoát vị; nữ khí hư, bụng có u, không sinh đẻ.

Điều trị: bệnh vùng ngực, bụng, rốn, bệnh tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, chứng lạnh.



Hình 17: Mạch nhâm

3. Mạch xung (huyệt chung với các kinh)

Bắt đầu từ hội âm (XIV-1) qua nếp bẹn, hợp với kinh túc thiếu âm thận đi lên bụng, ngực, hợp với mạch nhâm lên mặt, vòng quanh môi vào vòm miệng, đến dưới mắt.

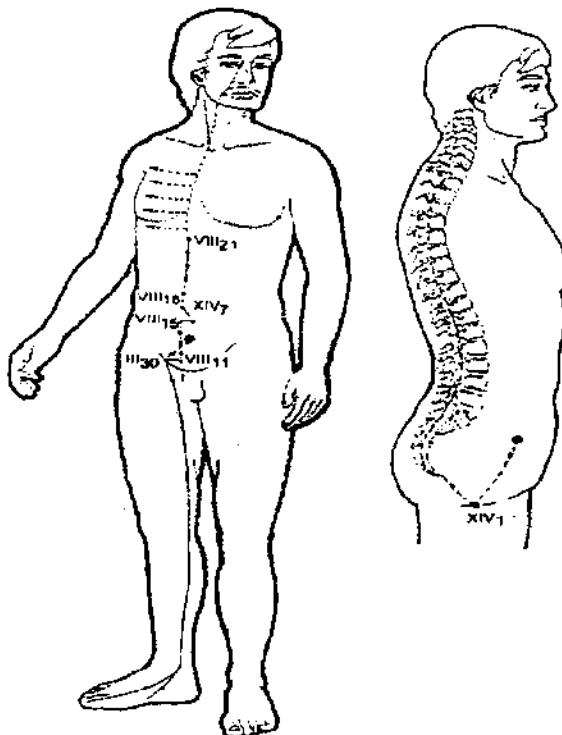
Từ nếp bẹn dọc theo mặt trong chi dưới, đến mắt cá trong rồi gan bàn chân, một nhánh tách ra từ mắt cá trong đi đến mu ngón cái. Hợp với mạch đốc ở lưng.

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt, tuỷ sống, tạng thận.

Liên hệ với hai mạch nhâm, đốc, kinh túc dương minh vị, túc thiếu dương đờm và tiếp hợp với kinh túc thái âm tì ở công tôn (IV-4) (hình 18).

Biểu hiện bệnh lý: Kinh nguyệt không đều, khí hư, không sinh đẻ, đái đầm, thoát vị, khí từ bụng xông lên làm đau vùng tim, đái không lợi.

Điều trị các bệnh bụng ngực đau cấp xuyễn, các chứng của thiếu âm thận.



Hình 18: Mạch xung

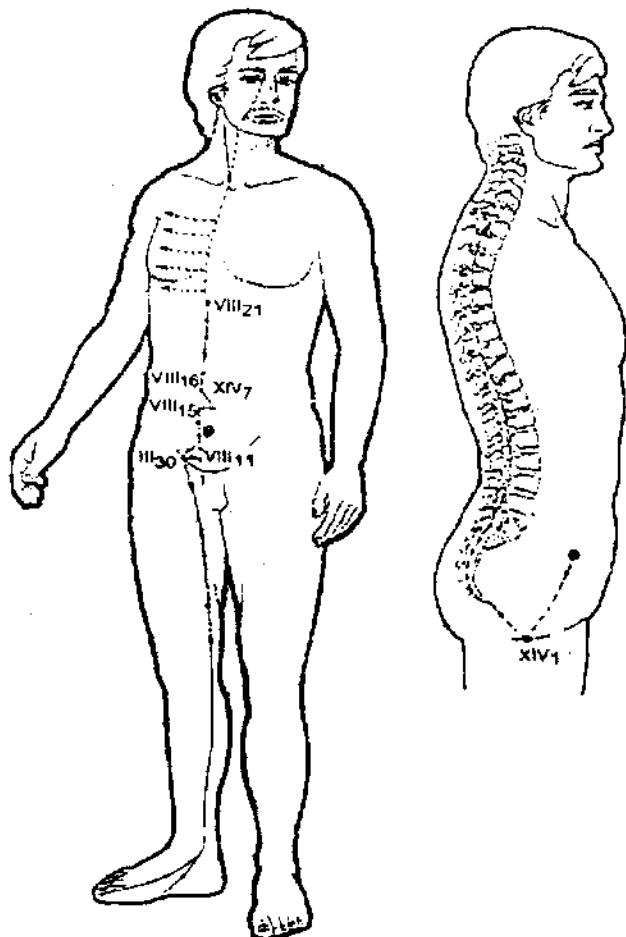
4. Mạch đới (huyệt chung với các kinh)

Bắt đầu từ đốt thắt lưng thứ hai (XI-26: đới mạch) vòng quanh bụng và lưng.

Liên hệ đôn đốc các kinh đi thẳng dọc qua lưng và tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đởm ở túc lâm khấp (XI-41) (hình 19).

Biểu hiện bệnh lý: Bụng đầy chướng, lưng lạnh, kinh nguyệt không đều, khí hư, chân có thể bị teo liệt.

Điều trị: đau, đầy vùng thượng vị, viêm màng phổi, nôn mửa, khó tiêu, sôi bụng, ỉa chảy có nhầy, ợ hơi, đau mạn sườn, đau ở dưới rốn, chảy máu ruột, sốt rét, sót rau, ngất sau đẻ.



Hình 19: Mạch đới

5. Mạch dương kiếu (huyệt chung với các đường kinh chính)

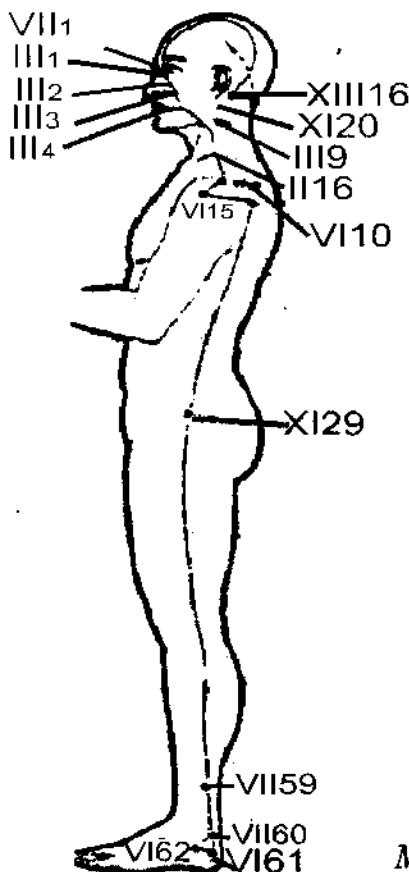
Bắt đầu từ mắt cá ngoài qua mặt ngoài chi dưới, phân bố ở cạnh sườn, vòng qua vai lên mép rồi dâu, mắt, hợp với mạch âm kiếu đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với ba kinh dương ở chân, kinh thủ thái dương tiểu trường, kinh thủ thái dương minh đại trường, mạch đốc, quản lý kinh dương toàn thân, và tiếp hợp với kinh túc thái dương bàng quang ở thân mạch (VII-62) (hình 20).

Biểu hiện bệnh lí: Bệnh mắt, mất ngủ, động kinh, lưng đau.

Điều trị: đau cứng vùng eo lưng, sưng chân, thở khò khè, đau đầu, ra mồ hôi đầu, đau mắt đỏ, đau khớp xương, liệt bàn tay và chân, ngất, điếc, động kinh, phù nề...



Hình 20:
Mạch dương kiếu

6. Mạch âm kiếu (huyệt chung với các đường kinh)

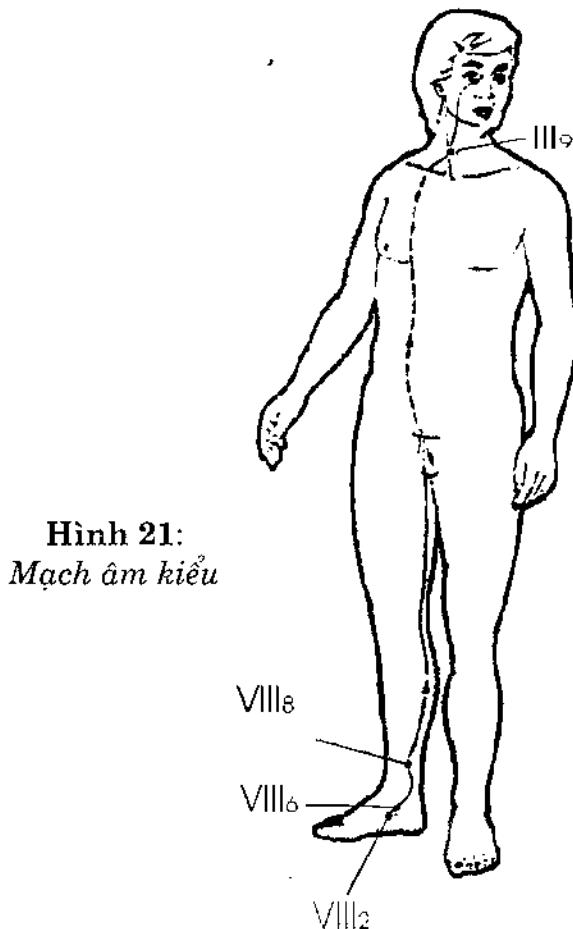
Bắt đầu, từ mắt cá trong qua mặt trong chỉ dưới, bộ phận sinh dục ngoài, phần trong ngực, đến họng lên đầu, mắt hợp với mạch dương kiếu đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với kinh túc thiếu âm thận túc thái dương bàng quang, quản lý kinh âm toàn thân và tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận ở chiếu hải (VIII-6) (hình 21).

Biểu hiện bệnh lí: Ngủ nhiều, động kinh, bụng dưới đau; thoát vị ở nam, băng lậu ở nữ; bệnh mắt.

Điều trị: tắc họng, hóc, đau bàng quang, sôi bụng, phân đen, trớ, nôn mửa, ỉa chảy, táo bón, hôn mê, khó đẻ, sưng cứng bụng, ợ hơi, hysteria, vàng da.



Hình 21:
Mạch âm kiếu

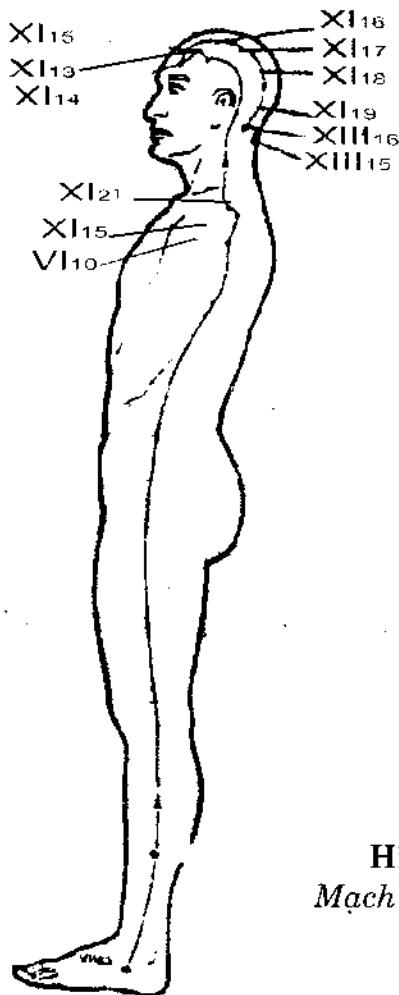
7. Mạch dương duy (huyệt chung với các đường kinh chính)

Khí của mạch bắt đầu ở các kinh dương mặt ngoài của gối, chân, qua phía ngoài từ bụng ngực đến vai lên sau tai, ra sau gáy hợp với mạch đốc. Liên lạc với tai.

Liên hệ với các kinh dương ở tay và mạch đốc, quản lý các phần bên ngoài của cơ thể và thông với kinh phủ thiểu dương tam tiêu ở ngoại quan (X-5) (hình 22).

Biểu hiện bệnh lí: Sức yếu, sốt rét, váng đầu, mắt hoa, suyễn, thắt lưng đau sưng.

Điều trị: sốt, sốt toát mồ hôi, đau sưng khớp tay chân, đau đầu cổ, đau cung lông mày, cảm giác nóng ở bàn tay, bàn chân, tê đau ở cơ xương, lưng trên và hông, các chi cử động bất thường, mồ hôi trộm, lạnh ở đầu gối, đau và sưng gót chân, mắt sưng đỏ.



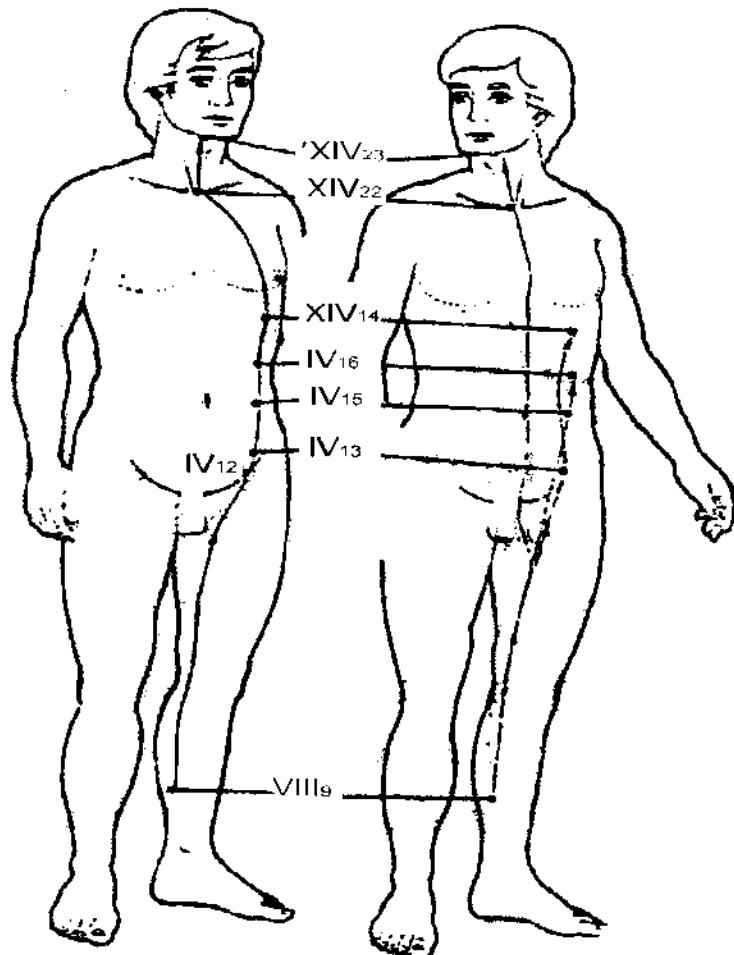
Hình 22:
Mạch dương duy

8. Mạch âm duy (huyệt chung với các đường kinh chính)

Khí của mạch bắt đầu các kinh âm, từ mặt trong đùi qua bụng ngực đến hai bên họng, rồi hợp với mạch nhâm. Liên lạc với các tạng phủ ở trung tiêu. Liên hệ với ba kinh âm ở chân và mạch nhâm, quản lý phần bên trong của cơ thể và tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào ở nội quan (IX-6) (hình 23).

Biểu hiện bệnh lí: Đau vùng tim, trong ngực, cạnh sườn, thắt lưng và vùng sinh dục.

Điều trị: đầy, tức ngực, sôi bụng, ỉa chảy, thoát vị, chớ ợ hơi, nổi cục ở bụng, đau ở ngực dưới (phụ nữ), đau thắt ngực, viêm màng phổi, thương hàn, sốt rét...



Hình 23: Mạch âm duy

C. MUỜI HAI KINH NHÁNH (KINH BIỆT)

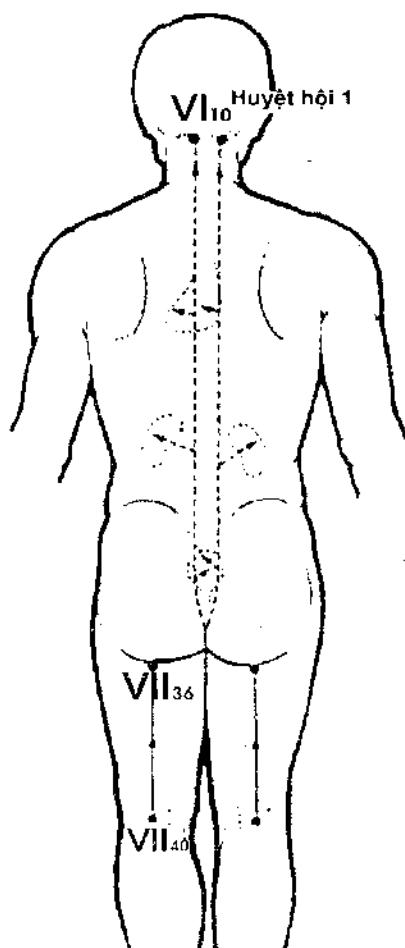
Mỗi kinh trong 12 đường kinh chính đều có một nhánh lớn gọi là kinh nhánh. Kinh nhánh đi vào trong người để liên lạc với các tạng phủ tương ứng; sau đó, đa số đi lên đầu.

- Nhánh của đường kinh dương sẽ quay trở lại đường kinh ấy.
- Nhánh của đường kinh âm thì nhập vào kinh dương có quan hệ biểu lí với kinh âm mà nó tách ra.

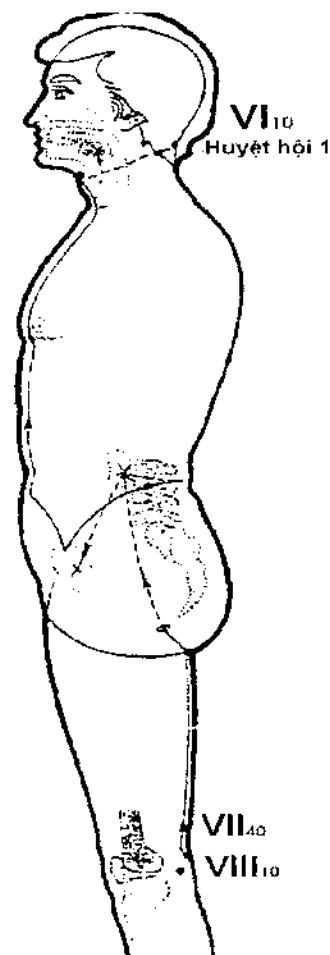
Trong quan hệ, kinh dương giữa vai trò chính, còn kinh âm phải hợp vào kinh dương. Như vậy, mươi hai kinh nhánh phụ trách sự liên hệ giữa các đường kinh chính với các tạng phủ liên hệ giữa các kinh âm dương.

1. Kinh nhánh của hai kinh bàng quang và kinh thận ở chân

- Kinh nhánh bàng quang tách từ kinh chính ở khoeo chân; một nhánh đi đến dưới xương cụt 5 tắc thì vào hậu môn và phủ bàng quang, phân tán ở thận, theo cột sống đến phân tán ở tâm, nhánh của nó đi thẳng vào cột sống lên gáy rồi hợp với kinh chính (hình 24, 25).



Hình 24: Kinh biệt túc thái
dương bàng quang

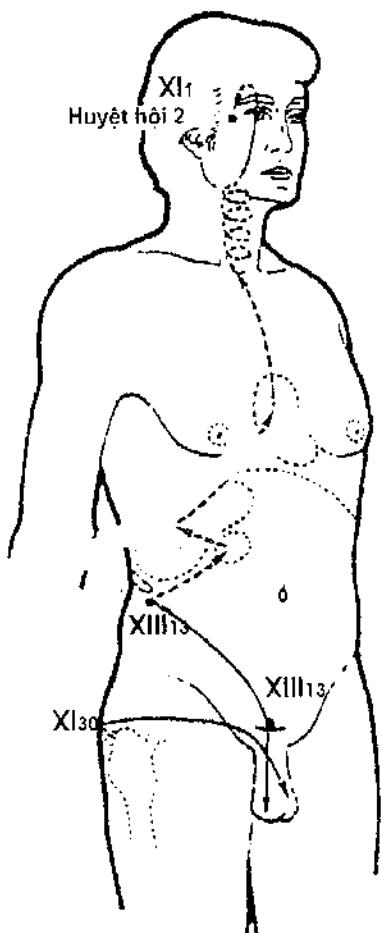


Hình 25: Kinh biệt túc thiếu
âm thận

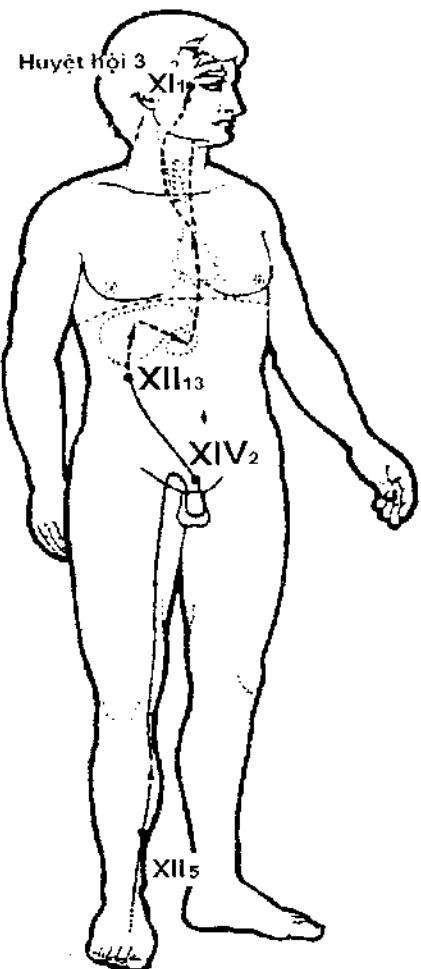
- Kinh nhánh của kinh thận ở chân tách từ kinh chính ở khoeo, đi lên thận, ra ngoài đốt 14 rồi về mạch đới, nhánh đi thẳng lên cuống lưỡi, lên gáy, hợp với kinh thái dương ở chân. Đây là hợp thứ nhất (hình 25).

2. Kinh nhánh của kinh đởm, kinh can

- Kinh nhánh của kinh đởm tách từ kinh chính ở vùng háng, vòm mău chuyển lớn, đi vào vùng lông mu, hợp với kinh nhánh của kinh can. Nhánh của nó lên sườn vào bụng, ngực, về đởm, phân tán đến can, thông lên tâm, theo thực quản đến hàm dưới, mép, phân bố ở mặt, hợp với kinh chính ở đuôi mắt (hình 26).



Hình 26: Kinh biệt túc thiếu dương đởm

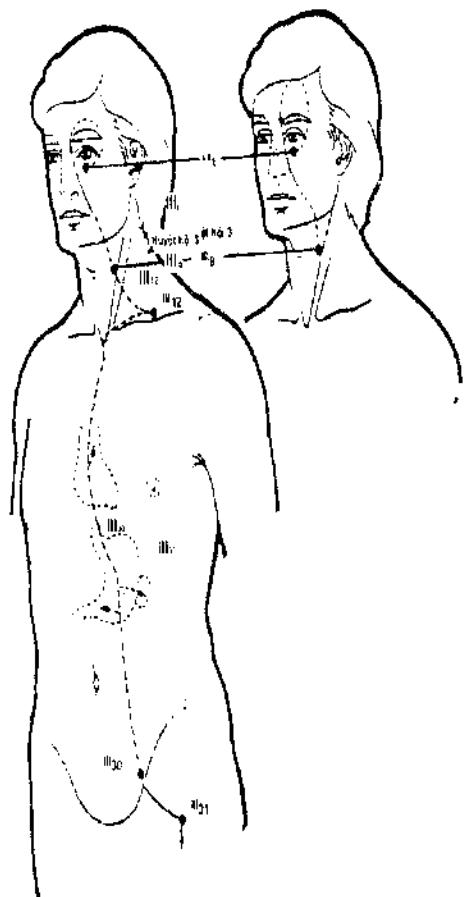


Hình 27: Kinh biệt túc quyết âm can

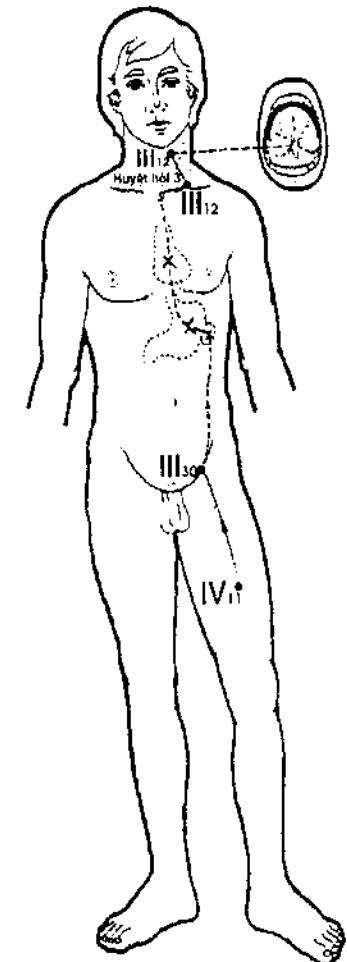
-Kinh nhánh của kinh can tách từ kinh chính ở mu bàn chân, lên vùng lông mu, hợp với kinh nhánh của kinh đởm ở chân. Đây là hợp thứ hai. (Hình 27).

3. Kinh nhánh của kinh vị và kinh tì ở chân

- Kinh nhánh của kinh vị tách từ kinh chính ở vùng háng vào bụng, về vị, phân tán ở tì, lên thông với tâm, theo thực quản lên mồm, chỗ lõm của sống mũi, giữa hai hố mắt, đến tổ chức mạch quanh mắt rồi hợp với kinh chính (hình 28).



Hình 28:
Kinh biệt túc dương minh vị

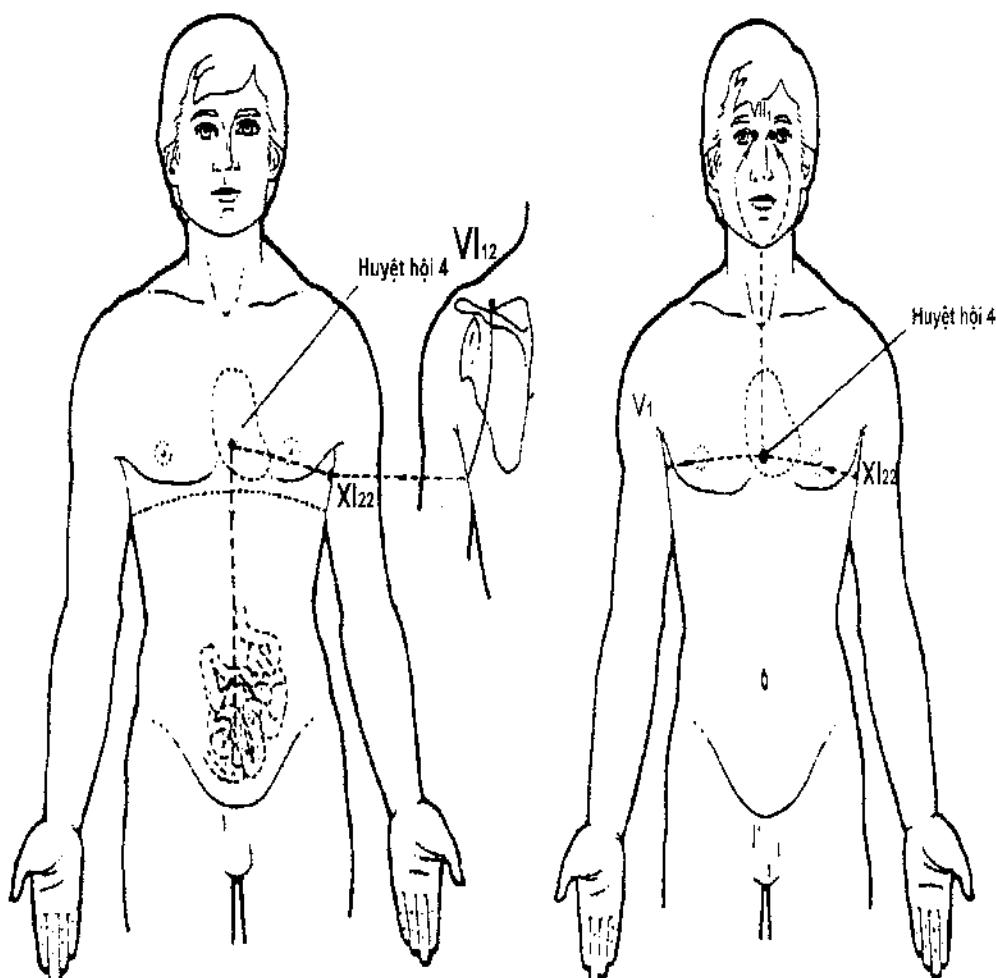


Hình 29:
Kinh biệt túc thái âm tì

- Kinh nhánh của kinh tì tách từ kinh chính ở vùng háng, hợp với kinh nhánh của kinh vị ở chân đi lên, liên lạc với thanh quản, họng, đến cuống lưỡi. Đây là hợp thứ ba (hình 29).

4. Kinh nhánh của kinh tiểu trướng và kinh tâm ở tay

-Kinh nhánh tiểu trướng tách từ kinh chính từ vùng khớp vai, vào nách (uyên dịch), đến tâm, xuống liên hệ với tiểu trướng. (Hình 30).



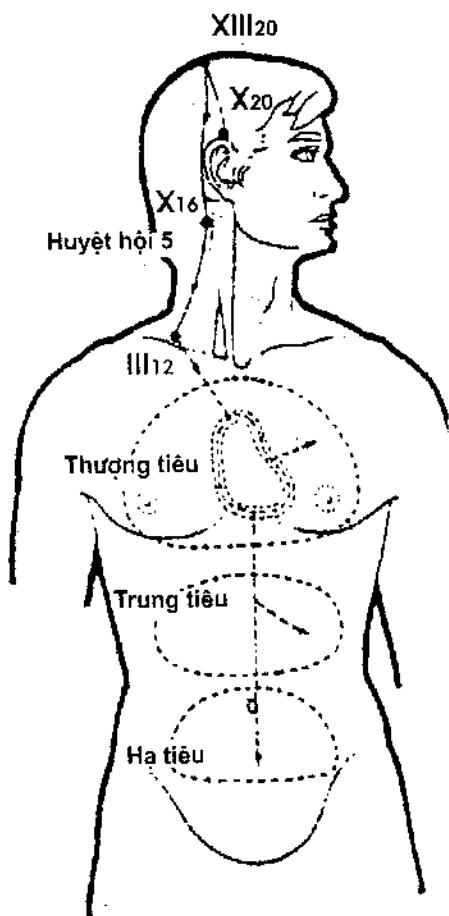
Hình 30: Kinh biệt thủ thái dương tiểu trướng

Hình 31: Kinh biệt thủ thái âm tâm

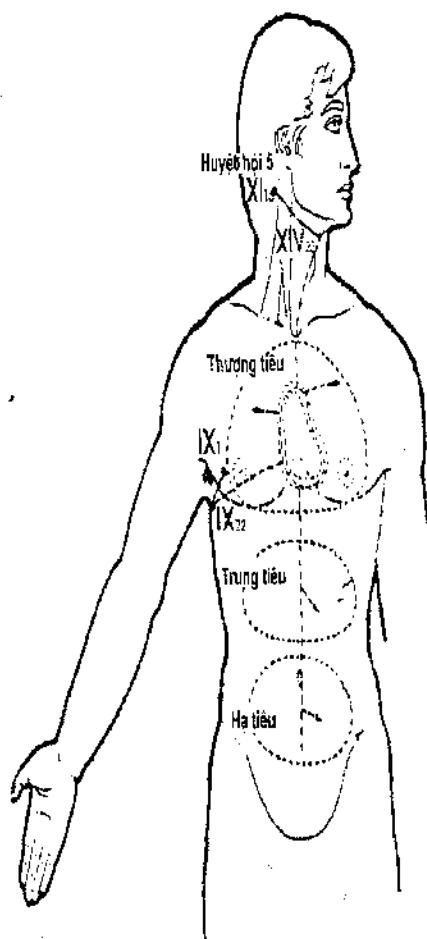
-Kinh nhánh tâm tách từ kinh chính ở giữa hai gân hố nách (uyên dịch), vào ngực, về tâm, lên thanh quản, họng, hợp với kinh thái dương ở tay, ở đầu mắt. Đây là hợp thứ tư (hình 31).

5. Kinh nhánh của kinh tam tiêu, kinh tâm bào ở tay

-Kinh nhánh tam tiêu ở tay tách từ kinh chính ở đỉnh đầu, vào hố trên xương đòn (khuyết bồn) xuống tam tiêu, phân tán ở ngực (hình 32).



Hình 32: Kinh biệt thủ thiếu dương tam tiêu

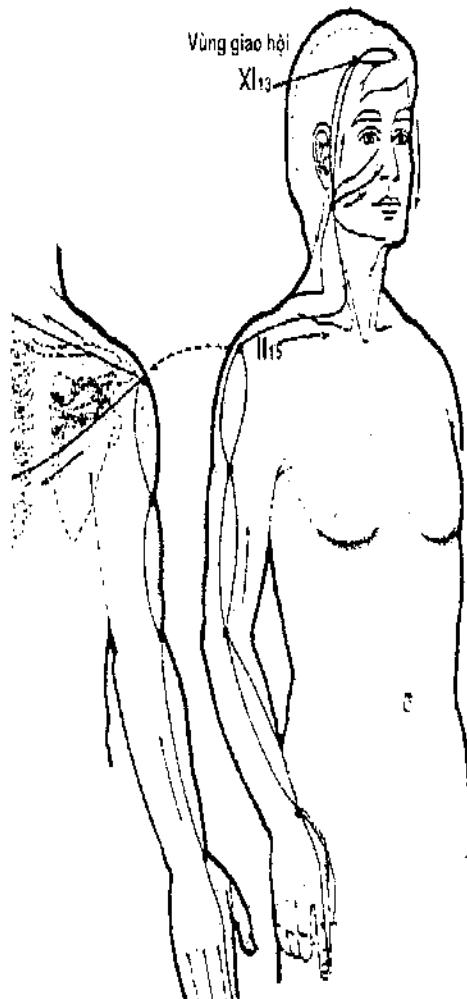


Hình 33: Kinh biệt thủ quyết âm tâm bào

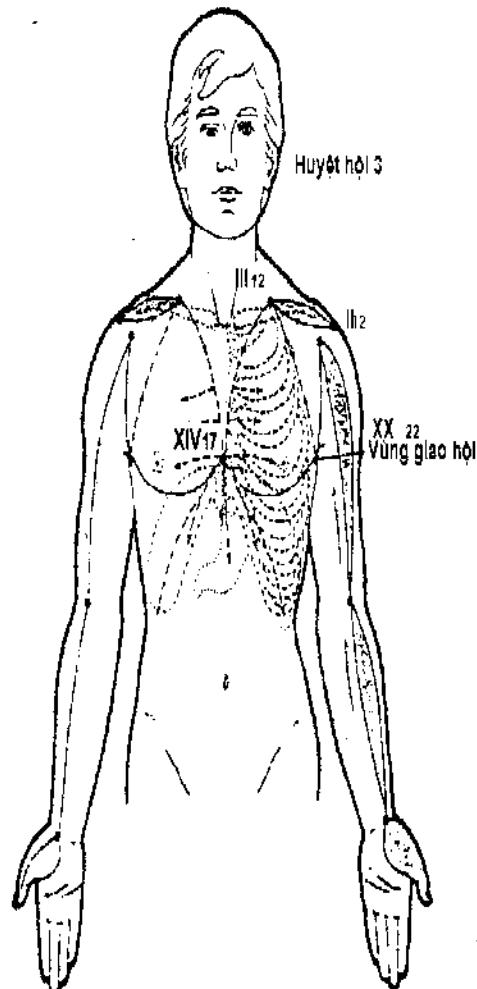
-Kinh nhánh tâm bào ở tay tách từ kinh chính ở dưới nách (uyên dịch), vào ngực, về tam tiêu, lên thanh quản, họng, ra sau tai, hợp với kinh tam tiêu ở tay (hoàn cốt). Đây là hợp thứ năm (hình 33).

6. Kinh nhánh của kinh đại trườn và kinh phế ở tay

-Kinh nhánh đại trườn tách từ kinh chính ở kiên ngung, ra sau gáy (đại trùy), xuống đại trườn, về phế, lên thanh quản, họng, ra hố trên xương đòn để hợp với kinh chính (hình 34).



Hình 34: Kinh cản thủ dương
minh đại trườn



Hình 35: Kinh cản thủ thái
âm phế

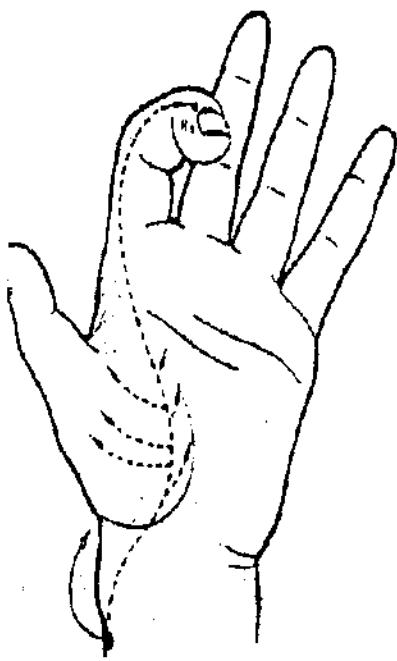
-Kinh nhánh phế tách từ kinh chính ở nách, vào ngực, về phế, xuống phân tán ở đại trườn, lên hố trên xương đòn, dọc thanh quản và họng để hợp với kinh chính đại trườn ở tay. Đây là hợp thứ sáu (hình 35).

D. 15 LẠC MẠCH

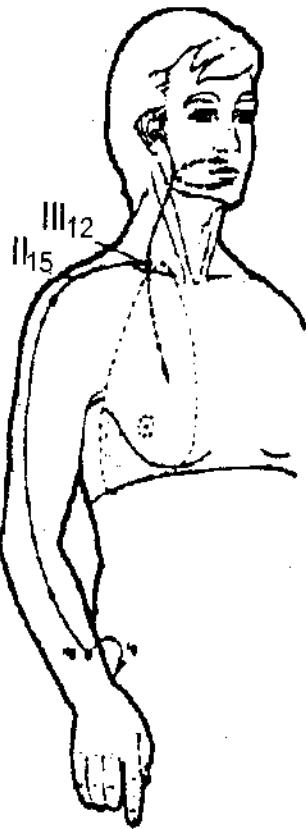
Mười lăm (15) lạc mạch lớn là lạc mạch của 12 kinh chính, hai mạch nhâm, đốc và một đại lạc của tỳ (tỳ có hai lạc mạch): một lạc mạch thường và một đại lạc).

Lạc mạch của nhâm, đốc và đại lạc của tỳ chạy ở thân mình, còn 12 lạc mạch của 12 kinh chính thì tuần hành thuận theo hướng của 12 kinh chính, ở bộ phận cổ tay hoặc cổ chân, nối liên kinh âm với kinh dương để phối hợp biểu lý, thống soái lạc mạch toàn thân, liên lạc với phần ngoài cơ thể.

Lạc mạch (mạch nhỏ hơn tách ra từ kinh mạch) và tôn mạch (mạch rất nhỏ tách ra từ lạc mạch) đi nối ở thể biểu liên hệ với các kinh mạch.



Hình 36: Lạc của thủ thái âm phế



Hình 37: Lạc của thủ dương minh đại trường

1. Lạc của thủ thái âm phế

Tách ra từ liệt khuyết (I-7) vào bàn tay đến ngư tế (I-10) đi đến kinh thủ dương minh đại trường (thương dương: II-1) (hình 36).

Bệnh lý: Thực: cổ tay, gan bàn tay nóng. Hư: hắt hơi, rối loạn tiểu tiện.

Phép trị: liệt khuyết (I-7).

2. Lạc của thủ dương minh đại trường

Tách ra từ thiên lịch (II-6), qua cánh tay lên mặt, răng vào tai đi đến kinh thủ thái âm phế (hình 37).

Bệnh lý: Thực: sâu răng, điếc. Hư: lạnh răng, đau tức cơ hoành.

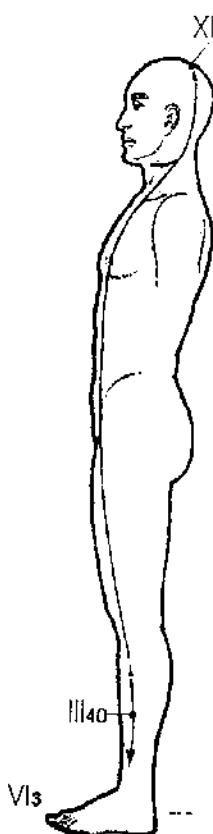
Phép trị: Thiên lịch (II-6).

3. Lạc của túc dương minh vị

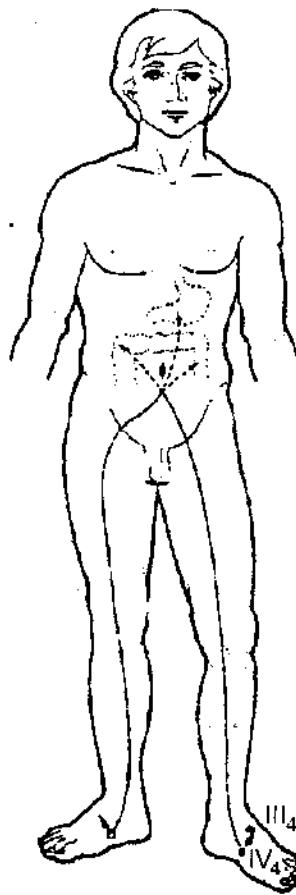
Tách ra từ phong long (III-40) chạy dọc bờ ngoài xương chày đi lên gáy, đầu, vào họng đến kinh túc thái âm tỳ (hình 38).

Bệnh lý: đau thanh quản, mất tiếng. Thực: cuồng, động kinh. Hư: chi dưới teo liệt.

Phép tri: phong long (III-40).



Hình 38: *Lạc của túc dương minh vị*



Hình 39: *Lạc của túc thái âm tỳ*

4. Lạc của túc thái âm tỳ

Tách ra từ công tôn (IV-4) vào bụng, liên lạc với dạ dày, ruột, đi đến kinh túc dương minh vị cự liêu (III-42) (hình 39).

Bệnh lý: khí nghịch thô tả. Thực: đau ruột cố định. Hư: trướng bụng.

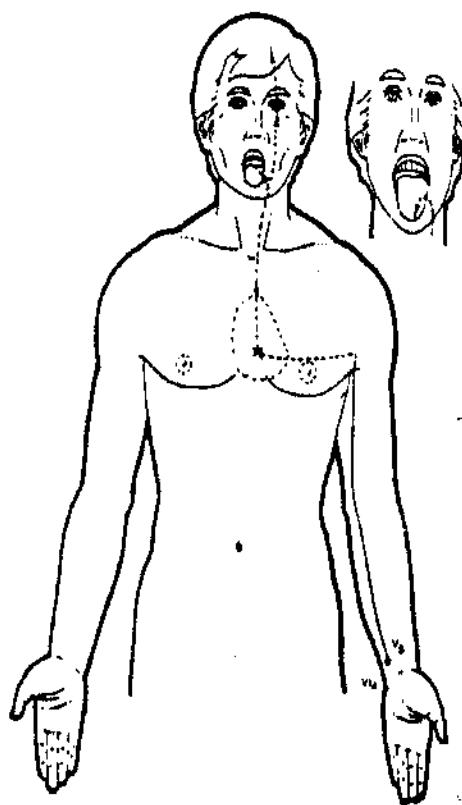
Phép tri: Công tôn (IV-4).

5. Lạc của thủ thiếu âm tâm

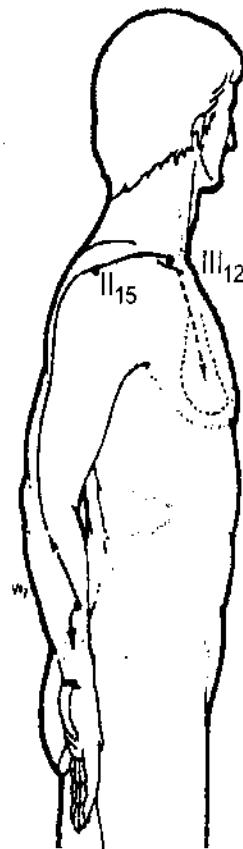
Tách ra từ thông lý (V-5) vào tim, lên cuống lưỡi đến tổ chức sau nhẫn cầu, đi đến kinh thủ thái dương tiểu trường (hình 40).

Bệnh lý: Thực: tức ngực. Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: Thông lý (V-5).



Hình 40:
Lạc của thủ thiếu âm tâm



Hình 41: *Lạc của thủ thái dương tiểu trường*

6. Lạc của thủ thái âm dương tiểu trường

Tách ra từ chi chính (VI-7) vào kinh thiếu âm tâm ở tay đi lên khuỷu tay rồi liên lạc với kiên ngung (II-5) (hình 41).

Bệnh lý: Thực: yếu khớp, cổ tay không vận động được. Hư: mụn corm.

Phép trị: Chi chính (VI-7).

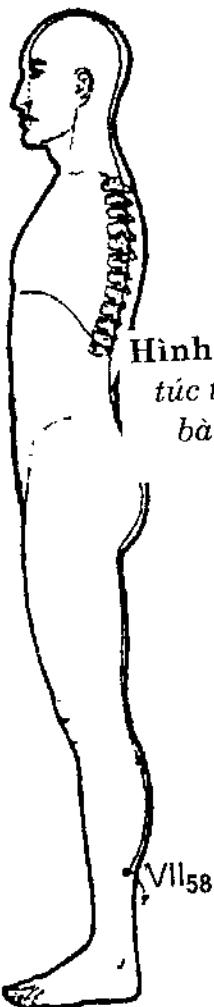
7. Lạc của túc thái dương bàng quang

Tách ra từ phi dương (VII-58), hợp với lạc mạch của kinh thiếu âm thận (hình 42).

Bệnh lý: Thực: chảy nước mũi trong, ngạt mũi, đau lưng.

Hư: chảy máu cam.

Phép trị: Phi dương (VII-58).



Hình 42: Lạc của
túc thái dương
bàng quang



Hình 43: Lạc của túc
thiếu âm thận

8. Lạc của túc thiếu âm thận.

Tách ra từ đại chung (VIII-4) đi đến dưới tâm bào ra ngoài vào cột sống vùng thắt lưng (hình 43).

Bệnh lý: Thực: đại tiểu tiện không thông. Hư: đau thắt lưng.

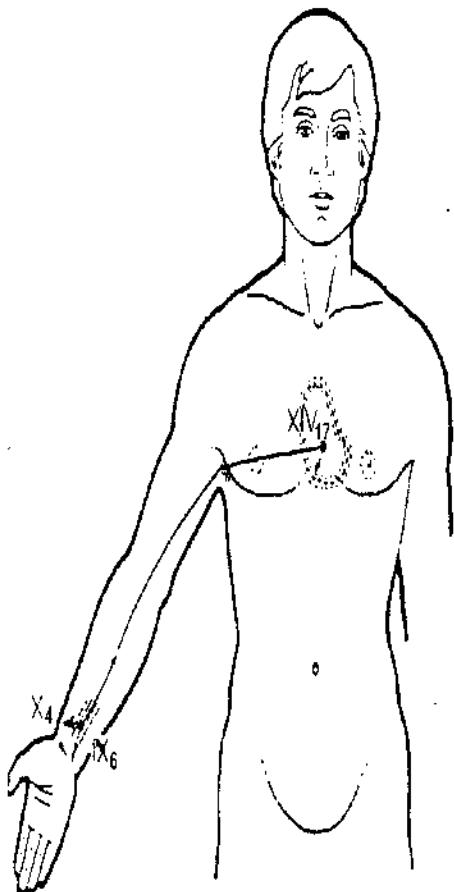
Phép trị: đại chung (VIII-4).

9. Lạc của thủ quyết âm tâm bào

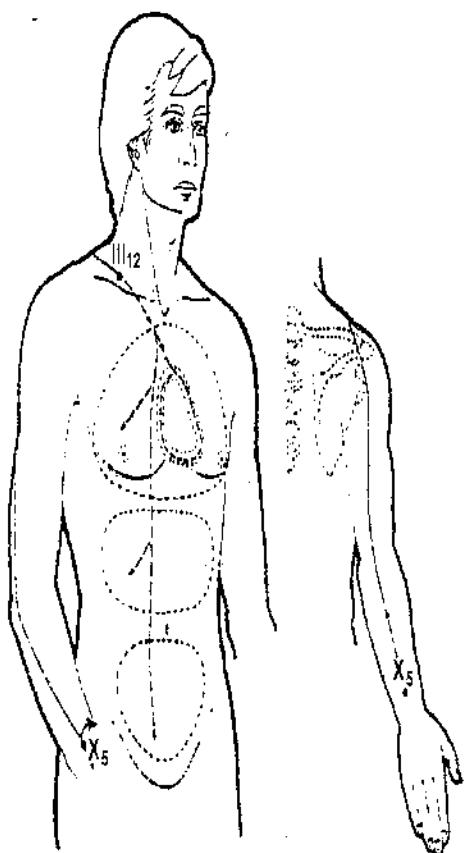
Tách ra từ nội quan (X-6) theo kinh chính liên hệ với tâm bào lạc đi đến kinh thủ thiếu dương tam tiêu (hình 44).

Bệnh lý: Thực: đau tim. Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: Nội quan (X-6).



Hình 44:
Lạc của thủ quyết âm tâm bào



Hình 45: *Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu*

10. Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu

Tách ra từ ngoại quan (X-5) vòng theo cánh tay lên vai, vào ngực đi đến kinh thủ quyết âm tâm bào (hình 45).

Bệnh lý: Thực: khuỷu tay, cánh tay co quắp. Hư: khuỷu tay mềm yếu.

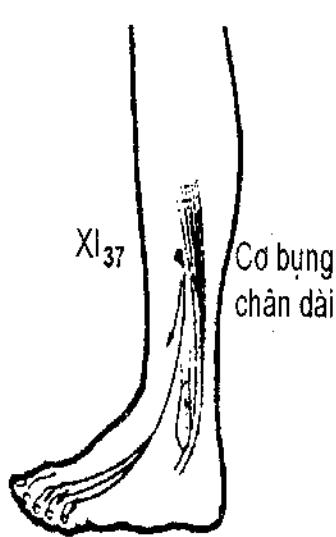
Phép trị: Ngoại quan (X-5).

11. Lạc của túc thiếu dương đởm

Tách ra từ quang minh (XI-37) hợp với lạc mạch của kinh can (lãi câu: XII-5) tới mu bàn chân đi đến kinh túc quyết âm can (hình 46).

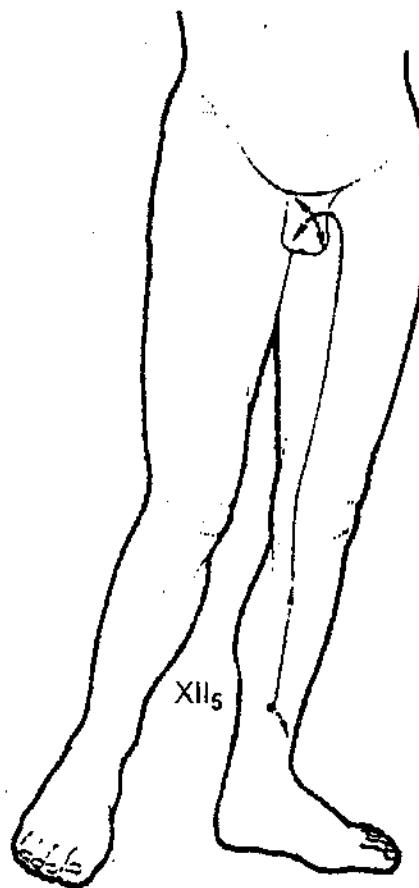
Bệnh lý: Thực: chi dưới lạnh. Hư: chân mềm yếu.

Phép trị: Quang minh (XI- 37).



Hình 46:

Lạc của túc thiếu dương đởm



Hình 47:
Lạc của túc quyết âm can

12. Lạc của túc quyết âm can

Tách ra từ lãi câu(XII-5) qua cẳng chân, lên tinh hoàn, kết ở dương vật, đi đến kinh túc thiếu dương đởm (hình 47).

Bệnh lý: Thực: dương vật cương và dài. Hư: ngứa bộ phận sinh dục ngoài.

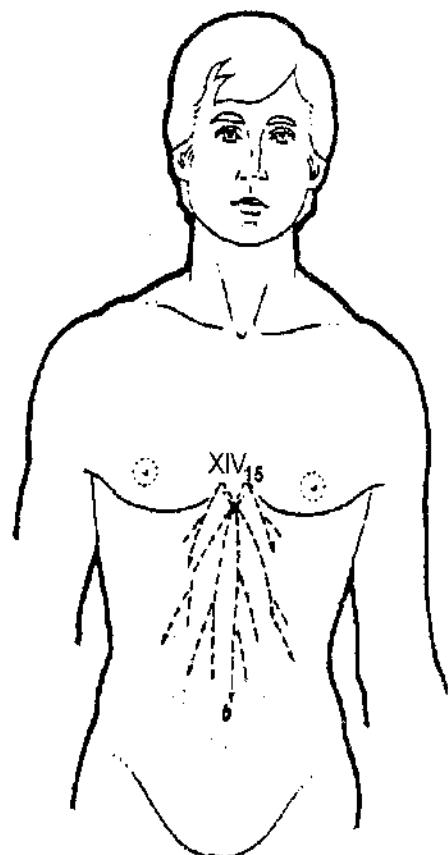
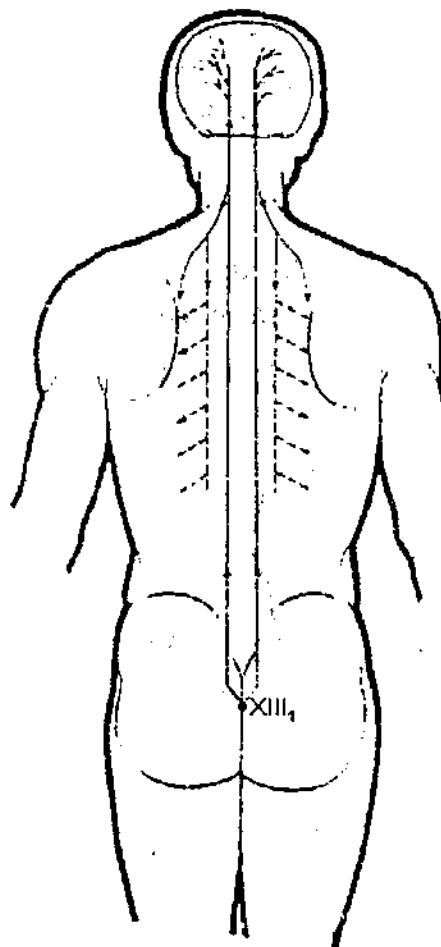
Phép trị: Lãi câu (XII-5).

13. Lạc của mạch đốc

Tách ra từ trường cường (XIII-1) dọc hai bên cột sống lên gáy phân tán ở đầu, hai bên xương bả vai đi tới kinh túc thái dương băng quang rồi vào cột sống (hình 48).

Bệnh lý: Thực: cứng hai bên cột sống. Hư: đầu váng nặng.

Phép trị: trường cường (XIII-1).



Hình 49: Lạc của mạch nhâm

Hình 48: Lạc của mạch đốc

14. Lạc của mạch nhâm

Tách ra từ cưu vĩ (XIV-15) phân tán ở bụng (hình 49).

Bệnh lý: Thực: đau da bụng. Hư: ngứa da bụng.

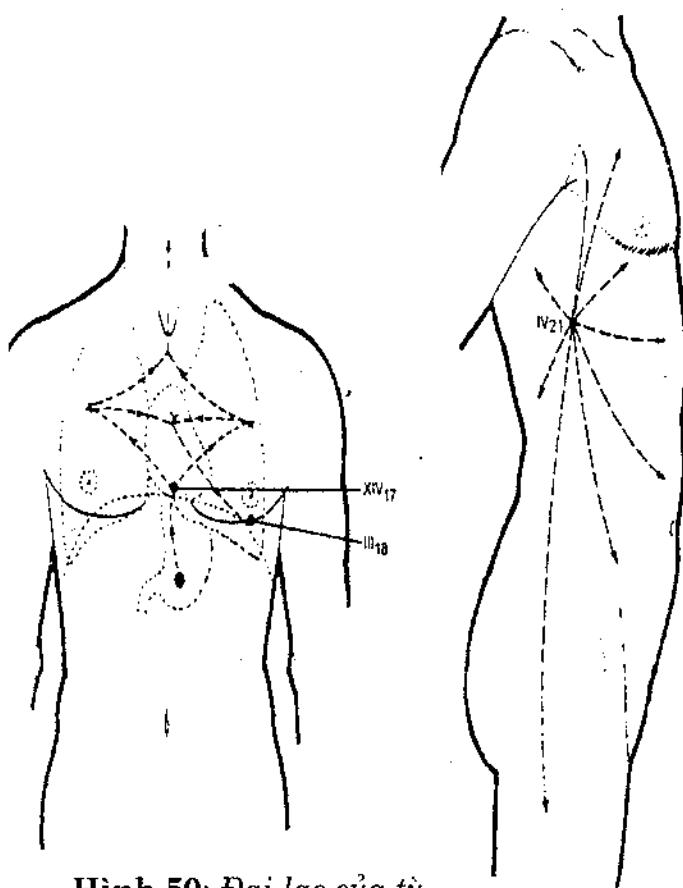
Phép trị: Cưu vĩ (XIV-15).

15. Đại lạc của tỳ

Tách ra từ đại bao (IV-21) phân tán ở sườn ngực (hình 50).

Bệnh lý: Thực: đau toàn thân. Hư: khớp toàn thân lỏng lẻo.
huyết ú.

Phép trị: Đại bao (IV-21).



Hình 50: Đại lạc của tỳ

E. MƯỜI HAI KINH CÂN

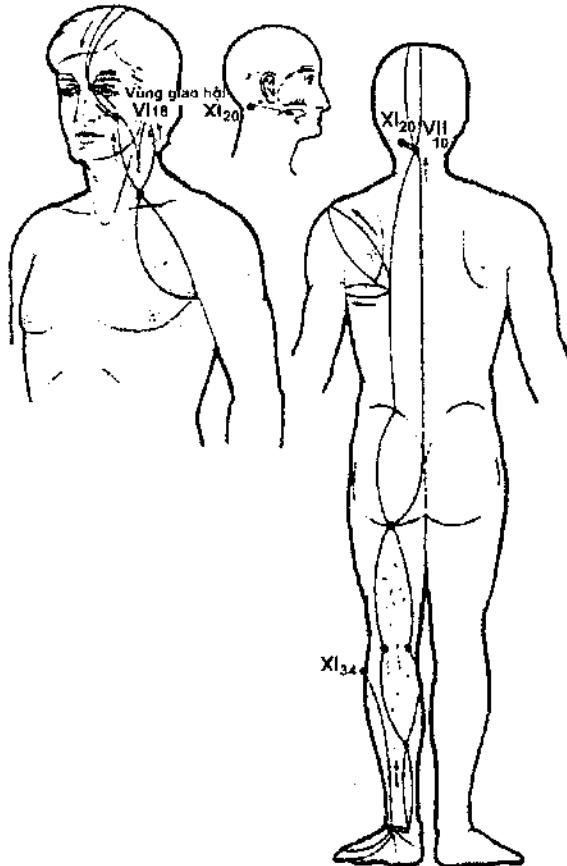
Mười hai kinh cân là bộ phận của hệ kinh lạc, là nơi mà kinh khí của mười hai đường kinh kết tụ, phân tán và liên lạc với cơ khớp. Mười hai kinh cân là hệ gân cơ của cơ thể. Đường đi của chúng giống như kinh chính và được 12 kinh chính nuôi dưỡng. Kinh dương phân bố ở mặt ngoài, kinh âm phân bố ở mặt trong của chân, tay, thân, bụng, ngực, đi vào trong khoang bụng, ngực nhưng không vào tạng phủ.

Kinh cân có tác dụng sấp nối các xương với nhau. Khi chữa bệnh kinh cân, cần tìm những điểm đau rồi lấy chúng làm huyệt và châm lần lượt cho đến khi có hiệu quả thì thôi.

1. Kinh cân thái dương bàng quang ở chân (kinh cân túc thái dương bàng quang)

- Bắt đầu từ ngón chân út đến kết ở mắt cá, lên kết ở gối, xuống kết ở gót, lên kết ở khoeo. Nhánh của nó kết ở ngoài cẳng chân, lên khoeo kết ở mông, tiếp tục đi cạnh cột sống đến gáy, ở đây phân một nhánh ra kết ở cuống lưỡi. Từ gáy lên kết ở xương chẩm, lên đỉnh đầu, xuống mặt, kết ở mũi. Ở đây phân nhánh thành lưỡi trên mắt rồi xuống kết ở gò má. Một nhánh khác từ bờ sau hố mắt lên kết ở kiên ngung. Một nhánh khác từ bờ sau hố nách lên hố trên xương đòn, kết ở mõm trâm trũm. Một nhánh khác từ hố trên xương đòn lên gò má.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân út co rút, gót sưng đau, chuột rút khoeo, gáy co rút, vai, nách, hố trên xương đòn đau, khó cử động (hình 51).

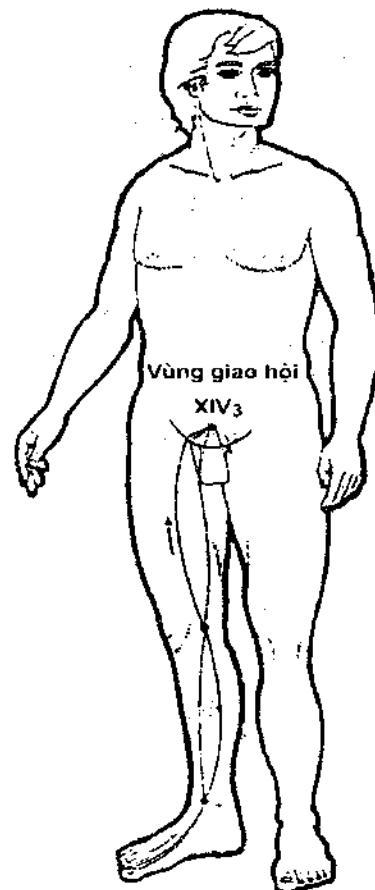


Hình 51: Kinh cân túc
thái dương bàng quang

2. Kinh cân thiếu dương đởm (kinh cân túc thiếu dương đởm)

Bắt đầu từ ngón chân thứ tư đến kết ở mắt cá, kết ở gối. Một nhánh của nó tách từ lồi cù lên kết ở háng; ở trước, nó kết ở giữa mặt trước đùi; ở sau, nó kết ở vùng xương cùng. Một nhánh thẳng lên cạnh sườn, tách một nhánh nối với vùng vú, kết ở hố trên xương đòn. Nhánh thẳng lên nách, hố trên xương đòn, vòng qua tai, đến góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, xuống hàm, kết ở xương má lại chia một nhánh lên kết ở trên mắt.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân thứ tư co rút, khớp gối duỗi, mặt trước co kéo đến háng, mặt sau co kéo đến vùng xương cùng, đau eo lưng bờ sườn, co kéo vùng hố trên xương đòn, cơ ngực, vùng cổ. Mắt phải có thể không mở được, chân phải có thể không cử động được (hình 52).

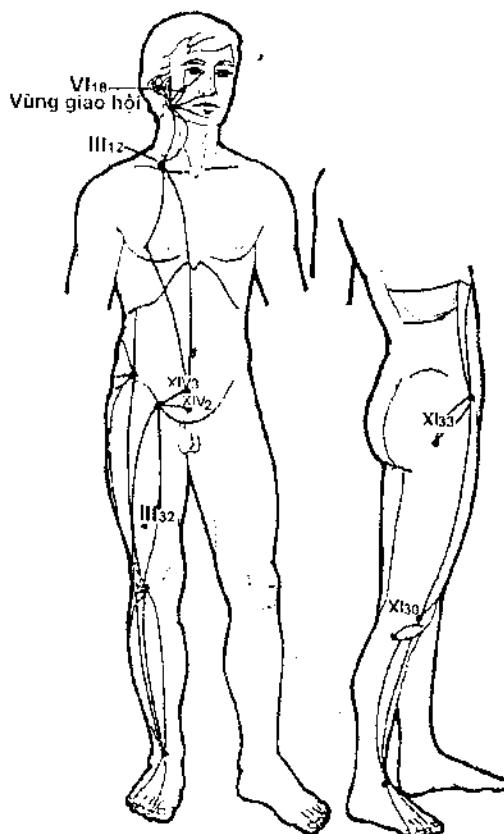


Hình 52: Kinh cân túc thiếu
dương đởm

3. Kinh cân dương minh vị ở chân (kinh cân túc dương minh vị)

Bắt đầu từ ba ngón chân thứ hai, ba, bốn rồi kết ở mu bàn chân, lên lồi củ, kết ở gối, kết ở mấu chuyển lớn, lên sườn, đi về cột sống lưng. Nhánh thẳng của nó đi dọc xương chày, kết ở gối, có nhánh nối với củ ngoài, hợp với kinh cân thiếu dương ở chân, từ gối dọc cơ thẳng trước lên kết ở háng, tụ ở bộ phận sinh dục ngoài, phân bố ở bụng, kết ở hố trên xương đòn, lên cổ, lên mép hợp với xương gò má, kết ở mũi, hợp với kinh cân thái dương của chân...làm thành lưỡi dưới mắt. Một nhánh từ má lên kết ở trước tai.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân giữa; cẳng chân, cơ thẳng trước đùi co rút; co kéo ở hố trên xương đòn, má, liệt nửa mặt, mắt không nhắm được. Nếu bị nhiệt tà thì mắt không mở được. Nếu hàn tà thì mồm méo (hình 53).

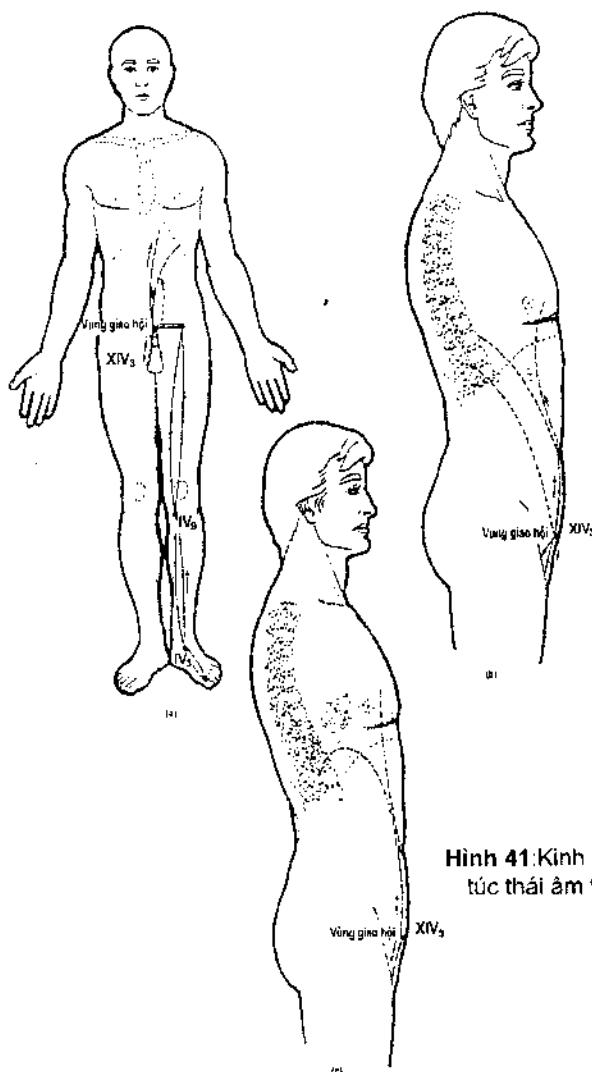


Hình 53:
Kinh cân túc dương minh vị

4. Kinh cân thái âm tì ở chân (kinh cân túc thái âm tỳ)

Bắt đầu từ đầu ngón chân cái, kết ở mắt cá chân. Nhánh đi thẳng kết ở lồi củ trong xương chày, kết ở háng, hội ở bộ phận sinh dục ngoài, kết ở rốn, vào bụng, kết ở sườn, phân tán ở ngực. Nhánh trong bám vào cột sống.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón cái đến mắt cá đau tức, chuột rút, lồi củ đau, đùi háng đau từng cơn, vùng sinh dục đau xoắn; bụng, rốn, sườn ngực và trong cột sống đau (hình 54).



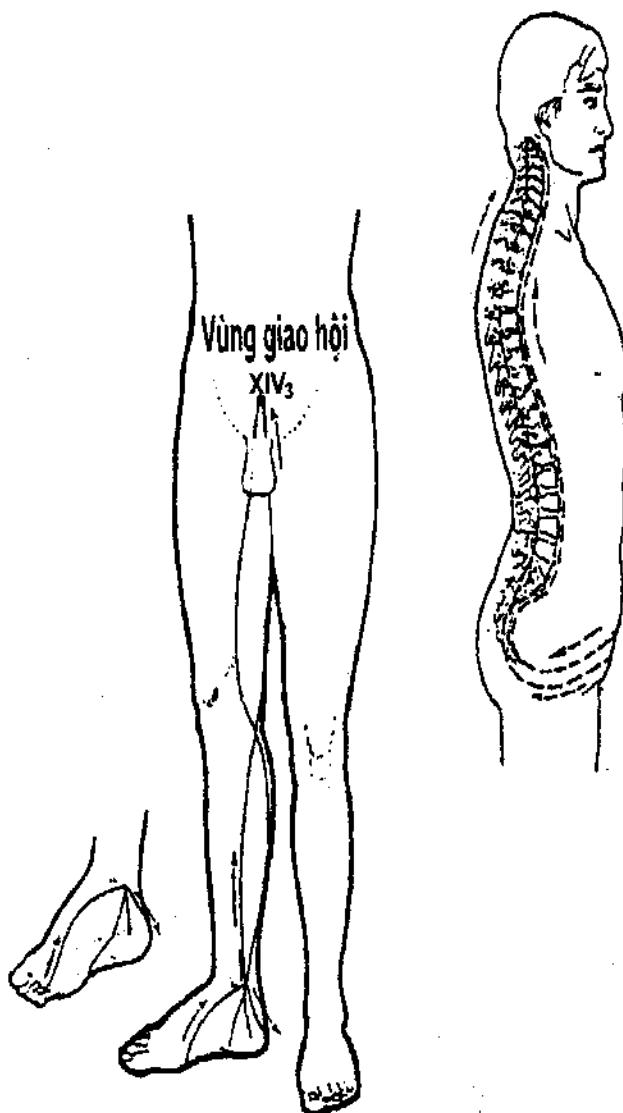
Hình 41: Kinh cân túc thái âm tỳ

Hình 54:
Kinh cân túc thái âm tỳ

5. Kinh cân thiếu âm thận ở chân (kinh cân túc thiếu âm thận)

Bắt đầu từ ngón chân út đi đến mắt cá trong, kết ở gót chân, kết ở lồi củ xương chày, kết ở bộ phận sinh dục ngoài, dọc Giáp cột sống từ xương cùng lên gáy, kết ở xương chẩm, hợp với kinh bàng quang.

Biểu hiện bệnh lý: Gan bàn chân chuột rút, đau rút ở các nơi kinh kết, động kinh, kinh phong, co quắp, bụng đau không ưỡn, không cuộn được (hình 55).

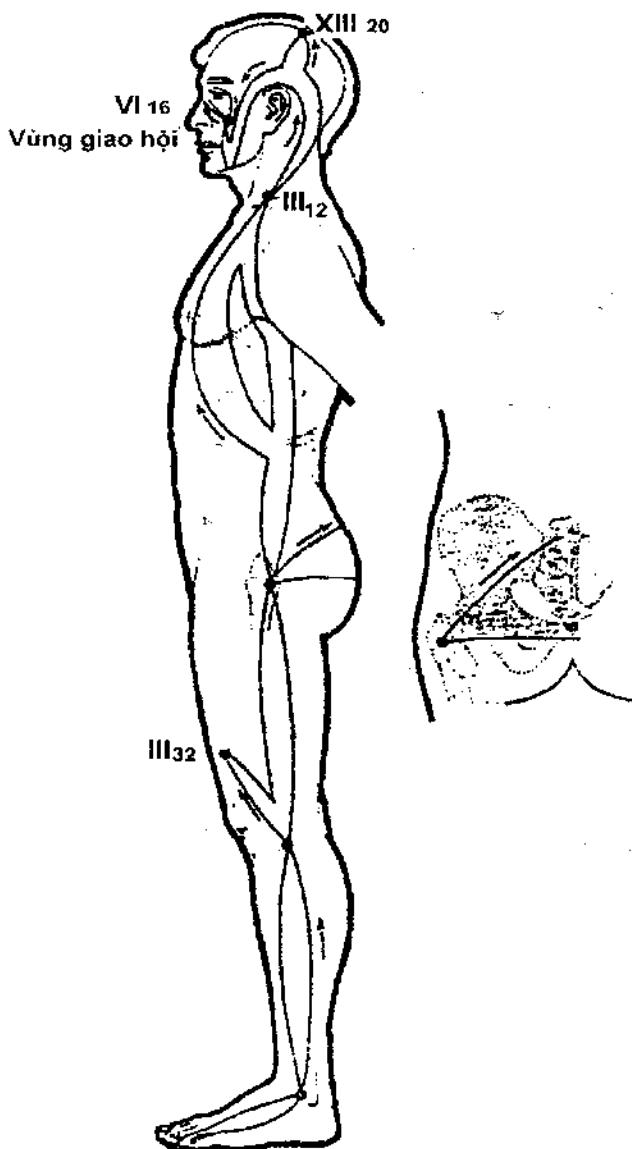


Hình 55:
Kinh cân túc thiếu âm thận

6. Kinh cân quyết âm can ở chân (kinh cân túc quyết âm can)

Bắt đầu từ ngón chân cái lên kết ở mắt cá, kết ở lồi cù xương chày, kết ở bộ phận sinh dục ngoài và liên hệ với kinh cân khác ở đây.

Biểu hiện bệnh lý: Ngón chân cái co cứng; mắt cá, lồi cù, mặt trong đùi đau, bộ phận sinh dục ngoài liệt hoặc chun hoặc cương cứng (hình 56).

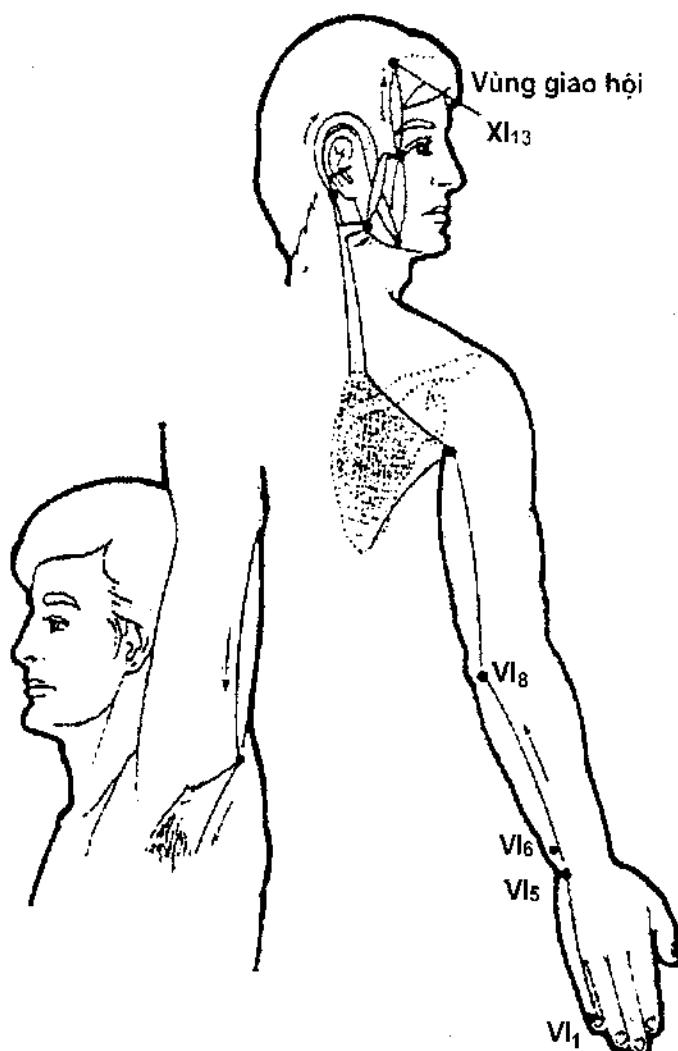


Hình 56:
Kinh cân túc quyết âm can

7. Kinh cân thái dương tiểu trường ở tay (kinh cân thủ thái dương tiểu trường)

Bắt đầu từ phía ngoài ngón út kết ở cổ tay, kết tiếp ở lồi cầu xương cánh tay, kết ở dưới nách. Phát nhánh sau nách, vòng vai, dọc cổ, kết ở hoàn cốt (mõm châm trùm). Phân nhánh vào tai, lên trên tai, kết ở hàm rồi nối với đuôi mắt.

- *Biểu hiện bệnh lý*: Ngón út đau, đau đến dưới nách, sau nách, cổ, tai, hàm, mắt khó mở (hình 57).

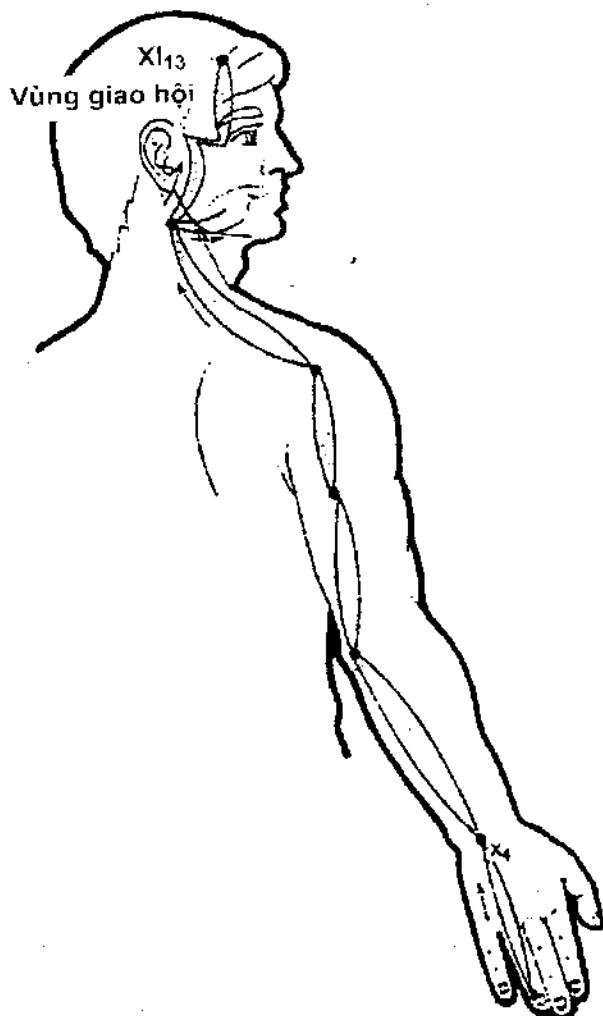


Hình 57:
Kinh cân thủ thái dương tiểu trường

8. Kinh cân thiếu dương tam tiêu ở tay (kinh cân thiê dương tam tiêu)

Bắt đầu từ ngón tay thứ tư đến kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, lên vai, cổ hợp với kinh tiểu trường. Nhánh của nó xuống dưới góc hàm, vào cuống lưỡi. Nhánh khác đi vòng răng lên trước tai, kết ở góc trán.

Biểu hiện bệnh lý: Đau chuột rút dọc đường đi của kinh và cuống lưỡi (hình 58).

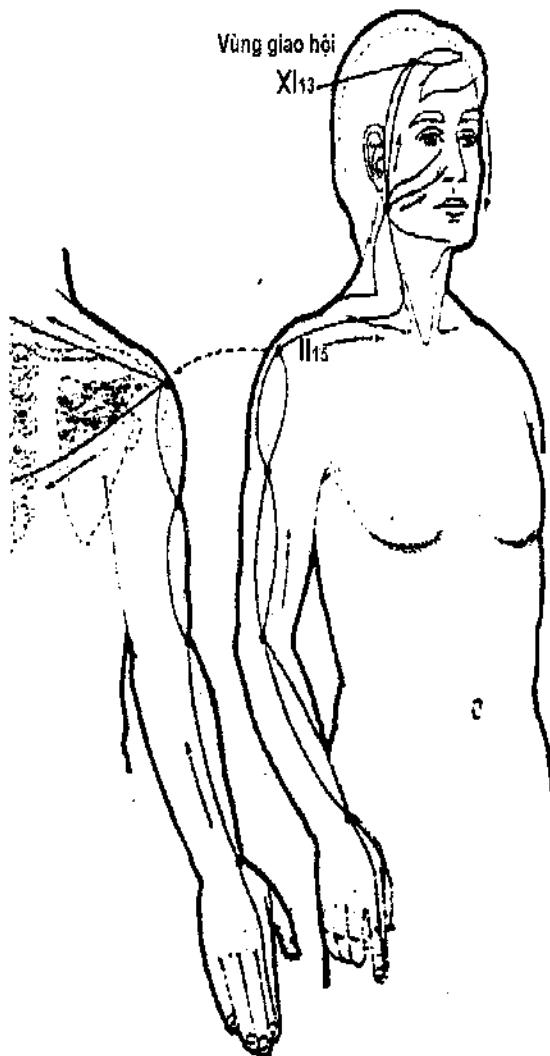


Hình 58:
Kinh cân thủ thiếu dương tam tiêu

9. Kinh cân dương minh đại trường ở tay (kinh cân thủ dương minh đại trường)

Bắt đầu từ ngón tay trỏ, kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, kết ở kiên ngung. Một nhánh vòng qua vai kẹp hai bên cột sống. Một nhánh thẳng từ kiên ngung lên cổ. Ở đây một nhánh tách ra lên kết ở trong xương gò má.

Biểu hiện bệnh lý: Đau chuột rút dọc đường kinh đi, tay không giơ cao được, cổ quay khó (hình 59).

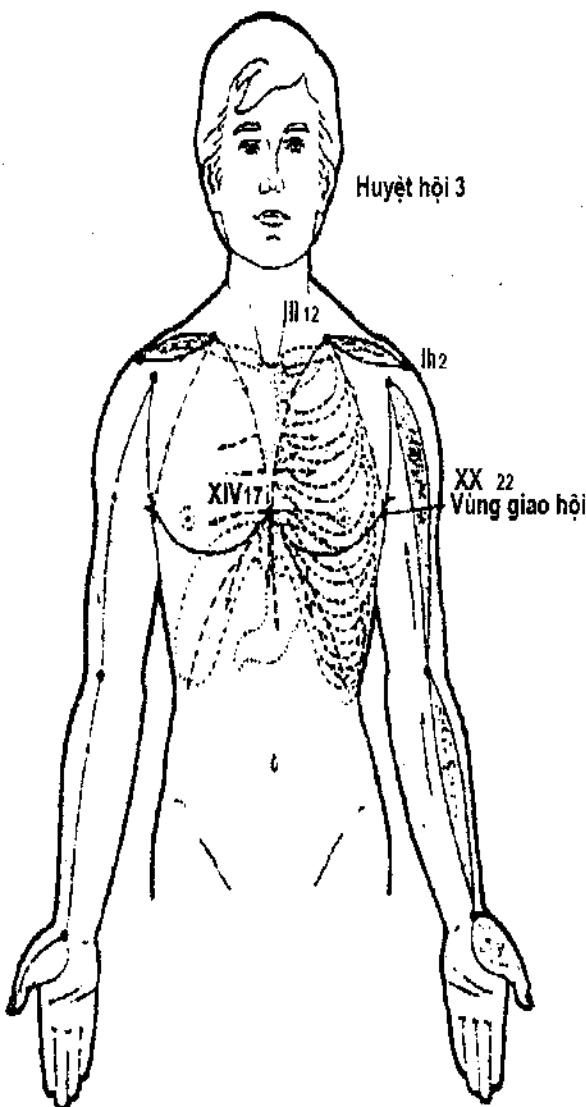


Hình 59:
Kinh cân thủ dương minh đại trường

10. Kinh cân thái âm phế ở tay (kinh cân thủ thái âm phế)

Bắt đầu từ đầu ngón tay cái, đến kết ở ngư tế; dọc cẳng tay đến kết ở khuỷu tay, vào dưới nách, hố trên xương đòn, kết ở ngực, phân tán ở tâm vị, hợp lại ở lườn.

Biểu hiện bệnh lý: Chuột rút đau ở vùng kinh đi qua, nặng có thể co thắt ở lườn gây nôn ra máu (hình 60).

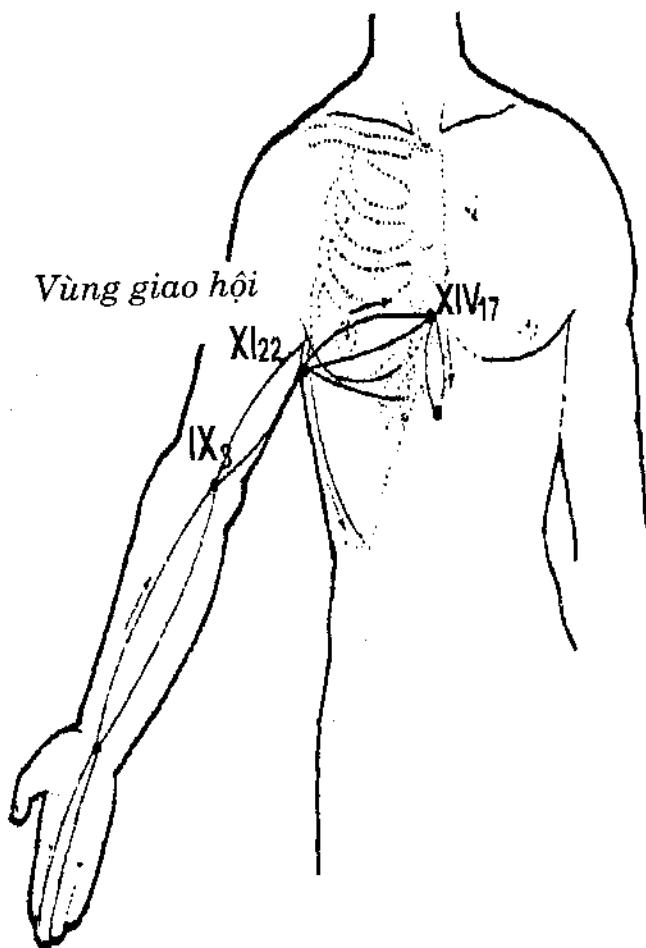


Hình 60:
Kinh cân thủ thái âm phế

11. Kinh cân quyết âm tâm bào ở tay (kinh cân thủ quyết âm tâm bào)

Bắt đầu từ ngón giữa đi lên kết ở phía trong khuỷu tay, kết ở nách, xuống phân bố ở lườn. Nhánh của nó vào phân tán ở trong ngực kết ở tâm vị.

Biểu hiện bệnh lý: Chuột rút nơi kinh đi qua, phía trước đau đến ngực, co thắt ở lườn, gây nôn ra máu (hình 61).

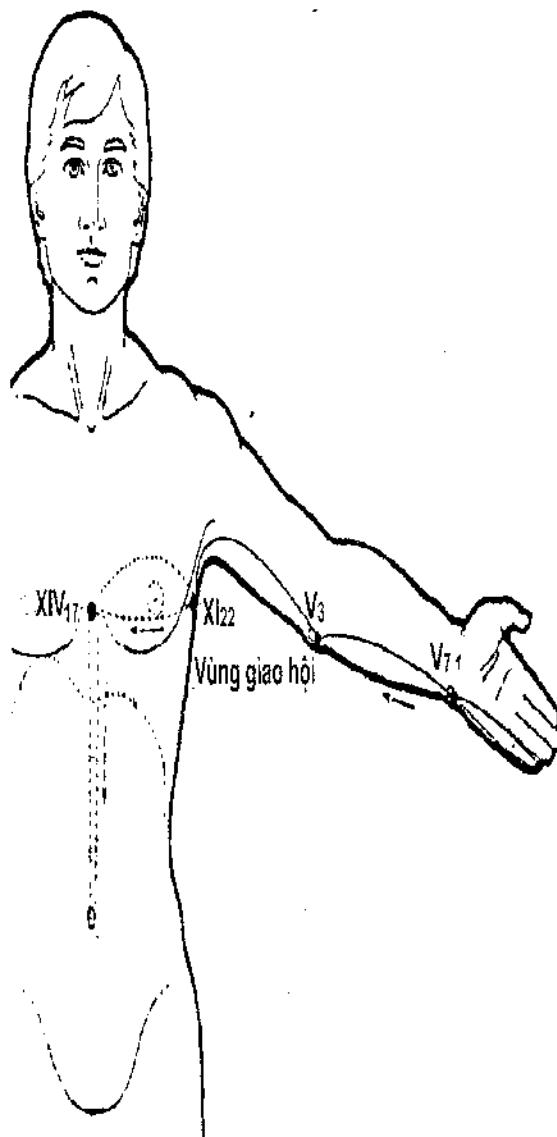


Hình 61:
Kinh cân thủ quyết âm tâm bào

12. Kinh cân thiếu âm tâm ở tay (kinh cân thủ thiếu âm tâm)

Bắt đầu từ mặt trong ngón út, kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, giao hội với kinh cân của kinh thái âm, vào vú, kết ở ngực, qua tâm vị liên hệ với rốn.

Biểu hiện bệnh lý: Gân trong co rút động đến dưới vùng tim. Đau chuột rút ở trên đường kinh đi qua (hình 62).



Hình 55:
Kinh cân thủ thiếu âm tâm

G. MUỜI HAI KHU DA

Phạm vi khu da được phân định bởi vị trí các đường kinh chính. Khu da thuộc về kinh lạc, vừa là phần ngoài cơ thể, vừa là phần ngoài kinh mạch. Nó có bề mặt rộng. Vệ khí phân bố chủ yếu ở da. Tà khí vào da rồi mới vào lạc mạch, sau mới vào kinh mạch, vào phủ tạng.

H. NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ HỆ KINH LẠC CỦA NHÂN THỂ

1. VAGRATIC và KASSIL (Liên Xô cũ)

Tủy sống con người có cấu trúc tiết đoạn. Mỗi vùng da, cơ, mạch máu, nội tạng, tổ chức đều có trung khu ở sừng bên tủy sống của mỗi tiết đoạn tương ứng. Các xung động thần kinh từ các nơi gửi về tiết đoạn của nó và từ đó bắt đầu cung phản xạ li tâm; theo các sợi vận động. Các xung động trở lại các cơ; theo các sợi thực vật, các xung động tới nội tạng và mạch máu. Mặt khác, từ tủy sống các xung động có thể hướng về não tạo nên sự biến đổi điện thế trên toàn thân.

2. Viện y học Vũ Hán (Trung Quốc)

Hệ kinh lạc là một hệ thống thông tin của cơ thể. Huyệt là nơi thu phát và gia công tin tức. Kinh lạc là kinh truyền tin hai chiều. Các hệ thống tổ chức là nơi tiếp nhận xử lí và phản ứng đối với tin tức, và bản thân nó cũng là nguồn tin. Châm cứu là nguồn tin. Cách lấy huyệt, thủ thuật bổ tả, thời gian lưu châm là chất lượng của tin tức. Đắc khí là biểu hiện của tin tức đã được tiếp thu. Các qui luật âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hóa là phương pháp tổng quát của hoạt động tự điều khiển của nhân thể.

Quan sát sự biến đổi điện trở của huyệt nguyên có tương quan với trạng thái sinh lí của nội tạng tương ứng, của 19 trường hợp gãy xương và tổn thương phần mềm, tổ nghiên cứu kinh lạc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc cho rằng: Sự thay đổi thông lượng điện của huyệt nguyên (theo tình trạng sinh bệnh lí của nội tạng tương ứng) là do thông tin của hệ kinh lạc quyết định. Mỗi cơ quan phát sinh dòng điện riêng của nó. Nó có quan hệ mật thiết với hệ thần kinh nhưng không phải là hệ thần kinh.

3. Các tác giả Liên Xô cũ và Mĩ cho rằng:

Cơ thể con người và bất kì một sinh vật nào có thể coi là một khối tích tụ năng lượng. Nó hoạt động đồng nhịp điệu với nhịp điệu của các hiện tượng xảy ra trong vũ trụ. Sự hoạt động đồng nhịp điệu này biểu hiện trạng thái sức khỏe của nó. Nói khác đi, cơ thể sinh vật biểu thị một đơn vị phức hợp bao gồm trong bản thân tất cả các trường điện từ tế bào của cấu trúc của nó (gọi là plasma sinh học). Do đó, cơ thể có thể phát ra những bức xạ điện từ có bước sóng và tần số đặc trưng cho từng cơ thể. Đó là tín hiệu mà cơ thể dùng để liên hệ với môi trường xung quanh. Nhưng cơ thể sinh học không phải chỉ là những máy phát tin, mà còn là những máy thu nhận tin tức.

Ngoài các giác quan, các tín hiệu điện sinh vật còn được thu phát từ lớp da phủ ngoài cơ thể. Chúng có cường độ cực đại ở huyệt nhè điện trở vùng huyệt thấp. Cũng nhờ điện trở vùng huyệt biến đổi theo các tình trạng bên trong và bên ngoài cơ thể, nên cơ thể giữ được thăng bằng, bảo đảm được hoạt động đồng nhịp điệu với các hiện tượng xảy ra trong vũ trụ để bảo tồn sự sống.

Vũ trụ bao quanh là một vũ trụ các tín hiệu các thông tin: Các trọng trường, các địa từ trường, các điện từ trường...đều là những nguồn tín hiệu, luôn luôn trao đổi thông tin với cơ thể chúng ta; và cơ thể chúng ta luôn đáp ứng những tín hiệu đó qua các huyệt châm cứu.

Sự biến đổi điện trở điện thế sinh vật ở các vùng huyệt trong các tình trạng sinh bệnh lí khác nhau của cơ thể, chính là phản ánh cấu trúc nội tại về hoạt động điện sinh vật của cơ thể.

Plasma sinh vật hay bức xạ sinh điện từ là cơ sở của nhận và phát thông tin có bản chất sinh vật học.

4. Các tác giả Pháp cho rằng:

Hệ kinh lạc là những dải nước ion hóa. Các ion bao phủ khắp cơ thể này tạo nên hệ tự điều chỉnh. Sự tự điều chỉnh này không thể thông qua hệ thần kinh, bởi lẽ tốc độ truyền dẫn của hệ thần kinh quá nặng nề chậm chạp so với yêu cầu của sự tự điều chỉnh. Hệ tự điều chỉnh là hệ ngũ hành với qui luật sinh khắc đã có được một mô hình toán học hoàn chỉnh.

CHƯƠNG BỐN

NHỊP SINH HỌC VÀ HỆ DỰ BÁO THEO THỜI SINH

I. LƯỢC SỬ CHIÊM TINH HỌC

Trần Đoàn tự là Đô Nam, hiệu là Hi Di⁽¹⁾, lại có tên là Phù Dao Tử, sinh tại huyện Hào Châu (nay là tây nam huyện Hào, tỉnh An Huy), ẩn cư tại Hoa Sơn, sống vào thời cuối Đường, đầu Tống.

Ông theo Tăng Sâm học thuật phong Thủy (lấy Tý Hợi là nước, Ty Ngọ là lửa), soạn Chi Huyền Thiên, Tiên Thiên Đồ, là tổ sư của học phái lí khí; liên kết Phong Thủy với Dịch học, tinh thông nho, y, lí, số kiêm cả thuật tu tiên. Tác phẩm chính là 114 thiên y học và dược học.

Vào thời Minh có lưu truyền cuốn Tử Vi Đầu Số Toàn Thư của ông do Tiến sĩ La Hồng Tiên biên soạn lại. Lời tựa sách có đoạn:

"Thường nghe nói cái lí của số mệnh rất huyền vi, ít ai hiểu tường tận. Tôi muốn biết nên đã tới Hoa Sơn đất Hi Di tiên sinh đắc đạo để chiêm bái nơi thừa tự của một bậc đại hiền. Lúc ra về thấy một cao niên thái độ ung dung chân thực đưa tôi cuốn sách và bảo: *"Đây là Tử Vi Đầu Số Tập của Hi Di tiên sinh"*"

Về nhà đọc, thấy nghĩa lí các sao thật ảo diệu, nhưng càng nghĩ càng thấy những lời bàn thật xác đáng, đoán thử có thần nghiệm, bất giác phải kêu lên: "Tạo hóa chi huyền chi hư mà soi sáng được đến thế này. Nếu tâm của bậc đại hiền không nhập với tạo hóa thì sao biết nổi. Nếu bậc đại hiền không phải là người ẩn tàng tinh đầu thì sao tính nổi. Ngôi trời ở trên, ngôi đất ở dưới, loài người ở giữa. Hi Di tiên sinh tìm được lẽ *con người thiên hợp, lê trời nhân hợp*, qua sự biến hóa của các vì tinh đầu để tính ra số mệnh của từng người. Với tài học quán thiên nhân Hi Di tiên sinh xứng đáng là một cao nhân, một thần nhân vậy. Bởi thế, tôi gắng

⁽¹⁾ Hi là không nghe được, di là không trông thấy

đem những lời dạy của tiên sinh phổ biến cho khắp thiên hạ trong cõi thế gian thấp kém này được hiểu cuộc đời là có số mệnh".

Tử Vi Đầu Số Toàn Thư của Trần Đoàn được La Hồng Tiên biên soạn lại chia làm bốn tập:

- Tập Một và tập Ba nói về tính chất ảnh hưởng của các sao, các cung vào vận, mệnh con người.
- Tập Hai dạy cách lấy lá số và án sao.
- Tập Bốn là những lá số của danh nhân và thường nhân.

A. TỔNG SỐ LÁ SỐ

Trong 60 hoa giáp Trung nguyên từ Giáp Tý đến Quý Hợi (từ năm 1924 đến năm 1984)

Một lá số Tử vi được lập thành bởi: giờ - tháng - ngày - năm sinh. Vậy muốn tính tổng số lá số Tử vi phải căn cứ vào:

1. Giờ sinh: Giờ cổ, một ngày đêm có 12 giờ.

2. Tháng sinh: Năm tính theo âm lịch, năm thường có 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng. Những tháng nhuận không kể vì lá số Tử vi tháng nhuận thì nửa đầu tháng an về tháng trước, nửa cuối tháng an về tháng sau. Do đó chỉ kể một năm có 12 tháng.

3. Ngày sinh: Có tháng thiếu gồm 29 ngày, có tháng đủ gồm 30 ngày. Các năm thiếu, các tháng đủ nối tiếp nhau trong một năm không theo quy luật, do vậy việc tính ngày trong năm phải căn cứ vào lịch để đếm. Trung bình một năm có 354 ngày hoặc 355 ngày.

4. Năm sinh: Năm sinh bao gồm can và chi. Có 10 can và 12 chi quy luật ghép 10 can với 12 chi đưa tới 60 hoa giáp (trong lịch được gọi là 1 nguyên). 60 hoa giáp đó chính là 60 loại tuổi của con người để lấy số Tử vi.

5. Âm dương: Năm có năm âm, năm dương nên dẫn đến hai loại tuổi:

- Tuổi dương: dương nữ, dương nam
- Tuổi âm: âm nữ, âm nam.

Các yếu tố: ngày sinh- tháng sinh - năm sinh trong 60 hoa giáp Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi gọi chung là số ngày của 60 năm dựa vào "Lịch thế kỷ XX" của Nguyễn Mậu Tùng, do nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật ấn hành năm 1983 từ trang 78 đến trang 198.

Xin xem bảng liệt kê số ngày trong từng tháng của 60 năm từ Giáp Tý đến Quý Hợi dưới đây.

NĂM	THÁNG NHUẬN	THÁNG												SỐ NGÀY CỦA NĂM
		Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp	
Giáp Tý		30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	29	30	354
Ất Sửu	Tư (Đ)	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	354
Bính Dần		29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	29	354
Đinh Mão		30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Mậu Thìn	Hai (T)	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	30	30	355
Kỷ Tỵ		29	30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	354
Canh Ngọ	Sáu (T)	29	30	30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	354
Tân Mùi		30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	354
Nhâm Thìn		30	30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	355
Quý Dậu	Năm (T)	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	29	30	354
Giáp Tuất		29	30	29	30	30	29	30	29	30	30	29	30	355
Ất Hợi		29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	30	354
Bính Tý	Bà (Đ)	30	29	29	29	29	30	30	29	30	30	30	29	354
Đinh Sửu		30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	30	354
Mậu Dần	Bảy (Đ)	30	30	29	29	30	29	29	29	30	30	29	30	354
Kỷ Mão		30	30	29	29	30	29	29	30	29	30	29	30	354
Canh Thìn		30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	354
Tân Tỵ	Sáu (Đ)	30	30	29	30	30	29	29	29	30	29	30	29	354
Nhâm Ngọ		30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Quý Mùi		29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	29	354
Giáp Thân	Tư (Đ)	30	29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	30	355
Ất Dậu		29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	30	354
Bính Tuất		30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	354
Đinh Hợi	Hai (T)	30	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	355
Mậu Tỵ		30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	354
Kỷ Sửu	Bảy (T)	30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Canh Dần		29	30	30	29	30	30	29	29	30	29	30	29	354
Tân Mão		30	29	30	30	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Nhâm Thìn	Năm (Đ)	29	30	29	30	29	29	30	30	30	29	30	29	354
Quý Tỵ		29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	30	29	354

NĂM	THÁNG NHUẬN	THÁNG												SỐ NGÀY CỦA NĂM
		Giêng	Hai	Bà	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp	
Giáp Ngọ		30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	30	355
Ất Mùi	Ba (Đ)	29	30	29	29	29	30	29	30	29	30	30	30	354
Bính Thân		29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	354
Đinh Dậu	Tám (T)	30	29	30	29	30	29	29	30	30	29	30	29	354
Mậu Tuất		30	30	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	355
Kỷ Hợi		29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	29	354
Canh Tý	Sáu (T)	30	29	30	29	30	30	30	29	30	29	30	29	355
Tân Sửu		30	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	355
Nhâm Dần		29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	29	354
Quý Mão	Tư (T)	30	29	30	29	30	29	30	29	30	30	30	29	355
Giáp Thìn		30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	30	355
Ất Ty		29	30	29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	355
Bính Ngọ	Ba (T)	30	30	30	30	29	29	30	29	29	30	30	29	355
Đinh Mùi		30	30	29	30	30	29	29	30	29	30	29	29	354
Mậu Thân	Bảy (T)	30	30	29	30	30	29	30	30	29	30	29	29	355
Kỷ Dậu		30	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	29	355
Canh Tuất		30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	29	30	355
Tân Hợi	Năm (T)	29	30	29	29	30	30	29	30	30	30	29	30	355
Nhâm Tý		29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	354
Quý Sửu		30	29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	30	354
Giáp Dần	Tư (T)	30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	355
Ất Mão		30	29	30	30	29	29	30	29	29	30	29	30	354
Bính Thìn	Tám (T)	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Đinh Ty		30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	29	354
Mậu Ngọ		30	29	30	30	29	30	29	30	30	29	30	29	355
Kỷ Mùi	Sáu (Đ)	29	30	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	354
Canh Thân		30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Tân Dậu		29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	30	30	354
Nhâm Tuất	Tư (T)	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	30	355
Quý Hợi		30	29	30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	354

Qua bảng liệt kê trên. Trong 60 năm có hai loại năm:

Loại 1: gồm 26 năm, mỗi năm có 7 tháng 30 ngày và 5 tháng 29 ngày.

Tổng số ngày trong 1 năm là:

$$30 \text{ ngày} \times 7 \text{ tháng} = 210 \text{ ngày}$$

$$29 \text{ ngày} \times 5 \text{ tháng} = 145 \text{ ngày}$$

$$\text{Tổng} = 355 \text{ ngày}$$

Tổng số ngày của 26 năm là:

$$355 \text{ ngày} \times 26 \text{ năm} = 9.230 \text{ ngày.}$$

Loại 2: gồm 34 năm, mỗi năm có 6 tháng 30 ngày và 6 tháng 29 ngày.

Tổng số ngày trong 1 năm là:

$$30 \text{ ngày} \times 6 \text{ tháng} = 180 \text{ ngày}$$

$$29 \text{ ngày} \times 6 \text{ tháng} = 174 \text{ ngày}$$

$$\text{Tổng} = 354 \text{ ngày}$$

Tổng số ngày của 34 năm là:

$$354 \text{ ngày} \times 34 \text{ năm} = 12.036 \text{ ngày.}$$

Tổng số ngày của 60 năm Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi là:

$$9.230 \text{ ngày} + 12.036 \text{ ngày} = 21.266 \text{ ngày.}$$

Tính tổng số lá Tử vi

Năm yếu tố để lập thành, lá số Tử vi đã rút gọn 3 yếu tố là ngày tháng năm thành 1 yếu tố là tổng số ngày của 60 năm. Được công thức tính là:

Tổng số ngày của 60 năm \times giờ (12 giờ) \times âm dương (2)

Cụ thể là: $12.036 \text{ ngày} \times 12 \text{ giờ} \times 2 = 510.384 \text{ lá Tử vi}$

Tóm lại: Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi 60 năm vừa qua có tất cả 510.384 lá số Tử vi. Như thế có nghĩa là tất cả mọi người trên thế giới sinh ra trong khoảng thời gian từ giờ Tý ngày mồng 1 tháng giêng năm Giáp Tý (tức là 23 h ngày thứ hai ngày 4 tháng 2 năm 1924) đến giờ Hợi ngày 30 tháng Chạp năm Quý Hợi (tức là 22h59'59" ngày thứ Tư mồng 1 tháng Hai năm 1984) chỉ có: 510.384 vận mệnh.

B. SỐ LƯỢNG SAO

Các chính thư

1. “*Tử vi tinh nghĩa*” do Hy Dy tiên sinh biên soạn

2. “*Triệu thi minh thuyết Tử vi kinh*” do Triệu thi đài Tống biên soạn.

- “Đông A di sự” do Trần Đông A đời Trần Việt Nam biên soạn.
- “Tử vi đầu số toàn thư” do La Hồng Tiên đời Minh biên soạn.
- “Tử vi đại toàn” do viện Tứ khố toàn thư đời Thanh soạn

Các tạp thư (đã có thêm bớt sửa đổi).

- “Tử vi âm dương chính nghĩa Bắc tông” do học trò HyDy tiên sinh Bắc phái biên soạn. Lã Ngọc Thiêm cầm đầu.
- “Tử vi âm dương chính nghĩa Nam tông” do học trò HyDy tiên sinh Nam phái biên soạn, Ma Y đạo sĩ cầm đầu.
- “Tử vi thiển thuyết” do Lưu Bá ôn đầu đời Minh biên soạn
- “Lịch số Tử vi toàn thư” do Hứa Quang Hy cuối đời Minh biên soạn.

1. Số sao trong chính thư

+ Bộ Tử vi tinh nghĩa: 93 sao

a) Chòm Tử vi: 6 sao

Tử vi	Vũ khúc
Thiên cơ	Thiên đồng
Thái dương	Liêm trinh

b) Chòm Thiên phủ: 8 sao

Thiên phủ	Thiên tướng
Thái âm	Thiên lương
Tham lang	Thất sát
Cự môn	Phá quân

c) Chòm sao Thái tuế: 5 sao

Thái tuế	Quan phù
Tang môn	Điếu khách
Bạch hổ	

d) Chòm Lộc tồn: 17 sao

Lộc tồn	Tướng quân
Kình dương	Tấn thư
Đà la	Phi liêm
Quốc ấn	Hỷ thần
Đường phù	Bệnh phù
Bác sĩ	Đại hao
Lực sĩ	Phục binh
Thanh long	Quan phủ
Tiểu hao	

e) Chòm Tràng sinh: 12 sao

Tràng sinh	Bệnh
Mộc dục	Tử
Quan đái	Mộ
Lâm quan	Tuyệt
Đế vượng	Thai
Suy	Dưỡng

g) Các sao an theo giờ sinh: 8 sao

Văn xương	Thai phụ
Văn khúc	Phong cáo
Ân quang	Thiên không (của ta là Địa không)
Thiên quý	Địa kiếp

h) Các sao theo tháng sinh: 7 sao

Tả phụ	Thiên hình
Hữu bật	Thiên riêu
Tam thai	Dầu quân
Bát toạ	

i) Các sao theo địa chi năm sinh: 17 sao

Long trì	Phá toái
Phượng các	Kiếp sát
Thiên đức	Cô thần
Nguyệt đức	Quả tú
Hồng loan	Hoả tinh
Thiên hỷ	Linh tinh
Thiên mã	Thiên khốc
Hoa cái	Thiên hư
Đào hoa	

k) Các sao an theo thiên can năm sinh: 5 sao

Lưu hà	Tuần
Thiên khôi	Triệt
Thiên việt	

l) Bộ Tứ Hoá: 4 sao

Hoá lộc	Hoá khoa
Hoá quyền	Hoá ky

m) Các sao cố định: 4 sao

Thiên thương	Thiên la
Thiên sứ	Địa võng

+ Bộ Triệu thị minh thuyết Tử vi kinh

Có 93 sao giống như “Tử vi tinh nghĩa”.

+ Bộ ĐÔNG A di sự

Ghi 88 sao, thật ra cũng là 93 sao vì Bác sỹ đi với Lộc tần, còn 4 sao Thương - Sứ - La - Võng thì cố định.

+ Bộ Tử vi đại toàn

Cũng 93 sao như trên.

+ Bộ Tử vi đầu số toàn thư

Ghi 85 sao, không có 8 sao:

Đào hoa	Thiên quý
Phá toái	Cô thần
Kiếp sát	Quả tú
Ân quang	Lưu hà

Nhưng trong phú lại nói tới: Đào hoa - Ân quang - Thiên quý.

2. Số sao trong tạp thư

+ Bộ Tử vi âm dương chính nghĩa Bắc tông

Ghi 104 sao, thêm 11 sao sau:

Thiên tài	Giải thần
Thiên thọ	Thiên lộc
Thiên y	Lưu niêm văn tinh
Thiên trù	Thiên quan quý nhân
Thiên giải	Thiên phúc quý nhân
Địa giải	

+ Bộ Tử vi âm dương chính nghĩa Nam tông

Ghi 128 sao, ngoài 104 sao như Bắc tông còn thêm 24 sao:

Thái cực	Hồng diệm
Thiên xá	Phù trầm
Niên khôi	Sát nhậm
Nguyệt khôi	Niên thổ khúc
Nguyệt thổ khúc	Thiên thương ^(*)
Thiên phú	Thiên tiểu
Địa khôn	

- Vòng thái tuế được thêm 7 sao cho đủ 12 sao

Thiếu dương	Thiếu âm
Tử phù	Tuế phá
Long đức	Phúc đức
Trực phù	

- Và Tứ phi tinh

Thiên di	Thiên trượng
Thiên Nhậm	Mao đầu

(*) Thiên thương là kho lúa khác Thiên thương ở Nô bộc

+ Bộ Tử vi thiển thuyết:

Ngoài 128 sao của Nam tông còn thêm 13 sao nữa:

Nam cực	Vũ tinh
Đông đầu tinh quân	Lôi tinh
Bắc đầu tinh quân	Phong tinh
Nam đầu tinh quân	Thiên vương tinh
Tây đầu tinh quân	Địa tạng tinh
Cửu thiên Huyền nữ	Thái bạch kim tinh
Đao trì kim mẫu	

+ Bộ Lịch số Tử vi toàn thư

Có 128 sao, nhưng:

- Chòm sao Tử vi an xuôi (thuận)
- Chòm Thiên phủ an hỷ hịch
- Chòm Tràng sinh an cả Tý - Ngọ - Mão - Dậu đối với Âm nam - Dương nữ.

3. Chòm lưu niên

+ Trong chính thư

- Chòm Lộc tồn an 15 sao. Riêng Tử vi đầu số toàn thư chỉ nói đến Lưu Kình dương - Lưu Đà la
- Thiên khôi - Thiên việt
- Thiên mã
- Chòm Thái tuế: 5 sao.
- Thiên khốc - Thiên hư

Tất cả gồm 25 sao.

+ Trong tạp thư

Thêm các sao

- Bộ Bắc tông thêm 2 sao Xương - Khúc. Tất cả 27 sao
- Bộ nam tông thêm 23 sao nữa. Tất cả 50 sao, đó là các sao

Hoả huyết	Thiên cầu
Lan can	Huyết nhện
Quán sách	Huyết cổ
Quyển thiệt	Ngũ quỷ
Bạo tinh	12 sao chòm Tràng sinh
Thiên ách	Tử vi

C. TỬ VI VIỆT NAM

Khoa Tử vi Việt Nam bắt nguồn từ khoa Tử vi Trung Quốc nhưng đã được các vị tiền nhân biến đổi nhiều.

1. Các sao

Có 111 sao được chia ra hai loại

a) Chính tinh

Có 14 sao chia 2 vòng

- Vòng Tử vi: 6 sao an nghịch
- Vòng Thiên phủ: 8 sao an thuận

b) Bàng tinh

- 8 sao an theo giờ sinh (Thời tinh)

Phong cáo	Địa khồng (Thiên khồng của TQ)
Thai phụ	Địa kiếp
Văn xương	Ân quang
Văn khúc	Thiên quý

- 9 sao an theo tháng sinh (Nguyệt tinh)

Thiên riêu	Địa giải
Thiên y	Thiên giải
Tả phù	Thiên hình
Hiếu Bật	Tam thai

- 34 sao an theo chi năm sinh (chi niên tinh)

Vòng thái tuế 12 sao:	Thiên đức
Thái tuế	Nguyệt đức
Thiếu dương	Thiên khốc
Tang môn	Thiên hư
Thiếu âm	Hồng loan
Quan phù	Thiên hỷ
Tử phù	Long trì
Tuế phá	Phượng các
Long đức	Giải thần
Bạch hổ	Thiên mã
Phúc đức	Hoa cái
Điếu khách	Kiếp sát
Trực phù	Đào hoa
Thiên không	Cô thần
Đầu quân	Quả tú
	Phá toái

Dùng tam hợp chi năm sinh và giờ sinh

Hoả tinh

Linh tinh

Dùng cung Mệnh - Thân khởi thuận năm Tý đến năm sinh

Thiên tài

Thiên thọ

- 30 sao an theo can năm sinh (can niên tinh)

Thiên khôi	Tiểu hao
Thiên việt	Tướng quân
Thiên quan quý nhân	Táu thư
Thiên phúc quý nhân	Phi liêm
Thiên trù	Hỷ thần
Lưu hà	Bệnh phù
Lộc tồn	Đại hao
Kình dương	Phục binh
Đà la	Quan phủ
Quốc ấn	4 sao Tứ Hoá:
Đường phù	Hoá lộc
Lưu niên văn tinh	Hoá quyên
Vòng Bác sỹ 12 sao:	Hoá khoa
Bác sỹ	Hoá kỵ
Lực sỹ	Tuần trung không vong
Thanh long	Triệt lộ không vong

- 16 sao an theo cách riêng

+ Vòng Tràng sinh 12 sao

Tràng sinh	Tử
Mộc dục	Mộ
Quan đái	Tuyệt
Lâm quan	Thai
Đế vượng	Dưỡng
Suy	Bệnh

+ 4 sao ở cung cố định

Thiên la	Thiên thương
Địa võng	Thiên sứ

2. Đại - Tiểu hạn

- Tử vi Việt Nam đại hạn khởi từ cung an Mệnh, theo mè, rồi dương nam, âm nữ: lưu thuận: âm nam - dương nữ: lưu nghịch.

- *Tử vi Trung Quốc* đại hạn khởi từ cung Phụ mẫu đối với dương nam - âm nữ rồi lưu thuận. Khởi từ cung Huynh đệ đối với âm nam - dương nữ rồi lưu nghịch

- *Tiểu hạn trẻ con (đồng hạn)*

Tử vi Việt Nam

1 tuổi xem ở cung Mệnh	7 tuổi xem ở cung Nô
2 tuổi xem ở cung Tài	8 tuổi xem ở cung Di
3 tuổi xem ở cung Tật	9 tuổi xem ở cung Tử túc
4 tuổi xem ở cung Phu thê	10 tuổi xem ở cung Bào
5 tuổi xem ở cung Phúc	11 tuổi xem ở cung Phụ
6 tuổi xem ở cung Quan	12 tuổi xem ở cung Điền

Khi trẻ đã 13 tuổi phải định hạn theo người lớn

Tử vi Trung Quốc

Chỉ tính lục đồng hạn

1 tuổi xem ở cung Mệnh	4 tuổi xem ở cung Phu thê
2 tuổi xem ở cung Tài	5 tuổi xem ở cung Phúc
3 tuổi xem ở cung Tật	6 tuổi xem ở cung Quan

Từ 7 tuổi trở đi tính theo tiểu hạn người lớn và đại hạn cũng chuyển sang cung Phụ mẫu hoặc Huynh đệ.

D- NHỮNG THUẬT NGỮ CẦN BIẾT

SAO

1. Sao còn được gọi là tinh hay diệu

Thí dụ như: - 14 sao thuộc vòng Tử vi Thiên phủ gọi là chính tinh.
- Cung Mệnh viên không có chính tinh gọi là Mệnh vô chính diệu

2. Sao lại phân hạng ra

- Sao chính: 14 chính tinh
- Sao phụ: 97 sao còn lại. Sao phụ gọi là bàng tinh, phụ tinh.

3. Trong chính tinh và bàng tinh lại phân biệt ra

Cát tinh: những sao tốt

- Hung tinh: những sao xấu. Trong hung tinh những sao hung có ảnh hưởng nặng nề còn gọi là ác tinh, sát tinh, như Lục sát tinh (6 sao sát) là Kình dương, Đà la, Linh tinh, Hỏa tinh, Địa không, Địa kiếp.

4. Vị trí sao ở một cung nào đó có nhiều cách gọi

- Toạ: nguyên nghĩa chữ Hán là ngồi
- Thủ: nguyên nghĩa chữ Hán là cầm, giữ
- Lâm: nguyên nghĩa chữ Hán là đến
- Nhập: nguyên nghĩa chữ Hán là vào
- Triều: nguyên nghĩa chữ Hán là chầu, riêng ở trường hợp ở tại cung khác theo tam hợp, chiếu hướng về cung chủ yếu.
- Chiếu: Riêng hai sao Thái dương và Thái âm không dùng chữ triều mà dùng chữ chiếu.
- Đồng: nguyên nghĩa chữ hán là cùng, hai sao ở cùng một cung gọi là đồng cung.
- Hội hợp: nhiều sao ở cung tam hợp, cung xung chiếu, cung nhị hợp, hội vào cung chủ yếu.

5. Vị trí sao ở một cung do ngũ hành của cung và sao nên sao đó sẽ có những tình huống sau:

- Nơi sao phát huy mạnh mẽ được hết tính của mình được gọi là *Miêu địa*, *Vượng địa* hay gọi tắt là Miếu, Vượng.
- Nơi sao đó phát huy được tính chất của mình nhưng kém mạnh mẽ hơn hai trường hợp trên được gọi là *Đắc địa* hay gọi tắt là Đắc.
- Nơi sao đó ở vào thế không thể phát huy được tính chất của mình được gọi là *Hãm địa* hay Thất hãm hay còn được gọi là ở Nhàn cung.

CUNG

1. Tam hợp hay còn được gọi là tam phương

Hội các sao ở 3 cung: Mệnh viên - Tài bạch - Quan lộc, 3 cung này bao giờ cũng ở 1 trong 4 thế tam hợp của 3 cung sau:

Dần Ngọ Tuất
Tỵ Dậu Sửu
Thân Tý Thìn
Hợi Mão Mùi

2. Chính chiếu

Các sao ở cung Thiên di chính chiếu cung Mệnh bao giờ cũng ở trong thế lục xung của 2 cung sau:

Tý xung Ngọ
Sửu xung Mùi
Dần xung Thân

Mão xung Dậu
Thìn xung Tuất
Ty xung Hợi

Lục xung, xung 2 chiêu có nghĩa là Tý xung Ngọ và ngược lại
Ngọ xung Tý...

3. Ngoài ra còn có

Nhị hợp hay Lục hợp là 2 cung nhị hợp với nhau là:

Tý hợp Sửu	Thìn hợp Dậu
Dần hợp Hợi	Ty hợp Thân
Mão hợp Tuất	Ngọ hợp Mùi

Lục hợp, hợp 2 chiêu có nghĩa là Tý hợp Sửu và ngược lại Sửu hợp Tý...

- Giáp: là 2 cung ở 2 bên cạnh cung chính nào đó
- Thí dụ: Cung Ngọ có 2 cung Giáp là Ty và Mùi

CÁC THUẬT NGỮ KHÁC

1. An

Viết tắt từ an vị, có nghĩa là sắp đặt yên ổn vị trí, từ này được dùng khi viết một cung nào hoặc một sao nào vào một cung trong 12 cung trong địa bàn.

2. Lưu

Viết tắt từ lưu chuyển có nghĩa là chuyển từ nơi này sang nơi khác theo một quá trình đều đặn và liên tục.

3. Thuận

Là từ trái qua phải theo chiêu kim đồng hồ

Thí dụ: Đếm thuận là đếm thứ tự từ trái qua phải theo chiêu kim đồng hồ.

4. Nghịch

Là ngược lại từ phải qua trái theo ngược chiêu kim đồng hồ.

II - LẬP SỐ VÀ AN SAO

A. CÁC KHÁI NIỆM

Lá số Tử vi có 13 cung: Cung giữa gọi là Thiên bàn 12 cung xung quanh gọi là Địa bàn.

Địa bàn có tên và vị trí như dưới đây:

4	Tỵ	5	Ngo	6	Mùi	7	Thân
3	Thìn					8	Dậu
2	Mão					9	Tuất
1	Dần	12	Sửu	11	Tỵ	10	Hợi

Muốn lập một lá số Tử vi bạn hãy lấy một tờ giấy chia làm 13 ô như trên

Ô ở giữa ghi: năm, tháng, ngày, giờ sinh của người có lá số. Rồi lần lượt ghi: Âm dương nam nữ, bản mệnh (ngũ hành nạp âm của năm sinh), cục, Mệnh chủ và Thân chủ.

12 ô chung quanh dùng để an của các sao

THÁNG NHUẬN

Nếu sinh vào tháng nhuận thì từ mồng 1 đến ngày 15 được tính vào tháng trước, từ ngày 16 đến ngày 30 được tính vào tháng sau.

Thí dụ:

Sinh ngày 15 tháng bảy nhuận, tính là 15 tháng bảy.

Sinh ngày 16 tháng bảy nhuận, tính là 16 tháng tám.

Bảng đổi chiếu giờ sinh

GIỜ HIỆN DÙNG	GIỜ CỔ	GIỜ HIỆN DÙNG	GIỜ CỔ
Từ 23h đến 0h 59'59"	Tỵ	Từ 11h đến 12h 59'59"	Ngo
Từ 1h đến 2h 59'59"	Sửu	Từ 13h đến 14h 59'59"	Mùi
Từ 3h đến 4h 59'59"	Dần	Từ 15h đến 16h 59'59"	Thân
Từ 5h đến 6h 59'59"	Mão	Từ 17h đến 18h 59'59"	Dậu
Từ 7h đến 8h 59'59"	Thìn	Từ 19h đến 20h 59'59"	Tuất
Từ 9h đến 10h 59'59"	Tỵ	Từ 21h đến 22h 59'59"	Hợi

ÂM DƯƠNG NAM NỮ

Tên năm được cấu thành bởi can và chi

Can dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Can âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

- Chi dương, chi âm

Chi dương	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Chi âm	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Năm dương là năm có can chi đều thuộc dương.

Năm âm là năm có can chi đều thuộc âm.

Sinh vào năm dương: Nam gọi là *dương nam* - Nữ gọi là *dương nữ*

Sinh vào năm âm: Nam gọi là *âm nam* - Nữ gọi là *âm nữ*.

BẢN MỆNH

Ngũ hành nạp âm của năm sinh gọi là bản mệnh, trong 60 năm có 30 cặp ngũ hành nạp âm. Các năm có can và chi giống nhau dù ở thượng nguyên, Trung nguyên hay Hạ nguyên đều có cùng một ngũ hành nạp âm.

BẢNG NGŨ HÀNH NẤP ÂM VÒNG 60 NĂM

Chi	Ngũ hành	Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Hải trung KIM	Giản hà THỦY			Tích lịch HOÀ		Bích thương THỔ			Tùng đố MỘC		Tùng đố MỘC
Sửu	Hải trung KIM	Giản hà THỦY			Tích lịch HOÀ		Bích thương THỔ					
Dần	Đại khuê THỦY	Lô trung HOÀ			Thành đầu THỔ		Tùng bách MỘC			Kim bạc KIM		
Mão	Đại khuê THỦY	Lô trung HOÀ			Thành đầu THỔ		Tùng bách MỘC			Kim bạc KIM		
Thìn	Phúc đồng HOÀ	Sa trung THỔ			Đại lâm MỘC		Bach lạp KIM			Trường lưu THỦY		
Tỵ	Phúc đồng HOÀ	Sa trung THỔ			Đại lâm MỘC		Bach lạp KIM			Trường lưu THỦY		
Ngọ	Sa thạch KIM	Thiên hà THỦY			Thiên thương HOÀ		Lộ băng THỔ			Đường liêu MỘC		
Mùi	Sa thạch KIM	Thiên hà THỦY			Thiên thương HOÀ		Lộ băng THỔ			Đường liêu MỘC		
Thân	Tinh tuyển THỦY	Sơn hà HOÀ			Đại dịch THỔ		Thạch lưu MỘC			Kiếm phong KIM		
Dậu	Tinh tuyển THỦY	Sơn hà HOÀ			Đại dịch THỔ		Thạch lưu MỘC			Kiếm phong KIM		
Tuất	Son đầu HOÀ	Óc trưởng THỔ			Binh địa MỘC		Thoa xuyên KIM			Đại hải THỦY		
Hợi	Son đầu HOÀ	Óc trưởng THỔ			Binh địa MỘC		Thoa xuyên KIM			Đại hải THỦY		

Ví dụ: Năm Bình Thành: Bản tra cột dọc chữ Bình, cột ngang chữ Thành, hai cột giao nhau là sơn han hoả

Các sách Tử vi thường trình bày mệnh, thân, cục, vòng sao Tử vi, vòng sao thiên phủ rồi đến các sao khác. Với mục đích nghiên cứu, lý giải, chứng minh các sao trong Tử vi không phải là sao trời (như quan niệm phổ biến hiện hành) mà là các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người. Chỉ ra sao nào là kinh nào, lạc nào, môn nào. Hệ thống 77 kinh, lạc, môn tương ứng 1:1 với 77 sao của sách Tử vi. Nên tác giả trình bày an, mệnh, thân, cục, sao trên góc độ phân tích mỗi quan hệ giữa sao Tử vi với hệ thống kinh, lạc, môn của mỗi người. Từ đó có thể thấy được sinh lý, bệnh lý, lịch sử cá nhân, hoạ phúc mỗi người.

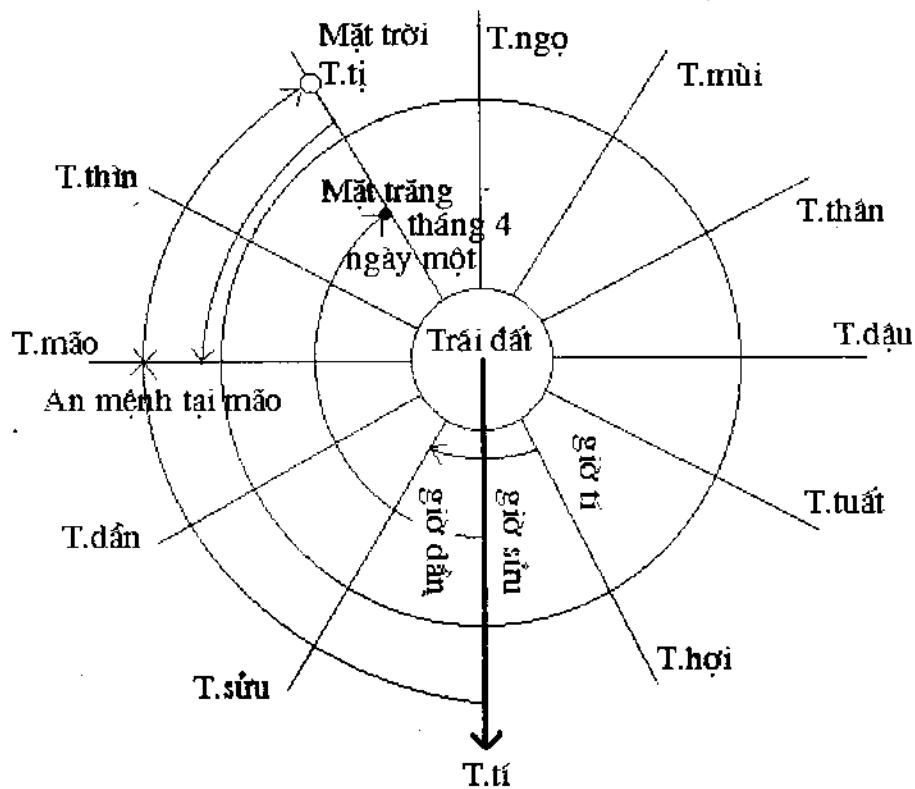
B. XÁC ĐỊNH CUNG AN MỆNH VIÊN VÀ CUNG AN THÂN

1. Mệnh

Khởi tháng 1 từ cung Dần, luân chuyển thuận đến tháng sinh rồi lại luân chuyển nghịch đến giờ sinh. An mệnh tại cung mà giờ sinh rơi vào (giờ Tý ở cung, mà tháng sinh rơi vào).

Cách xác định cung mệnh và xác định vị trí sao Đẩu quân có sự tương ứng nhau. Có mệnh coi như đã góp mặt ở trán gian, thất mệnh là đã về nơi chín suối. Nói như vậy thì ở tháng giờ đã có tất cả. Các yếu tố khác nhau coi như thêm bớt. Tìm hiểu sự tồn vong của mỗi cá nhân, ta bắt đầu từ việc tìm hiểu giờ và tháng.

Cung an mệnh cho biết góc quay của mặt trời so với hệ quy chiếu lấy con người làm gốc tọa độ (hệ nhân tâm). Lấy thời điểm giờ Tí, tháng Tí làm chuẩn (góc không là trực Tí - Ngọ). Sự vận hành của mặt trời, mặt trăng trái đất (vận hành biểu kiến và không biểu kiến).



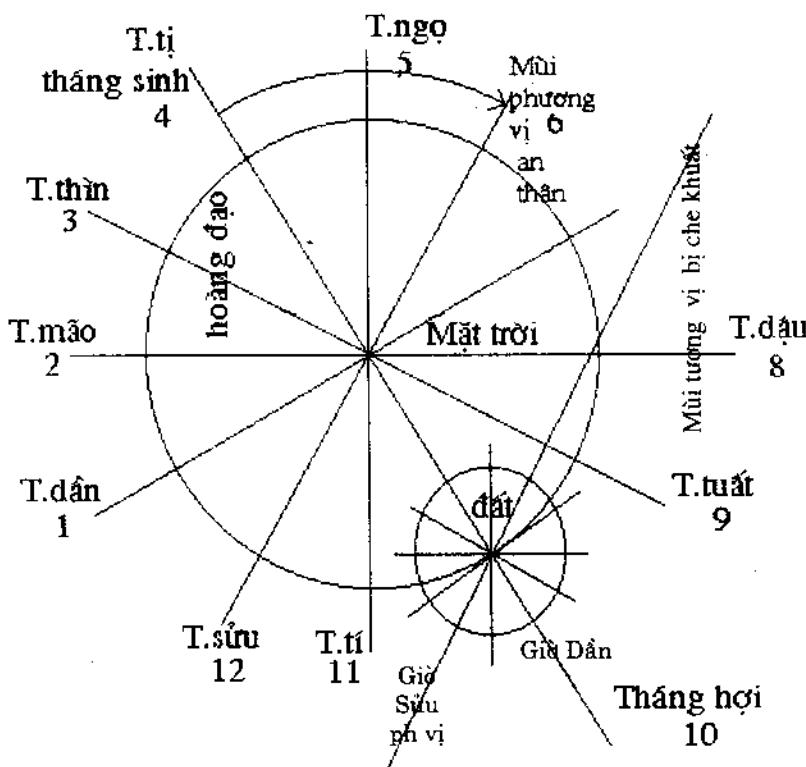
Khởi giờ Tí

	Tí ↑ 4	Ngọ	Mùi	Thân
	Sửu Thin ↑	Tháng Tí (4) giờ Dần		Dậu
	Dần Mão * ↑ 2	An mệnh tại cung Mão		Tuất
1 1 cung khởi	Dần	Sửu	Tí	Hợi

2. Thân

Khởi tháng 1 ở cung Dần, luân chuyển thuận đến tháng sinh, lại tiếp tục luân chuyển thuận (từ giờ Tí) đến giờ sinh. An thân tại cung mà giờ sinh rơi vào (giờ Tý tại cung mà tháng sinh rơi vào).

Vị trí cung an thân cho biết góc quay của Trái đất so với phương Tí - Ngọ kể từ giờ Tí ngày mồng một tháng Tí đến thời điểm ra đời của đương số. Biết cung an thân là biết phương vị mà nhân số ra đời, biết khoảng không vũ trụ với những tinh tú nào đang chiếu tới đương số. Trong Tử vi, nhân số chịu ảnh hưởng rõ nét của cung an thân khi ở độ tuổi trên 30. Như vậy cung an thân thể hiện sự tác động lâu dài của môi trường sống, nó thuộc yếu tố hậu thiên.



CUNG MỆNH VIÊN VÀ CUNG THÂN CĂN CỨ VÀO THÁNG ĐỂ, GIỜ SINH:

Giờ sinh		Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung an	Tháng để												
Giêng	Mệnh	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão
	Thân	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu
Hai	Mệnh	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
	Thân	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần
Bà	Mệnh	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ
	Thân	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão
Bốn	Mệnh	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
	Thân	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Năm	Mệnh	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
	Thân	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Sáu	Mệnh	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân
	Thân	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Bảy	Mệnh	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu
	Thân	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Tám	Mệnh	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Chín	Mệnh	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
	Thân	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Mười	Mệnh	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
	Thân	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Một	Mệnh	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu
	Thân	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chạp	Mệnh	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
	Thân	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý

Ví dụ: Bạn sinh vào tháng 8, giờ Mão, bạn tra cột tháng để, tìm tháng tám, đổi chiếu sang cột dọc giờ sinh Mão giao nhau của hai cột là Mệnh an tại Ngọ, thân an tại Tỵ.

Xác định được cung đê an Mệnh viên rồi thứ tự ghi thuận mỗi ô một cung.

Tên cung	Viết tắt là	Tên cung	Viết tắt là
1. Mệnh viên	Mệnh	7. Thiên di	Di
2. Phụ Mẫu	Phụ	8. Tật ách	Tật
3. Phúc đức	Phúc	9. Tài bạch	Tài
4. Điền trạch	Điền	10. Tử túc	Tử
5. Quan lộc	Quan	11. Phu thê	Nam là thê, Nữ là Phu
6. Nô bộc	Nô	12. Huynh đệ	Bào

CUNG THÂN

Sinh giờ Tý và Ngọ
 Sinh giờ Sửu và Mùi
 Sinh giờ Dần và Thân
 Sinh giờ Mão và Dậu
 Sinh giờ Thìn và Tuất
 Sinh giờ Ty và Hợi

Thân mệnh và đồng cung
 Thân an cung Phúc đức
 Thân an cung Quan lộc
 Thân an cung Thiên di
 Thân an cung Tài bạch
 Thân an cung Phu thê

CỤC

Căn cứ vào thiên can năm sinh và vị trí cung an Mệnh

Can năm sinh	Cung mệnh Cục	Nếu mệnh viên an tại cung					
		Tý - Sửu	Dần - Mão	Thìn - Ty	Ngọ - Mùi	Thân - Dậu	Tuất - Hợi
Giáp - Kỷ	Thuỷ	Hoả	Mộc	Thổ	Kim	Hoả	
Ất - Canh	Hoả	Thổ	Kim	Mộc	Thuỷ	Thổ	
Bính - Tân	Thổ	Mộc	Thuỷ	Kim	Hoả	Mộc	
Đinh - Nhâm	Mộc	Kim	Hoả	Thuỷ	Thổ	Kim	
Mậu - Quý	Kim	Thuỷ	Thổ	Hoả	Mộc	Thuỷ	

Tất cả có 5 hành cục, mỗi hành cục đi kèm với một con số.

1. Thuỷ nhị cục
2. Mộc tam cục
3. Kim tứ cục
4. Thổ ngũ cục
5. Hoả lục cục

Tử vi có năm cục là Thuỷ nhị cục, Mộc tam cục, Kim tứ cục, Thổ ngũ cục và Hoả lục cục. Cục của đương số xác định bằng cung an mệnh (giờ, tháng) và can của năm sinh.

Bảng xác định cục chỉ giúp cho việc tìm cục được nhanh. Muốn hiểu ý nghĩa của cục, ta phải xét kĩ hơn.

Ta dùng lục thập hoa giáp cho 60 tháng = 5 năm (tạo bởi sáu chu kỳ can hay năm chu kỳ chi của tháng)

Từ tháng 1 đến tháng 12 là năm giáp

Từ tháng 13 đến tháng 24 là năm ất

Từ tháng 25 đến tháng 36 là năm bính.

Từ tháng 37 đến tháng 48 là năm đinh

Từ tháng 49 đến tháng 60 là năm mậu

Có thể lặp lại 12 chu kỳ 60 tháng (5 năm) để có lục thập hoa giáp của năm (60 năm).

Những năm giáp, kỉ có tháng 1 là tháng bính dần.

Những năm ất, canh có tháng 1 là tháng mậu dần.

Những năm bính, tân có tháng 1 là tháng canh dần.

Những năm đinh, nhâm có tháng 1 là tháng nhâm dần

Những năm mậu, quý có tháng 1 là tháng giáp dần

Các giờ, ngày, tháng, năm (theo hệ can chi) lại được qui về ngũ hành như: Giáp Tí thuộc kim, Ất Mão thuộc thủy.

Ví dụ: Ta tìm cục của mây trường hợp cụ thể sau:

a. Trường hợp thứ nhất:

- Nhân số sinh năm Kỉ (có thể là Kỉ Tị, Kỉ Mão, Kỉ Sửu...)

Mệnh lập ở cung Thân

Cách tìm cục: Ta coi giờ như tháng và vì mệnh được xác định bằng tháng và giờ nên lại cũng coi mệnh như tháng - "Tháng mệnh". Mệnh lập tại cung Thân thì chi của mệnh là Thân. Ta phải tìm can của tháng mệnh. Những năm Kỉ có tháng Một là tháng Bính Dần.

Ở 12 tháng, ta bắt đầu xếp từ Bính Dần tiếp đến Đinh, Mão, Mậu, Thìn...

Kỉ Tị	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân
Mậu Thìn	năm Kỉ an mệnh tại cung Thân kim cục		Quí Dậu
Đinh Mão			
Tháng bính dần			

Can của tháng mà cung an mệnh lập là nhâm
Tên tháng là Nhâm Thân

Tra bảng lục thập hoa giáp hoặc bảng xác định ngũ hành của các cặp can chi, ta có:

Nhâm Thân - Kim

Vậy dương số sinh năm Kỉ, lập mệnh tại cung Thân thuộc Kim tứ cục. Nghĩa chữ cục ở đây nên hiểu là vị trí của tháng mệnh (vị trí = thời điểm)

b. Trường hợp thứ hai:

Nhân số sinh năm Bính thân, lập mệnh ở cung Tuất

Quí Tị	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân
Nhâm Thìn	năm Bính lập mệnh tại cung Tuất		Đinh Dậu
Tân Mão	kim cục		Mậu Tuất *
Canh Dần			

Tháng 1 của năm Bính Thân là tháng Canh Dần. Ta bắt đầu: Canh dần, tân mão, nhâm thìn... đinh dậu, mậu tuất. "Tháng lập mệnh" là Mậu Tuất. Do đó, cục của dương số là Kim tứ cục (hành của tháng lập mệnh là cục của dương số).

c. Trường hợp thứ ba:

Nhân số sinh năm Nhâm Dần. Mệnh lập tại ngọ.

Năm Nhâm có tháng đầu là tháng Nhâm Dần

Ất Tị	Bính Ngọ *	Đinh Mùi	Mậu Thân
Giáp Thìn	năm nhâm Dần mệnh lập tại Ngọ		
Quí Mão	thủy cục		
Nhâm Dần			

"Tháng mệnh" là tháng Bính Ngọ

Bính Ngọ thuộc thủy

Nhân số thuộc Thủy nhị cục.

Gọi là "tháng mệnh" vì nếu nhân số sinh giờ tí thì tháng sinh đúng là tháng ngọ, còn nếu nhân số sinh giờ súu thì tháng sinh là tháng mùi v.v...

C. AN SAO

1. Chính tinh (14 sao)

a. An tử vi

Vòng Tử vi: 6 sao, Vòng Thiên phủ: 8 sao

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA SAO TỬ VI THEO CỤC VÀ NGÀY SINH

Tử vi ở Ngày sinh	Cục	Thuỷ nhì cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thổ ngũ cục	Hoả lục cục
Mồng 1	Sửu	Thìn	Hợi	Ngo	Dậu	
2	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	Ngo	
3	Dần	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	
4	Mão	Tỵ	Dần	Sửu	Thìn	
5	Mão	Dần	Tỵ	Dần	Sửu	
6	Thìn	Mão	Tỵ	Mùi	Dần	
7	Thìn	Ngo	Dần	Tỵ	Tuất	
8	Tỵ	Mão	Mão	Tỵ	Mùi	
9	Tỵ	Thìn	Sửu	Dần	Tỵ	
10	Ngo	Mùi	Ngo	Mão	Tỵ	
Ngày 11	Ngo	Thìn	Mão	Thân	Dần	
12	Mùi	Tỵ	Thìn	Sửu	Mão	
13	Mùi	Thân	Dần	Ngo	Hợi	
14	Thân	Tỵ	Mùi	Mão	Thân	
15	Thân	Ngo	Thìn	Thìn	Sửu	
16	Dậu	Dậu	Tỵ	Dậu	Ngo	
17	Dậu	Ngo	Mão	Dần	Mão	
18	Tuất	Mùi	Thân	Mùi	Thìn	
19	Tuất	Tuất	Tỵ	Thìn	Tỵ	
20	Hợi	Mùi	Ngo	Tỵ	Dậu	
21	Hợi	Thân	Thìn	Tuất	Dần	
22	Tỵ	Hợi	Dậu	Mão	Mùi	
23	Tỵ	Thân	Ngo	Thân	Thìn	
24	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Tỵ	
25	Sửu	Tỵ	Tỵ	Ngo	Sửu	
26	Dần	Dậu	Tuất	Hợi	Tuất	
27	Dần	Tuất	Mùi	Thìn	Mão	
28	Mão	Sửu	Thân	Dậu	Thân	
29	Mão	Tuất	Ngo	Ngo	Tỵ	
30	Thìn	Hợi	Hợi	Mùi	Ngo	

Ví dụ: Nếu bạn có mệnh là “Kim tú cục”, ngày sinh là ngày 15, Tử vi sẽ an ở cung Thìn, ngày 16 thì an ở cung Tỵ, ngày 17 an ở cung Mão v.v...

Vị trí của sao Tử vi trên thiên bàn được xác định bằng ngày sinh và cục của dương số. Để thuận tiện, ta chuyển các tên chi thành số:

Tỵ 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tỵ 1	Hợi 12

Sự dịch chuyển của sao Tử vi có tính chu kì. Ngày đầu tháng (mồng Một) bao giờ cũng bắt đầu của một chu kì (xem bảng an sao Tử vi theo ngày) (thí dụ: với Thuỷ nhị cục, ngày 1 nhất định tử vi an ở Sửu, không cần biết cuối tháng trước là 29 hay 30 ngày, nó an ở đâu.

- *Thuỷ nhị cục* có chu kì là 2 ngày của hai cung kế tiếp nhau. (Dần Mão, Mão Thìn; Thìn Tỵ = 2 ngày).

- *Mộc tam cục* tử vi thay đổi có chu kì dài 3 ngày đi qua các cung 5,2,3 (Trên thiên bàn, cung Thìn là cung số 5, cung Sửu là cung số 2, cung Dần là cung số 3).

Khoảng cách giữa ba vị trí của ba ngày của sao Tử vi là 9; 1. Cung đầu tiên (cung Thìn số 5) kém cung thứ hai của ngày thứ hai (Sửu cung số 2) là 9 cung (đếm theo chiều thuận từ cung Tỵ số 6, Ngọ số 7, Mùi số 8, Thân số 9, Dậu số 10, Tuất số 11, Hợi số 12, Tỵ số 1, Sửu số 2 tổng số là 9 cung). Cung thứ hai của ngày thứ hai kém cung thứ 3 của ngày thứ 3 (Dần cung số 3) một cung (đếm theo chiều thuận).

- *Kim tú cục* Tử vi thay đổi có chu kì dài 4 ngày, đi qua các cung 12, 5, 2, 3... như sau: Ngày 1 qua cung Hợi số 12, ngày thứ 2 đi qua cung Thìn số 5, ngày thứ 3 đi qua cung Sửu số 2, ngày thứ 4 đi qua cung Dần số 3. Sự chênh lệch giữa các cung là 7, 9, 1: Cung đầu tiên cung Hợi số 12 kém cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Thìn số 5) là 7 cung (đếm theo chiều thuận từ cung số 5 đến cung số 12).

Cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Thìn số 5) kém cung thứ 3 của ngày thứ 3 (cung Sửu số 2) là 9 cung (đếm theo chiều thuận từ cung số 5 đến cung số 2).

Cung thứ 3 của ngày thứ ba (cung Sửu số 2) kém cung thứ 4 của ngày thứ tư (cung Dần số 3) là 1 cung (đếm thuận từ cung số 2 đến cung số 3).

- *Thổ ngũ cục* tử vi thay đổi có chu kỳ dài 5 ngày, đi qua các cung 7, 12, 5, 2, 3... như sau:

Ngày mồng 1 đi qua cung Ngọ số 7, ngày thứ 2 đi qua cung Hợi số 12, ngày thứ 3 đi qua cung Thìn số 5, ngày thứ 4 đi qua cung Sửu số 2, ngày thứ 5 đi qua cung Dần số 3. Sự chênh lệch giữa các cung là 5, 7, 9, 1:

Cung đầu tiên (cung Ngọ số 7) kém cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Hợi số 12) là 5 cung.

Cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Hợi số 12) kém cung thứ 3 của ngày thứ ba (cung Thìn số 5) là 7 cung.

Cung thứ 3 của ngày thứ 3 (cung Thìn số 5) kém cung thứ 4 của ngày thứ 4 (cung Sửu số 2) là 9 cung.

Cung thứ 4 của ngày thứ 4 (cung Sửu số 2) kém cung thứ 5 của ngày thứ 5 (cung Dần số 3) là 1 cung.

- *Hỏa lục cục* tử vi thay đổi có chu kỳ dài 6 ngày đi qua các cung 10, 7, 12, 5, 2, 3. Theo cách suy trên ta cũng thấy sự chênh lệch giữa các cung là 3, 5, 7, 9, 1.

Nhìn toàn bộ bảng an sao Tử vi theo ngày của tháng, ta thấy vị trí của sao Tử vi thay đổi có tính chu kỳ với độ dài không đổi và khoảng cách giữa các cung kế tiếp nhau ở mỗi chu kỳ cũng không thay đổi.

b. Cách an nhóm sao Tử vi - Thiên phủ

Tử vi nghịch là thiên cơ, cách một cung đến sao Thái dương rồi sao Vũ khúc và Thiên đồng. Cách hai cung đến sao Liêm trinh.

Sao Thiên Phủ đối xứng với sao Tử vi qua trực nối hai cung Thân - Dần. Sao Thiên phủ thuận đến các sao Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát rồi cách ba cung đến sao Phá quân.

Sáu sao thuộc nhóm Tử vi gọi là Bắc đầu tinh, tám sao thuộc nhóm Thiên phủ gọi là Nam đầu tinh. Các sao của hai nhóm được gọi là chính tinh. Tất cả có 14 chính tinh.

AN CHÍNH TÌNH VÀO CÁC CUNG

Nếu TỬ VI ở cung	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Tý	Tử vi		Phá quân		Liem tinh	Thái âm	Tham lang	Thiên đồng	Vũ khúc	Thái dương	Thiên lương	Thiên cơ
Sửu	Thiên cơ	Tử vi	Phá quân	Thiên phú	Thái âm	Tham lang	Cự mòn	Thiên đồng	Thiên tướng	Thiên lương	Vũ khúc	Thái sát
Dần	Phá quân	Thiên cơ	Thiên phú	Tử vi	Thái âm	Tham lang	Cự mòn	Liem tinh	Thiên tướng	Thiên lương	Thiên đồng	Thái dương
Mão	Thái dương	Thiên phủ	Thiên cơ	Tử vi	Thái âm	Tham lang	Cự mòn	Thiên	Thiêng	Thiên sát	Thiên đồng	Vũ khúc
Thìn	Vũ khúc	Thái âm	Thái dương	Thiên cơ	Tử vi	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiêng	Thiên đồng	Vũ khúc	Thái dương
Tỵ	Thiên đồng	Vũ khúc	Thái dương	Thiên	Tử vi	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiêng	Thiên	Vũ khúc	Phá quân
Ngọ	Thái âm	Thiên đồng	Vũ khúc	Thái dương	Tử vi	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên đồng	Thiên phu
Mùi	Tham lang	Thiên đồng	Tử vi	Thiên	Tử vi	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên phu	Thiên phu
Thân	Cự mòn	Thiên	Tử vi	Thiên	Thiên	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên	Thiên	Thiên	Thiên phu
Dậu	Liem tinh	Thiên	Tử vi	Thiên	Thiên	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên	Thiên	Thiên	Cự mòn
Tuất	Thiên	Liem tinh	Thiên	Thiên	Thiên	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên	Thiên	Tử vi	Thiên khong
Hợi	Thái sát		Liem tinh	Thiên	Thiên	Thiên	Thiêng	Thiên	Thiên	Thiên	Thiên	Tử vi

Ví dụ: Nếu Tử vi ở cung Thìn: thì Thiên tướng ở Thìn, Vũ khúc, Thiên phủ ở Tý, Thái âm, Thái dương ở Sửu, Tham lang ở Dần; Thiên cơ, Cự môn ở mão, Thiên lương ở Tỵ, Thất sát ở Ngọ; Liêm trinh ở Thân; Phá quân ở Tuất; Thiên đồng ở Hợi

2. Sao an theo giờ sinh (5 sao)

Giờ sinh Cung an Sao	GIỜ SINH												
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	
	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	
1. Phong cáo	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	
2. Thai phụ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	
3. Văn xương	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi	
4. Văn khúc	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	
5. Địa kiếp	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	

Các sao an theo giờ sinh:

Có năm sao an theo giờ sinh là Địa kiếp, Văn khúc, Văn xương, Thai phụ, Phong cáo.

- Khởi giờ Tí ở cung Hợi, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Địa kiếp tại cung mà giờ sinh rơi vào.
- Khởi giờ Tí ở cung Thìn, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Văn khúc tại cung mà giờ sinh rơi vào.
- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Văn xương tại cung mà giờ sinh rơi vào.
- Văn khúc luân chuyển thuận hai cung là vị trí của sao Thai phụ.
- Văn khúc luân chuyển nghịch hai cung là vị trí của sao Phong cáo.

Nhận xét:

Địa kiếp khởi từ Hợi

Hợi là chi của cung Tam tiêu. Tam tiêu là kinh dương, cha của các đường kinh, là sự sống hiện hữu mà bên ngoài cơ thể cảm nhận được, gắn liền với bộ máy tiêu hóa. Vậy ở thực tại cơ thể có lẽ sao Địa kiếp gắn liền với những chuyển biến xấu tốt của thể trạng. Sự khởi đầu này hay đi từ bộ máy tiêu hóa và chuyển biến khá nhanh. Ngoại cảm là một trường hợp như thế. Cũng có thể vào giờ Hợi (giờ khởi), sao Địa kiếp dễ bộc lộ nhất, hoặc yên tĩnh

nhất. Giờ liên quan đến sự mở đóng các huyệt. Các huyệt mở vào giờ Hợi là huyệt vinh (Thiếu phủ) của kinh tâm, huyệt kinh (Trung phong) của kinh can, huyệt hợp (Âm lăng tuyền) của kinh tì, huyệt tinh (Dũng tuyền) của kinh thận. Bốn huyệt và bốn kinh này thật quan trọng và sao Địa kiếp thuộc hàng đầu của các ác tinh.

3. Sao an theo tháng sinh (4 sao)

Tháng sinh Cung an Sao	THÁNG SINH											
	Giêng	Hai	Bà	Tư	Nâm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
1. Thiên diêu	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ
2. Tả phụ	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão
3. Hữu bát	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thím	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi
4. Thiên hình	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân

Các sao an theo tháng:

Có bốn sao an theo tháng là Thiên hình, Thiên diêu, Tả phụ, Hữu bát.

- Khởi tháng Giêng từ cung Dậu, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Thiên hình tại cung mà tháng sinh rơi vào.
- Khởi tháng Giêng từ cung Sửu, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Thiên diêu tại cung mà tháng sinh rơi vào.
- Khởi tháng Giêng từ cung Thìn, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Tả phụ tại cung mà tháng sinh rơi vào.
- Khởi tháng Giêng từ cung Tuất, luân chuyển nghịch đến tháng sinh, an sao Hữu bát tại cung mà tháng sinh rơi vào.

Nhận xét:

Sao Thiên hình khởi ở cung Dậu. Dậu là chi của thận; vậy Thiên hình liên quan trực tiếp đến tình dục, sinh sản và con cái. Người phương Đông rất coi trọng đường con cái, tai ách rơi vào con cái là tai ách nặng nề. Tháng tương ứng với giờ, chỉ đặc điểm thời tiết và kéo theo là tập quán sinh hoạt của cư dân nông nghiệp. Sao Thiên diêu khởi tháng 12. Tháng 12 là tháng ăn chơi của người nông dân xưa.

4. Sao an theo địa chi năm sinh (20 sao)

Sao	Cung an	THÁNG SINH											
		Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1. Nguyệt đức	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dâu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	
2. Thiên đức	Dâu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	
3. Hồng loan	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dâu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	
4. Thiên hỷ	Dâu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	
5. Long trì	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dâu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	
6. Phượng các	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	
7. Thiên mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	
8. Thiên không	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dâu	Tuất	Hợi	Tý	
9. Thái tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dâu	Tuất	Hợi	

Vòng Thái tuế:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Thái tuế | 7. Tuế phá |
| 2. Thiếu dương | 8. Long đức |
| 3. Tang môn | 9. Bạch hổ |
| 4. Thiếu âm | 10. Phúc đức |
| 5. Quan phù | 11. Diếu khách |
| 6. Tứ phù | 12. Trực phù |

Các sao an theo chi của năm:

Có 20 sao an theo chi của năm là Thiên không, thiên mã, Hồng loan, Thiên hỷ, Long trì, Phượng các, Thiên đức, Nguyệt đức và 12 sao an theo vòng Thái tuế.

Phần đầu Tú Vi Đầu Số Toàn Thư cho biết vòng Thái tuế có 12 sao; phần cuối, người viết lại cho rằng thời Trần Đoàn, vòng Thái tuế chỉ có 5 sao là Thái tuế, Diếu khách, Tang môn, Quan phù, Bạch hổ.

- Cách an vòng sao Thái tuế: Tuổi nào an sao Thái tuế vào cung ấy. Các sao khác của vòng xếp tuần tự theo chiều thuận mỗi cung một sao (Thái tuế, Thiếu dương, Tang môn,... Trực phù).

- Cách an 8 sao còn lại:

- Khoảng năm Tí từ cung Thìn, luân chuyển thuận đến năm ánh, an sao Long trì tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Khởi năm Tí từ cung Tuất, luân chuyển nghịch đến năm sinh, an sao Phượng các tại cung mà năm sinh rơi vào.
- Khởi năm Tí từ cung Mão, luân chuyển nghịch đến năm sinh, an sao Hồng loan tại cung mà năm sinh rơi vào.
- Đối xứng qua tâm với sao Hồng loan là sao Thiên hỉ (nghịch, Dậu)
- Khởi năm Tí từ cung Tị, luân chuyển thuận đến năm sinh, an sao Nguyệt đức tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Sao Thiên mã an theo cách sau:

- +Những tuổi Dần, Ngọ, Tuất, sao Thiên mã an ở cung Thân.
- +Những tuổi Thân, Tí, Thìn, sao Thiên mã an ở cung Dần.
- +Những tuổi Tị, Dậu, Sửu, sao Thiên mã an ở cung Hợi.
- +Những tuổi Hợi, Mão, Mùi, sao Thiên mã an ở cung Tị.

Thiên mã luôn an ở tứ vượng: dần, Thân, Tị, Hợi.

- Từ sao Thái tuế dịch thuận một cung là vị trí của sao Thiên không.

Ví dụ: Để giải quyết số lượng sao ở vòng sao Thái tuế và lý giải các sao, ta an 20 sao cho đương số sinh năm Tí.

Tử phù Nguyệt đức	Tuế phá	Long đức	Bạch hổ
Quan phù Long trì			Phúc đức Thiên đức Thiên hỉ
Hồng loan Thiếu âm			Điều khách Phượng các
Tang môn Thiên mã	Thiếu dương Thiên không	Thái tuế	Trực phù

Với cách an này, sao Tử phù luôn trùng với sao Nguyệt đức nên ta gọi tắt là sao Tử nguyệt. Tử thiên về tác động từ bên ngoài, nguyệt thiên về biểu hiện ở bên trong.

Sao Quan phù luôn trùng với sao Long trì nên ta gọi tắt là sao Long phù. Long chỉ phạm vi hoạt động rộng lớn, phù chỉ tác hại không nhỏ hay gấp.

Sao Phúc đức luôn trùng với sao Thiên đức nên ta gọi tắt là sao Phúc thiên. Sao Thiên không luôn trùng với sao Thiếu dương nên ta gọi là sao Thiên không dương. Nếu bỏ tiếp các sao Thiếu âm, Tuế phá, Trực phù, Long đức thì các sao an theo chi của năm còn lại 12 sao. Với cách ghép bỏ này, vòng Thái tuế còn lại 4 sao.

Cũng có thể nói là còn lại 8 sao (chỉ bỏ Thiếu âm, Trực phù, Tuế phá, Long đức).

Nhận xét:

Thái tuế an theo năm sinh, vậy sao Thái tuế ghi nhận tác dụng của năm sinh (sao Thái tuế ≈ hành tinh Mộc). Nếu chỉ giữ lại ba sao: Tang môn (cư phế), Điều khách (cư tâm bào), Bạch hổ (cư băng quang), ta có thể suy luận: Vũ trụ, môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sự thở, sự bài tiết và hệ thống cảm xúc quanh tim. Quan phù ghi nhận sự ảnh hưởng vào Vị, ảnh hưởng này không thường xuyên lắm. Hình như người xưa coi nhịp đập của tim là "phách". Phách là đại biểu thô của sự sống, nó gần như không thay đổi sau khi sinh và ít chịu ảnh hưởng của môi trường bên ngoài. Tâm bào (thất sát) là một hệ dao động (với nhiều tần số) và ở trạng thái cân bằng tương đối. Tập hợp những dao động tương đối cân bằng này luôn luôn tương tác với những dao động bên ngoài, luôn gửi năng lượng ra bên ngoài. Còn tim là nguồn cung cấp năng lượng cho hệ dao động.

Hình như người xưa gọi tập hợp dao động này là thể vía.

5. Sao an theo thiên can năm sinh

Can năm sinh Cung an Tháng đẻ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tỵ
	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngo	Mùi	Dậu	Tuất	Tỵ	Sửu
	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi
	Sửu	Tỵ	Hợi	Hợi	Sửu	Tỵ	Ngọ	Ngọ	Mão	Mão
	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ
	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tỵ
	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tỵ	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tỵ
7. Triệt lô	Dậu	Mùi	Tỵ	Mão	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Mão	Sửu

Các sao an theo can của năm:

Có 7 sao an theo can của năm sinh là Kinh dương, Đà la, Triệt lô khong vong, Thiên khôi, Thiên việt, Lộc tồn, Bác sĩ.

Cách an sao Lộc tồn và Bác sĩ

Tuổi Giáp, Lộc tồn ở Dần
 Tuổi Ất, Lộc tồn ở Mão
 Tuổi Bính Mậu, Lộc tồn ở Tị
 Tuổi Đinh Kỉ, Lộc tồn ở Ngọ
 Tuổi Canh, Lộc tồn ở Thân
 Tuổi Tân, Lộc tồn ở Dậu
 Tuổi Nhâm, Lộc tồn ở Hợi
 Tuổi Quý, Lộc tồn ở Tí

Sao Lộc tồn không bao giờ ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Lộc tồn thuận một cung là Kinh dương
 Lộc tồn nghịch một cung là Đà la

Cách an sao Thiên khôi, Thiên việt

Tuổi Giáp Mậu, Thiên khôi ở Sửu, Thiên việt ở Mùi
 Tuổi Ất Kỉ, Thiên khôi ở Tí, Thiên việt ở Thân
 Tuổi Canh Tân, Thiên khôi ở Ngọ, Thiên việt ở Dần
 Tuổi Bính Đinh, Thiên khôi ở Hợi, Thiên việt ở Dậu
 Tuổi Nhâm Quý, Thiên khôi ở Mão, Thiên việt ở Tị

Cách an sao Triệt lô không vong (Triệt)

Tuổi Giáp Kỉ, Triệt ở hai cung Dậu Thân
 Tuổi Ất Canh, Triệt ở hai cung Mùi Ngọ
 Tuổi Bính Tân, Triệt ở hai cung Tị Thìn
 Tuổi Đinh Nhâm, Triệt ở hai cung Mão Dần
 Tuổi Mậu Quý, Triệt ở hai cung Sửu Tí

Sao Triệt không an ở Tuất, Hợi và chạy ngược: Dậu Thân, Mùi Ngọ, ty Thìn...Sửu, Tí.

Nhận xét:

Sao Triệt miếu địa ở Dậu, Thân; điều này gợi ý cho chúng ta về sự liên quan giữa sao Triệt và hệ thống thái.

Các sao hàng can: Kinh, Đà, Khôi, Việt an ở năm cung (Ngũ hành).

Các sao Lộc tồn, Bác sĩ an ở tám cung (bát quái). Lộc tồn không an ở tứ mộc (gan, tiểu trường, vị, tâm bào). Máu và chất dinh dưỡng nói chung không bao giờ đứng lại (tồn) ở bốn chi này.

Sao Tuần trung không vong (Tuần) an theo can chi của năm sinh.

Sinh năm (chi) nào thì khởi tự cung áy, rồi luân chuyển thuận từ can của năm sinh đến can Quý, an sao Tuần vào hai cung tiếp theo cung mà can Quý rơi vào.

Tuần không (an giữa 2 cung)

Can năm sinh Chi năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Tuất		Thân		Ngọ		Thìn		Dần	
	Hợi		Dậu		Mùi		Tỵ		Mão	
Sửu		Tuất		Thân		Ngọ		Thìn		Dần
		Hợi		Dậu		Mùi		Tỵ		Mão
Dần	Tý		Tuất		Thân		Ngọ		Thìn	
	Sửu		Hợi		Dậu		Mùi		Tỵ	
Mão		Tý		Tuất		Thân		Ngọ		Thìn
		Sửu		Hợi		Dậu		Mùi		Tỵ
Thìn	Dần		Tý		Tuất		Thân		Ngọ	
	Mão		Sửu		Hợi		Dậu		Mùi	
Tỵ		Dần		Tý		Tuất		Thân		Ngọ
		Mão		Sửu		Hợi		Dậu		Mùi
Ngọ	Thìn		Dần		Tý		Tuất		Thân	
	Tỵ		Mão		Sửu		Hợi		Dậu	
Mùi		Thìn		Dần		Tý		Tuất		Thân
		Tỵ		Mão		Sửu		Hợi		Dậu
Thân	Ngọ		Thìn		Dần		Tý		Tuất	
	Mùi		Tỵ		Mão		Sửu		Hợi	
Dậu		Ngọ		Thìn		Dần		Tý		Tuất
		Mùi		Tỵ		Mão		Sửu		Hợi
Tuất	Thân		Ngọ		Thìn		Dần		Tý	
	Dậu		Mùi		Tỵ		Mão		Sửu	
Hợi		Thân		Ngọ		Thìn		Dần		Tý
		Dậu		Mùi		Tỵ		Mão		Sửu

Ví dụ: Tuổi Bính Thân tra bảng cột dọc bính, cột ngang thân ta có tuần an giữa hai cung Thìn, Tỵ.

Ví dụ: (An lá số mẫu)

An các sao chi, can và can chi của năm của nhân số sinh năm Giáp Tý.

Tử phủ Nguyệt đức		Việt	Bach hổ
Quan phủ Long trì ĐẠI TRƯỜNG		Các sao an theo năm của đương số sinh năm Giáp Tý	Phúc đức THÂN Thiên đức Thiên hỉ TRIỆT
Hồng loan Kinh dương			TÂM BÀO Điếu khách Phương các Tuần
PHẾ Tạng mã lộc Bác sĩ	CAN Thiên không Thiếu dương Khôi Đà	Thái tuế *Năm khởi của tuần	

Việc tìm hiểu Tử vi dựa khá nhiều vào thời điểm chuẩn để có được lá số chuẩn. Chữ chuẩn ở đây hiểu theo nghĩa là dựa vào lá số, ta có thể nhận ra đặc tính của các sao, đặc điểm của nhân thể.

Theo chu kỳ ngày kinh chủ đạo thì giờ chuẩn có thể là:

Giờ Hợi, ngày Quý Hợi

Giờ Giáp Tí, ngày Giáp Tí

Giờ Kỉ Tị, ngày Kỉ Tị

Giờ Đinh Tỵ, ngày Đinh Tỵ

Giờ Nhâm Dần, ngày Nhâm Dần (hoặc Nhâm Thân)

Ngoài các ngày Quý Hợi, Giáp Tí, Kỉ Tị, Nhâm Thân, Nhâm Dần còn có thể lấy các ngày: 1, 15 (hoặc 16), 29 (hoặc 30) của tháng âm dương lịch.

Lục thập hoa giáp dùng chung cho cả giờ, ngày, tháng, năm nên coi tháng tương đương với giờ, năm tương đương với ngày.

Nhận xét:

Ở lá số các sao an theo năm của năm Giáp Tí, ta thấy các sao tụ cả về phế, gan, thận, tâm bào (vắng tạng tâm và tạng tì).

Bốn can này đều thường xuyên quan hệ với bên ngoài. (Tâm bào ≈ cảm xúc thể vía).

BẢNG BỐN NĂM MIẾU CỦA SAO KÌNH DƯƠNG

Đà (B) năm Kǐ Tí		Kình (M) năm Kǐ Tí	Đà (B) năm Tân Mùi
Kình (M) Năm Ất Sửu	Các năm Ất Sửu Kǐ Ty Tân Mùi Quý Dậu		Kình (M) năm Tân Mùi
Đà (B) năm Ất Sửu	Kình (M) năm Quý Dậu		Đà (B) năm Quý Dậu

Ở năm chuẩn, Kǐ Tí Kình dương miếu, Đà la bình.

6. Cách an các sao tổng hợp, phức tạp

Các sao an theo tháng ngày

Có sao Tam Thai, Bát Tọa

- Ngày mồng một từ Tả phụ luân chuyển thuận đến ngày sinh là vị trí của sao Tam thai.
- Ngày mồng một từ Hữu bật luân chuyển nghịch đến ngày sinh là vị trí của sao Bát tọa.

Các sao an theo giờ, chi của năm và giới tính

Có sao Hỏa tinh, Linh tinh.

+ Tuổi Dần, Ngọ, Tuất

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Sửu rồi luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.
- Khởi giờ Tí ở cung Mão rồi luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Sửu rồi luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.
- Khởi giờ Tí ở cung Mão rồi luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Thân, Tí, Thìn

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dần, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dần, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Tị, Dậu, Sửu

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Hợi, Mão, Mùi

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dậu, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dậu, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

An sao theo can (năm) nam nữ. An theo giờ, tháng và chi (năm)

+ An theo can của năm và giới tính.

Chòm sao an theo Lộc tồn là: Bác sĩ, Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phù.

Dương nam, âm nữ: Luân chuyển thuận. Âm nam, dương nữ: Luân chuyển nghịch. Mỗi cung một sao, sao bắc sĩ đồng cư với lộc tần.

+ An theo giờ, tháng và chi của năm - Sao Đầu quân

Khởi tháng 1 từ cung mang tên chi của năm sinh rồi luân chuyển nghịch đến tháng sinh, luân chuyển thuận đến giờ sinh. An sao Đầu quân tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Nhóm sao Hỏa Linh lấy chuẩn thời gian ở giờ Tí và khởi từ các cung Sửu (gan), Dần (phế), Dậu (thận), Tuất (tâm bào), Mão (đại trường). Việc lấy chuẩn thời gian ở giờ Tí chỉ ra đồng hồ sinh học trên nhân thể luân chuyển theo sự ảnh hưởng của mặt trời.

Dùng cục: Vòng tràng sinh

Hoả lục cục	Tràng sinh an tại cung Dần
Thủy nhì cục và Thổ ngũ cục	Tràng sinh an tại cung Thân
Kim tứ cục	Tràng sinh an tại cung Ty
Mộc tam cục	Tràng sinh an tại cung Hợi
Dương nam - Âm nữ: lưu thuận, mỗi cung an 1 sao	
Âm nam - Dương nữ: lưu nghịch, mỗi cung an 1 sao	
1. Tràng sinh	7. Bệnh
2. Mộc dục	8. Tử
3. Quan đới	9. Mộ
4. Lâm quan	10. Tuyệt
5. Đế vượng	11. Thai
6. Suy	12. Dưỡng

Sao Tràng sinh luôn ở tứ sinh (dần, thân, tị, hợi). Mười một sao còn lại của vòng Tràng sinh xếp lần lượt mỗi cung một sao kế tiếp theo sau Tràng sinh: Mộc dục... Thai dưỡng.

Với dương nam, âm nữ thì vòng Tràng sinh luân chuyển thuận.

Với âm nam, dương nữ thì vòng Tràng sinh luân chuyển nghịch.

Vòng tràng sinh có lẽ cho ta thấy một cách bao quát đường của mỗi cá nhân từ khi lọt lòng đến khi tắt thở.

Sao an cố định

- 13 - Thiên thương: bao giờ cũng an ở cung Nô bộc
- 14 - Thiên sứ: bao giờ cũng an ở cung Tật ách
- 15 - Thiên la: bao giờ cũng an ở cung Thìn
- 16 - Địa vong: bao giờ cũng an ở cung Tuất

Nhóm sao Tứ hóa

Nhóm sao Tứ hóa gồm có sao Hóa lộc, Hóa quyền, Hóa khoa, Hóa kị an theo các chính tinh và can của năm.

Tuổi giáp Hóa lộc ở Liêm, Hóa quyền ở Phá, Hóa khoa ở Vũ, Hóa kị ở Dương.

Tuổi ất Hóa lộc ở Cơ, Hóa quyền ở Lương, Hóa khoa ở Tử Vi, Hóa kị ở Nguyệt.

Tuổi bính Hóa lộc ở Đồng, Hóa quyền ở Cơ, Hóa khoa ở Xương, Hóa kị ở Liêm.

Tuổi đinh Hóa lộc ở Nguyệt, Hóa quyền ở Đồng, Hóa khoa ở Cơ, Hóa kị ở Cự.

Tuổi mậu Hóa lộc ở Tham, Hóa quyền ở Nguyệt, Hóa khoa ở Bật, Hóa kị ở Cơ.

Tuổi kỉ Hóa lộc ở Vũ, Hóa quyền ở Tham, Hóa khoa ở Lương, Hóa kị ở Khúc.

Tuổi canh Hóa lộc ở Nhật, Hóa quyền ở Vũ, Hóa khoa ở Đồng, Hóa kị ở Âm.

Tuổi tân Hóa lộc ở Cự, Hóa quyền ở Dương, Hóa khoa ở Khúc, Hóa kị ở Xương.

Tuổi nhâm Hóa lộc ở Lương, Hóa quyền ở Vi, Hóa khoa ở Phủ, Hóa kị ở Vũ.

Tuổi quý Hóa lộc ở Phá, Hóa quyền ở Cự, Hóa khoa ở Âm, Hóa kị ở Tham.

Ví dụ như với tuổi Giáp Thìn thì:

- Hóa lộc cùng cung với Liêm trinh.
- Hóa quyền cùng cung với Phá quân.
- Hóa khoa cùng cung với Vũ khúc.
- Hóa kị cùng cung với Thái dương.

BÀNG AN TỨ HOÁ

Can nămsinh Vị trí sao Sao	Cannămsinh											
	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý		
Hóa lộc	Liêm trinh	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Cự môn	Thiên lương	Phá quân		
Hóa quyền	Phá quân	Thiên lương	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Tử vi	Cự môn		
Hóa khoa	Vũ khúc	Tử vi	Văn xương	Thiên cơ	Hữu bật	Thiên lương	Thiên đồng	Văn khúc	Tả phụ	Thái âm		
Hóa kị	Thái dương	Thái âm	Liêm trinh	Cự môn	Thiên cơ	Văn khúc	Thái âm	Văn xương	Vũ khúc	Tham lang		

7. An đại hạn - tiểu hạn - nguyệt hạn

Đại hạn

Là thời hạn 10 năm được an dựa theo cục và tuổi âm dương. 10 năm được an và một cung, bắt đầu từ cung Mệnh.

- Dương nam - Âm nữ: lưu thuận mỗi cung 10 năm
- Âm nam - Dương nữ: lưu nghịch mỗi cung 10 năm
- Thủy nhị cục ghi số 2 ở cung Mệnh, rồi 12, 22, 32 ...
- Mộc tam cục ghi số 3 ở cung Mệnh, rồi 13, 23, 33...
- Kim tứ cục ghi số 4 ở cung Mệnh, rồi 14, 24, 34....
- Thổ ngũ cục ghi số 5 ở cung Mệnh, rồi 15, 25, 35....
- Hoả lục cục ghi số 6 ở cung Mệnh, rồi 16, 26, 36

Tiểu hạn

Là thời hạn 1 năm được an theo vòng chu vi khoang giữa lá số, mỗi cung ghi bên cạnh một tên tiểu hạn. Nam an thuận, Nữ an nghịch.

Chi năm sinh	Vị trí ghi tiểu hạn
Sinh năm Thân, Tý, Thìn	Ghi năm sinh bên cạnh cung Tuất
Sinh năm Hợi, Mão, Mùi	Ghi năm sinh bên cạnh cung Sửu
Sinh năm Dần, Ngọ, Tuất	Ghi năm sinh bên cạnh cung Thìn
Sinh năm Ty, Dậu, Sửu	Ghi năm sinh bên cạnh cung Mùi

Nguyệt hạn

Là thời hạn 1 tháng. Từ cung tiểu hạn gọi là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh, rồi từ cung đó gọi là giờ Tý đếm thuận đếm giờ sinh tới cung nào thì cung đó là tháng giêng của tiểu hạn, theo chiều thuận các cung tiếp theo là tháng hai, tháng ba... tháng chạp của tiểu hạn.

8. Chín sao lưu niên

Khi xem tiểu hạn thường an thêm 9 sao, 9 sao này dời chỗ từng năm một nên gọi là “sao lưu niên”. Đó là các sao:

Tên sao	Viết tắt là
1. Lưu Thái tuế	Lưu Tuế
2. Lưu Tang môn	Lưu Tang
3. Lưu Bạch hổ	Lưu Hổ
4. Lưu Thiên khốc	Lưu Khốc
5. Lưu Thiên hư	Lưu Hư
6. Lưu Thiên Mã	Lưu Mã
7. Lưu Lộc tồn	Lưu Lộc
8. Lưu Kình dương	Lưu Kình
9. Lưu Đà la	Lưu Đà

AN THEO ĐỊA CHI NĂM XEM HẠN (6 SAO)

Can năm xem hạn Cung an Sao	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Lưu Tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Lưu Tang	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Lưu Hổ	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Lưu Khốc	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
Lưu Hư	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Lưu Mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ

AN THEO NĂM XEM HẠN (3 SAO)

Can năm xem hạn Cung an Sao	Giáp	Ất	Bính 'Mậu'	Đinh 'Kỷ'	Canh	Tân	Nhâm	Quý
	Lưu Lộc	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi
Lưu Kinh	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Dần	Tuất	Tỵ	Sửu
Lưu Đà	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi

D. Ý NGHĨA CÁC SAO TRÊN ĐỊA BÀN

Tử vi đầu số, trực tiếp nhất là dựa vào đặc tính, công năng, tốt xấu, ảnh hưởng tác dụng, thiện ác,... của các sao để tìm ra và luận bàn số phận con người; vì vậy ý nghĩa các sao trực tiếp nhất trong việc tìm ra kết quả và đáp áp luận đoán.

Các sao trong Tử vi đầu số:

Tử vi: (*Dương, Thổ*) Miếu: Tý, Ngọ, Dần, Thân; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc địa: Sửu Mùi; Bình hoà: Hợi, Tỵ, Mão, Dậu.

Là ngôi sao đứng đầu, được tôn trọng nhất trong các vì sao trong Địa bàn. Nó chỉ về nhân từ tốt đẹp, may mắn phúc lộc, thân thiện. Nó thích đi cùng với Thiên phủ, Thiên tướng, Tả, Hữu. Nó *ky nhát là* sao *Tham lang, phá quân*; Nó không kỵ các sao, Hoả, Linh, Thất sát; nếu gặp các hung tinh thì nó có thể hoá giả được hung.

Thiên cơ: (*Âm, Mộc*): Nam đầu tinh; Miếu: Thìn, Tuất, Mão, Dậu; Vượng: Tỵ, Thân; Đắc địa: Tý, Ngọ, Sửu, Mùi; Hâm: Dần, Hợi.

Là sao "quảng thiện", chủ về trí tuệ, quyền nghi, cận thân, ngang hàng. Nó hợp với cát tinh, kỵ các hung tinh, nhưng *không kỵ các sao cự mòn*.

Thái dương: (*Dương, Hoả*) Nam đầu tinh; Miếu: Ty, Ngọ; Vượng: Dần, Mão; Thân; Đắc địa: Sửu, Mùi; Hâm: Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.

Là sao "quảng sinh", chủ về quan lộc, tước vị, bác ái, chỉ về các bậc trên như chỉ về cha, mẹ, chồng. Nó hợp với các cát tinh, kỵ các hung tinh; *rất hợp với Thái âm và rất kỵ Cự mồ*.

Vũ khúc: (*Âm, Kim*) Bắc Đầu tinh; Miếu: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; Vượng: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Đắc địa: Mão, Dậu; Hâm: Tý, Hợi.

Là sao nói về sự giàu có về của cải, chủ về tiền bạc, của cải, giàu có, gia nghiệp, tài sản của tổ tiên để lại. Nó *kỵ nhất là sao Phá quân, Hoả, Linh*; chỉ không kỵ Kinh, Đà. Nó hợp nhất là Thiên phủ, Thiên tướng, Xương, Khúc.

Thiên đồng: (*Dương, Thuỷ*) Nam Đầu tinh; Miếu: Dần, Thân, Vượng: Tý; Đắc địa: Mão, Tỵ, Hợi; Hâm: Ngọ, Dậu, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Là sao "quảng huệ", chủ về phúc trạch, lễ nghi, phẩm chất đức hạnh; nó có thể giải hoá được các nguy nan, ách tật, khó khăn. Nó hợp với cát tinh, kỵ hung tinh.

Liêm trinh: (*Âm, Hoả*) Bắc đầu tinh; Miếu: Thìn, Tuất; Vượng: Tý, Ngọ, Dần, Thân; Đắc địa: Sửu, Mùi; Hâm: Tỵ, Hợi, Mão, Dậu.

Là sao "Đa khúc" (quanh co), chủ về dâm tà, bất chính, giống như Đào hoa. Nó hợp nhất là Thiên phủ và Thiên tướng đồng cung, được phúc cát lớn. Nó *kỵ nhất là sao Tham lang, Phúc quân đồng cung*.

Thiên phủ: (*Âm, Thổ*) Nam đầu tinh; Miếu: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc địa: Tỵ, Hợi, Mùi, Bình: Mão, Dậu, Sửu.

Là sao "quảng tư" (điều khiển rộng), chủ về tài năng, hiền minh, phúc đức, tài lộc; nó hợp nhất là Tử vi, Tả, hữu; kỵ các hung tinh. *Chỉ không kỵ tú sát là Hoả, Linh, Kinh Đà*

Thái âm: (*Âm, Thuỷ*) Bắc đầu tinh; Miếu: Dậu, Tuất, Hợi; Vượng: Thân, Tý; Đắc: Sửu, Mùi; Hâm: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "Quảng khiết" (trong sạch) chủ về sự sáng sủa, của cải giàu có, và thân quyến về nữ. Nó hợp cát tinh, kỵ các hung tinh. *Rất hợp Thái dương*.

Tham lang: (Âm, Thuỷ) Bắc đầu tinh; Miếu: Sửu, Mùi; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc: Dần, Thân; Hâm: Tỵ, Hợi, Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Là sao "đa đắc" (được nhiều), chủ về dục vọng, ý nghĩ tham lam, giống như Đào hoa. Sao này cát hung phúc hoạ không thật rõ ràng. Nó hợp các cát tinh, kỵ các hung tinh. *Kỵ nhất là Liêm trinh.*

Cự môn: (Âm, Thuỷ) Bắc đầu tinh; Miếu: Mão, Dậu; Vượng: Tý, Ngọ, Dần; Đắc: Thân, Hợi; Hâm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ.

Là sao "âm âm" (tối tăm), chủ về nghi ngờ, lo lắng, bận tâm, tính toán âm mưu tiểu nhân. Nó hợp các cát tinh, kỵ các hung tinh. *Rất hợp với Lộc tồn; rất kỵ Kinh, Đà.*

Thiên tướng: (Đương, Thuỷ) Nam đầu tinh; Miếu: Dần, Thân; Vượng: Thìn, Tuất, Tý, Ngọ; Đắc: Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi; Hâm: Mão, Dậu.

Là sao "quảng từ", chủ về nhân từ, may mắn tốt đẹp và hoà thuận (nguyên văn "tường hoà"), có lòng trắc ẩn, quan lộc; nó *có thể hoá giải mặt ác của sao Liêm trinh*. Rất hợp với tử vi, *rất kỵ Hoả, Linh.*

Thiên lương: (Âm, Mộc) Nam đầu tinh; Miếu: Ngọ, Thìn, Tuất; Vượng: Tý, Mão, Dần, Thân; Đắc: Sửu, Mùi; Hâm: Dậu, Tỵ, Hợi.

Là sao "quảng ấm", chủ về thọ mệnh dài hay ngắn. Hợp với cát tinh; kỵ các hung tinh; *kỵ nhất là Kinh, Đà.*

Thất sát: (Đương, Kim) Nam đầu tinh; Miếu: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Vượng: Tỵ, Hợi; Đắc: Sửu, Mùi; Hâm: Mão, Dậu, Thìn, Tuất.

Là sao "đa uy", chủ về uy quyền, cương nghị, nghiêm khắc, nó hợp nhất là có Tử vi đồng cung, nó nắm được quyền uy, có phúc cát. Nó kỵ các sao hung tinh và hợp với cát tinh.

Phá quân: (Âm, Thuỷ) Bắc đầu tinh; Miếu: Tý, Ngọ; Vượng: Sửu, Mùi; Đắc: Thìn, Tuất; Hâm: Mão, Dậu, Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

Là sao "đa tổn", chủ về sự hao tổn, phá bại; nó chỉ về lớp sau, về con cái. Hợp sao cát, kỵ sao hung.

Lộc tồn: (Đương, Thổ) Bắc đầu tinh; Đới thuỷ:

Là sao "quảng trạch", chủ về phúc tranh, tài lộc, sự no ấm. Nó hợp cát, kỵ hung. *Kỵ nhất là Địa kiếp, Thiên không.*

Kinh dương: (Âm, Kim) Bắc đầu tinh; Đới hoả; Đắc: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Là sao "tàn bạo" chủ về sự tàn nhẫn, cứng rắn, bạo ngược, hờn thương. Nó hợp các sao cát, kỵ sao hung.

Đà la: (Âm, Kim) Bắc đầu tinh; Đới hoả; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Là sao "tàn bạo" chủ về sự tàn nhẫn, cương, bạo, hình khắc, dễ gặp tiểu nhân hâm hại. Nó hợp cát, kỵ hung.

Thiên khôi (Dương, Hoả) Nam đầu tinh đới kim.

Thiên việt (Âm, Hoả) Nam đầu tinh đới mộc.

Là sao "quảng hiệp", chủ về được quý nhân giúp đỡ nhiều, gặp xấu hoá tốt, hoá hiểm nguy thành bình yên; hợp cát tinh, không kỵ các hung tinh.

Hoá quyền: (Mộc - đới thuỷ)

Chủ quyền uy, có thể nắm được quyền thế lớn; hợp các sao cát, không kỵ các hung tinh.

Hoá lộc: (Mộc - đới thổ)

Chủ về tài phú, y lộc, rất hợp với Lộc tồn đồng cung, hợp các cát tinh, không kỵ các hung tinh.

Hoá khoa: (Mộc - đới thuỷ).

Chủ về tài hoa, công danh, văn chương siêu quần; hợp các cát tinh, không kỵ các hung tinh.

Hoá kỵ: (Thuỷ) Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Chủ về tai ách, mắc tai nạn nguy hiểm, tiểu nhân, thị phi. Rất hợp với "thuỷ nhị cục", hợp cát, kỵ hung tinh.

Phi liêm: (Hoả)

Chủ tai ách xấu, hình khắc, phương hại đến bề trên. Thích cát kỵ hung. Tối kỵ nhập mệnh, Thân và cung Phụ mẫu.

Hồng loan
Thiên hỉ } (Thuỷ, đới kim)

Chủ về hôn nhân, nhân duyên, giá thú, là sao vui mừng đón với các việc này. Hợp sao cát, không kỵ các sao hung.

Tả phu: (Dương, Thổ) Bắc đầu tinh, đới kim.

Là sao chủ về "quảng hữu" (giúp đỡ rộng rãi), chủ về phụ tá, mưu tính, tham mưu, giúp ích cho tài năng. Hợp sao cát, không kỵ các hung tinh.

Hữu bật: (Dương, Thuỷ) Bắc đầu tinh, đới thổ,

Là sao chủ về "quảng hữu", chủ về phụ tá, kế hoạch, tham mưu, giúp ích cho tài năng. Hợp sao cát, không kỵ các sao hung.

Thiên mã: (Hoả) đắc địa: Ty, Dần.

Chủ về: lợi cho sự đi lại, gặp nhiều sự thay đổi về quan chúc, cảnh ngộ, có lợi nhiều cho sự du lịch, đi xa. Hợp cát, kỵ hung. Kỵ nhất là Địa kiếp, Thiên khôn.

Thiên diêu: (Thuỷ) Đắc địa: Dần, Mão, Dậu, Tuất.

Chủ về phong lưu, ưu nhã; tính chất như Dao hoa; là sao tốt xấu không rõ rệt. Hợp cát tinh, kỵ hung tinh.

Thiên hinh: (Hoả) Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về sự cô độc, quyền thế; hợp cát, kỵ hung. *Hợp nhất là Xương - khúc*, chủ về sự có công danh quyền thế.

Văn xương: (Đương, Kim) Bắc đầu tinh đới thổ; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi.

Là sao nói về sự "quảng giáo", chủ về công danh, văn tài xuất chúng, hợp cát, kỵ hung.

Văn khúc: (Đương, Thuỷ) Nam đầu tinh đới hoả; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi.

Là sao nói về sự "quảng giáo", chủ về công danh, văn tài xuất chúng, thanh cao hợp cát, kỵ hung.

Hoả tinh: (Âm, Hoả) Nam đầu tinh; Đắc địa: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "bạo ngược", chủ sự tàn nhẫn, nghiêm khắc, cương bạo, sát phạt, nóng tính, kiên nghị. Hợp cát, kỵ hung.

Linh trinh: (Âm, Hoả) Nam đầu tinh; Đắc địa: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "bạo ngược", chủ sự tàn nhẫn, nghiêm khắc, cương bạo, sát phạt, nóng tính, kiên nghị. Hợp cát, kỵ hung.

Thiên không: (Hoả) Chủ về sự tổn hao ngoài ý muốn (bất ngờ), hữu lao vô công, phàm việc gì cũng kết quả được một nửa. Hợp cát, không kỵ hung tinh. *Kỵ nhất là Hoả, Linh*.

Thái tuế: (Hoả) Là sao "đa quản", chủ về sự lành dữ, may rủi, thuận lợi hay khó khăn (thông suốt hay bế tắc), tốt xấu, phúc họa của vận thế trong một năm.

Tang môn: (Mộc) Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về sự tang vong, nghĩa là trong lục thân dễ có người xảy ra tang vong, có những việc hiếu phục tang phục tới bản thân.

Quan phù: (Hoả) Chủ về việc kiện tụng, tức là dễ xảy ra tai họa về quan tư, kiện tụng tù lao cho bản thân.

Tiểu hao: (Hoả) Đắc: Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ về việc hao tổn nhỏ, tức là dễ xảy ra những việc phá tài, phá tán, phá bại với tổn thất nhỏ, những việc phá hao.

Đại hao: (Hoả) Đắc: Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ về những việc phá bại lớn, phá tài lớn, hao tổn lớn.

Long đức: (Thuỷ). Chủ về việc cát phúc, tức là trong công việc gặp hung trở thành cát, quý nhân giúp đỡ nhiều nên chuyển hoạ thành phúc.

Bạch hổ: (Kim) Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về việc tổn thương, tức là dễ vấp phải những tai thương chảy máu bất ngờ, nhất là những vết thương do kim loại gây ra (như dao), làm chảy máu, là sao dung mãnh, táo tợn.

Thiên đức: (Hỏa). Chủ về việc phúc cát, tức là gặp việc hung hoá cát, quý nhân giúp nhiều, chuyển hoạ thành phúc.

Điếu khách: (Hỏa) Chủ về hiếu tang, tức là trong những người cận thân dễ xảy ra những việc tang hiếu, tử vong.

Bệnh phù: (Thổ) đói mộc

Chủ mắc tật bệnh, tức là thân thể ốm yếu, nhiều bệnh, dễ bị mắc bệnh buộc vào thân, tình trạng tinh thần và sức khoẻ sa sút.

Địa kiếp - địa không: (Hỏa): sát tinh - sát chủ phật, phá tán.

Long trì: (Thuỷ); **Phượng các:** (Mộc): thông minh nhân hậu, ôn hoà, vui vẻ, bình tĩnh, có liên quan đến việc cưới hỏi, sinh nở, đem lại nhiều may mắn, làm cho công danh tài lộc hưng vượng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.

Tam thai: (Thuỷ), **bát toạ:** (Mộc): khôn ngoan, bệ vệ, phúc hậu, thích an nhàn, đem lại sự làm cho nhà đất thêm cao đẹp.

Thai phụ: (Kim), **Phong cáo:** (Thổ): tự đắc, khoe khoang, hiếu danh, ưa hình thức bề ngoài, lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, chủ bằng sắc.

Nguyệt đức: (Hỏa): có đức độ, đoan chính, nhân hậu, giải trừ được những tật nhỏ, chế được tính hoa nguyệt, dâm đãng của Đào

Đầu quân: (Hỏa): nghiêm nghị khắc nghiệt giữ gìn của cải bền vững, không lợi ích cho sự sinh nở.

Thiếu dương: (Hỏa): thông minh, vui vẻ, hoà nhã.

Thiếu âm: (Thuỷ): nhân hậu, từ thiện, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Quan phủ: (Hỏa): biết xét đoán, lý luận, hay giúp đỡ chủ thị phi, kiện cáo, những việc có liên quan đến pháp luật.

Tử phù - Trực phù: (HỎA): buồn thảm, chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi việc.

Lực sĩ: (HỎA): có sức khoẻ, mạnh bạo, nhanh nhẹn, hay ăn uống, chủ uy lực.

Thanh long (Thủy): vui vẻ, hoà nhã, lợi cho việc cầu công danh, cưới hỏi, sinh nở, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Phúc đức (Thổ): có đức độ, đoan chính, hoà nhã, nhân hậu, từ thiện, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Tấu thư (Kim): vui vẻ, nói năng khôn khéo, lợi cho việc đàm luận, đàn hát.

Hỉ thần (Hỏa): vui vẻ, đem lại những sự may mắn, lợi cho việc cưới hỏi.

Phục binh (Hỏa): gặp nhiều sao tốt đẹp, hay giúp đỡ, phò tá, chủ: những việc có liên quan đến quân sự.

Tràng sinh (Thủy): nhân hậu từ thiêng, có độ lượng, gia tăng phúc thọ, lợi cho việc sinh nở, chủ: bền vững lâu dài.

Mộc dục (Thủy): hay thay đổi chán nản, bỏ dở công việc dâm dật u mê, nhầm lẫn, chủ: tám gội, làm dáng đi xa.

Quan đới (Kim): ham thích công danh, chủ: chức vị, quyền thế.

Lâm quan (Kim): khoe khoang, thích làm giáng làm điệu, nói nũng kiếu cách.

Đế vượng (Kim): uy nghi, đường bệ, vui vẻ, nhân hậu, từ thiêng, gia tăng phúc thọ, giải trừ bệnh tật, tai hoạ, lợi cho công danh, quyền thế, tài lộc, chủ sự sinh sản nhiều và mau chóng, sự thịnh đạt.

Bệnh (Hỏa): đau yếu, suy nhược, buồn rầu, khó nhọc, hay lầm lẫn, chủ: bệnh tật.

Tử (Thủy): thâm trầm, kín đáo, hay suy nghĩ sâu xa, đa sầu, đa cảm, chiết giảm phúc thọ, chủ sự chết chóc, tang thương, sâu thảm.

Mộ (Thổ): ngu si đần độn, u mê, chủ sự nhầm lẫn, sự chôn cất.

Tuyệt (Thổ): chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, làm bể tắc mọi công việc, chiết giảm phúc thọ.

Thai (Thổ): ngu dốt, mê muội, hay nhầm lẫn, a dua, chơi bời, chủ: sự giao hợp, thụ thai, sinh nở.

Dưỡng (Mộc): chăm chỉ, cẩn thận, chủ: sự phù trì, nuôi nấng, chăn giắt.

Tướng quân: chủ về binh nghiệp quyền thế.

Bác sĩ: chủ về học vấn và thầy thuốc.

Tuần triệt không vong: Tăng tốt của cung, sao nếu cung, sao tốt, làm hâm nếu cung, sao xấu.

Tuế phá (Hỏa): Ngang ngược, phá tán.

Suy: chủ về xu thế sức khoẻ.

Các sao không thuộc Tứ vi đầu số:

Thiên phúc: (Thổ)

Là sao chủ về "đại phú, đại quý", ở cung nào cũng đem lại sự tốt lành, lợi ích, nhất là các cung Thân, Mệnh rất thích có sao này, được các cát tinh hội thì đại cát, đại lợi.

Thiên quan: (Hỏa)

Là sao chủ về quan chức, quan quý. Ở các cung đầu mang lại cát, lợi. Nếu ở cung mệnh, cung Thân, được hội thêm cát tinh thì càng quý không nói hết.

Thiên khốc: (Thủy) Đắc địa: Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Sửu, Mùi.

Chủ về ưu sầu, bi thương, lao thần, bận tâm. Thích cát, kỵ hung.

Thiên hự: (Thủy) Đắc địa: Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Sửu, Mùi.

Chủ về không mộng, sâu khổ, hư ảo, thất vọng, phiền muộn. Thích cát, kỵ hung.

Cô thần: (Thổ) Sao chủ sự cô độc, tối kỵ ở cung Phụ mẫu. Thích cát kỵ hung.

Quả tú: (Thổ) Sao chủ sự cô quạnh, đối với *nữ kỵ sao này* ở cung phu thê. Thích cát kỵ hung.

Hoa cái: (Kim) Chủ việc cô độc, tức là lục thân lanh đạm, xa lánh, dễ lâm vào cô độc; nhưng có lợi cho nghệ thuật, tài nghệ phát triển và đạt được thành tựu.

Kiếp sát: (Hỏa) Chủ việc trộm cướp, nghĩa là dễ bị bọn kẻ cắp, trộm cướp nhòm ngó gây ra mất mát của cải, hoặc tình cờ gặp tổn thất, phá bại, hữu lao vô công.

Thiên sứ: (Thủy) Sao Thiên sứ cố định ở cung Nô. Vận hạn gặp sao này đều chủ về hung ách, không có sự giải thích nào về tác dụng cát lợi.

Thiên thương: (Thủy) Sao Thiên thương cố định ở cung Tật. Vận hạn gặp sao này đều chủ về hung ách. Không có sự giải thích nào về tác dụng cát lợi.

Ân quang (Mộc), Thiên quý (Thổ): thông minh vui vẻ, ôn hoà, trọng ân nghĩa, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phò nguy, giải trừ bệnh tật, tai họa. Đem lại nhiều sự may mắn, chế được tinh hoa nguyệt, dâm đãng của Đào, Hồng.

Đào hoa (Mộc): vui vẻ, may mắn, đa tình, lảng lơ, hoa nguyệt, chủ mọi sự thuộc về đàn bà con gái.

Quốc ấn (Thổ): lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, giữ gìn chức vị quyền hành.

Đường phù (Mộc): đường bê, uy nghi, lợi ích công việc cầu công danh, giúp cho việc mua tậu nhà đất được dễ dàng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.

Thiên thọ: (*Thổ*): điềm đạm, hoà nhã, nhân hậu, từ thiện, gia tăng phúc thọ.

Lưu niên văn tinh (Hỏa): thông minh chuộng bằng sắc, lợi ích cho việc học hành, thi cử, cầu công danh.

Thiên trù (Thổ): hay ăn uống, thích rượu thịt, gia tăng tài lộc.

Thiên giải (Hỏa) địa giải (Thổ) giải thân (Mộc): có đức độ khoan hoà, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phò nguy, giải trừ bệnh tật tai họa, gia tăng phúc thọ.

Thiên y (Thủy): sạch sẽ, cẩn thận, cứu giải bệnh tật.

Lưu Hà (Thủy): thâm trầm, gian hiểm, độc ác, sát phạt, giết chóc, gây tai họa.

Phá toái {Hỏa, (đới kim)}: táo bạo, chóng chán, phá ngang, gây trở ngại trong mọi công việc.

Thiên tài (Thổ)

Thiên la địa vong: hiềm ác, kìm hãm, gây rắc rối ngăn trở mọi công việc. Chủ: sự bắt bớ giam cầm.

Trên đây là ý nghĩa cơ bản áp dụng cho các sao. Những sao này có thể xuất hiện ở cung nào đó trong 12 cung. Chúng có thể là miếu, vượng, đắc, hâm địa; chúng có đồng cung, hội chiếu với các sao khác, từ đấy tổng hợp tạo thành tác dụng ảnh hưởng, tạo thành kết quả về tâm lý, sinh lý, bệnh lý, lịch sử cá nhân, hoa phύ. Để biết được những kết luận đó qua dẫn dắt, suy luận, đều phải từ ý nghĩa tác dụng cơ bản đó của các sao. Vì vậy, việc ghi nhớ, thuộc lòng những ý nghĩa, tác dụng của các sao đã nêu trên là một trọng điểm trong việc nghiên cứu Tử vi đầu số. Soạn giả đưa thêm số sao không thuộc tử vi đầu số để bạn đọc nghiên cứu.

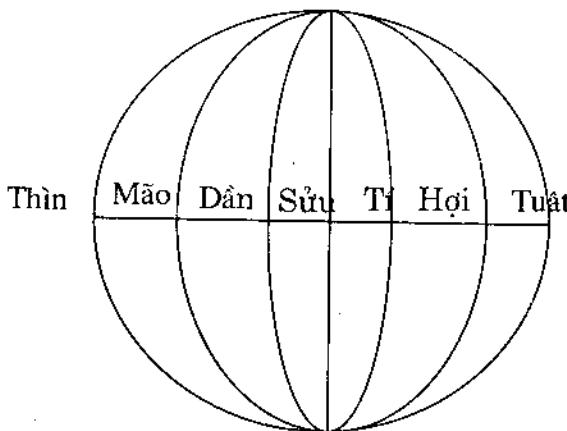
CHƯƠNG NĂM

NHỊP SINH HỌC VỚI DỊCH HỌC TRONG CHIỀU DÀI CUỘC SỐNG NHÂN THỂ

I. CÁC THIÊN THẾ VÀ CÁC SAO TRONG TỬ VI

A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC THIÊN THẾ

Vũ trụ là một khối cầu khổng lồ mà những đám sao nhỏ li ti như được gắn cố định vào vỏ cầu thủy tinh này. Những ngôi sao như được "gắn chặt" vào vỏ cầu nên gọi là định tinh (tinh tú đứng yên so với vỏ cầu). Từ bên trong khối cầu, người ta chia nó ra thành 12 múi bằng nhau (cũng gọi là 12 cung) và đặt tên cho các múi đó là tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (hình 1).



Trái đất tự quay từ tây sang đông mỗi giờ (một giờ cổ bằng hai giờ ngày nay) được một cung là

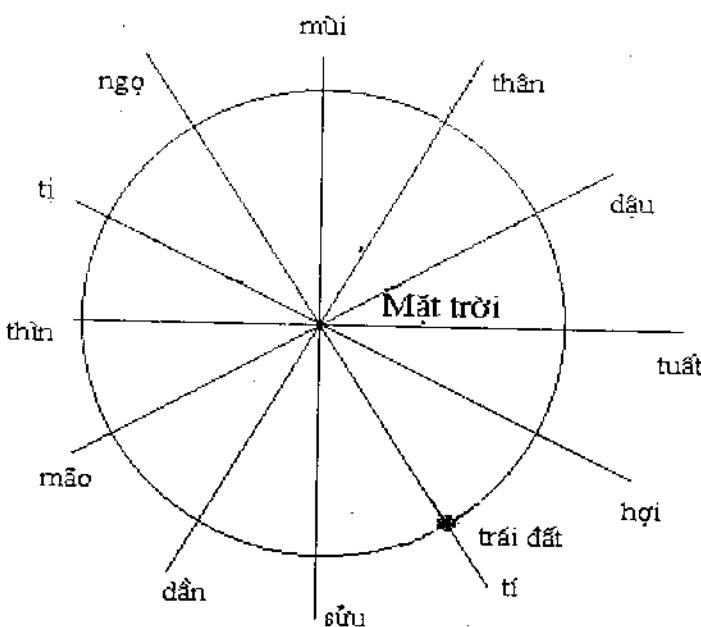
$$\frac{360}{12} = 30^\circ$$

Người trên Trái đất không thấy Trái đất quay mà thấy các định tinh quay đều từ đông sang tây với vận tốc góc

$$\omega = \frac{360}{12 \text{ giờ}}$$

Hình 2 mô tả Trái đất chuyển động trên mặt phẳng hoàng đạo (quay đều quanh Mặt trời). Người quan sát không thấy Trái đất quay quanh Mặt trời, mà thấy Mặt trời quay đều so với các định tinh mỗi tháng được một góc :

$$\frac{360^\circ}{12 \text{ tháng}} = \frac{30^\circ}{\text{tháng}}$$



Tương ứng với sự dịch chuyển của Trái đất từ sửu đến mão... hợi, tí là sự di chuyển của Mặt trời từ mùi (đối xứng qua tâm với sửu) đến thân, dậu, tuất... hợi, tí.

Một vệ tinh và 9 hành tinh cùng quay đều và mỗi giờ chỉ dịch chuyển (so với các định tinh) một góc rất nhỏ khoảng 1° , 0.34° ; 0.007° hoặc nhỏ hơn nữa.

Bởi vậy, khi chúng ta quan sát các sao liên tục từ giờ này sang giờ khác trong một ngày hoặc một vài ngày kế tiếp nhau, ta có thể xem như chúng đứng yên (định tinh)

B. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC SAO TRONG TỬ VI

Muốn luận đoán một lá số, người ta thường nhìn ngay vào vị trí của 14 chính tinh. Vị trí của 14 chính tinh được xác định thông qua vị trí sao Tử vi (sao Tử vi luân chuyển thuận...). Sao Thiên phủ đối xứng với sao Tử vi qua trục dần - thân (sao Thiên phủ luân chuyển nghịch...)

Bảng xác định sự vận hành của sao Tử vi từ giờ này sang giờ khác liên tục trong 6 ngày (1, 2, 3, 4, 5, 6). Tất cả là $6 \times 12 = 72$ giờ.

Bảng 1. SỰ VẬN HÀNH CỦA SAO TỬ VI THEO GIỜ

THÁNG TÍ GIỜ	CUNG AN MỆNH	NĂM GIÁP CỤC	CUNG AN SAO TỬ VI					
			NGÀY 1	NGÀY 2	NGÀY 3	NGÀY 4	NGÀY 5	NGÀY 6
hợi	sửu	thủy	sửu	dần	dần	mão	mão	thìn
tí	tí		sửu 0	dần 0	dần 0	mão 0	mão 0	thìn 0
sửu	hợi	hỏa	dậu 8	ngọ 4	hợi 9	thìn 1	sửu 10	dần 10
dần	tuất		dậu 0	ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0
mão	dần	kim	ngọ 2	thìn 10	sửu 2	dần 10	tí 11	tị 3
thìn	thân		hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0	tí 0	tị 0
tị	mùi	thổ	ngọ 7	hợi 7	thìn 3	sửu 11	dần 2	mùi 2
ngọ	ngọ		ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0	mùi 0
mùi	tị	mộc	thìn 10	ngọ 2	dần 10	tí 4	dần 0	mão 8
thân	thìn		thìn 0	sửu 0	dần 0	tí 0	dần 0	mão 0
dậu	mão	hỏa	thìn 5	sửu 5	dần 9	thìn 11	sửu 11	dần 11
tuất	dần		thìn 0	ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0
			thìn 5	ngọ 8	hợi 4	thìn 11	sửu 3	dần 3

Bảng 2. SỰ VẬN HÀNH CỦA SAO TỬ VI THEO THÁNG VÀ NGÀY

(Của năm Giáp Tuất 1994)

GIỜ TÝ							
THÁNG	SỬU TÍ	HỢI TUẤT	DẬU THÂN	MÙI NGỌ	TỊ THÌN	MÃO DẦN	
MÊNH TẠI	SỬU TÍ	HỢI TUẤT	DẬU THÂN	MÙI NGỌ	TỊ THÌN	MÃO DẦN	
NĂM GIÁP '94 CỤC	THỦY	HÒA	KIM	THỔ	MỘC	HỎA	
Cung	ngày 1	Sửu	dậu	hợi	ngọ	thìn	dậu
An	ngày 2	1 dần	9 ngọ	5 thìn	5 hợi	9 sửu	9 ngọ
Sao	ngày 3	0 dần	5 hợi	9 sửu	5 thìn	1 dần	5 hợi
Tử	ngày 4	1 mão	5 thìn	1 dần	9 sửu	3 tị	5 thìn
Vi	ngày 5	0 mão	9 sửu	10 tí	1 dần	9 dần	9 sửu
	ngày 6	1 thìn	1 dần	5 tị	5 mùi	1 mão	1 dần
	ngày 7	0 thìn	8 tuất	9 dần	5 tí	3 ngọ	8 tuất
	ngày 8	1 tí	9 mùi	1 mão	5 tí		9 mùi
	ngày 9	0 tí	5 tí	10 sửu	9 dần		5 tí
	ngày 10	1 ngọ	5 tí		1 mão		5 tí
	ngày 11	0 ngọ	9 dần		5 thìn		9 dần
	ngày 12	1 mùi	1 mão				1 mão

	ngày 29	mão	tí	ngọ	ngọ	tuất	ngọ
	ngày 30	thìn	ngọ	tuất	mùi	hợi	ngọ

Tý	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Giải thích bảng 1:

Đầu tháng, ngày 1 (cột 4 từ trái sang phải) từ giờ tý đến giờ sửu, sao Tử vi đi từ cung sửu đến cung dậu, được 8 cung. Từ giờ sửu đến giờ dần, sao Tử vi đứng yên. Từ giờ dần đến giờ mão, sao Tử vi đi từ cung dậu đến cung hợi, được 2 cung. Từ giờ mão đến giờ thìn, sao Tử vi lại đứng yên.

... Cuối ngày một, từ giờ dậu đến giờ tuất sao tử vi đứng yên; từ giờ tuất đến giờ hợi sao tử vi đi từ cung dậu đến cung sủu, được 4 cung.

Chuyển từ ngày một sang ngày hai (từ cột 4 sang cột 5). Từ giờ hợi ngày một đến giờ tý ngày hai sao Tử vi đi từ cung sủu đến cung dần, được 1 cung.

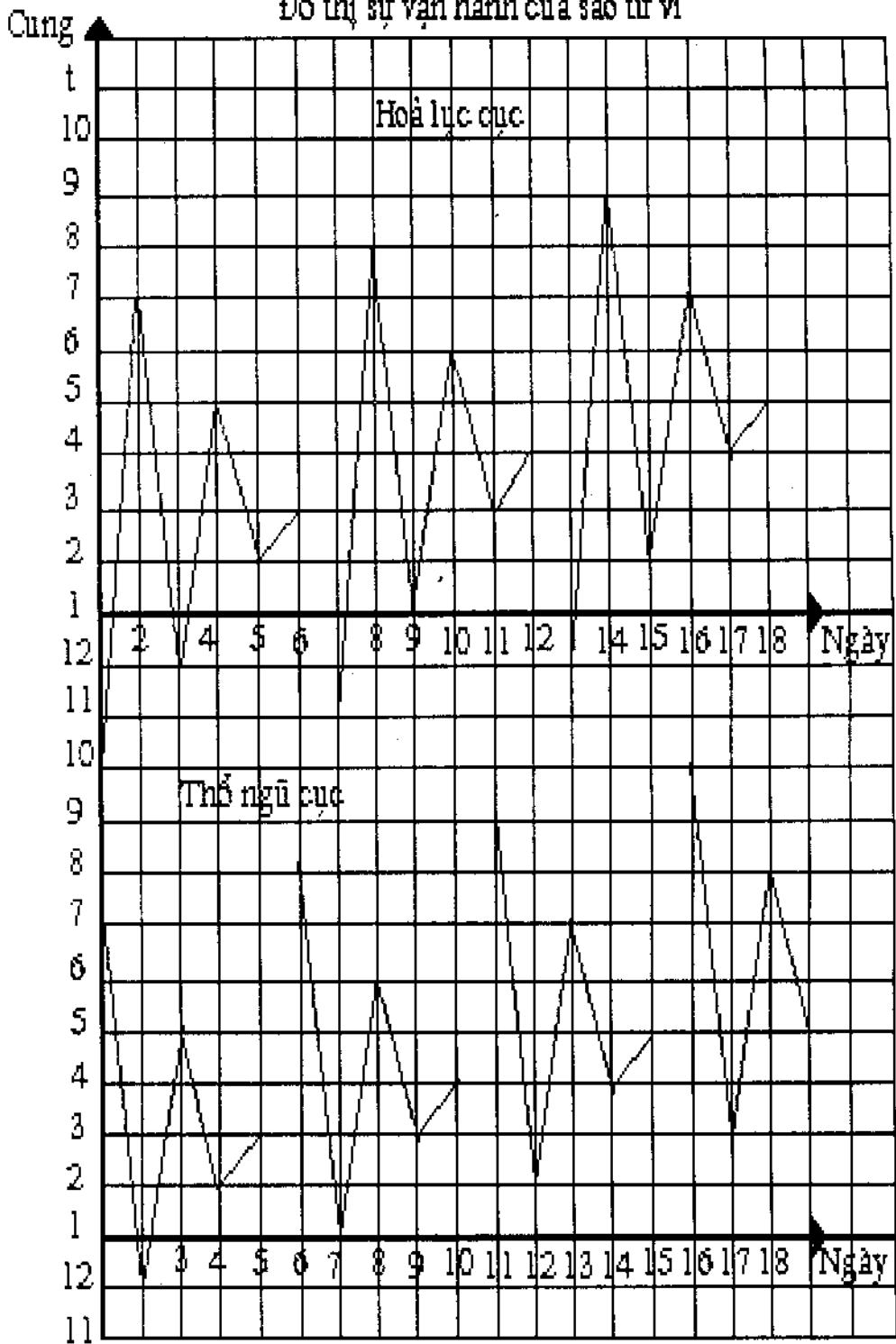
Trong ngày hai; từ giờ tý đến giờ sủu sao tử vi đi từ cung dần đến cung ngọ, được 4 cung. Từ giờ sủu đến giờ dần sao tử vi đứng yên tại cung ngọ...

Nhận xét: Nhìn bảng 1 ta thấy:

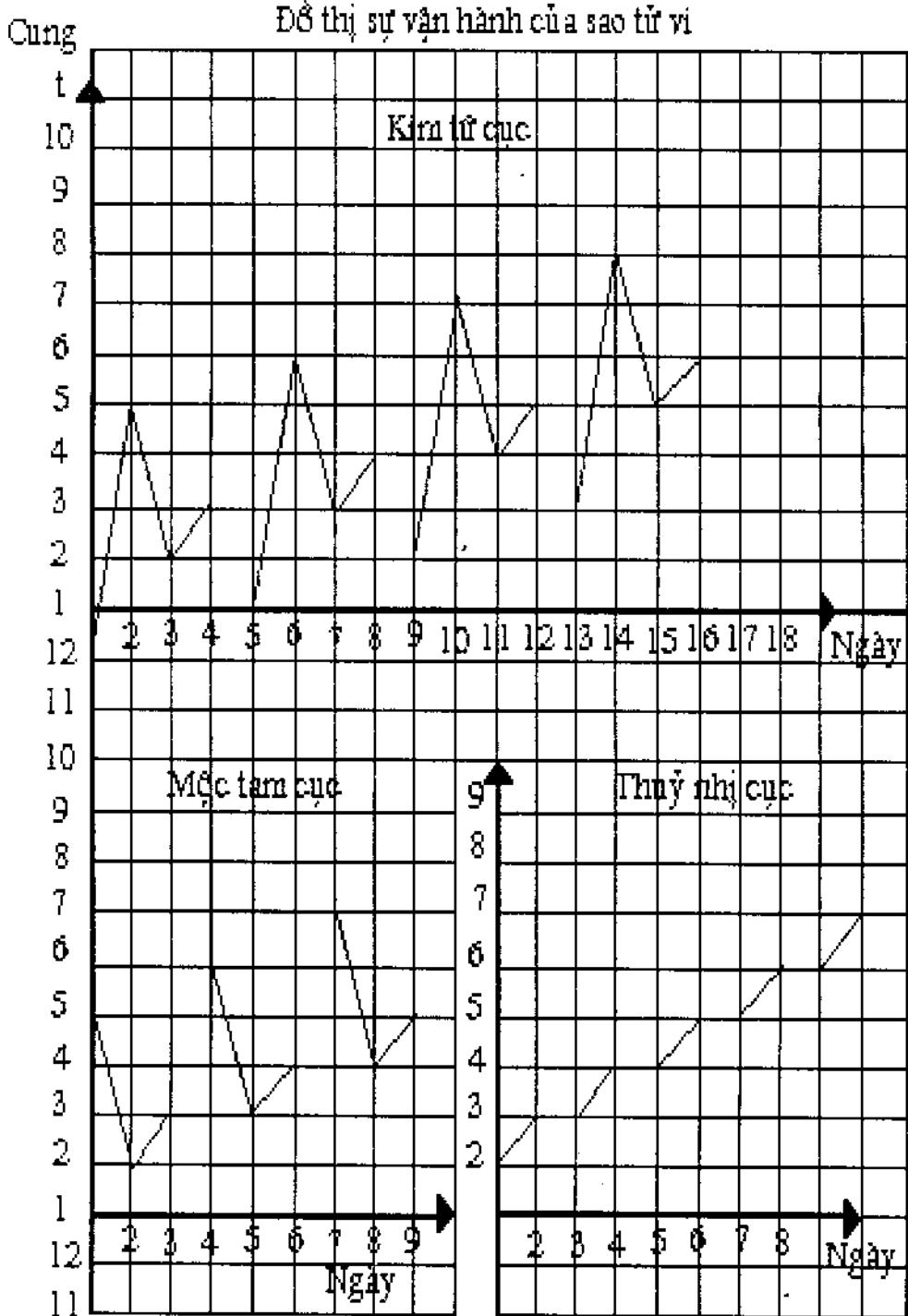
Sao Tử vi cứ một giờ đi, một giờ nghỉ và đi với rất nhiều tốc độ (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 cung/giờ).

Sao Tử vi kéo theo 13 chính tinh nữa cùng di chuyển không đều trên thiền bàn. Ta khẳng định mười bốn chính tinh không phải là những thiên thể trên bầu trời vì sự di chuyển không đều này.

Đồ thị sự vận hành của sao tử vi



Như vậy là sao tử vi có năm kiểu vận hành theo 5 cục



Sự vận hành của sao Tử vi theo ngày tháng cũng không đều. Trong hai tháng tý - sưu, sự vận hành của sao Tử vi có chu kỳ 2 ngày. Tháng tý, từ ngày 1 đến ngày 2, sao Tử vi đi được một cung. Từ ngày 2 đến ngày 3, sao Tử vi đứng yên... Theo ngày, sao Tử vi đi với đủ các tốc độ sau: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 cung/ngày. Ngày 30 tháng tý, sao Tử vi kết thúc chu kỳ thứ 15 ở cung thìn.

Từ ngày 30 tháng tý sang ngày mồng một tháng sưu (1 ngày), sao Tử vi đi được 9 cung. Trong tháng sưu, sao Tử vi lại tiếp tục nhịp điệu một ngày đi một ngày nghỉ như trong tháng tý. Từ ngày 29 (ngày cuối cùng) của tháng sưu đến ngày mồng một tháng dần (1 ngày), sao Tử vi đi được 6 cung. Cả 12 tháng của năm giáp tý 1994, sự vận hành của sao Tử vi đều có tính chu kỳ. Độ dài (số ngày) của các chu kỳ chính là cục của dương số (thủy, mộc, kim, thổ, hỏa) và đặc biệt ngày đầu tháng bao giờ cũng là ngày bắt đầu của một chu kỳ mới.

Cứ vào đầu tháng (ngày mồng một), sao Tử vi và 13 chính tinh lại khởi đầu một chu kỳ mới theo sự chỉ dẫn của Mặt trăng.

Mười bốn chính tinh là cái đuôi, là kẻ hầu người hạ trong nhà chị Hằng. Được sỹ Nguyễn Xuân Tiến đã khai quát hóa sự vận hành của sao Tử vi thành các đồ thị (hình trên).

Vòng sao Tràng sinh (Tràng sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tứ, Mộ, Tuyệt, Thai dưỡng) an theo cách mỗi cung một sao. Dương nam, âm nữ luân chuyển thuận, âm nam, dương nữ luân chuyển nghịch.

Cục -- + nam nữ	Dương nam Âm nữ	Âm nam Dương nữ
Kim cục	Sao Tràng sinh ở tý	Sao tràng sinh ở dậu
Hỏa cục	Sao Tràng sinh ở dần	Sao tràng sinh ở ngọ
Mộc cục	Sao Tràng sinh ở hợi	Sao Tràng sinh ở mão
Thuỷ cục	Sao Tràng sinh ở thân	Sao tràng sinh ở tí

Cụ thể với nam nhân số sinh giờ tý, ngày 1, tháng sưu, năm giáp tuất ứng với dương nam, thủy cục, vòng Tràng sinh an như sau:

Tuyệt	Thai	Dưỡng	Tràng sinh
Mộ			Mộc dục
Tử			Quan đới
Bệnh	Suy	Đế vượng	Lâm quan

Cũng ngày giờ tháng năm như trên, nhưng đương số là nữ giới thì vòng Tràng sinh an như sau:

Tử	Bệnh	Suy	Đế vượng
Mộ			Lâm quan
Tuyệt			Quan đới
Thai	Dưỡng	Tràng sinh	Mộc dục

Với nam, sao Tràng sinh an ở cung thân; với nữ, sao Tràng sinh an ở cung tí - Một thiên thể không thể cùng có mặt ở cả hai nơi trong cùng một thời điểm được.

Vòng sao Lộc tồn, Bác sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phủ có vị trí trên địa bàn cũng phụ thuộc vào âm dương, nam nữ như vòng sao Tràng sinh. Cũng như thế một thiên thể không thể cùng có mặt ở hai nơi cùng một lúc được. Vì vậy các sao trong Tử vi không phải là các thiên thể trên bầu trời mà là "tinh hoa" trong cơ thể nhân thể.

II. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC SAO TRONG TỬ VI VỚI KINH MẠCH TRÊN NHÂN THỂ

A. TRỜI VÀ NGƯỜI

Tử vi nói về trời và người. Các sao không phải là tinh tú trên bầu trời thì phải là "tinh hoa" trên nhân thể. Đó là một suy luận bình dị. Bình dị như ông vua khoác bị gậy sấm sét để trở thành Ngọc hoàng, cung phi quần mây, đeo hoa để trở thành tiên nữ.

Trần Đoàn dù được nhà vua tôn xưng là Hi Di đì nữa khi sáng tạo Tử vi cũng phải dựa trên một thực tế nào đó.

Mượn hư gọi thực.

- Khương Thượng hiệu Tứ Nha, tục xưng Lã Vọng, là người cao minh, trí tuệ, lúc chưa đắc chí ngồi câu cá bên sông Vị, nghèo khổn cùng cực, bị mụ vợ già chửi mắng suốt ngày, năm chín mươi tuổi mới được Văn vương mời làm quân sư. Khi Văn vương mất, Khương Thượng giúp Vũ vương phạt Trụ. Bình xong thiên hạ, Vũ vương phong cho Khương Thượng cai quản đất Tề. Khi chết, Khương Thượng được Thái bạch kim tinh mời về giao cho cai quản

sao Thiên cơ. Bởi vậy, sao Thiên cơ tượng trưng cho trí tuệ, quyền biến, mưu cơ.

- Lỡ thì ngoài bốn mươi tuổi, Mã Thiên Kim được Khương Thượng cưới làm vợ. Mụ là người đàn bà thô tục, vụng về, lăng loàn, đã rời bỏ chồng trong cảnh bần bách, lại thắt cổ tử ải khi hay tin Văn vương mời Khương Thượng ra giúp mình. Hồn phách Mã Thiên Kim được Thái bạch kim tinh dùng làm nữ thần coi việc thị phi ở sao Cự môn.

- Xuất thân từ con hổ li tinh hầu hạ Cửu thiên huyền nữ, với danh nghĩa ái nữ của một đại thần nên lọt được vào cung đình, dùng túu sắc mê hoặc Trụ vương, Đát Kỉ gây nhiều tai họa nên bị Khương Tử Nha tử hình. Thái bạch kim tinh bắt vong hồn Đát Kỉ về phong cho làm thần dục vọng, ác sát, hoang đàng để cai quản sao Tham lang. Tinh cầu này đầy chó sói hung dữ không thần nào trị nổi chúng. Nhưng khi Đát Kỉ đến thì chúng reo mừng chào đón. Trong Tử vi, sao Tham lang mang tính chất đàng điếm, túu sắc, ưa ăn chơi phung phí tượng trưng cho người đàn bà vô tài, bất đức phá hại chồng con.

Duy vật trân trui

- Ngoài mấy đoạn nửa hư nửa thực trên, ở khắp các trang viết của Tử vi, ta gặp những luận đoán, những ghi chép rất cụ thể mà có lẽ mọi sự bịa đặt đều tìm cách lảng tránh:

- Thiên cơ là thần của cung bào. Thiên cơ, Cự môn cùng ở cung bào thì nhân số có anh em dị bào. Thiên cơ cư ách thì nhân số chửa ngoài dạ con.

- Cự môn cư phổi ở thìn, tuất thì vợ chồng rất khó êm thấm. Cự môn gặp tử sát ở hầm địa thì đương số có thể đi đến tự tử.

- Tham lang chủ về họa phúc. Tham gặp liêm ở thìn, tuất thì đương số khó tránh khỏi tù tội (mệnh cũng ở đó).

- Thiên tướng chuộng thanh, tham sắc, giàu tình nhưng vẫn còn khả năng tự chủ, không bị các ác sát biến đổi tâm trí của mình.

- Thiên lương không sợ tuế, hổ, liêm, linh, hỏa.

- Thất sát hợp hổ, đào thì đương số vào kì sinh đẻ dễ mắc nạn. Thất sát cư thìn là số ôm hổ ngủ rất dễ mắc họa.

- Vũ khúc cho biết số lượng và vị trí các nốt ruồi trên người.

- Thiên phủ hóa mệnh, không bị kình, đà, linh, hỏa lèo lái.

B. MỐI QUAN HỆ CỦA MUỜI BỐN CHÍNH TINH VỚI HỆ KINH LẠC

Các sao trong Tử vi không phải là những thiên thể trong vũ trụ. ảnh hưởng của các thiên thể đến con người gắn liền với ý nghĩa của thời gian (Đó là gốc của chiêm tinh học).

- Giờ chỉ góc quay của Trái đất quanh trục của nó(chu kì 1 ngày)
- Ngày chỉ góc quay của Mặt trăng quanh Trái đất với chu kì là 1 tháng (cũng chỉ góc quay của Trái đất quanh Mặt trời với chu kì 365, 2421 ngày)
- Tháng cho biết số chu kì Mặt trăng đã quay được quanh Trái đất. Mỗi năm có 12 tháng, riêng năm nhuận có 13 tháng.
- Năm chi (tí, siu,...tuất, hợi) chỉ góc quay của hành tinh mộc quanh Trái đất. Chu kì là 12 năm.
- Năm can (giáp, ất,...nhâm, quý) có thể là 10 cấu hình khác nhau của Hệ mặt trời (thường rút gọn đến 5 hành tinh: Thủy, kim, trái đất, hỏa, mộc. Tổ hợp năm can, năm chi (năm can chi), ta có chu kì 60 năm của Lục thập hoa giáp.

- Âm dương có thể là ghi ảnh hưởng của Mặt trăng, Mặt trời.

Giá trị của các thông số giờ, ngày, tháng, năm, âm, dương (thời điểm) cho biết cấu hình thời điểm (không gian) của Hệ mặt trời và như vậy đã chỉ ra hình thức vũ trụ gây ảnh hưởng đến con người.

SO SÁNH CÁC KINH LẠC CỦA ĐÔNG Y VÀ CÁC SAO TRONG TỬ VI

Kinh lạc của Đông y	Sao trong Tử vi
12 kinh chính + 2 mạch nhâm, đốc	14 chính tinh
6 mạch	6 hung tinh
12 kinh nhánh	12 sao trong vòng Tràng sinh
15 lạc mạch	13 sao vòng Lộc tồn + la, vồng
12 khu da	12 sao trong vòng Thái tuế
12 kinh cân	24 sao còn lại
4 cửa: hậu môn, mũi, miệng, cửa tiểu tiện + sinh dục	4 sao tứ hóa
Hệ thống tuần hoàn và hệ thống thải	2 sao Tuần trung không vong và Triệt lộ không vong
Tổng số 77	Tổng số 87

Con người trong Đông y có 6 tạng, 6 phủ, 2 phủ kì hằng và 12 kinh chính. Con người trong Tử vi có 14 chính tinh.

Trong Đông y:

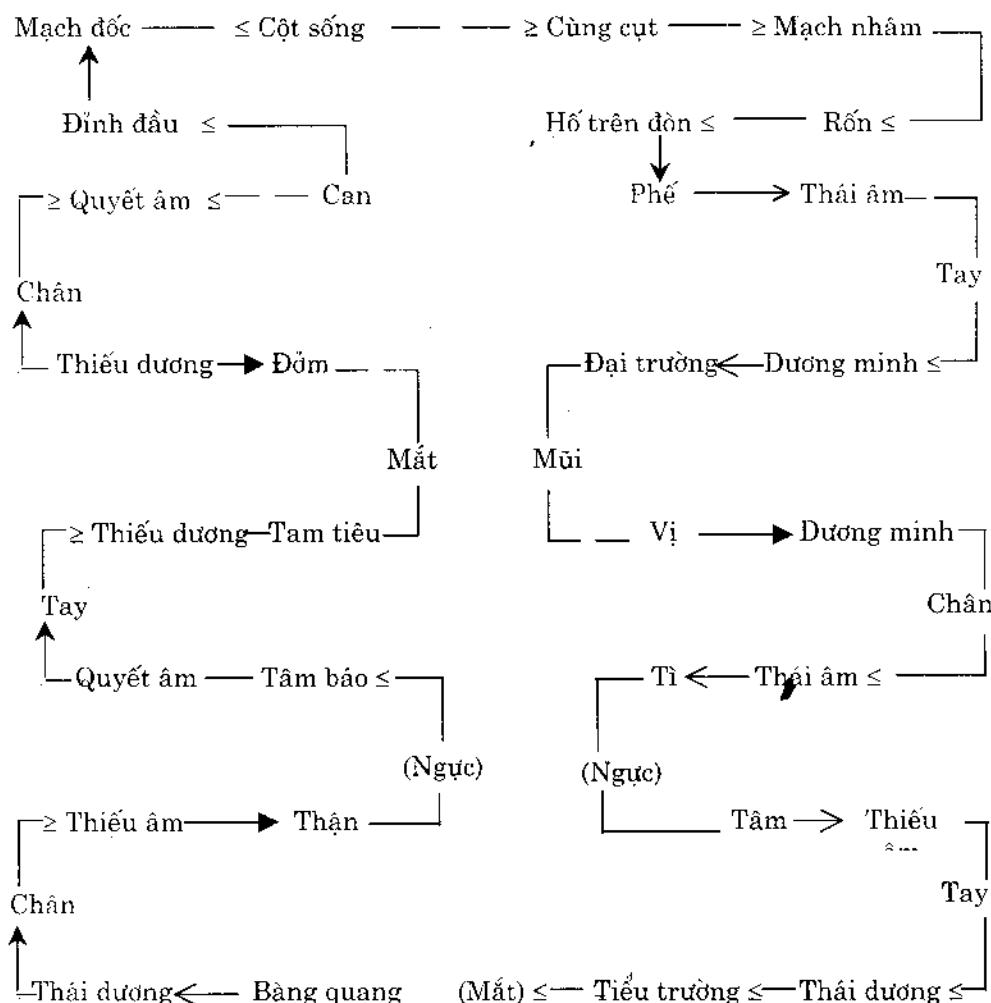
Kinh mạch, tạng phủ là phần quan trọng nhất trong lí thuyết Đông y.

Trong Tử vi 14 chính tinh là phần quan trọng nhất trong lí thuyết Tử vi.

Vòng tuần hoàn khí huyết trong con người không chỉ được xây dựng bằng 12 kinh chính mà có thêm cả hai mạch nhâm, đốc. Vậy nếu ta ghép mạch nhâm, mạch đốc vào hệ thống của 12 kinh chính, ta sẽ có hệ thống 14 kinh mạch. Người xưa đã xây dựng lí thuyết 14 phủ tạng, 14 kinh mạch và 14 chính tinh.

Dưới đây là vòng tuần hoàn của 14 kinh mạch.

Vòng tuần hoàn của 14 kinh mạch



Các chính tinh động, các kinh mạch động còn các tạng phủ thì tĩnh. Động phải đi với động. Mười bốn chính tinh tương ứng với 14 kinh mạch. Sự tương ứng này có thể không hoàn toàn. Sao có thể còn hàm chứa đặc điểm của các tạng phủ.

Mười bốn chính tinh của Tử vi tách thành 2 nhóm:

- Tử vi, Thiên cơ, Thái dương, Vũ khúc, Thiên đồng, Liêm trinh (6 sao này gọi là *nhóm sao Tử vi*)

- Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân (8 sao này gọi là nhóm sao Thiên phủ)

Nhóm sao Tử vi tương ứng với 6 kinh mạch của phủ (mạch đốc, kinh tam tiêu, kinh tiểu trường, kinh đại trường, kinh đởm, kinh vị)

Nhóm sao Thiên phủ tương ứng với các kinh mạch của các tạng (mạch nhâm, kinh can, kinh thận, kinh bàng quang, kinh tâm, kinh tì, kinh tâm bào, kinh phế)

Sự tương ứng của một cặp kinh (hoặc mạch) với cặp sao, của một kinh (hoặc mạch) với một sao.

1. Kinh thiếu âm tâm, kinh thái dương tiểu trường với sao Thiên tướng, sao Thái dương.

Kinh tâm và sao Thiên tướng:

Trong 14 kinh mạch và 14 chính tinh, sự tương đồng giữa kinh tâm và sao Thiên tướng là dễ nhận ra nhất.

Sách Tử vi cho biết: Sao Thiên tướng không có quan hệ phức tạp như sao Tham lang, Liêm trinh, Thất sát và có ba đặc điểm rất nổi bật:

- Người Thiên tướng cư mệnh thường chuộng thanh, tham sắc, nặng tình, hay ghen tuông, nhưng đây là đặc điểm tự thân thường có. Các sao khác cũng mang đặc điểm này khi rơi vào hắc địa hoặc trong sự cộng hợp với các sao khác và sắc thái tình cảm thường quá độ, đôi khi là rối loạn.

- Sao Thiên tướng đóng đầu phúc đầy, không bị các ác sát làm biến đổi.

- Người Thiên tướng cư mệnh hay có tật ố mắt.

Sách y học hiện đại cho biết trái tim là điểm xuất phát của những xúc động tình cảm. Người nhiều xúc động thường thương hương, tiếc sặc, sâu tình, là người ghen tuông đến cay nghiệt nhưng còn giữ được phép tắc (như Hoạn Thư).

- Nhịp độ co bóp của tim gần như không chịu sự chi phối của các tạng phủ và các cơ quan khác của cơ thể.

- Kinh tâm có nhánh đi từ tổ chức mạch quanh tim, dọc thanh quản lên thẳng tổ chức mạch quanh mắt.

2. Kinh thái dương tiểu trườn và sao Thái dương:

Sách Đông y cho biết: Tiểu trườn nhận thức ăn từ vị, tiêu hóa và đẩy bã xuống đại trườn. Tiểu trườn có quan hệ biểu lí với tâm. Kinh thái dương tiểu trườn bắt đầu từ góc móng tay út theo cánh tay lên vai, gặp kinh bàng quang, liên lạc với tâm, qua cõ hoành về tiểu trườn. Phân nhánh từ khuyết bồn đến cổ, má, đuôi mắt vào tai. Từ má vào bờ dưới hố mắt đến hốc mũi đầu mắt để nối với kinh bàng quang (tinh minh). Kinh bị bệnh thì tai diếc, mắt vàng.

Sách Tử vi cho biết thái dương chỉ mắt trái, mặt trời, thức ăn ngọt. Sao Thái dương là biểu nghi của sự sống, tạo hóa. Hóa khí của Thái dương vừa là quý vừa là lộc. Dương gặp Hóa kị hay đau mắt bất ngờ. Thái dương hâm thường mắc bệnh mắt. Nếu Thái dương hâm lại gặp diệu, đà, kị thì có thể bị mù. Thái dương tốt nhất là cư mao sau mới đến ngọ. Đã có lời bàn về cư ngọ, cư dần, cách nhật nguyệt chiếu, người nhật sáng nhật tối như:

+ Thái dương ở dần là mặt trời mới mọc (đang lên), là tương sinh (mộc sinh hỏa).

Chúng ta cũng có thể nhìn nhận khác đi. Chất dinh dưỡng do tiểu trườn cung cấp, nếu đã có mặt ở dần mao thì gần như chắc chắn sẽ đến được mọi nơi để nuôi cơ thể. Người no đủ sẽ phát triển thuận lợi về cả vật chất lẫn tinh thần. Cách nhật nguyệt thể hiện tiểu trườn và gan (cùng 2 kinh của nó) bổ trợ, thay thế cho nhau.

3. Kinh quyết âm can, kinh thiểu dương đởm với sao Thái dương và sao Thiên đồng

Kinh can và sao Thái âm

Có thể nói tim gan của đứa trẻ đã hoạt động ngay từ trong bụng mẹ. Nếu tim là "nổi, động" thì gan là chìm, tĩnh. Can là tĩnh nhất (quyết âm) sâu nhất trong cơ thể con người. Sao Thái âm cũng là sao âm, tĩnh nhất trong các chính tinh của Tử vi. Đau đỉnh đầu là do kinh quyết âm can (hoặc quyết âm tâm bào).

Sách Tử vi cho biết Thái âm chỉ mắt phải, hạn Thái âm hay đau đầu. Thái âm ngộ linh, kình thì hay mơ màng và di mộng tinh ở nam, hay đau ốm khi về già và khi sinh nở ở nữ. Thái âm hâm hội diệu, kị thì dục tình quá độ và mắc bệnh mắt, hay có tật ở mắt.

Sách châm cứu cho biết can sơ tiết tàng huyết. Kinh can bắt đầu từ chòm lông góc ngoài ngón chân cái, lên cẳng chân, lên đùi, vào lông mu, vòng quanh bộ phận sinh dục ngoài, lên bụng dưới về can, liên lạc với đởm, nối với tổ chức mạch quanh mắt, hội với mạch dốc ở bách hội (đỉnh đầu). Tạng kinh bệnh thể hiện ở bệnh trong hệ sinh dục, bệnh băng quang, bệnh mắt, bệnh ruột.

Kinh đởm và sao Thiên đồng

Sách Đông y cho biết Đởm chủ về quyết đoán, có quan hệ biểu lí với can. Kinh đởm bắt đầu từ đuôi mắt, lên trán, lên tai, lại sang trán, trở lại gáy, xuống tai, xuống nách, ngực, sườn, đùi, gối, cẳng chân, đến góc ngoài ngón chân thứ tư. Phân nhánh từ sau tai vào trong tai, xuống khuyết bồn, vào ngực, liên lạc với can, đởm, đến lông mu. Nối tiếp với kinh can ở móng chân cái.

Sách Tử vi cho biết Thiên đồng chủ về phúc đức. Người Thiên đồng cư mệnh khiêm tốn, ba phải, lưng dày, béo tốt. Thiên đồng cư ách thì ít tai ương. Thiên đồng không sợ ác sát phá phách.

Có thể nói sự tương ứng giữa sao Thiên đồng và kinh đởm là cả hai đều rất mờ nhạt. Mờ nhạt về biểu hiện bệnh lí, mờ nhạt về tác dụng của sao. Tuy vậy, cố bối lông tìm vết, ta cũng thấy sự đồng âm giữa hai chữ đởm, đởm; Là Thiên đồng có cái gì đó gần gũi với cơ bắp, với hai chữ "đởm lược". Sự tồn tại cách cơ nguyệt đồng lương của Tử vi cũng có thể là một căn cứ suy luận trong trường hợp này

4. Kinh thái âm tì, kinh dương minh vị với sao Thiên lương, Liêm trinh

Sách Tử vi cho biết trong 12 chính tinh (không kể Tử phủ) thì sao Thiên lương là sao thứ hai vẫn "giữ được mình" trong sự công phá của các hung tinh, ác sát. Nếu ví cái tôi của sao Thiên tướng như ngọn núi đá, thì cái tôi của sao Thiên lương như bể mặt Trái đất để mọi sự đào đắp đều vô nghĩa. Thiên lương là phúc tinh, hóa ấm, không sợ cái ác của hỏa, linh, liêm hay tuế, hổ.

Sách châm cứu cho biết: Tì quản lí việc lưu thông của khí huyết, chủ việc vận hóa thủy thấp, thủy cốc.

Kinh tì bắt đầu từ gốc móng chân cái đến mắt cá, cẳng, gối, đùi, vào bụng, về tì, qua cơ hoành vào ngực đến chu vịnh xuống đại bao...Phân nhánh từ vị qua cơ hoành đi vào tâm để nối với kinh tâm.

Ở kinh tì (và sao Thiên lương), ta còn khó nhận diện hơn kinh đởm (và sao Thiên đồng). Tính rộng lớn của kinh tì (và sao Thiên lương) đạt tới mức chuẩn mực trong hệ thống kinh mạch (sao).

Các kinh chỉ có một lạc, riêng kinh tì có hai lạc.

Mười hai kinh chính lần lượt thay nhau nhận vai trò chủ đạo. Với chu kỳ 10 ngày (10×12 giờ = 120 giờ) nhưng chỉ riêng kinh tì bắt đầu nhận vai trò chủ đạo vào chính thời điểm khí huyết qua kinh tì thịnh. Có thể nói ở hiện tượng này, kinh tì đóng vai trò thời điểm chuẩn (bất biến, đồng nhất với vũ trụ ngoại giới).

Kinh dương minh và sao Liêm trinh

Sách Đông y cho biết: Vị là bể chứa thức ăn có quan hệ biểu lí với tì. Kinh dương minh vị bắt đầu từ cánh mũi, lên gốc mũi, giao với kinh bàng quang ở tinh minh, với mạch đốc ở nhân trung, với mạch nhâm ở thừa tương, với kinh đởm ở thượng quan, xuống cổ, vú, bụng, chân rồi kết thúc ở móng chân ngón thứ hai. Phân nhánh từ hổ trên đòn vế vị, liên lạc với tì. Từ mu bàn chân xuống nối với kinh tì ở ngón chân cái.

Sách Tử vi cho biết: Liêm trinh coi về quyền lệnh, nếu rơi vào hâm địa lại gặp Quan phù thì khó tránh khỏi tù tội.

Liêm trinh gặp tham hay hổ ở tị hoặc hơi mà mệnh cư tại đó thì cũng khó tránh khỏi tù tội.

Liêm trinh gặp hỏa, linh hâm vào đất không vong hay gặp kiếp ở tị, hơi sẽ khó tránh khỏi tự tử.

Sự tương ứng giữa liêm và vị có thể suy luận như sau: ăn là nhu cầu tối thiểu và buộc phải thỏa mãn của con người. Khi đã bị đồn tới mức không có ăn (vì ở những hoàn cảnh khác nhau), nhân số sẽ làm bất cứ việc gì để duy trì sự sống của mình. Những hành động phạm pháp này không phải do giáo dục, đào tạo mà do sự hướng dẫn của cái dạ dày rỗng, do bản năng rất mạnh của vị (qua sự liên hệ của kinh vị với các kinh khác).

5. Kinh thiếu âm thận, kinh thái dương bàng quang với sao Tham lang và sao Cự môn

Sách Tử vi xếp sao Tham lang chỉ sau sao Thiên cơ và sao Cự môn. Sao Tham lang có những đặc điểm rất nổi trội và khác

biệt. Các sao khác thường bị khắc chế khi gặp hỏa, linh, không, kiếp, kình, đà, kị, riêng sao Tham lang miếu địa lại hợp với các hung tinh này, nhờ các hung tinh này mà tăng thêm uy lực. Sao Tham lang chủ cả họa lận phúc, nên việc xem xét vai trò của nó trong những trường hợp cụ thể càng cần cẩn trọng. Sao Tham lang bộc lộ rất rõ bản chất giới tính:

- Tham lang cùng Đào hoa thì tứ chiếng giang hồ, đam mê tuu sắc.

- Tham lang ở cung phu thê mà ngộ không, kiếp, tuần, triệt thì đường vợ chồng thế nào cũng trực trặc.

- Tham lang hội Phục binh, Tướng quân, Kiếp sát ở cung phu thê thì vợ chồng khó tránh khỏi li tán.

- Tham lang hội hỏa, linh thì giàu có dễ như trả bàn tay.

- Hỏa khí của Tham lang là đào hoa. Đào hoa chủ về dục lí.

Với y học, thận là bộ phận khởi đầu của hệ thống sinh sản, tình dục. Các lương y hay nói: "Sinh ở thủy (thận), chết ở thổ (tì, vị).

- Thận tàng tinh (tinh sinh dục và tinh hoa của các tạng phủ). Kinh thiếu âm thận bắt đầu từ mặt dưới ngón chân út qua bàn chân, bắp chân, mặt trong đùi vào cột sống, vào thận, liên lạc với bàng quang. Từ thận lên gan, vào phế, lên cuống lưỡi. Một nhánh từ phế ra liên hệ với tâm rồi phân bố ở ngực, tiếp nối với kinh tâm bào.

Tạng kinh bệnh: Bệnh hệ sinh dục, di tinh, nước tiểu đỏ són, đại tiện táo bón, chân răng chảy máu.

Kinh thái dương bàng quang và sao Cự môn

Bàng quang là nơi nước dồn xuống để bài tiết ra ngoài, có quan hệ biểu lí với thận. Kinh bàng quang bắt đầu từ đầu mắt đến giao hội với mạch đốc ở đỉnh đầu, vào não, đến gáy, xương bả vai, kẹp hai bên cột sống vào vùng xương cùng để liên lạc với thận (thuộc về bàng quang). Một nhánh từ đỉnh đầu đến tai, một nhánh từ thắt lưng xuống mông, đùi, một nhánh nữa từ xương bả đi hai bên cột sống xuống đùi, mu chân đến ngoài ngón út nối với kinh thận.

Phủ bị bệnh: Nước tiểu đỏ són, đái ra máu, bí đái, các bệnh ở đầu, gáy, thắt lưng, hậu môn, xương cùng cụt, các phủ tang.

Sách Tử vi cho biết: Cự môn là bắc đầu đệ nhị tinh, hóa khí thành ám. Cự môn cự mệnh thì bị dèm chê, ở phu thê thì vợ chồng bị miệng tiếng, ở tử túc thì hiếm con, ở phụ mẫu thi cha mẹ không hợp. Cự môn gặp Hỏa kị giống như tham gặp diêu dễ diên vì tình.

dễ mắc nẹn nước. Cự môn gặp Thiên cơ thì đần ba cò tình dục qua mạnh. Cự môn cư ách thì mắc chứng khí huyết, nếu thêm tú sát thì mắc bệnh sặc dục. Cự môn thường có ảnh hưởng xấu vì nó ở vùng hội âm thể hiện những đặc điểm cố hữu (đặc biệt là tình dục) và những nhu cầu này xuất hiện bất ngờ, do ngoại cảnh, gần như vô thức, nồng nỗi.

6. Kinh thái âm phế, kinh dương minh đại trường với sao Phá quân và sao Vũ khúc

Phế chủ về khí. Khí không giáng xuống được sinh ra chứng lao xuyên, khó thở. Phế cũng tham gia điều hòa khí huyết cùng với tâm.

Kinh phế bắt đầu từ trung tiêu (vị) xuống liên lạc với đại trường, quay lên dạ dày, qua hành lâm phế. Từ phế tiếp tục đến họng, nách, khuỷu tay, xuống tận cùng ở góc móng tay cái. Một nhánh từ liệt khuyết xuống góc móng tay trở rồi nối với kinh đại trường. Mỗi ngày huyết khí khởi từ trung tiêu chạy đến kinh phế vào giờ dần... đến kinh thận vào giờ dậu.

Ở vòng tuần hoàn 12 kinh trong một ngày, thời điểm khởi đầu khi huyết (vào giờ dần) ở kinh phế là thời điểm chuẩn.

Tạng kinh bệnh: Sợ lạnh, khó thở, mắt tối, tim loạn, tay đau.

Sách Tử vi cho biết: Sao Phá quân chủ về hung bạo, là thần coi nô bộc, thê, tử, hợp với tuổi giáp (đỗm), tuổi quý (then, tam bào), tuổi canh (đại trường). Người Phá quân cư mệnh có lưỡng quyền cao, hay thành danh với dũng sĩ, quân nhân. Phá quân làm giảm uy lực của Tử vi, chỉ có lương (tì) chế được tính ác của Phá quân, lộc tồn (một lạc của tì) chế được tính diên của Phá quân. Phá quân gặp Thái tuế (thời điểm ra đời, ngoại cảnh), linh, hỏa (mạch âm kiếu, dương kiếu chế ước hoạt động) là nạn lớn có thể chết (tắt thở). Phá quân hợp với Cự môn (cửa tiểu tiện, sinh dục) thì dễ chết đuối (tắt thở).

Tính ác, tính diên của Phá quân có thể là sự thiếu ô xy của cơ thể. Tác dụng của linh, hỏa, Cự môn trong một hoàn cảnh cụ thể làm phổi ngừng thở. Người ta chỉ nhịn thở được trong khoảng thời gian rất ngắn.

- Đại trường bài tiết cặn bã do tiểu trường đưa xuống, có quan hệ biểu lí với phế.

Kinh đại trường bắt đầu từ góc móng tay trỏ lên cẳng tay, khuỷu tay, theo bờ vai giao hội với kinh tiểu trường ở bỉnh phong, giao hội với đốc ở đại trùy, liên lạc với phế, qua hoành xuống thuộc về đại trường. Một nhánh từ hố trên đòn đến cổ, mặt, hàm dưới, nhân trung. Tận cùng và nối tiếp với kinh dương minh vị.

Phủ kinh bệnh: Đau bụng, sôi bụng, kiết lị, táo vón, đại tiện không chủ động.

Sách Tử vi cho rất ít đặc điểm để liên hệ sao Vũ khúc với kinh đại trường ngoài mấy điểm dưới đây:

- Vũ khúc với Phá quân.
- Vũ khúc là tài tinh.

7. Kinh quyết âm tâm bào, kinh thiếu dương tam tiêu với sao Thất sát, sao Thiên cơ

Sách Tử vi cho biết: Thất sát tốt ở dần, thiên về võ, đi với Tử vi ở cung thân và cung mệnh thì làm việc táo bạo. Nếu ở cung di, hăm địa và gặp nhiều sát tinh như Thiên hình hoặc Liêm trình ở mùng mà phúc đức kém thì chết về tù tội hoặc chết đường chết chợ.

Sát ở đâu, bệnh tật ở đấy.

Sát gặp đào, hông thì lâm bệnh vào kì sinh đẻ mà tử vong.

Sát ở thìn (vị), tuất (tâm bào) là số ôm hổ ngủ (lộ thượng mai thi) nếu gặp Tử vi, Thiên tướng thì giải được hung.

Sát ở cung ách thì thời nhỏ hay bệnh vặt, khi lớn mắc chứng trĩ (nói chung là tốt)

Sách đông y cho biết: Tâm chủ về huyết mạch thân minh, mọi hoạt động về sinh mệnh và đứng đầu các tạng phủ. Tâm bào lạc là phần bảo vệ của tâm, các chứng của nó như của tâm nhưng nhẹ hơn. Kinh tâm bào là mẹ của các đường kinh âm.

Tạng kinh bệnh: Xuất hiện các chứng đau ở ngực, tim, tâm thần bất định, hoặc cao hơn là loạn các phủ tạng.

Kinh tam tiêu là cha của các đường kinh dương. Theo tác giả sinh mệnh có thể là tổng hòa của kinh tam tiêu và kinh tâm bào. Cũng có thể nói sinh mệnh là "hồn" của kinh tam tiêu. Kinh tam tiêu được sinh thành khi bào thai ra khỏi bụng mẹ (cắt rốn). Như vậy cũng có thể nói rằng kinh tam tiêu là sự tác thành giữa kinh tâm bào với ngoại cảnh và kinh tam tiêu rất gần gũi với khái niệm sinh mệnh. Sinh mệnh luôn biến đổi nhưng cũng luôn là một, luôn chỉ ra xu hướng của sinh thể. Dưới nó là kinh tâm bào và các kinh khác. Sâu hơn là các tạng.

Sách Tử vi viết: Thiên cơ là ích thọ chi tinh. Thiên cơ là thần của cung bào. Thiên cơ với Cự môn ở cung bào gặp Đại hao, Tiểu hao, Hóa kị, Tang hổ thì anh em rất hiếm. Nếu không dị bào thì chỉ một người. Thiên cơ hâm ở cung phụ mẫu thì đương số mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Hạn Thiên cơ thường đổi việc làm, đổi chỗ làm hay đổi chỗ ở (sự tự đổi mới của đương số thể hiện ra ngoài).

Thiên cơ không đặc trưng ở một bệnh cụ thể mà có thể có mọi bệnh.

Thiên cơ + Địa kiếp: Có máu đồng bóng, tâm linh.

Thiên cơ + Kiếp sát, Thiên khôn: Điên nhẹ một thời.

Thiên cơ + cự : Bệnh khí huyết.

Thiên cơ + kình, đà: Chân tay yếu, run rẩy.

Thiên cơ + lương: Hạ bộ có tật.

Thiên cơ + Khốc hú: Ho ra máu.

Thiên cơ + nguyệt: Bị mụn nhọt.

Thiên cơ + Thiên hình, Thiên khôn, Không kiếp: Dễ gặp tai nạn bất ngờ.

Thiên cơ + Tuần triệt: Bị cây cối hay vật nặng đè.

Sách châm cứu cho biết: Kinh tam tiêu thống lĩnh tất cả các tạng phủ, dinh vệ, kinh lạc, trên dưới, phái trái, trong ngoài. Khí tam tiêu thông thì thân thể bình yên. Ngược lại, bị bệnh tùng phần hay toàn bộ. Hai đường kinh tam tiêu tâm bào không có thành phần riêng của mình mà lấy thành phần của các đường kinh khác. Kinh tam tiêu có nhiệm vụ đặc biệt là làm sứ giả của mệnh môn hỏa, mang mệnh môn hỏa đến thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Thượng tiêu như sương mù, trung tiêu như bọt nước sủi, hạ tiêu như nước chảy.

8. Mạch nhâm, mạch đốc với sao Thiên phủ, sao Tử vi

Tử cung là chủ kinh nguyệt và chủ bào thai. Hoạt động của tử cung phụ thuộc vào hai mạch xung nhâm và hai tạng can, thận. Mạch nhâm bắt đầu từ vùng tầng sinh môn (hội âm) qua vùng lông mu vào bụng, lên họng và thanh quản, lên cầm, vào mặt, vào mắt.

Mạch nhâm là bể của các kinh âm.

Sách Tử vi cho biết: Sao Thiên phủ chế ước được kình, đà, hỏa, linh. Thiên phủ hóa mệnh chủ về điền trach, tài bạch. Thiên phủ gặp Hóa kị, tuần thì rỗng, lạc không vong thì hay bị họa.

Người ta nhận định Thiên phủ hóa mệnh là rất phù hợp khi Thiên phủ tương ứng với mạch nhâm (bao gồm cả tử cung) vì mạch nhâm, tử cung có vai trò quyết định cho sự ra đời của một

sinh mệnh. Thiên phủ gắn liền với hệ thống cảm xúc, chuyên tái và xây dựng hệ thống cảm xúc. Cảm xúc ở Thiên phủ khác với cảm xúc ở tim. Cảm xúc ở Thiên phủ tinh tế hơn và phụ thuộc vào tác động bên ngoài nhiều hơn và thường có tính toàn bộ. Ta cần lưu ý sinh mệnh là một. Chỉ có sinh mệnh ở một con người. Tuy vậy, ta đã từng gặp các khái niệm: Mệnh môn, Thiên phủ hóa mệnh, và mệnh rất gần với Thiên cơ. Mệnh là sự hòa đồng giữa Thiên cơ với Thất sát, là sự tác hợp Thất sát với hoàn cảnh. Tất cả những cách nói này chỉ là những cách đơn giản hóa khác nhau mà thôi.

Sách tử vi cho biết:

Não là bể của túy. Túy sinh ra từ tinh hoa của thận và nuôi dưỡng xương.

Mạch đốc bắt đầu từ tầng sinh môn qua trường cường, phong phủ vào não, lên đỉnh đầu. Mạch đốc có chức năng liên hệ hai thận với mệnh môn, liên lạc với kinh can.

Toàn bộ những đặc điểm của Tử vi, Thiên phủ là hai sao này nổi bật lên trong 14 chính tinh ở tính tốt đẹp, khả năng hóa giải, đứng đầu hai nhóm sao vì vậy chúng là hai mạch được đặc cách đưa tới hội với 12 kinh chính của phủ tạng.

C - MỐI QUAN HỆ CỦA NHÓM HUNG TINH VỚI HỆ KINH LẠC

Sách châm cứu cho biết: Tám mạch giao hội với tám kinh ở tám huyệt như sau:

Tại huyệt Công tôn, kinh tì giao hội với mạch xung, (tương ứng với sao Kinh dương).

Tại huyệt Nội quan, kinh tâm bào giao hội với mạch Âm duy (tương ứng với sao Địa kiếp).

Tại huyệt Hậu khê, kinh tiểu trường giao hội với mạch Đốc, (tương ứng với sao Tử vi).

Tại huyệt Thân mạch, kinh bàng quang giao hội với mạch Dương kiếu, (tương ứng với sao Hỏa tinh).

Tại huyệt Túc lâm khấp, kinh đởm giao hội với mạch Đới, (tương ứng với sao Đà la).

Tại huyệt ngoại quan, kinh tam tiêu giao hội với mạch Dương duy, (tương ứng với sao Thiên không).

Tại huyệt Liệt khuyết, kinh phế giao hội với mạch Nhâm, (tương ứng với sao Thiên phủ).

Tại huyệt Chiếu hải, kinh thận giao hội với mạch Âm kiếu, (tương ứng với sao Linh tinh).

Tám mạch có tác dụng bổ sung chỗ thiếu hụt, điều hòa thịnh suy của khí huyết trong 12 đường kinh để bǎo đảm cân bằng cơ thể.

1. Mạch Xung với sao Kinh dương

Mạch Xung là bể của 12 đường kinh chính, quản lí khí huyết của phủ tạng, liên quan trực tiếp đến sinh đẻ, đau vùng tim, bài tiết.

Sách Tử vi cho biết: Sao Kinh dương đứng đầu các hung tinh, hỏa khí của Kinh dương là Thiên hình. Mệnh cư la, vồng dẫu có cánh cũng không cất mình lên nổi, nhưng nếu được Kinh dương, Thiên hình hay Tham lang nhập miếu thì có thể phá được rào lưới của la, vồng.

Kinh dương ở tí, ngọ, mão, dậu thì không chết cũng tàn tật. Ở ngọ là nặng nhất, sau đến dậu, mão.

Chúng ta thấy có sự tương ứng khi Kinh dương đứng đầu các hung tinh với mạch Xung là bể của 12 kinh mạch. Sao Kinh dương cư ngọ hay dậu sẽ dẫn đến chết yếu hay tàn tật với mạch Xung liên quan đến việc đau vùng tim (ngọ), đái dầm, đái không lợi, thoát vị (dậu).

Có bảy sao an theo can của năm: Lộc tồn, Bác sĩ, kình, đà, triệt, khôi, việt. Trong đó, các sao kình, đà, lộc, triệt là rất quan trọng vào loại đứng đầu hàng hung tinh. Như vậy, ở nhân thể phải có chu kỳ 10 năm.

Trong hệ sao thập can lại chia theo hai nhóm:

Sao Lộc tồn, Bác sĩ, kình, đà, triệt chỉ an trên tám cung. Điều này có khi liên quan đến Bát quái của kinh Dịch.

Hai sao khôi, việt chỉ an trên năm cung cũng có thể là biểu hiện của ngũ hành.

Kinh cư ngọ, mão, dậu (tâm, đại trường, thận) thì nhân thể dễ bị xuất huyết, đặc biệt là máu dồn vào tim tới mức quá tải.

2. Mạch Đới và sao Đà la

Mạch Đới có tác dụng chế ước hoạt động của các đường kinh làm cho chúng đi đúng đường. Liên quan đến chứng kinh nguyệt không đều, lạnh lưng, chân teo kiệt

Đà la cư mệnh thì tính tình cương mãnh, thành cung ngang mà bại cũng ngang. Đà la cư ách là người có ám tật, cư tị, hơi, dàn, thân thì không chết non cũng tàn phế. Hỏa khí của Đà la là Hóa kị. Đà la độc thủ tại mệnh thì độc tài hay đại gian, đại ác.

Địa vị thứ hai của mạch Đối (sau mạch Xung) tương ứng với đại gian, đại ác của Đà la là Hóa kị. Sự chế ước hoạt động của các đường kinh của mạch Đối tương ứng với đặc điểm thành cung ngang mà bại cũng ngang. Trong Tử vi, bốn cung dần, thân, tị, hợi gọi là tứ vượng. Theo chúng tôi, cũng có thể gọi bốn cung này là tứ chuẩn, tứ kết. Tứ chuẩn vì ba thời điểm giờ dần, giờ tị, giờ hợi có thể coi là giờ chuẩn. Có lẽ cả ba thời điểm này đều nhằm giữ cho thận (bàng quang chuẩn). Thận (bàng quang) cùng can nhâm với tam tiêu. Chữ chuẩn nhiều khi lại hiểu như là nơi yên tĩnh nhất. Giờ dần chuẩn như đã phân tích, giờ tị chuẩn vì vị trí của tì ở chu kỳ 10 ngày kinh chủ đạo, ở tì là bể của máu. Chuẩn hợi là chuẩn của mọi xu hướng mà luôn bị Đà la can thiệp thì không còn chuẩn nữa. Một cơ thể không chuẩn thì sẽ chết non hoặc bị tàn phế.

3. Mạch Dương kiếu, mạch Âm kiếu với sao Hỏa tinh, Linh tinh

Sách châm cứu cho biết: Mạch Dương kiếu quản lí chức năng vận động, thường biểu hiện bệnh lí là bàn chân lệch ngoài, động kinh, mất ngủ.

Mạch Âm kiếu có tác dụng quản lí chức năng vận động, thường biểu hiện bệnh lí bàn chân lệch trong, buồn ngủ, động kinh, bụng dưới đau.

Sách Tử vi cho biết: Hỏa tinh cư ách thì về già mắc chứng tê bại. Thiên cơ hâm gấp hỏa, linh sê mắc chứng bệnh ở gan, mật, thân thể như cây khô keo bẩn, gầy mòn. Lộc tồn gấp hỏa, linh thì chân tay bị tàn tật.

Ở Âm kiếu, Dương kiếu là quản lí chức năng vận động. Ở hỏa, linh là mắc chứng tê bại, thân thể như cây, chân tay tàn tật. Tử vi gọi hỏa là đại sát tướng, gọi linh là đại sát tinh. Chữ tướng (bên ngoài) tương ứng với mạch dương, hội với Kình dương (hội ở huyết thân mạch). Chữ tinh (bên trong) tương ứng với mạch âm, hội với kinh thiếu âm (hội ở huyết chiếu hải).

Hung họa của Linh tinh thường lớn hơn hung họa của Hỏa tinh cũng là một căn cứ xác định tính âm dương của hỏa, linh.

4. Mạch Dương duy, mạch Âm duy với sao Thiên không và sao Địa kiếp.

Mạch Dương duy có tác dụng điều hòa quan hệ giữa các đường kinh dương để duy trì sự thăng bằng của cơ thể. Thường có

biểu hiện bệnh lí là sốt rét, sức yếu, váng đầu, hoa mắt, suyễn, thắt lưng đau. Trị các chứng bệnh ở biểu.

Mạch Âm duy có tác dụng điều hòa quan hệ giữa các đường kinh âm để duy trì sự thăng bằng của cơ thể. Trị các chứng bệnh vùng tim, vùng ngực, bụng đau.

Không, kiếp là hai sao hung hăng nhất. Không, kiếp cự mệnh là người có tính hung hăn, không chết non cũng bệnh tật một thời. Thái dương cùng Thái âm gặp Không kiếp hâm thì đương số mắc chứng bệnh phong thấp.

Hạn không, kiếp Sở Bá vương, thiếp yêu của Thạch Sùng phải tự tử. Tràng sinh gặp không, kiếp giống như giữa tầng trời gãy cánh. Hai sao không, kiếp hại người dù cho tài trí cũng lầm lỗi một đời (khi không, kiếp cự thân, mệnh).

Đặc điểm điều hòa quan hệ giữa các đường kinh giữ thăng bằng cơ thể của hai mạch Dương duy, Âm duy tương ứng với hạn không, kiếp thì hoặc tử tự hoặc đổ võ sự nghiệp, dù tài trí, anh hùng cũng làm lỗi (tài vẫn tài, trí vẫn trí nhưng tinh thần, thể chất không thăng bằng thì còn đâu tài trí nữa).

Sao dương tương ứng với mạch dương:

Thiên không - Dương duy

Sao âm tương ứng với mạch âm:

Địa kiếp - Âm duy.

Sao Thiên không nhiều sách gọi là sao địa không (an theo giờ) liên quan đến tác động từ bên ngoài đến nhân thể. Sao Địa kiếp gây ảnh hưởng nặng nề hơn vì nó là địa, bên trong, gắn liền với tâm bão, thiên gắn với tam tiêu.

D. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC NHÓM SAO CÒN LẠI VỚI HỆ KINH LẠC

1. Vòng Tràng sinh và 12 kinh nhánh

Sách châm cứu cho biết: Mỗi kinh chính đều có một nhánh lớn gọi là kinh nhánh. Kinh nhánh tách từ kinh chính đi vào trong liên hệ với tạng phủ. Kinh nhánh của kinh dương sẽ quay lại kinh dương ấy. Kinh nhánh của kinh âm thì sẽ hợp với kinh dương tương ứng. Trong tổ hợp hai kinh âm dương thì kinh âm phải theo kinh dương (con người chịu ảnh hưởng của môi trường). Sự tác động trở ngược lại môi trường của mỗi con người là có thể bỏ qua.

Sách Tử vi cho biết: Trong ba vòng sao (Tràng sinh, Lộc tồn, Thái tuế) thì vòng sao Tràng sinh có qui tắc an sao giống vòng chính tinh hơn cả (qui tắc an sao liên quan đến qui tắc vận hành sao). Vòng chính tinh an theo giờ, ngày, tháng và can của năm còn vòng Tràng sinh an theo giờ, tháng, can của năm (không có ngày) và giới tính. Các chính tinh tách thành 2 nhóm và an không liên tục, an chồng lên nhau. Các sao vòng Tràng sinh thì không chia tách, an liên tục và không chồng lên nhau.

Sự an sao giống nhau tương ứng với sự liên hệ của kinh chính và kinh nhánh của nó. Sự an liên tục và phụ thuộc vào giới tính tương ứng với sự liên hệ của kinh nhánh với tạng phủ, sự vận hành liên tục của khí huyết qua các tạng phủ (các chi). Vòng Tràng sinh rất gần với nghĩa quí đạo cuộc đời. Có lẽ nó cho những thông tin chính về hình thức vận hành, thời gian vận hành (tuổi thọ) của con người. Trong Tử vi đầu số toàn thư không có dòng nào viết riêng cho từng sao của vòng này cả. Một số sách khác có bàn chi tiết hơn.

Vì Tràng sinh chỉ ở bốn cung dần, thân, tị, hợi (tứ chuẩn, tứ tuyệt hay tứ kết, tứ vượng). Ba sao Bệnh, Tuyệt, Lâm quan cũng chỉ an trên bốn cung như sao Tràng sinh. Tám sao còn lại được an trên tám cung. Việc chỉ được an trên bốn cung có thể liên quan đến chu kỳ ba năm. Có lẽ vòng Tràng sinh gần đia hơn thiên.

Tuyệt	Thai	Dưỡng	Tràng sinh
Mộ			Mộc dục
Tử			Quan đới
Bệnh	Suy	Đế vượng	Lâm quan

Lâm quan	Quan đới	Mộc dục	Tràng sinh
Đế vượng			Dưỡng
Suy			Thai
Bệnh	Tử	Mộ	Tuyệt

Hai cách an sao (Tràng sinh ở cung thân) với dương nam, âm nữ (thuận) tốt hơn âm nam, dương nữ (nghịch).

Theo cách an vòng Tràng sinh thì an sao Tràng sinh ở cung thân là chuẩn hơn cả. Vì cung thân tương ứng với phủ bàng quang, sao Cự môn. Nếu bài tiết tốt, con người có thể sống đến cạn sinh lực (tuyệt ở tị = cạn kiệt máu, tuyệt ở hơi = bộ máy tiêu hóa hết khả năng làm việc). Chết trong trường hợp này là điển hình của việc sống hết số tuổi trời cho. Từ Tử vi và từ tuyệt cũng được phân biệt tương tự. Tuyệt mệnh là không có cách gì cứu gõ được nữa, có nguồn gốc hoàn toàn tự thân (bên trong). Tử trong "tử nạn" đã hàm chứa tính ngẫu nhiên, may rủi và như vậy cũng hi vọng một khả năng né tránh. Từ mộ trong bộ ba tử, mộ, tuyệt mang nghĩa ổn định đi xuống, sự sống có màu sắc tiềm ẩn.

2. Vòng Thái tuế và mười hai khu da

Sách châm cứu cho biết: Mười hai khu da được phân định bằng 12 đường kinh chính. Khu da là phần đại biểu ngoài của kinh lạc, là tuyến đầu tiên để chống lại tà khí, là nơi đầu tiên tiếp nhận tác động của ngoại giới. Bản thân sự sống lại là sự khẳng định cái tôi, bởi vậy da phải làm giảm ảnh hưởng bất thường của môi trường bên ngoài tác động vào phủ tạng. Sự giảm thiểu thể hiện ở sự tác động có chu kì lớn và đơn giản.

Trong các vòng sao, vòng sao Thái tuế có chu kỳ lớn nhất (12 năm) và qui tắc an sao đơn giản (chỉ phụ thuộc vào chi của năm). Sách Tử vi gọi các sao ở vòng này là phi tinh có lẽ vì nó ứng với phần biên của kinh lạc, phần ngoại giới của cơ thể. Chữ tinh có nghĩa là tinh hoa: "Tinh hoa phát tiết ra ngoài".

3. Vòng Lộc tồn và mười lăm lạc mạch

Trong Tử vi, đây là vòng sao cuối cùng mà chúng tôi đem ra so sánh. Tính từ vòng chính tinh thì vòng Lộc tồn đứng ở hàng thứ tư. Ở vòng Lộc tồn, sao Lộc tồn và sao Bác sĩ luôn đứng ở cùng một cung. Sách châm cứu cho biết có 15 lạc mạch, và 15 lạc mạch cũng đứng ở hàng thứ tư kể từ các đường kinh chính. Riêng kinh tì có hai lạc. Nếu ta thêm vào vòng Lộc tồn hai sao la, vồng thì ta sẽ có 15 sao để tương ứng với 15 lạc mạch. Sao Lộc tồn và sao Bác sĩ có thể là tương ứng với hai lạc của kinh tì.

4. Hai mươi tam sao còn lại và các kinh cân

Sách châm cứu cho biết 12 kinh cân là hệ gân cơ của cơ thể. Vì đường đi của chúng giống như kinh chính, vì chúng được 12

kinh chính nuôi dưỡng nên tên của chúng giống như tên của 12 kinh chính. Mười hai kinh cân là một bộ phận của hệ kinh lạc, là nơi kinh khí của 12 kinh mạch kết tụ, phân tán và liên lạc với cơ khớp. Kinh dương phân bố ở mặt ngoài, kinh âm phân bố ở mặt trong nhưng không vào các tạng phủ.

1	Văn xương – giờ	15	Hoá lộc – cục, ngày, năm can
2	Văn khúc – giờ	16	Hoá kị – cục, ngày, năm can
3	Tả phụ – tháng	17	Tuần trung không vong – năm can, ...chi
4	Hữu bát – tháng	18	Triệt lộ không vong – năm can
5	Thiên diêu – tháng	19	Thai phụ – giờ
6	Thiên hình – tháng	20	Phong cáo – giờ
7	Thiên khôi – tháng	21	Thiên đức – năm chi
8	Thiên việt – tháng	22	Nguyệt đức – năm chi
9	Thiên mã - tháng	23	Hồng loan – năm chi
10	Đầu quân – giờ, tháng, năm chi	24	Thiên hỉ – năm chi
11	Tam thai – tháng, ngày	25	Long trì – năm chi
12	Bát toạ - tháng ngày	26	Phượng các – năm chi
13	Hoá quyền – cục, ngày, năm can	27	Thiên thương – cung nô
14	Hoá khoa - cục, ngày, năm can	28	Thiên sứ – cung ách

Tác dụng của kinh cân là sáp nối các xương với nhau, tham gia duy trì sự liên lạc của toàn thân.

Tương ứng với 12 kinh cân của Đông y, trong Tử vi có tới 28 sao.

Dựa vào kinh nghiệm và vai trò chính phụ của các sao, chúng tôi đoán nhận 12 sao đầu (từ Văn xương đến Bát toạ) tương ứng với 12 kinh cân.

Bốn sao Hoá kị, Hóa lộc, Hóa khoa, Hóa quyền, tương ứng với bốn cửa: Đại tiện, tiểu tiện, miệng, mũi.

Hai sao Tuần trung không vong và Triệt lộ không vong có thể tương ứng với hệ thống tuần hoàn khí huyết, hệ thống thải...

Theo qui tắc an sao, ta có thể ghép các sao Nguyệt đức, Long trì, Thiên đức vào vòng sao Thái tuế; ghép Thương, Sứ vào các cung nô, ách thì số chênh lệch chỉ còn 5 sao:

-Thai phụ, Phong cáo (giờ)

-Hồng loan, Thiên hỉ, Phượng các (chi của năm)

Việc đưa ra năm sao không ngại vì số gân cơ trên cơ thể rất nhiều, sách châm cứu chỉ kể ra 12 kinh cân chính mà thôi.

Các sao và 12 kinh cân có thể có sự tương ứng cụ thể như sau:

- *Kinh cân dương minh vị ở chân* (có hợp với kinh cân thái dương bàng quang ở chân và kinh thiếp dương đởm ở chân), có lẽ tương ứng với sao Thiên mã.

- *Kinh cân thiếp âm thận ở chân* (có hợp với kinh cân thái dương bàng quang ở chân), có lẽ tương ứng với sao Thiên diêu.

- *Kinh cân thiếp dương tam tiêu ở tay* (có hợp với kinh cân thái dương tiểu trường ở tay), có lẽ tương ứng với sao Thiên việt.

- *Kinh cân thiếp âm tâm ở tay* có hợp với kinh cân thái âm phế ở tay, có lẽ tương ứng với sao Thiên khôi.

- *Kinh cân thiếp dương đởm ở chân* (giao hội ở đỉnh đầu với các kinh khác), có lẽ tương ứng với sao Đầu quân.

- *Kinh cân thái âm tì ở chân, kinh cân quyết âm can ở chân* đều hội ở bộ phận sinh dục ngoài, có lẽ tương ứng với sao Tam thai, Bát tọa.

- *Kinh cân thái dương bàng quang ở chân* có lẽ tương ứng với sao Tả phù.

- *Kinh cân dương minh đại trường ở tay*, kinh cân thái âm phế ở tay có lẽ tương ứng với sao Văn khúc, Văn xương.

- *Kinh cân quyết âm tâm bào ở tay* có lẽ tương ứng với sao Thiên hình.

Nhận xét: Bằng cách so sánh nhiều vòng nhiều lớp chúng tôi có được:

BẢNG TƯƠNG ỨNG GIỮA HỆ KINH LẠC MÔN VÀ CÁC SAO :

1. Phá	Kinh phế
2. Vũ	Kinh đại trường
3. Liêm	Kinh vị
4. Lương	Kinh tì
5. Tướng	Kinh tâm
6. Dương	Kinh tiểu trường
7. Cự	Kinh bàng quang
8. Tham	Kinh thận
9. Sát	Kinh tâm bào
10. Cơ	Kinh tam tiêu
11. Đồng	Kinh đởm
12. Âm	Kinh can
13. Tử	Mạch đốc
14. Phù	Mạch nhâm
15. Kinh Mạch xung	
16. Đà	Mạch đới
17. Thiên không	Mạch dương duy
18. Địa kiếp	Mạch âm duy
19. Linh	Mạch âm kiều
20. Hoả	Mạch dương kiều
21. Hoá lộc - Hậu môn	
22. Hoá khoa	Miệng
23. Hoá quyên	Mũi
24. Hoá kí	Đường tiểu tiện
25. Tràng sinh - Kinh nhánh bàng quang	
26. Mộc dục	Kinh nhánh thận
27. Quan đới	Kinh nhánh tâm bào
28. Lâm quan	Kinh nhánh tam tiêu
29. Đế vượng	Kinh nhánh đởm
30. Suy	Kinh nhánh can
31. Bệnh	Kinh nhánh phế
32. Tử	Kinh nhánh đại trường
33. Mộ	Kinh nhánh vị
34. Tuyệt	Kinh nhánh tì
35. Thai	Kinh nhánh tâm
36. Dương	Kinh nhánh tiểu trường

37. Lộc tần - Lạc mạch đại mao (Tì)

38. Bác sĩ	Lạc mạch công tần (Tì)
39. Lực sĩ	Lạc mạch tâm
40. Thanh long	Lạc mạch tiểu trường
41. Tiểu hao	Lạc mạch bàng quang
42. Tướng quân	Lạc mạch thận
43. Tấu thư	Lạc mạch tâm bào
44. Phi liêm	Lạc mạch tam tiêu
45. Hỉ thân	Lạc mạch đởm
46. Bệnh	Lạc mạch can
47. Đại hao	Lạc mạch đốc
48. Phục bình	Lạc mạch phế
49. Quan phủ	Lạc mạch đại trường

50. Xương - Kinh cân đại trường

51. Khúc	Kinh cân phế
52. Phu	Kinh cân tiểu trường
53. Bật	Kinh cân bàng quang
54. Khôi	Kinh cân tâm
55. Việt	Kinh cân tam tiêu
56. Mã	Kinh cân vị
57. Hình	Kinh cân tâm bào
58. Riêu	Kinh cân thận
59. Thai	Kinh cân tì
60. Toa	Kinh cân tì
61. Đầu quân	Kinh cân đởm

Tương ứng với 12 khu da là:

Thái Tuế

Thiểu dương, thiên không
 Tang môn
 Thiếu âm
 Quan phủ, long trì
 Tử phủ, Nguyệt đức
 Tuế phá
 Long đức
 Bạch hổ
 Phúc đức, Thiên đức
 Điều khách
 Trực phủ

Tuần liên quan với hệ tuần hoàn

Triệt liên quan với hệ thống thải

Thiên La liên quan với mạch đốc

Địa Võng liên quan với mạch nhâm

Hồng loan liên quan với đại trường

Hỉ thần liên quan với thận

Long trì liên quan với vị

Phượng các liên quan với tâm bào

III. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO Y HỌC VÀ GIÁO DỤC

Tử vi có nguồn gốc nhân thể nên có thể áp dụng được vào trong y học và giáo dục.

A. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC XÁC ĐỊNH BỆNH BẤM SINH

Sự tốt xấu của sao trong Tử vi được chia ra làm 5 bậc: Miếu, vượng, đắc, bình, hâm. Vị trí trung bình của năm bậc này là đắc địa (đắc). Trong Tử vi thường trọng đắc hơn miếu. Có lẽ người xưa cho rằng cực thịnh thì không bền và vì vậy sẽ có những khoảng thời gian nào đó nhân thể bị rơi vào hâm địa. Sự miếu của sao này có thể là biểu hiện hâm của sao khác. Bình là yếu, hâm là xấu. Chữ hâm nên hiểu như tù túng, như bị giới hạn trong một không gian hẹp, không chịu sự chi phối và không hòa đồng với các kinh lạc khác. Nhân thể là một tổng hòa, một tiểu càn khôn. Hâm bị xem như là có trực trặc. Hâm tinh trong sự đòi hỏi tổng hòa là xấu, nhưng hâm tinh hoàn toàn có thể đưa nhân thể đến những khả năng đặc biệt. Người mù tai rất thính, người tháo vát, nhanh nhẹn lại thường không sâu sắc. Tinh hâm là kinh, tạng, phủ... tương ứng yếu hay khiếm khuyết, nó không thường xuyên điều hòa với kinh tạng phủ khác. Sự hâm khiến nhân thể có khả năng phát bệnh ở kinh, tạng, phủ tương ứng khi cơ thể suy nhược hoặc phát bệnh dần đến tử vong lúc về già. Nếu hâm tinh ở cung tật ách thì nhân thể sẽ có biểu hiện bệnh lí trước tuổi 30.

B. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC PHÁT HIỆN NĂNG LỰC CÁ NHÂN

Năng khiếu, đặc tính sinh lí cá nhân, cá tính xã hội được xác định bằng các cách. Tử vi có ba cách chính:

1. Tử phủ tướng vũ - Đốc, nhâm, tâm, đại trường đóng ở ba cung mệnh, tài, quan.

- Đốc (Tử miếu, vượng, đắc) tiêu biểu cho con người có tư duy lôgic, tư duy khoa học tự nhiên, chính trị. Tư duy lôgic là đỉnh cao của ý thức, tinh thần.

- Nhâm (Phủ miếu, vượng, đắc) có cảm xúc tinh tế, cảm xúc nghệ thuật, giao tiếp chuẩn mực, là khởi đầu của ý thức, tinh thần. Phủ (nhâm) hóa mệnh. Mệnh là mệnh "tinh thần" và cũng là mệnh "vật chất".

- Tâm (Tướng miếu, vượng, đắc) có nhịp điệu lán át, chỉ đạo những xúc cảm trong cơ thể. Nó chăm lo sao cho những rung động không quá ngắn, quá dài, quá mạnh hay quá yếu.

- Đại trường (Vũ khúc miếu, vượng, đắc) gắn liền với thể lực, biểu hiện giao tiếp cộng sinh với ngoại cảnh.

Nhờ bốn sao tử, phủ, tướng, vũ mà nhân số luôn giữa được sự bình ổn về tinh thần, cảm xúc, thể lực và quan hệ với ngoại giới. Nhân số thường là người biết tập hợp, hệ thống hóa lí thuyết, biết thu phục lòng người nhờ nắm được luật pháp, tập quán và sống theo luật pháp, tập quán (quan năng của đời trị).

2. Sát phá tham liêm - Tâm bào, phế, thận, vị đóng ở ba cung mệnh, tài, quan

- Tâm bào (Thất sát miếu, vượng, đắc) là mẹ của các đường kinh âm, một nền tảng của tính mệnh vật chất.

- Phế (Phá quân miếu, vượng, đắc) là biểu hiện chính của sức mạnh cơ bắp nơi giao tiếp với bên ngoài và đổi mới huyết.

- Thận (Tham lang miếu, vượng, đắc) là nơi ngưng tụ những nhu cầu tình dục, khả năng sinh sản. Sinh sản tuy não mang nhiều đặc trưng cá thể, nòi giống và thuộc vào loại khó thay đổi nhất.

- Vị (Liêm miếu, vượng, đắc) biểu hiện chính về thể lực.

Nhân số có cách sát phá tham thì sống theo ý mình, có nhiều khả năng phát hiện, phát minh. Giới văn học, nghệ thuật, khoa học, cải cách xã hội thường có cách này (anh hùng của thời loạn).

Con người ở cách này bộc lộ rõ nét, mạnh và ít thay đổi hơn con người ở cách tử phủ...

3. Cơ nguyệt đồng lương - Tam tiêu, can, đởm, tì đóng ở ba cung mệnh, tài, quan

- Tam tiêu (Cơ miếu, vượng, đắc) biểu hiện linh động, dễ nắm bắt nhất của sự sống vật chất. Vai trò thường xuyên thể hiện trong sự trao đổi vật chất với môi trường.

- Can, đởm (Nguyệt Đồng miếu, vượng, đắc) ở vị trí thấp nhất, sâu nhất của sự sống, nền tảng tĩnh nhất của nhân thể. Các cá thể không khác nhau nhiều ở nguyệt và đồng.

- Tì (Lương miếu, vượng, đắc) là chuẩn mực thời gian. Thời gian vừa là yếu tố nội vừa là yếu tố ngoại. Hiện nay, con người chỉ nhấn mạnh yếu tố ngoại của thời gian.

Với những đặc điểm của bốn kinh mạch, người có cách này là người bình lặng đến cố chấp bảo thủ nhưng biểu hiện ra ngoài lại hòa đồng được với ngoại cảnh. Là thợ có tay nghề, là nhà chuyên môn vững, là nhân viên thực hành chuẩn mực yêu cầu của cấp trên.

C. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC CHỌN NGHỀ VÀ NGUỒN THU NHẬP TÀI CHÍNH

Nếu cung Tài tốt hơn cung Quan thì nên kinh doanh, đầu tư, sáng nghiệp; nếu cung Quan tốt hơn cung Tài thì nên dựa vào bỗng lộc, thang lương. Dù là tự sáng nghiệp hay dựa vào thang lương cũng đều là nhằm thu được tiền tài, đó là gốc rễ để tạo ra sự giàu có. Có lời răn rằng: "Nam sợ chọn sai việc làm, nữ sợ chọn chồng sai", vì vậy việc lựa chọn cho mình một nghề nghiệp thích hợp nhất, lý tưởng nhất có liên quan tới sự nghiệp, tiền đồ, sự giàu có, địa vị, danh vọng và phát huy tài năng.... Từ sao chính ở cung Tài có thể nghiên cứu ra nguồn thu nhập tài chính để tạo nên sự giàu có. Từ sao chính ở cung Quan có thể biết được ngành nghề thích hợp nhất cho việc phát huy. Vì vậy dựa vào sao chủ (chính tinh) ở cung Tài và cung Quan, có thể lựa chọn được ngành nghề thích hợp nhất và dựa vào đó để sáng tạo ra tiền đồ tốt đẹp nhất. Sau đây trình bày rõ các sao chính ở cung Tài và cung Quan nó đại biểu cho ngành nghề và nguồn tài chính thu nhập.

Tử vi: Làm công việc hành chính, làm quan, làm công chức, có tính chất kỹ thuật, ăn lương.

Thiên cơ: Nghề dạy học, nghề tôn giáo, nghề từ thiện, giới học thuật.

Thái dương: làm quan, công chức, dậy học, làm công ăn lương.

Vũ khúc: Nghề công thương, giới tài chính tiền tệ, nghề giao thông.

Thiên đồng: Giới thiệu nghệ thuật, giới câu lạc bộ, vui chơi, giải trí, nghề thủ công, văn thư.

Liêm trinh: Công chức, giới công nghiệp, nghề điện khí, ăn lương cấp bậc.

Thiên phủ: Làm chính trị, làm quan; giới tài chính tiền tệ, giới thương nghiệp.

Thái âm: Giới tài chính, tiền tệ, kiến trúc, nghề nông và chăn nuôi.

Tham lang: Minh tinh ca nhạc, minh tinh nổi tiếng, nghề câu lạc bộ vui chơi, giải trí diễn viên.

Cự môn: Giới tư pháp, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Thiên tướng: Làm chính trị, làm quan, giới học thuật, công chức, ăn lương cấp bậc.

Thiên lương: Nghề tôn giáo, nghề học thuật, nghề hội kế, quản lý xí nghiệp.

Thất sát: Giới quân cảnh, nghề giao thông, giới công nghiệp.

Phá quân: Giới quân cảnh, nghề giao thông, giới công nghiệp.

Văn xương: Nghề dạy học, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Văn khúc: Nghề dạy học, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Tả phụ: Nghề dạy học, công chức, thương nghiệp, ăn lương cấp bậc.

Hữu bật: Nghề dạy học, công chức, thương nghiệp, ăn lương cấp bậc.

Lộc tồn: Làm chính trị, làm quan, giới tài chính, tiền tệ, thương nghiệp.

Kình dương: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Đà La: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Hoả tinh: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Linh tinh: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Thiên khôi: Công chức, làm chính trị, làm quan, sự nghiệp văn hoá, giáo dục.

Thiên việt: Công chức, làm chính trị, làm quan, sự nghiệp văn hoá, giáo dục.

Thiên mã: Nghề du lịch, nghề phục vụ, nghề tiêu thụ ngoài, nghề buôn bán

D. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC PHÁT HIỆN TÍNH CÁCH VÀ TƯỚNG MẠO CỦA NGƯỜI KẾT HÔN

Hôn nhân là đại sự của cả cuộc đời, nhất là "nữ sợ lấy chồng sai" và nam cũng sợ lấy vợ sai, vì vậy có thể dựa vào *sao chính tinh ở cung Phu thê* để suy luận tính cách, dung mạo, của người phái ngẫu để làm tiêu chuẩn căn cứ cho việc chọn lựa người mình định kết hôn.

Tử vi: Uy nghiêm, vững vàng, đoan trang, trung hậu, thật thà, khiêm cung, ngay thẳng, khí chất tốt, nhưng dễ bị ảnh hưởng của ngoại giới

Thiên cơ: Trán rộng, gò má nhô, lông mày nhô và dài, mắt sắc; lòng nhân từ nhưng tính nóng, trí tuệ ưu tú, phản ứng nhạy bén linh hoạt, dễ rơi vào thích ảo tưởng, không thiết thực.

Thái dương: Đường đường chính chính, uy vũ hùng tráng, bản tính thông minh, khoan hậu, có tính quả quyết và lòng hăng hái, có xu hướng văn hoa mà không thực tế.

Vũ khúc: Người thấp bé, tiếng sắc nhọn và vang to, lòng ngay thẳng không độc ác, cương nghị quả quyết, hành động nhanh, nhưng dễ hành động do dễ xúc động mà suy nghĩ chưa chín chắn.

Thiên đồng: Mày mắt thanh tú, môi dày, răng đều, là người khiêm cung lẽ độ, xử sự ôn hoà chín chắn, nhưng dễ rơi vào nhu nhược, tiêu cực.

Liêm trinh: Mày sâu mắt to, tai rủ, miệng rộng, tính cách mạnh mẽ cứng rắn, thích đấu tranh, thích khoe khoang, thông minh nhưng dễ rơi vào tà ác.

Thiên phủ: Môi hồng răng trắng, trán rộng, mắt tròn, thông minh thanh tú, tâm tính ôn tồn, học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, giỏi tùy cơ ứng biến và ứng đối.

Thái âm: Thanh tú văn nhã, xinh đẹp duyên dáng, thông minh học rộng, thỉnh thoảng thích văn chương, trong sáng mang sự sạch sẽ quá độ.

Tham lang: Vành tai lật ra, mày cao xương lộ, tính cách bất định, hiện thực vụ lợi, hay kỳ kèo, so sánh, dục vọng tương đối tham và nhiều.

Cự mòn: Đạo mạo nghiêm trang, khó gần, không thật thân thiện, xử sự tì mỉ thận trọng, nghĩ lui, nghĩ tới nhiều lần, học nhiều mà thành công ít, ít phù hợp với mọi người, lầm thị phi.

Thiên tướng: Tướng mạo đôn hậu, cẩn thận vững vàng, lão thành (từng trải chắc chắn), thanh cao không đua đòi, thích ăn ngon, thích làm dáng, nhiệt thành, cởi mở thẳn thắn, dám hy sinh dâng hiến.

Thiên lương: Tướng mạo đoan trang, vững vàng, từng trải chín chắn, lòng ngay thẳng thiên tư thiên vị, thích làm việc thiện, sức lãnh đạo mạnh, nhưng hơi chuyên chế, bá đạo.

Thất sát: Mày rậm, mắt to, kiểu dũng mạnh cứng cỏi, tính hay tức giận bất thường, tính nóng, thiếu nhẫn nại, có uy, có quyền thế, chỉ hơi quá khích.

Phá quân: Mày rộng, nuôi dạy, đứng ngồi không yên, bất nhã, tính đầu cơ, tính mạo hiểm mạnh, ít hoà hợp với mọi người thích tranh mạnh đấu thắng, thích đánh bạc và lăng phí không chừng mực.

Văn xương: Mày thanh, mắt đẹp, nho nhã ôn hoà, thông minh học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, sống phóng khoáng, ưu nhã, hơi coi trọng trang sức bên ngoài.

Văn khúc: Mày thanh, mắt đẹp, nho nhã ôn hoà, thông minh học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, sống phóng khoáng, ưu nhã, hơi coi trọng trang sức bên ngoài.

Tả phụ: Mắt thanh tú, tuấn nhã xinh đẹp, thông minh học rộng, ôn hoà khoan hậu, thích làm việc thiện.

Hữu bật: Mắt thanh tú, tuấn nhã xinh đẹp, thông minh học rộng, ôn hoà khoan hậu, thích làm việc thiện.

Lộc tồn: Lòng rộng, người béo, loại người đầy đặn, học nhiều, nhiều nghề, nhiều năng khiếu, tâm đại từ thiện.

Kình đương: Tướng mạo không đẹp, bất nhã, tính cứng rắn mạnh mẽ, tàn bạo, dũng cảm, quả quyết; nhiều cơ trí có khuynh hướng đối trá.

Đà La: ướng mạo không đẹp, bất nhã, tính cứng rắn mạnh mẽ, tàn bạo, dũng cảm, quả quyết; nhiều cơ trí có khuynh hướng đối trá.

Hoả tinh: Lông tóc quái dị, tiếng nói khàn khàn, tính thích to hiếu công, háo lợi, nhanh nhẹn, hơi lỗ mãng, thô kệch.

Linh tinh: Lông tóc quái dị, tiếng nói khàn khàn, tính thích to hiếu công, háo lợi, nhanh nhẹn, hơi lỗ mãng, thô kệch.

Thiên khôi: Có tư thế uy nghiêm bên ngoài, làm người ta kính sợ, thẳng thắn không đua đòi, thanh cao ôn hoà lương thiện.

Thiên việt: Có tư thế uy nghiêm bên ngoài, làm người ta kính sợ, thẳng thắn không đua đòi, thanh cao ôn hoà lương thiện.

Thiên mã: Cởi mở thẳng thắn, sảng khoái, bận rộn, ba hoa, hiếu động khó yên lặng, vợ chồng e tụt, ly nhiễu.

Địa kiếp: Mũi hếch mà lộ, tướng mạo không đẹp, tính xa xỉ, lãng phí, không tiết kiệm.

Thiên khong: Mũi hếch mà lộ, tướng mạo không đẹp, tính xa xỉ, lãng phí, không tiết kiệm.

Căn cứ vào số của nam nữ, 14 chính tinh hiện ở cung Phu thê có thể biết tình trạng xấu tốt của việc hôn phối như bản sau:

NAM NỮ	TỬ VI	THIÊN CƠ	VŨ KHÚC	THÁI DƯƠNG	THIÊN BỐNG	LIÊM TRINH	THIÊN PHÙ	THÁI ÂM	THAM LANG	CỰ MÔN	THIỀN TƯỚNG	THIỀN LƯƠNG	THẤT SÁT	PHÁ QUÂN	
TỬ VI	x	o	o	o	o	△	o	o	x	△	o	o	o	o	x
THIÊN CƠ	o	x	o	o	o	△	o	o	△	o	o	o	o	△	△
THÁI DƯƠNG	o	o	o	x	o	△	o	△	△	x	o	o	o	△	△
VŨ KHÚC	o	o	x	o	o	o	◎	△	◎	o	◎	o	o	o	x
THIÊN ĐỒNG	◎	o	o	◎	x	△	o	o	△	x	o	o	o	△	△
LIÊM TRINH	o	o	o	o	o	x	◎	△	x	o	x	o	◎	x	
THIỀN PHÙ	◎	o	◎	o	o	◎	x	o	o	△	o	o	o	△	△
THÁI ÂM	o	o	o	◎	o	△	o	x	△	△	o	o	o	o	o
THAM LANG	x	o	◎	o	o	x	o	o	x	△	o	o	o	△	△
CỰ MÔN	◎	o	o	o	x	△	o	o	△	x	o	o	o	△	△
THIỀN TƯỚNG	◎	o	◎	o	o	x	o	o	△	△	x	o	△	△	△
THIỀN LƯƠNG	o	◎	o	o	o	△	o	o	△	△	o	x	△	△	△
THẤT SÁT	◎	o	◎	o	o	◎	o	o	△	△	△	o	o	x	△
PHÁ QUÂN	x	o	x	o	o	x	o	o	△	△	o	o	o	△	x

◎ Hôn nhân tốt nhất
△ Hôn nhân xấu ít

○ Hôn nhân tiểu cát
X Hôn nhân xấu nhất

E. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO CHỌN NGƯỜI CHO VIỆC

Bàn về tính cách, tướng mạo, dáng dấp bên ngoài của con người thì phải trực tiếp xem xét chủ tinh của cung Mệnh, đồng thời đối chiếu thêm các sao khác để luận đoán tổng hợp thì cũng đoán được tám chín phần mười. Biểu thị các sao như sau:

Tử vi: Sắc mặt tím hoặc trắng thanh, lưng tròn mẩy, trung hậu chín chắn, cương trực, liêm khiết, kín đáo, trầm mặc, có uy nghiêm.

Thiên cơ: Thân dài béo đầy, lông mày rậm, trán rộng, tính nóng nảy vội vàng, tâm địa nhân từ, lương thiện, phản ứng nhạy bén linh hoạt, có trí tuệ giỏi về mưu lược, kế hoạch.

Thái dương: Diện mạo vuông tròn, dáng vẻ đường hoàng, uy vũ hùng tráng, thông minh trí tuệ thiện lương, thích làm việc thiện, bao dung độ lượng, đầy lòng hăng hái.

Vũ khúe: Người thấp bé gầy yếu nhưng tiếng nói to vang và sắc nhọn, tâm tính ngay thẳng cởi mở, không có ý nghĩ độc ác, làm việc cương nghị quả quyết.

Thiên đồng: Mi thanh mắt đẹp, hơi béo, tính cách ôn hoà, nhân từ, chính trực, thiện lương, khiêm tốn.

Liêm trinh: Người cao, thân thể tráng kiện, mày rậm mắt to, nhân quang long lanh có thần, tính cách cứng rắn, hiếu cường, hiếu thắng, thích ganh đua đấu tranh, có cá tính nông nổi, hấp tấp.

Thiên phủ: Người và mặt vuông tròn, môi hồng, răng trắng tướng mạo thanh tú, hào phóng, tự nhiên thoái mái; tâm tính ôn hoà, sâu nặng, thông minh trí tuệ, có trí học rộng.

Thái âm: Tướng mạo vuông tròn, thanh tú, tâm tính ôn hoà, thông minh, ngay thẳng, học rộng, văn bút tốt, thanh cao và thành danh ngoài dự kiến.

Tham lang: Hoặc người cao béo mập, hoặc thấp bé tiếng nói sắc nhọn vang to, xương mi nhô cao, tai hình quái dị, tính cách phản phúc bất định, khí lượng hẹp, nhiều mưu kế, thích đầu cơ thủ xảo, hiếu động, không có tính nhẫn耐, hấp tấp, cục cằn.

Cự môn: Hoặc người cao béo mập, hoặc thấp bé mà tinh cán, tính đa nghi nặng, học nhiều, thành đạt ít, nhiều thị phi khẩu thiệt, vô duyên, ít hợp với người khác, khó gần gũi.

Thiên tướng: Tướng mạo đôn hậu, trung thành thật thà, vững vàng, thanh bạch; tâm tính từ thiện, thích ăn ngon, coi trọng bên ngoài, ngay thẳng thành thực, dễ cư xử, dễ gần gũi.

Thiên lương: Tướng mạo thanh tú, sâu nặng, ngay thẳng kiên định, tâm tính chính trực vô tư, thông minh trí tuệ, thích làm việc thiện, khoẻ mạnh, sống lâu.

Thất sát: Mắt to mày thô, hình mạo uy nghiêm, tính cách nóng vội, ý kiến phản phúc không định, mừng giận thất thường, làm việc gì cũng trầm ngâm lưỡng lự tối lui, ý chí không kiên định.

Phá quân: Dáng người thấp bé tinh cán, mày rộng môi dày, tính cách cứng rắn, ít hợp với người khác, ganh đua nhiều, thích đầu cơ nhiều, thích đầu cơ thủ xảo, không thích nhận sai làm để phục thiện. Khó cư xử với mọi người.

Văn xương - Văn khúc: Mày thanh, mắt đẹp, môi hồng, răng trắng, thông minh trí tuệ, đa tài đa nghệ, ôn hoà, nho nhã.

Hữu bật - Tả phụ: Tướng mạo đoan chính đường hoàng, dáng vệ phóng khoáng, thiện lương, từ bi, khoan hậu, ngay thẳng, thích giúp đỡ người khác, trí lực ưu tú, có cơ trí, giỏi mưu lược.

Lộc tồn: Tướng mạo trung hậu, lão thành, có phúc tướng, tâm tính từ thiện, chính trực, thông minh trí tuệ, phản ứng nhanh nhạy, học nhiều, nhiều nghệ năng.

Thiên khôi - Thiên việt: Tướng mạo thanh tú, đoan chính, có uy nghiêm, thông minh, vững vàng và tương đối thanh cao.

Kinh dương - Đà La: Tướng mạo không đẹp (có biểu hiện phá tướng), cử chỉ bất nhã, tính cách mạnh mẽ quả quyết hiếu thắng, có lòng can đảm và sự hiểu biết, mưu lược, dũng cảm, sức hành động nhanh nhạy, có thể lập kỳ công, chỉ hơi có khuynh hướng tàn bạo.

Hoả tinh - Linh tinh: Dung mạo, lông tóc quái dị, không giống người thường, tay chân, môi, răng có hiện tượng thương tật, tính cách cứng rắn khác người, nóng nảy hấp tấp xúc động, suy nghĩ nồng cạn, tự phụ tự đại, thành lớn bại lớn, có khuynh hướng tàn bạo.

Địa kiếp: Mũi hếch và lộ, hình mạo không đẹp, tính cách cứng nhắc, cuồng ngạo, xiên xéo, không đi đường chính, đứng ngồi không yên, tính phá hoại mạnh, có khuynh hướng tàn bạo.

Thiên khôn: Mũi hếch và lộ, hình mạo không đẹp, tính thích đầu cơ thủ xảo, không đi đường chính, làm việc giả dối, không đi sâu vào thực tế, thành bại đa đoan, phù hoa không chắc.

Thiên mã: Chủ tính cách hiếu động, thích du lịch rong chơi, thích di chuyển, bận rộn, khó yên lặng ngừng nghỉ.